

**Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP)  
Danh sách thuốc được đài thọ 2026  
(*Danh sách thuốc* hoặc *Danh mục thuốc*)**

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN  
VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI BẢO HIỂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY.**

**Số ID danh mục thuốc: 26010 Phiên bản 11**

*Danh sách thuốc* này được cập nhật vào ngày 04/01/2026. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-463-0933** và người dùng **TTY: 711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần hoặc truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



# Giới thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh sách Thuốc được Đãi thọ* (còn được gọi là *Danh sách Thuốc*). Nó cho quý vị biết loại thuốc và thuốc không kê đơn (OTC) và các sản phẩm không phải thuốc được chương trình của chúng tôi đãi thọ. *Danh sách Thuốc* cũng cho quý vị biết nếu có bất kỳ quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt nào đối với bất kỳ loại thuốc nào được chương trình của chúng tôi đãi thọ. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của chúng xuất hiện trong chương cuối cùng của *Bảng chứng Bảo hiểm*.

## Mục lục

|  |    |
|--|----|
| A. Tuyên bố miễn trách nhiệm.....  | 3  |
| B. Câu hỏi thường gặp (FAQ).....   | 6  |
| B1. Những loại thuốc nào nằm trong <i>Danh sách thuốc được đãi thọ</i> ?<br>(Chúng tôi gọi ngắn gọn <i>Danh sách thuốc được đãi thọ</i> là <i>Danh sách thuốc</i> )?.....                | 6  |
| B2. <i>Danh Sách Thuốc</i> có bao giờ thay đổi không?.....   | 6  |
| B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với <i>Danh sách Thuốc</i> ?.....  | 7  |
| B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?.....                            | 8  |
| B5. Làm thế nào tôi sẽ biết nếu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc nếu có những hành động bắt buộc phải thực hiện để có được thuốc?.....  | 9  |
| B6. Điều gì xảy ra nếu chương trình thay đổi các quy tắc của họ về cách họ đãi thọ một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?..... | 9  |
| B7. Làm thế nào tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong <i>Danh sách Thuốc</i> ?.....   | 9  |
| B8. Điều gì sẽ xảy ra nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong <i>Danh sách Thuốc</i> ?.....  | 9  |
| B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của chương trình và không thể tìm thấy thuốc của mình trong <i>Danh sách thuốc</i> hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc?.....                    | 10 |
| B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để bao trả thuốc của tôi không?.....  | 10 |
| B11. Làm thế nào tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ?.....   | 11 |
| B12. Mất bao lâu để có được một ngoại lệ?.....   | 11 |
| B13. Thuốc gốc là gì?.....   | 11 |
| B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?.....  | 11 |
| B15. Thuốc OTC là gì?.....   | 12 |
| B16. Chương trình của chúng tôi có bao trả các sản phẩm OTC không dùng thuốc không?.....   | 12 |
| B17. Chương trình của chúng tôi có bao trả nguồn cung cấp đơn thuốc dài hạn không?.....  | 12 |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



|   |     |
|---|-----|
| B18. Tôi có thể nhận đơn thuốc được giao đến nhà từ hiệu thuốc địa phương của tôi không?..... | 12  |
| B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?.....  | 12  |
| C. Tổng quan về <i>Danh sách Thuốc được Đài thọ</i> .....                                     | 14  |
| C1. Danh sách thuốc theo Bệnh trạng.....  | 15  |
| D. Danh mục Thuốc được Đài thọ .....  | 208 |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)**

## A. Tuyên bố miễn trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các hội viên có thể nhận được trong chương trình của chúng tôi.

- ❖ Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP) là Chương trình Nhu cầu Đặc biệt Đủ điều kiện Kép được Tích hợp Hoàn toàn với hợp đồng Medicare và hợp đồng với Chương trình Virginia Medicaid. Việc ghi danh tham gia Aetna Medicare Better Health phụ thuộc vào việc gia hạn hợp đồng.
- ❖ Aetna Medicare es un plan HMO, PPO con un contrato de Medicare. Nuestros Planes de necesidades especiales (SNP, por sus siglas en inglés) también tienen contratos con los programas estatales de Medicaid. La inscripción en nuestros planes depende de la renovación del contrato.
- ❖ Aetna Medicare 是一項簽有 Medicare 合約的 PDP、HMO、PPO 計劃。我們的特殊需求計劃 (SNP) 也與州的 Medicaid 計劃簽有合約。能否參保我們的計劃視合約續簽情況而定。
- ❖ Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* cập nhật của chương trình của chúng tôi trực tuyến tại [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary) hoặc bằng cách gọi cho Dịch Vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ Quý vị có thể tải tài liệu này miễn phí ở các định dạng khác, chẳng hạn như in lớn, chữ nổi hoặc âm thanh. Gọi cho Dịch vụ Hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**. Cuộc gọi này là miễn phí.
- ❖ Để thực hiện hoặc thay đổi yêu cầu thường trực để nhận tài liệu này, ngay bây giờ và trong tương lai, bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh hoặc ở định dạng khác, hãy liên hệ với Dịch vụ Hội viên.
- ❖ Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời mọi câu hỏi quý vị có thể có về chương trình sức khỏe hoặc thuốc của chúng tôi. Để có được một thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-855-463-0933**. Đây là dịch vụ miễn phí.
- ❖ Tài liệu này có sẵn miễn phí bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ả Rập và tiếng Việt.
- ❖ Xem *Bảng chứng Bảo hiểm* để biết mô tả đầy đủ về các quyền lợi, loại trừ, giới hạn và điều kiện bảo hiểm của chương trình. Đặc tính của chương trình và tính khả dụng có thể thay đổi theo khu vực dịch vụ. Các nhà thuốc khác trong mạng lưới của chúng tôi. Danh mục thuốc và/hoặc mạng lưới nhà thuốc có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Quý vị sẽ nhận được thông báo khi cần thiết. Nhà cung cấp chăm sóc sức khỏe tham gia là các nhà thầu độc lập và không phải là đại lý cũng như nhân viên của Aetna. Tính khả dụng của bất kỳ nhà cung cấp cụ thể nào không thể được đảm bảo và thành phần mạng lưới nhà cung cấp có thể thay đổi.
- ❖ Do luật pháp ở Arkansas, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, quý vị có thể không sử dụng được các dịch vụ sau trong tiểu bang Arkansas Các nhà thuốc dài hạn CVS Retail, CVS Caremark Mail Service, CVS Specialty và OMNI Care.
- ❖ Nếu quý vị nói một thứ tiếng nào khác ngoài tiếng Anh, quý vị sẽ được cấp các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí. Visit our website or call the phone number listed in this document. (English)
- ❖ Si habla un idioma que no sea inglés, se encuentran disponibles servicios gratuitos de asistencia de idiomas. Visite nuestro sitio web o llame al número de teléfono que figura en este documento. (Spanish)
- ❖ 如果您使用英文以外的語言，我們將提供免費的語言協助服務。請瀏覽我們的網站或撥打本文件中所列的電話號碼。(Traditional Chinese)

---

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



- ❖ Kung hindi Ingles ang wikang inyong sinasalita, may maaari kayong kuning mga librengrang serbisyo ng tulong sa wika. Bisitahin ang aming website o tawagan ang numero ng telepono na nakalista sa dokumentong ito. (Tagalog)
- ❖ Si vous parlez une autre langue que l'anglais, des services d'assistance linguistique gratuits vous sont proposés. Visitez notre site Internet ou appelez le numéro indiqué dans ce document. (French)
- ❖ Nếu quý vị nói một ngôn ngữ khác với Tiếng Anh, chúng tôi có dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí. Xin vào trang mạng của chúng tôi hoặc gọi số điện thoại ghi trong tài liệu này. (Tiếng Việt)
- ❖ Wenn Sie eine andere Sprache als Englisch sprechen, stehen Ihnen kostenlose Sprachdienste zur Verfügung. Besuchen Sie unsere Website oder rufen Sie die Telefonnummer in diesem Dokument an. (German)
- ❖ 영어가 아닌 언어를 쓰시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 저희 웹사이트를 방문하시거나 본 문서에 기재된 전화번호로 연락해 주십시오. (Korean)
- ❖ Если вы не владеете английским и говорите на другом языке, вам могут предоставить бесплатную языковую помощь. Посетите наш веб-сайт или позвоните по номеру, указанному в данном документе. (Russian)
- ❖ إذا كنت تتحدث لغة غير الإنجليزية، فإن خدمات المساعدة اللغوية المجانية متاحة. تفضل بزيارة موقعنا على الويب أو اتصل برقم الهاتف المدرج في هذا المستند. (Arabic)
- ❖ अगर आप अंग्रेजी के अलावा कोई अन्य भाषा बोलते हैं, तो मुफ्त भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध हैं। हमारी वेबसाइट पर जाएं या इस दस्तावेज़ में दिए गए फोन नंबर पर कॉल करें। (Hindi)
- ❖ Nel caso Lei parlasse una lingua diversa dall'inglese, sono disponibili servizi di assistenza linguistica gratuiti. Visiti il nostro sito web oppure chiami il numero di telefono elencato in questo documento. (Italian)
- ❖ Caso você seja falante de um idioma diferente do inglês, serviços gratuitos de assistência a idiomas estão disponíveis. Acesse nosso site ou ligue para o número de telefone presente neste documento. (Portuguese)
- ❖ Si ou pale yon lòt lang ki pa Anglè, wap jwenn sèvis asistans pou lang gratis ki disponib. Vizite sitwèb nou an oswa rele nan nimewo telefòn ki make nan dokiman sa a. (Haitian Creole)
- ❖ Jeżeli nie posługują się Państwo językiem angielskim, dostępne są bezpłatne usługi wsparcia językowego. Proszę odwiedzić naszą witrynę lub zadzwonić pod numer podany w niniejszym dokumencie. (Polish)
- ❖ 英語をお話しにならない方は、無料の言語支援サービスを受けることができます。弊社のウェブサイトアクセスするか、または本書に記載の電話番号にお問い合わせください。 (Japanese)
- ❖ Nëse nuk flisni gjuhën angleze, shërbime ndihmëse gjuhësore pë pagesë janë në dispozicionin tuaj. Vizitoni faqen tonë në internet ose merrni në telefon numrin e telefonit në këtë dokument. (Albanian)
- ❖ ከእንግሊዝኛ ሌላ ቋንቋ የሚናገሩ ከሆነ ነጻ የቋንቋ ድጋፍ አገልግሎቶችን ማግኘት ይቻላል። የእኛን ድረ-ገጽ ይጎብኙ ወይም በዚህ ስነ-ሥራ የተዘረዘረውን ስልክ ቁጥር በመጠቀም ይደውሉ። (Amharic)
- ❖ Եթե խոսում եք անգլերենից բացի մեկ այլ լեզվով, ապա Ձեզ համար հասանելի են լեզվական աջակցման անվճար ծառայություններ: Այցելեք մեր վեբ կայքը կամ զանգահարեք այս փաստաթղթում նշված հեռախոսահամարով: (Armenian)
- ❖ যদি আপনি ইংরেজী ব্যতীত অন্য কোনো ভাষায় কথা বলেন তাহলে বিনামূল্যের দোভাষীর পরিষেবা উপলব্ধ আছে। আমাদের ওয়েবসাইট দেখুন এবং এই নথিতে তালিকাভুক্ত ফোন নম্বরে ফোন করুন। (Bengali)



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



## B. Câu hỏi thường gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời tại đây cho các câu hỏi của quý vị về *Danh sách Thuốc được Đãi thọ (Danh sách Thuốc)* này. Quý vị có thể đọc tất cả Câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

---

### B1. Những loại thuốc nào nằm trong *Danh sách thuốc được đãi thọ?* (Chúng tôi gọi ngắn gọn *Danh sách thuốc được đãi thọ* là *Danh sách thuốc*)!

Các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* bắt đầu từ **Phần C1** là những loại thuốc được chương trình của chúng tôi đãi thọ. Các loại thuốc có sẵn tại các hiệu thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc nằm trong mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là "nhà thuốc trong mạng lưới".

- Chương trình của chúng tôi sẽ đãi thọ tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
  - bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị nói rằng quý vị cần họ để khỏe hơn hoặc giữ sức khỏe,
  - chương trình của chúng tôi đồng ý rằng thuốc là cần thiết về mặt y tế cho quý vị, **và**
  - Quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc trong mạng lưới chương trình.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm một cái gì đó trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách các loại thuốc cập nhật mà chúng tôi đãi thọ trên trang web của chúng tôi tại [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary) hoặc gọi cho Dịch vụ Hội viên theo số **1-855-463-0933** (TTY: 711).

---

### B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và chương trình của chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare và Cardinal Care khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc trong *Danh sách Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc về thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu sự cho phép trước đối với một loại thuốc. (Cho phép trước là sự cho phép từ chương trình của chúng tôi trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc.)
- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể nhận được (được gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung hoặc thay đổi các giới hạn liều pháp theo bước đối với một loại thuốc. (Liều pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đãi thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về các quy tắc thuốc này, hãy tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc đã được đãi thọ vào **đầu** năm, chúng tôi thường sẽ không xóa hoặc thay đổi bảo hiểm của loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- một loại thuốc mới, rẻ hơn xuất hiện trên thị trường hoạt động cũng như một loại thuốc trong *Danh sách thuốc* hiện nay, **hoặc**



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

- chúng tôi biết rằng một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc được loại bỏ khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về những gì sẽ xảy ra khi *Danh sách Thuốc* thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc* cập nhật của chương trình của chúng tôi trực tuyến tại **[AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)**. Cập nhật *Danh sách Thuốc* được đăng trên trang web hàng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi cho Dịch Vụ Hội Viên **1-855-463-0933 (TTY: 711)** để kiểm tra *Danh Sách Thuốc* hiện tại.

---

### **B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với *Danh sách Thuốc*?**

Một số thay đổi đối với *Danh sách Thuốc* sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Thí dụ:

- **Thay thế một số phiên bản thuốc mới.** Chúng tôi có thể ngay lập tức xóa thuốc khỏi *Danh sách Thuốc* nếu chúng tôi thay thế chúng bằng một số phiên bản mới của thuốc đó, nhưng chi phí của quý vị cho thuốc mới có thể xuất hiện trên cùng một bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn với các hạn chế tương tự hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ thuốc thương hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm.
  - Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi thay đổi đó xảy ra.
  - Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu loại thuốc chúng tôi đang thêm:
    - là phiên bản chung mới của thuốc thương hiệu, hoặc
    - là một phiên bản sinh học mới nhất định của các sản phẩm sinh học gốc trong *Danh sách Thuốc* (ví dụ: thêm một loại thuốc sinh học có thể hoán đổi cho nhau có thể thay thế cho một sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa mới).
    - Một số loại thuốc này có thể là mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Phần B14.
  - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông báo kèm theo các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu ngoại lệ. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.
- **Loại bỏ các loại thuốc không an toàn và các loại thuốc khác được đưa ra khỏi thị trường.** Đôi khi một loại thuốc có thể được tìm thấy không an toàn hoặc đưa ra khỏi thị trường vì một lý do khác. Nếu điều này xảy ra, chúng tôi có thể ngay lập tức đưa nó ra khỏi *Danh sách Thuốc*. Nếu quý vị đang dùng thuốc, chúng tôi sẽ gửi thông báo cho quý vị sau khi thực hiện thay đổi.
- Vui lòng liên hệ với bác sĩ kê toa của quý vị nếu một loại thuốc quý vị đang dùng bị xóa khỏi *danh sách thuốc*.

**Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các loại thuốc quý vị dùng.** Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những thay đổi khác này đối với *Danh sách Thuốc*. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.

---

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)**



- Chúng tôi xóa một loại thuốc thương hiệu khỏi *Danh sách Thuốc* khi thêm một loại thuốc gốc không phải là thuốc mới ra thị trường, hoặc
- chúng tôi loại bỏ một sản phẩm sinh học gốc khi thêm một sản phẩm sinh học tương tự, hoặc
- Chúng tôi thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc thương hiệu.
- Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:
  - cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi đối với *Danh sách thuốc* **hoặc**
  - cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- nếu có một loại thuốc tương tự trong *Danh sách thuốc* quý vị có thể dùng thay thế hoặc
- có nên yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo các câu hỏi B10-B12.

---

## **B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?**

Có, một số loại thuốc có quy tắc bảo hiểm hoặc có giới hạn về số tiền quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác phải làm gì đó trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Thí dụ:

- **Cho phép trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị phải được chương trình của chúng tôi cho phép trước khi quý vị mua thuốc kê toa. Cho phép trước khác với giấy giới thiệu. Chương trình của chúng tôi có thể không đài thọ thuốc nếu quý vị không được cho phép trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi tên chương trình của chúng tôi giới hạn số lượng thuốc quý vị có thể nhận được.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi tên chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị thực hiện trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng sức khỏe của mình. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ cho một loại thuốc khác. Theo luật Virginia, bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải ghi lại bằng lời nói hoặc bằng văn bản lý do tại sao họ cảm thấy loại thuốc đầu tiên không hiệu quả đối với quý vị và yêu cầu loại thuốc khác được đài thọ.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem các bảng trong **Phần C1**. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary). Chúng tôi có đăng trên trang mạng các tài liệu giải thích những giới hạn của quá trình xin phép trước và trị liệu từng giai đoạn của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản.

**Quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ từ các giới hạn này.** Điều này sẽ cho quý vị thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có một loại thuốc tương tự trong *Danh sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng thay thế hay yêu cầu ngoại lệ hay không. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

---

## **B5. Làm thế nào tôi sẽ biết nếu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc nếu có những hành động bắt buộc phải thực hiện để có được thuốc?**

Bảng trong phần có tiêu đề "Danh sách thuốc theo Bệnh trạng/Loại thuốc" có một cột có nhãn "Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng".

---

## **B6. Điều gì xảy ra nếu chương trình thay đổi các quy tắc của họ về cách họ đài thọ một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?**

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc các hạn chế trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không thông báo trước cho quý vị khi các quy tắc của chúng tôi về thuốc trong *Danh sách Thuốc* thay đổi.

---

## **B7. Làm thế nào tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong *Danh sách Thuốc*?**

Có hai cách để tìm thuốc:

- quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm kiếm theo bệnh trạng.

Để tìm kiếm theo **thứ tự bảng chữ cái**, hãy tìm thuốc của quý vị trong phần Danh mục thuốc được đài thọ. Quý vị có thể tìm thấy nó trong Phần D. Tìm trong Danh mục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh tên thuốc, quý vị sẽ nhìn thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Lật sang trang được liệt kê trong Bảng chú dẫn và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên trong danh sách. Danh mục Thuốc được đài thọ là danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong *Danh sách Thuốc*. Thuốc thương hiệu và thuốc gốc cũng như thuốc không kê đơn (OTC) được liệt kê trong danh mục.

Để tìm kiếm theo **bệnh trạng**, hãy tìm **Phần C1** có nhãn "Danh sách thuốc theo bệnh trạng". Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào loại bệnh trạng mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên xem trong phần tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

---

## **B8. Điều gì sẽ xảy ra nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh sách Thuốc*?**

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc*, hãy gọi cho Dịch Vụ Hội Viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)** và hỏi về thuốc. Nếu quý vị biết rằng chương trình của chúng tôi sẽ không đài thọ thuốc, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Yêu cầu Dịch vụ Hội viên cung cấp danh sách các loại thuốc giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó hiển thị danh sách cho bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể kê toa một loại thuốc trong *Danh sách thuốc* giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Hãy hỏi tên chương trình của chúng tôi để đưa ra ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

---

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



---

## **B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của chương trình và không thể tìm thấy thuốc của mình trong *Danh sách thuốc* hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc?**

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể đài thọ cho lượng thuốc dùng tạm thời trong 30 ngày của quý vị trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của chương trình của chúng tôi. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có một loại thuốc tương tự trong *Danh sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng thay thế hay yêu cầu ngoại lệ hay không.

Nếu đơn thuốc của quý vị được viết trong ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua lại nhiều lần để cung cấp tối đa lượng thuốc dùng trong 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ cho lượng thuốc dùng trong 30 ngày của quý vị nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không có trong *Danh sách Thuốc* của chúng tôi, **hoặc**
- Các quy tắc chương trình của chúng tôi không cho phép quý vị nhận được số tiền mà bác sĩ kê toa của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- thuốc cần có sự cho phép trước của chương trình của chúng tôi, **hoặc**
- Quý vị đang dùng một loại thuốc là một phần của hạn chế trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc mà chương trình của chúng tôi không coi là thuốc Phần D, quý vị có quyền nhận được nguồn cung cấp thuốc khẩn cấp một lần, 72 giờ.

Nếu quý vị đang ở trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong *Danh sách Thuốc* hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng có được loại thuốc quý vị cần, chúng tôi có thể giúp quý vị. Nếu quý vị đã tham gia chương trình hơn 90 ngày, sống trong một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần nguồn cung cấp ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc dùng trong 31 ngày mà quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc trong ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của chương trình hay không.
- Khoản này bổ sung vào nguồn cung cấp tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của chương trình của chúng tôi.

### **Các hội viên hiện tại có sự thay đổi về mức độ chăm sóc**

Nếu quý vị gặp phải sự thay đổi trong môi trường chăm sóc của mình (chẳng hạn như được xuất viện hoặc nhập viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác), nhà cung cấp hoặc nhà thuốc của quý vị có thể yêu cầu ghi đề đơn thuốc một lần. Thông tin ghi đề một lần này sẽ cung cấp cho quý vị bảo hiểm tạm thời (nguồn cung cấp tối đa 30 ngày) cho (các) loại thuốc hiện hành.

---

## **B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để bao trả thuốc của tôi không?**

Có. Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi đưa ra ngoại lệ để bao trả một loại thuốc không có trong *Danh sách Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy định về thuốc của quý vị.



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

- Ví dụ: chương trình của chúng tôi có thể giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và đài thọ thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế trị liệu từng bước hoặc các yêu cầu cho phép trước.

---

## **B11. Làm thế nào tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ?**

Để yêu cầu ngoại lệ, hãy gọi cho Dịch vụ Hội viên. Đại diện Dịch vụ Hội viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc *Chương 9 Phần 7.2* của **Chứng từ Bảo hiểm** để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

---

## **B12. Mất bao lâu để có được một ngoại lệ?**

Sau khi chúng tôi nhận được tuyên bố từ bác sĩ kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 giờ. Để gửi bản sao kê của quý vị, quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị có thể gọi cho Dịch vụ Hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần hoặc truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary).

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải đợi 72 giờ để có quyết định, quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ nhanh. Đây là một quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tuyên bố hỗ trợ của bác sĩ kê toa của quý vị.

---

## **B13. Thuốc gốc là gì?**

Thuốc gốc được tạo thành từ các hoạt chất tương tự như thuốc thương hiệu. Chúng thường có giá thấp hơn thuốc thương hiệu và thường hoạt động tốt. Chúng thường không có tên nổi tiếng. Thuốc gốc được Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt. Có nhiều loại thuốc gốc có sẵn cho nhiều loại thuốc thương hiệu. Thuốc gốc thường có thể được thay thế cho thuốc thương hiệu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới - tùy thuộc vào luật tiểu bang.

Chương trình của chúng tôi bao gồm cả thuốc thương hiệu và thuốc gốc.

---

## **B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?**

Khi chúng ta đề cập đến thuốc, điều này có thể có nghĩa là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là loại thuốc phức tạp hơn so với thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các dạng được gọi là thuốc sinh học tương tự. Thông thường, thuốc sinh học tương tự công hiệu tương đương với sinh phẩm gốc và có thể tốn ít chi phí hơn. Có lựa chọn thay thế thuốc sinh học tương tự cho một số sinh phẩm gốc. Một số thuốc sinh học tương tự là loại có thể hoán đổi và tùy theo luật pháp tiểu bang, có thể thay thế cho sinh phẩm gốc tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho biệt dược.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, hãy tham khảo **Chương 5** của *Chứng từ Bảo hiểm*.

---

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



---

## B15. Thuốc OTC là gì?

OTC là viết tắt của "over-the-counter". Chương trình của chúng tôi đài thọ một số loại thuốc OTC khi chúng được nhà cung cấp của quý vị viết dưới dạng đơn thuốc. Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của chương trình để tìm hiểu những loại thuốc OTC nào được đài thọ.

---

## B16. Chương trình của chúng tôi có bao trả các sản phẩm OTC không dùng thuốc không?

Chương trình của chúng tôi đài thọ cho một số sản phẩm OTC không dùng thuốc khi chúng được nhà cung cấp của quý vị viết dưới dạng đơn thuốc. Liên hệ với Điều phối viên Chăm sóc, nhà cung cấp hoặc Dịch vụ Hội viên của quý vị để biết thêm thông tin.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của chương trình để tìm hiểu những sản phẩm OTC không phải thuốc nào được đài thọ. Quý vị cũng có thể tìm thông tin về các sản phẩm OTC không dùng thuốc được đài thọ tại [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary) trong *Chứng Từ Bảo Hiểm*.

---

## B17. Chương trình của chúng tôi có bao trả nguồn cung cấp đơn thuốc dài hạn không?

- **Chương trình đặt hàng qua thư.** Chúng tôi cung cấp một chương trình đặt hàng qua thư cho phép quý vị nhận được nguồn cung cấp thuốc lên đến 100 ngày được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị.
- **Nguồn cung dài hạn.** Chúng tôi cung cấp một cách để có được nguồn cung cấp thuốc "duy trì" dài hạn trong *Danh Sách Thuốc* của chương trình của chúng tôi. (Thuốc điều trị duy trì là thuốc mà quý vị sử dụng thường xuyên, cho một tình trạng bệnh lý mãn tính hoặc lâu dài.)

---

## B18. Tôi có thể nhận đơn thuốc được giao đến nhà từ hiệu thuốc địa phương của tôi không?

Nhà thuốc địa phương của quý vị có thể giao toa thuốc đến nhà quý vị. Quý vị có thể gọi cho nhà thuốc của mình để tìm hiểu xem họ có cung cấp dịch vụ giao hàng tận nhà hay không.

---

## B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?

Các hội viên chương trình có một khoản đồng thanh toán hoặc đồng bảo hiểm cho các loại thuốc theo toa miễn là hội viên tuân theo các quy tắc của chương trình. Tham khảo câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc là các nhóm thuốc trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi.

- Bậc 1 - Thuốc gốc ưu tiên - \$0.
- Bậc 2 - Thuốc gốc - \$0.
- Bậc 3 - Thuốc thương hiệu Ưu tiên - 22% HOẶC Đối với thuốc gốc hoặc thuốc thương hiệu được coi như thuốc gốc: \$0, \$1.60 hoặc \$5.10. Đối với thuốc thương hiệu: \$0, \$4.90 hoặc \$12.65.



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

- Bậc 4 - Thuốc không ưu tiên - 25% HOẶC Đối với thuốc gốc hoặc thuốc thương hiệu được coi như thuốc gốc: \$0, \$1.60 hoặc \$5.10. Đối với thuốc thương hiệu: \$0, \$4.90 hoặc \$12.65.
- Bậc 5 - Chuyên khoa - 25% HOẶC Đối với thuốc gốc hoặc thuốc thương hiệu được coi như thuốc gốc: \$0, \$1.60 hoặc \$5.10. Đối với thuốc thương hiệu: \$0, \$4.90 hoặc \$12.65.

OTC có khoản đồng thanh toán \$0.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi Dịch vụ Hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**.

---

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)**



## C. Tổng quan về *Danh sách Thuốc được Đãi thọ*

*Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được đãi thọ trong chương trình của chúng tôi. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển sang Danh mục Thuốc được Đãi thọ bắt đầu trong Phần D. Danh mục liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tất cả các loại thuốc được chương trình của chúng tôi đãi thọ.

Thông tin trong cột Yêu cầu/Giới hạn cho quý vị biết chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào đối với bảo hiểm thuốc của quý vị không. Các từ viết tắt sau được sử dụng:

|  |
|--|
| <b>QL:</b> Giới hạn số lượng: Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đãi thọ.   |
| <b>PA:</b> Cho phép trước: Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị phải được cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Có nghĩa là quý vị sẽ cần có sự chấp thuận của chúng tôi trước khi lấy thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể không bao trả thuốc đó.   |
| <b>ST:</b> Trị liệu từng bước: Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị trước tiên phải thử một số loại thuốc nhất định để điều trị tình trạng sức khỏe của quý vị, trước khi chúng tôi sẽ đãi thọ một loại thuốc khác cho tình trạng đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B cùng điều trị bệnh của quý vị, chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không mang lại hiệu quả điều trị cho quý vị thì sau đó, chúng tôi sẽ bao trả Thuốc B. |
| <b>LD:</b> Phân phối hạn chế: Nhà sản xuất thuốc có thể giới hạn số lượng nhà thuốc có thể dự trữ và phân phối thuốc này.  |
| <b>MO:</b> Chuyển phát đơn đặt hàng qua thư: Nói chung, các loại thuốc có sẵn thông qua đặt hàng qua thư là các loại thuốc mà quý vị dùng thường xuyên, cho một bệnh trạng mạn tính hoặc lâu dài.§   |
| <b>B/D:</b> Các loại thuốc có thể được đãi thọ theo Medicare Phần B hoặc Phần D tùy thuộc vào hoàn cảnh. Những loại thuốc này yêu cầu sự cho phép trước để xác định bảo hiểm theo Phần B hoặc Phần D. Thông tin có thể cần được cung cấp mô tả việc sử dụng hoặc nơi nhận thuốc để xác định phạm vi bảo hiểm.  |
| <b>EA:</b> Mỗi   |
| <b>ML:</b> Mililit   |
| <b>ACS:</b> Có sẵn tại Nhà Thuốc Chuyên Khoa CVS Những loại thuốc này dành cho các tình trạng bệnh lý phức tạp và có thể cần xử lý đặc biệt và/hoặc theo dõi chặt chẽ. Chúng có sẵn thông qua Dịch vụ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS hoặc các nhà thuốc chuyên khoa khác trong mạng lưới. Quý vị có thể không nhận được chúng tại hiệu thuốc địa phương của quý vị.§  |
| <b>HRM:</b> Thuốc nguy cơ cao. Theo các chuyên gia y tế, những loại thuốc này có thể gây ra tác dụng phụ bất lợi nếu quý vị từ 65 tuổi trở lên. Nếu quý vị đang dùng một trong những loại thuốc này, hãy hỏi bác sĩ xem có lựa chọn nào an toàn hơn không.   |
| <b>*</b> : Thuốc không thuộc Phần D hoặc thuốc không kê đơn (OTC) hoặc các sản phẩm không phải thuốc. Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP) đãi thọ một số loại thuốc không thuộc Phần D, thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc khi chúng được nhà cung cấp của quý vị viết dưới dạng đơn thuốc.  |

§Do luật pháp ở Arkansas, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, quý vị có thể không sử dụng được các dịch vụ sau trong tiểu bang Arkansas Các nhà thuốc dài hạn CVS Retail, CVS Caremark Mail Service, CVS Specialty và OMNI Care.



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

## C1. Danh sách thuốc theo Bệnh trạng

Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào loại bệnh trạng mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, bạn nên xem trong phân loại, tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên của thuốc. Thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in nghiêng viết thường (ví dụ: *levothyroxin*), thuốc thương hiệu được viết hoa (ví dụ: SYNTHROID) và thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc được liệt kê bằng chữ in nghiêng viết thường với dấu hoa thị ở cột ngoài cùng bên phải (ví dụ: *aspirin*). Thông tin trong cột "Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng" cho quý vị biết liệu chương trình của chúng tôi có bất kỳ quy tắc nào để đài thọ thuốc của quý vị hay không.

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <b>THUỐC GIẢM ĐAU</b>  |  |  |
| <b>GOUT</b>  |  |  |
| <i>allopurinol tablet 100mg, 300mg</i>                                   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>colchicine tablet 0.6mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>febuxostat tablet 40mg, 80mg</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | ST MO  |
| <i>probenecid/colchicine tablet 0.5mg; 500mg</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>probenecid tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| <i>lidocaine hcl injection 0.5%, 1.5%, 4%</i>                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>lidocaine hydrochloride injection 1% pf, 100mg/5ml, 2%</i>            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>lidocaine hydrochloride injection 1%</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>NSAIDS</b>  |  |  |
| <i>celecoxib capsule 400mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>celecoxib capsule 100mg, 200mg, 50mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>diclofenac potassium tablet 50mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>diclofenac sodium dr tablet delayed release 25mg, 50mg, 75mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diclofenac sodium er tablet extended release 24 hour 100mg</i>        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 50mg; 200mcg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 75mg; 200mcg</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>diflunisal tablet 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>etodolac er tablet extended release 24 hour 600mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>etodolac er tablet extended release 24 hour 400mg, 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>etodolac capsule 300mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>etodolac capsule 200mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>etodolac tablet 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>etodolac tablet 400mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fenoprofen calcium capsule 400mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fenoprofen calcium tablet 600mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (150 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>flurbiprofen tablet 100mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ibuprofen suspension 100mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ibuprofen tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>ibu tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>ketorolac tromethamine tablet 10mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (20 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>meloxicam tablet 15mg, 7.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>nabumetone tablet 500mg, 750mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>naproxen dr tablet delayed release 375mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>naproxen dr tablet delayed release 500mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>naproxen sodium tablet 275mg, 550mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>naproxen suspension 125mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO                        |
| <i>naproxen tablet delayed release 500mg</i>                                       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>naproxen tablet 250mg, 375mg, 500mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>oxaprozin tablet 600mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>piroxicam capsule 20mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>piroxicam capsule 10mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>sulindac tablet 150mg, 200mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG KÉO DÀI</b>                                     |  |  |
| <i>buprenorphine patch weekly 10mcg/hr, 15mcg/hr, 20mcg/hr, 5mcg/hr, 7.5mcg/hr</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (4 EA trên 28 ngày) PA MO                           |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>fentanyl patch 72 hour 100mcg/hr, 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>hydrocodone bitartrate er (generic Hysingla ER) tablet er 24 hour abuse-deterrent 100mg, 120mg, 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>methadone hcl solution 5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>methadone hcl tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>methadone hydrochloride concentrate 10mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 ML trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>methadone hydrochloride solution 10mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 30mg, 60mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 100mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>morphine sulfate er tablet extended (generic MS Contin) release 15mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 1MG/ML</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| <i>tramadol hcl er tablet extended release 24 hour 100mg, 300mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tramadol hcl er tablet extended release 24 hour 200mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày); HRM                           |
| <i>tramadol hydrochloride er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 300mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <b>THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG NGẮN</b>   |  |  |
| <i>acetaminophen/codeine phosphate tablet 300mg; 60mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>acetaminophen/codeine solution 120mg/5ml; 12mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (2700 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>acetaminophen/codeine tablet 300mg; 15mg, 300mg; 30mg, 300mg; 60mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>butorphanol tartrate injection 1mg/ml, 2mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>butorphanol tartrate nasal solution 10mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (5 ML trên 30 ngày) MO                              |
| CODEINE SULFATE TABLET 15MG, 30MG, 60MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>endocet tablet 325mg; 10mg, 325mg; 2.5mg, 325mg; 7.5mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (180 EA trên 30 ngày)                               |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen solution 300mg/15ml; 10mg/15ml, 325mg/15ml; 10mg/15ml, 325mg/15ml; 7.5mg/15ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (2700 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet 300mg; 10mg, 300mg; 5mg, 300mg; 7.5mg, 325mg; 10mg, 325mg; 5mg</i>         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet 325mg; 2.5mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydrocodone/acetaminophen tablet 325mg; 7.5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydrocodone/ibuprofen tablet 10mg; 200mg, 5mg; 200mg, 7.5mg; 200mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (150 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydromorphone hcl liquid 1mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (600 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydromorphone hcl tablet 2mg, 4mg, 8mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJECTION 0.25MG/0.5ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| MORPHINE SULFATE INJECTION 10MG/ML, 2MG/ML, 4MG/ML, 50MG/ML, 5MG/ML, 8MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>morphine sulfate injection 0.5mg/ml, 2mg/ml iv prefilled syringe, 10mg/ml iv vial, 4mg/ml iv vial, 8mg/ml iv vial</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>morphine sulfate injection 1mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>morphine sulfate oral solution 10mg/5ml, 20mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (900 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>morphine sulfate oral solution 100mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (180 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>morphine sulfate tablet 15mg, 30mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>oxycodone hcl capsule 5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone hydrochloride capsule 5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone hydrochloride concentrate 100mg/5ml</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone hydrochloride solution 5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (900 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone hydrochloride tablet 30mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone hydrochloride tablet 10mg, 15mg, 20mg, 5mg</i>                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>oxycodone/acetaminophen tablet 325mg; 10mg, 325mg; 2.5mg, 325mg; 5mg, 325mg; 7.5mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>tramadol hydrochloride/acetaminophen tablet 325mg; 37.5mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>tramadol hydrochloride tablet 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |

**CHỐNG LÂY NHIỄM****CHỐNG LÂY NHIỄM - KHÁC**

|   |                       |                        |
|---|-----------------------|------------------------|
| <i>albendazole tablet 200mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO                     |
| <i>amikacin sulfate injection 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO                     |
| ARIKAYCE SUSPENSION 590MG/8.4ML                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5) | PA; LD                 |
| <i>atovaquone suspension 750mg/5ml</i>                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO                     |
| <i>aztreonam injection 1gm, 2gm</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO                     |
| BLUJEPAL TABLET 750MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | QL (20 EA trên 5 ngày) |
| CAYSTON SOLUTION RECONSTITUTED 75MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5) | PA; ACS LD             |
| <i>chloramphenicol sodium succinate injection 1gm</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) |                        |
| <i>clindamycin hcl capsule 300mg</i>                  | \$0 (Bậc 2)           | MO                     |
| <i>clindamycin hydrochloride capsule 150mg, 75mg</i>  | \$0 (Bậc 2)           | MO                     |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride solution reconstituted 75mg/5ml</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>clindamycin phosphate/dextrose injection 300mg/50ml; 5%, 600mg/50ml; 5%, 900mg/50ml; 5%</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>clindamycin phosphate injection 300mg/2ml, 900mg/6ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>clindamycin phosphate injection 600mg/4ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE INJECTION 300MG/50ML; 0.9%, 600MG/50ML; 0.9%, 900MG/50ML; 0.9%                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>colistimethate sodium injection 150mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>dapsone tablet 100mg, 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| DAPTOMYCIN/SODIUM CHLORIDE INJECTION 1000MG/100ML; 0.9%, 350MG/50ML; 0.9%, 500MG/50ML; 0.9%, 700MG/100ML; 0.9% | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>daptomycin injection 350mg, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          |  |
| EMVERM TABLET CHEWABLE 100MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (24 EA trên 365 ngày) MO                            |
| <i>ertapenem sodium injection 1gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>fosfomycin tromethamine packet 3gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>gentamicin sulfate pediatric injection 10mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.2mg/ml; 0.9%, 1mg/ml; 0.9%, 2mg/ml; 0.9%</i>            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.6mg/ml; 0.9%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>gentamicin sulfate injection 40mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>imipenem/cilastatin injection 250mg; 250mg, 500mg; 500mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| IMPAVIDO CAPSULE 50MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA MO                          |
| <i>isotonic gentamicin injection 0.8mg/ml; 0.9%</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>ivermectin tablet 6mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (10 EA trên 90 ngày) PA MO                          |
| <i>ivermectin tablet 3mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 90 ngày) PA MO                          |
| LINEZOLID INJECTION 600MG/300ML; 0.9%                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>linezolid injection 600mg/300ml</i>                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>linezolid suspension reconstituted 100mg/5ml</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1800 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>linezolid tablet 600mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) MO                             |
| <i>meropenem injection 2gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>meropenem injection 1gm, 500mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>methenamine hippurate tablet 1gm</i>                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>methenamine mandelate tablet 0.5gm, 1gm</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>metronidazole capsule 375mg</i>                                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>metronidazole injection 500mg/100ml</i>                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>metronidazole tablet 250mg, 500mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>neomycin sulfate tablet 500mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nitazoxanide tablet 500mg</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (6 EA trên 30 ngày) MO                              |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 100mg, 50mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 25mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals capsule 100mg</i>          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>pentamidine isethionate injection 300mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>pentamidine isethionate inhalation solution reconstituted 300mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>praziquantel tablet 600mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>pyrimethamine tablet 25mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| SIVEXTRO INJECTION 200MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| SIVEXTRO TABLET 200MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>streptomycin sulfate injection 1gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>sulfadiazine tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds tablet 800mg; 160mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim injection 400mg/5ml; 80mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim suspension 200mg/5ml; 40mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim tablet 400mg; 80mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tinidazole tablet 250mg, 500mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| TOBI PODHALER CAPSULE 28MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (224 EA trên 56 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| <i>tobramycin sulfate injection 10mg/ml, 40mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>tobramycin sulfate injection 1.2gm/30ml, 80mg/2ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>tobramycin sulfate injection 1.2gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <i>tobramycin nebulization solution 300mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (280 ML trên 56 ngày) PA; ACS                       |
| <i>trimethoprim tablet 100mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| TYZAVAN INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 2000MG/400ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| VANCOMYCIN HCL INJECTION 0.9%; 1GM/200ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>vancomycin hcl injection 100gm, 10gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>vancomycin hydrochloride capsule 125mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>vancomycin hydrochloride capsule 250mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>vancomycin hydrochloride injection 1.25gm, 1.5gm, 1.75gm, 1gm, 2gm, 500mg, 5gm, 750mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| VANCOMYCIN INJECTION 0.9%; 500MG/100ML, 0.9%; 750MG/150ML, 2000MG/400ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <b>THUỐC CHỐNG NẤM</b>  |  |  |
| ABELCET INJECTION 5MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>amphotericin b liposome injection 50mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| <i>amphotericin b injection 50mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>caspofungin acetate injection 50mg, 70mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| CRESEMBA CAPSULE 74.5MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (175 EA trên 30 ngày) MO                            |
| CRESEMBA CAPSULE 186MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (70 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluconazole in sodium chloride injection 200mg/100ml; 0.9%, 400mg/200ml; 0.9%</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>fluconazole/sodium chloride injection 100mg/50ml; 0.9%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>fluconazole suspension reconstituted 10mg/ml, 40mg/ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>fluconazole tablet 100mg, 150mg, 200mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>flucytosine capsule 250mg, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA MO  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>griseofulvin microsize suspension 125mg/5ml</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>griseofulvin microsize tablet 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>griseofulvin ultramicrosize tablet 125mg, 250mg</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>itraconazole capsule 100mg</i>                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| <i>ketoconazole tablet 200mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO  |
| <i>micafungin injection 100mg, 50mg</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| MYCAMINE INJECTION 50MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nystatin tablet 500000unit</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>posaconazole dr tablet delayed release 100mg</i>           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (93 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>posaconazole suspension 40mg/ml</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (630 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>terbinafine hcl tablet 250mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 365 ngày) MO                            |
| <i>voriconazole injection 200mg</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA   |
| <i>voriconazole suspension reconstituted 40mg/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA MO  |
| <i>voriconazole tablet 200mg</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>voriconazole tablet 50mg</i>                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (480 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <b>THUỐC CHỐNG SỐT RẾT</b>                                    |  |  |
| <i>atovaquone/proguanil hcl tablet 62.5mg; 25mg</i>           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>atovaquone/proguanil hydrochloride tablet 250mg; 100mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>chloroquine phosphate tablet 250mg, 500mg</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| COARTEM TABLET 20MG; 120MG                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>mefloquine hydrochloride tablet 250mg</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>primaquine phosphate tablet 26.3mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                                 | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>quinine sulfate capsule 324mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| <b>THUỐC KHÁNG HIV</b>                    |  |  |
| <i>abacavir solution 20mg/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>abacavir tablet 300mg</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| APTIVUS CAPSULE 250MG                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>atazanavir sulfate capsule 300mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>atazanavir capsule 150mg, 200mg</i>    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>darunavir tablet 600mg</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>darunavir tablet 800mg</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| EDURANT PED TABLET SOLUBLE 2.5MG          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| EDURANT TABLET 25MG                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>efavirenz tablet 600mg</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>emtricitabine capsule 200mg</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| EMTRIVA SOLUTION 10MG/ML                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>etravirine tablet 100mg, 200mg</i>     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>fosamprenavir calcium tablet 700mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| FUZEON INJECTION 90MG                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO; LD   |
| INTELENCE TABLET 25MG                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| ISENTRESS HD TABLET 600MG                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ISENTRESS PACKET 100MG                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| ISENTRESS TABLET CHEWABLE 25MG                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| ISENTRESS TABLET CHEWABLE 100MG                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| ISENTRESS TABLET 400MG                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>lamivudine solution 10mg/ml</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>lamivudine tablet 150mg, 300mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>maraviroc tablet 150mg, 300mg</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>nevirapine er tablet extended release 24 hour 400mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nevirapine suspension 50mg/5ml</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nevirapine tablet 200mg</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| NORVIR PACKET 100MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PIFELTRO TABLET 100MG                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| PREZISTA SUSPENSION 100MG/ML                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (400 ML trên 30 ngày) MO                            |
| PREZISTA TABLET 150MG                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| PREZISTA TABLET 75MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (480 EA trên 30 ngày) MO                            |
| REYATAZ PACKET 50MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>ritonavir tablet 100mg</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| RUKOBIA TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 600MG              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| SELZENTRY SOLUTION 20MG/ML                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| SUNLENCA INJECTION 463.5MG/1.5ML                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3 ML trên 180 ngày) MO; LD                         |
| SUNLENCA TABLET THERAPY PACK 300MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO; LD   |
| SUNLENCA TABLET 300MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO; LD   |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate tablet 300mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| TIVICAY PD TABLET SOLUBLE 5MG                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| TIVICAY TABLET 50MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| TROGARZO INJECTION 200MG/1.33ML                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO; LD   |
| TYBOST TABLET 150MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| VIRACEPT TABLET 250MG, 625MG                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| VIREAD POWDER 40MG/GM                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| VIREAD TABLET 150MG, 200MG, 250MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| <i>zidovudine capsule 100mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>zidovudine syrup 50mg/5ml</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>zidovudine tablet 300mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <b>THUỐC KẾT HỢP KHÁNG HIV</b>                         |  |  |
| <i>abacavir sulfate/lamivudine tablet 600mg; 300mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| BIKTARVY TABLET 30MG; 120MG; 15MG, 50MG; 200MG; 25MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| CIMDUO TABLET 300MG; 300MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| DELSTRIGO TABLET 100MG; 300MG; 300MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| DESCOVY TABLET 120MG; 15MG, 200MG; 25MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| DOVATO TABLET 50MG; 300MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 600mg; 200mg; 300mg</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 400mg; 300mg; 300mg, 600mg; 300mg; 300mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 200mg; 25mg; 300mg</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 200mg; 300mg</i>                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 100mg; 150mg, 133mg; 200mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil tablet 167mg; 250mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| EVOTAZ TABLET 300MG; 150MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| GENVOYA TABLET 150MG; 150MG; 200MG; 10MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| JULUCA TABLET 50MG; 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| KALETRA SOLUTION 400MG/5ML; 100MG/5ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>lamivudine/zidovudine tablet 150mg; 300mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>lopinavir/ritonavir tablet 100mg; 25mg, 200mg; 50mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| ODEFSEY TABLET 200MG; 25MG; 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| PREZCOBIX TABLET 150MG; 675MG, 150MG; 800MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| STRIBILD TABLET 150MG; 150MG; 200MG; 300MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| SYMTUZA TABLET 150MG; 800MG; 200MG; 10MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| TRIUMEQ PD TABLET SOLUBLE 60MG; 5MG; 30MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| TRIUMEQ TABLET 600MG; 50MG; 300MG                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <b>THUỐC CHỐNG PHÂN TỬ</b>                          |  |  |
| <i>cycloserine capsule 250mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>ethambutol hydrochloride tablet 100mg, 400mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>isoniazid injection 100mg/ml</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>isoniazid syrup 50mg/5ml</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>isoniazid tablet 100mg, 300mg</i>                | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| PRETOMANID TABLET 200MG                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| PRIFTIN TABLET 150MG                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>pyrazinamide tablet 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>rifabutin capsule 150mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>rifampin capsule 150mg, 300mg</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>rifampin injection 600mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| SIRTURO TABLET 100MG, 20MG                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| TRECATOR TABLET 250MG                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>THUỐC KHÁNG VI RÚT</b>                           |  |  |
| <i>acyclovir sodium injection 50mg/ml</i>           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>acyclovir capsule 200mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>acyclovir suspension 200mg/5ml</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>acyclovir tablet 400mg, 800mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>adefovir dipivoxil tablet 10mg</i>               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| BARACLUDGE SOLUTION 0.05MG/ML                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (630 ML trên 30 ngày) MO                            |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>entecavir tablet 0.5mg, 1mg</i>                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| EPCLUSA PACKET 150MG; 37.5MG, 200MG; 50MG                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| EPCLUSA TABLET 200MG; 50MG, 400MG; 100MG                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <i>famciclovir tablet 500mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (21 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>famciclovir tablet 125mg, 250mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ganciclovir injection 500mg/10ml, 500mg</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| <i>lamivudine tablet 100mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| LIVTENCITY TABLET 200MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (336 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| MAVYRET PACKET 50MG; 20MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| MAVYRET TABLET 100MG; 40MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <i>oseltamivir phosphate capsule 30mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (168 EA trên 365 ngày) MO                           |
| <i>oseltamivir phosphate capsule 45mg, 75mg</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (84 EA trên 365 ngày) MO                            |
| <i>oseltamivir phosphate suspension reconstituted 6mg/ml</i>     | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (1080 ML trên 365 ngày) MO                          |
| PAXLOVID TABLET 5 DAY THERAPY PACK 150MG; 100MG AND 300MG; 100MG | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (22 EA trên 180 ngày)                               |
| PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 150MG; 100MG                        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (40 EA trên 180 ngày)                               |
| PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 300MG; 100MG                        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 180 ngày)                               |
| PEGASYS INJECTION 180MCG/0.5ML, 180MCG/ML                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| PREVYMIS PACKET 120MG, 20MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| PREVYMIS TABLET 240MG, 480MG                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) PA MO                          |
| RELENZA DISKHALER AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 5MG/BLISTER    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 365 ngày) MO                           |
| <i>ribavirin capsule 200mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | ACS  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ribavirin tablet 200mg</i>                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ACS  |
| <i>rimantadine hydrochloride tablet 100mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>valacyclovir hydrochloride tablet 1gm, 500mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>valganciclovir hydrochloride solution reconstituted 50mg/ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>valganciclovir tablet 450mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| VOSEVI TABLET 400MG; 100MG; 100MG                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| <b>CEPHALOSPORINS</b>  |  |  |
| CEFACTOR ER TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 500MG                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>cefaclor capsule 250mg, 500mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefaclor suspension reconstituted 250mg/5ml</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefadroxil capsule 500mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefadroxil suspension reconstituted 250mg/5ml, 500mg/5ml</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefadroxil tablet 1gm</i>                                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 1GM/50ML; 4%                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 100GM, 300GM                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>cefazolin sodium iv injection 1gm</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>cefazolin sodium injection 10gm, 1gm, 500mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| CEFAZOLIN/DEXTROSE INJECTION 3GM/150ML; 4%                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| CEFAZOLIN INJECTION 2GM/100ML; 4%                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| CEFAZOLIN IV INJECTION 2GM, 3GM                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>cefazolin injection 3gm</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>cefazolin injection 2gm</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cefdinir capsule 300mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefdinir suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefepime injection 1gm, 2gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cefixime capsule 400mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>cefixime suspension reconstituted 100mg/5ml, 200mg/5ml</i>             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cefotetan injection 1gm, 2gm</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>cefoxitin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>cefpodoxime proxetil suspension reconstituted 100mg/5ml, 50mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cefpodoxime proxetil tablet 100mg, 200mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cefprozil suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefprozil tablet 250mg, 500mg</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ceftazidime injection 2gm, 6gm</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>ceftazidime injection 1gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>ceftriaxone in iso-osmotic dextrose injection 1gm/50ml, 2gm/50ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| CEFTRIAXONE SODIUM INJECTION 100GM  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>ceftriaxone sodium injection 1gm</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>ceftriaxone sodium injection 10gm, 1gm im or iv, 250mg, 2gm, 500mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cefuroxime axetil tablet 250mg, 500mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cefuroxime sodium injection 1.5gm</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>cefuroxime sodium injection 750mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cephalexin capsule 250mg, 500mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cephalexin capsule 750mg</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>cephalexin suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cephalexin tablet 250mg, 500mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tazicef injection 1gm, 2gm, 6gm</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| TEFLARO INJECTION 400MG, 600MG                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <b>ERYTHROMYCINS/MACROLIDES</b>                                     |  |  |
| <i>azithromycin injection 500mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>azithromycin suspension reconstituted 100mg/5ml, 200mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>azithromycin tablet 250mg, 500mg, 600mg</i>                      | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>clarithromycin er tablet extended release 24 hour 500mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>clarithromycin suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>clarithromycin tablet 250mg, 500mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| DIFICID SUSPENSION RECONSTITUTED 40MG/ML                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| DIFICID TABLET 200MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>erythromycin base tablet 250mg, 500mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>erythromycin dr capsule delayed release particles 250mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>erythromycin dr tablet delayed release 250mg, 333mg, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>erythromycin ethylsuccinate tablet 400mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>erythromycin lactobionate injection 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <i>fidaxomicin tablet 200mg</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <b>FLUOROQUINOLONES</b>   |  |  |
| <i>ciprofloxacin hcl tablet 750mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>ciprofloxacin hydrochloride tablet 250mg, 500mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 200mg/100ml; 5%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 400mg/200ml; 5%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>levofloxacin in d5w injection 5%; 250mg/50ml, 5%; 500mg/100ml, 5%; 750mg/150ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>levofloxacin injection 25mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>levofloxacin oral solution 25mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>levofloxacin tablet 250mg, 500mg, 750mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride injection 400mg/250ml; 0.8%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <b>MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE INJECTION 400MG/250ML</b>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>moxifloxacin hydrochloride tablet 400mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>PENICILLINS</b>  |  |  |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium er tablet extended release 12 hour 1000mg; 62.5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 200mg/5ml; 28.5mg/5ml, 400mg/5ml; 57mg/5ml, 600mg/5ml; 42.9mg/5ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 250mg/5ml; 62.5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 500mg; 125mg, 875mg; 125mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 250mg; 125mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>amoxicillin capsule 250mg, 500mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin suspension reconstituted 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin suspension reconstituted 400mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin tablet chewable 125mg, 250mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>amoxicillin tablet 500mg, 875mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>ampicillin sodium injection 10gm, 125mg, 1gm i.v., 250mg, 2gm i.v.</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ampicillin sodium injection 1gm, 2gm, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>ampicillin-sulbactam injection 10gm; 5gm, 1gm; 0.5gm, 2gm; 1gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>ampicillin/sulbactam injection 2gm; 1gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>ampicillin capsule 500mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| BICILLIN L-A INJECTION 1200000UNIT/2ML, 2400000UNIT/4ML, 600000UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>dicloxacillin sodium capsule 250mg, 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| EXTENCILLINE INJECTION 1200000UNIT, 2400000UNIT  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| LENTOCILIN INJECTION 1200000UNIT   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>nafcillin sodium injection 1gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>nafcillin sodium injection 2gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nafcillin sodium injection 10gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <i>oxacillin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE INJECTION 40000UNIT/ML, 60000UNIT/ML                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>penicillin g potassium injection 20000000unit, 5000000unit</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>penicillin g sodium injection 5000000unit</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>penicillin v potassium solution reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>penicillin v potassium tablet 250mg, 500mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium injection 12gm; 1.5gm, 2gm; 0.25gm, 36gm; 4.5gm, 3gm; 0.375gm, 4gm; 0.5gm</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <b>TETRACYCLINES</b>   |  |  |
| <i>doxy 100 injection 100mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>doxycycline hyclate capsule 100mg, 50mg</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>doxycycline hyclate injection 100mg</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>doxycycline hyclate tablet 100mg, 20mg</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>doxycycline monohydrate capsule 50mg</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>doxycycline monohydrate capsule 100mg, 150mg, 75mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>doxycycline monohydrate tablet 100mg, 50mg, 75mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>doxycycline monohydrate tablet 150mg</i>               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>doxycycline suspension reconstituted 25mg/5ml</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>minocycline hcl capsule 75mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>minocycline hcl tablet 75mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ST MO  |
| <i>minocycline hydrochloride capsule 100mg, 50mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>minocycline hydrochloride tablet 50mg</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ST MO  |
| <i>mondoxyne nl capsule 100mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| NUZYRA INJECTION 100MG                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS LD   |
| NUZYRA TABLET 150MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS LD   |
| <i>tetracycline hydrochloride capsule 250mg, 500mg</i>    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>tigecycline injection 50mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <b>CHẤT CHỐNG UNG THƯ</b>                                 |  |  |
| <b>TÁC NHÂN ALKYL HÓA</b>                                 |  |  |
| <i>cyclophosphamide capsule 25mg, 50mg</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | PA MO  |
| CYCLOPHOSPHAMIDE TABLET 25MG, 50MG                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | PA   |
| GLEOSTINE CAPSULE 10MG, 40MG                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ACS  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| GLEOSTINE CAPSULE 100MG                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS  |
| LEUKERAN TABLET 2MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>lomustine capsule 10mg, 40mg</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ACS  |
| <i>lomustine capsule 100mg</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS  |
| <b>CHẤT CHỐNG CHUYỂN HÓA</b>                              |  |  |
| INQOVI TABLET 100MG; 35MG                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (5 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                      |
| LONSURF TABLET 6.14MG; 15MG, 8.19MG; 20MG                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| <i>mercaptopurine suspension 2000mg/100ml</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS  |
| <i>mercaptopurine tablet 50mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>methotrexate sodium injection 1gm/40ml</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>methotrexate sodium injection 250mg/10ml, 50mg/2ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>methotrexate sodium injection 1gm</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>methotrexate injection 50mg/2ml</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| ONUREG TABLET 200MG, 300MG                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| PURIXAN SUSPENSION 2000MG/100ML                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS LD   |
| TABLOID TABLET 40MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <b>THUỐC CHỐNG UNG THƯ NỘI TIẾT TỖ</b>                    |  |  |
| <i>abiraterone acetate tablet 250mg, 500mg</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>abirtega tablet 250mg</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| AKEEGA TABLET 500MG; 100MG, 500MG; 50MG                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <i>anastrozole tablet 1mg</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc                                     | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>bicalutamide tablet 50mg</i>               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| ELIGARD INJECTION 22.5MG, 30MG, 45MG, 7.5MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| ERLEADA TABLET 240MG, 60MG                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| EULEXIN CAPSULE 125MG                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <i>exemestane tablet 25mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| FIRMAGON INJECTION 80MG                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| FIRMAGON INJECTION 120MG/VIAL                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| INLURIYO TABLET 200MG                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| <i>letrozole tablet 2.5mg</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>leuprolide acetate injection 1mg/0.2ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) INJECTION 3.75MG       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) INJECTION 11.25MG      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| LYSODREN TABLET 500MG                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | LD   |
| <i>megestrol acetate tablet 20mg, 40mg</i>    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>nilutamide tablet 150mg</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| NUBEQA TABLET 300MG                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| ORGOVYX TABLET 120MG                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| ORSERDU TABLET 345MG                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| ORSERDU TABLET 86MG                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| SOLTAMOX SOLUTION 10MG/5ML                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>tamoxifen citrate tablet 10mg, 20mg</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>toremifene citrate tablet 60mg</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| XTANDI CAPSULE 40MG                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| XTANDI TABLET 40MG, 80MG                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| YONSA TABLET 125MG                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| <b>ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH</b>                              |  |  |
| <i>lenalidomide capsule 20mg, 25mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| <i>lenalidomide capsule 10mg, 15mg, 2.5mg, 5mg</i>     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| POMALYST CAPSULE 1MG, 2MG, 3MG, 4MG                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| THALOMID CAPSULE 100MG                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| THALOMID CAPSULE 50MG                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| ASPARLAS INJECTION 3750UNIT/5ML                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| BESREMI INJECTION 500MCG/ML                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (2 ML trên 28 ngày) PA LD                           |
| <i>bexarotene capsule 75mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>hydroxyurea capsule 500mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| IWILFIN TABLET 192MG                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>leucovorin calcium tablet 10mg, 15mg, 25mg, 5mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| MATULANE CAPSULE 50MG                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | LD   |
| <i>mesna tablet 400mg</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| MODEYSO CAPSULE 125MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (20 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| ONCASPAR INJECTION 750UNIT/ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| <i>tretinoin capsule 10mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| WELIREG TABLET 40MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <b>THUỐC NHẪM ĐÍCH PHÂN TỬ</b>                        |  |  |
| ALECENSA CAPSULE 150MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| ALUNBRIG TABLET THERAPY PACK 90MG;<br>180MG           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| ALUNBRIG TABLET 30MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| ALUNBRIG TABLET 180MG, 90MG                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| AUGTYRO CAPSULE 40MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| AUGTYRO CAPSULE 160MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| AVMAPKI FAKZYNJA CO-PACK THERAPY<br>PACK 0.8MG; 200MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (66 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| AYVAKIT TABLET 100MG, 200MG, 25MG,<br>300MG, 50MG     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| BALVERSA TABLET 5MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| BALVERSA TABLET 4MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| BALVERSA TABLET 3MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| BOSULIF CAPSULE 100MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (150 EA trên 25 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| BOSULIF CAPSULE 50MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| BOSULIF TABLET 100MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| BOSULIF TABLET 400MG, 500MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| BRAFTOVI CAPSULE 75MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| BRUKINSA CAPSULE 80MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| BRUKINSA TABLET 160MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| CABOMETYX TABLET 20MG, 40MG, 60MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| CALQUENCE TABLET 100MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| CAPRELSA TABLET 300MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| CAPRELSA TABLET 100MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| COMETRIQ KIT 140MG DAILY                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| COMETRIQ KIT 100MG DAILY                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| COMETRIQ KIT 60MG DAILY                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| COPIKTRA CAPSULE 15MG, 25MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| COTELLIC TABLET 20MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (63 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| DANZITEN TABLET 71MG, 95MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| <i>dasatinib tablet 100mg, 140mg, 50mg, 70mg, 80mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>dasatinib tablet 20mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| DAURISMO TABLET 100MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| DAURISMO TABLET 25MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| ENSACOVE CAPSULE 25MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (270 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ENSACOVE CAPSULE 100MG                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| ERIVEDGE CAPSULE 150MG                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| <i>erlotinib hydrochloride tablet 100mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>erlotinib hydrochloride tablet 150mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>erlotinib hydrochloride tablet 25mg</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>everolimus tablet soluble 2mg</i>             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (150 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>everolimus tablet soluble 5mg</i>             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>everolimus tablet soluble 3mg</i>             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>everolimus tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| FOTIVDA CAPSULE 0.89MG, 1.34MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| FRUZAQLA CAPSULE 5MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| FRUZAQLA CAPSULE 1MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| GAVRETO CAPSULE 100MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>gefitinib tablet 250mg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| GILOTRIF TABLET 20MG, 30MG, 40MG                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| GOMEKLI CAPSULE 1MG                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (126 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| GOMEKLI CAPSULE 2MG                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| GOMEKLI TABLET SOLUBLE 1MG                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (168 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| HERNEXEOS TABLET 60MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                             | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---------------------------------------|--|--|
| HYRNUO TABLET 10MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| IBRANCE CAPSULE 100MG, 125MG, 75MG    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| IBRANCE TABLET 100MG, 125MG, 75MG     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| IBTROZI CAPSULE 200MG                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| ICLUSIG TABLET 10MG, 30MG             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| ICLUSIG TABLET 15MG, 45MG             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| IDHIFA TABLET 100MG, 50MG             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| <i>imatinib mesylate tablet 400mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>imatinib mesylate tablet 100mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| IMBRUVICA CAPSULE 70MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| IMBRUVICA CAPSULE 140MG               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| IMBRUVICA SUSPENSION 70MG/ML          | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (216 ML trên 27 ngày) PA LD                         |
| IMBRUVICA TABLET 140MG, 280MG, 420MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| IMKELDI SOLUTION 80MG/ML              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (280 ML trên 28 ngày) PA LD                         |
| INLYTA TABLET 5MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| INLYTA TABLET 1MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| INREBIC CAPSULE 100MG                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| ITOVEBI TABLET 9MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| ITOVEBI TABLET 3MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| JAKAFI TABLET 10MG, 15MG, 20MG, 25MG, 5MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| JAYPIRCA TABLET 50MG                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| JAYPIRCA TABLET 100MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE TABLET THERAPY PACK 2.5MG; 200MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE TABLET THERAPY PACK 2.5MG; 200MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| KISQALI TABLET THERAPY PACK 200MG                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| KOMZIFTI CAPSULE 200MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| KOSELUGO CAPSULE SPRINKLE 5MG, 7.5MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| KOSELUGO CAPSULE 10MG, 25MG                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| KRAZATI TABLET 200MG                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>lapatinib ditosylate tablet 250mg</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| LAZCLUZE TABLET 240MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| LAZCLUZE TABLET 80MG                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 10MG       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 10MG       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LORBRENA TABLET 100MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| LORBRENA TABLET 25MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| LUMAKRAS TABLET 240MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| LUMAKRAS TABLET 120MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| LUMAKRAS TABLET 320MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| LYNPARZA TABLET 100MG, 150MG                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 16MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 20MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (140 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |
| LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 12MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| MEKINIST SOLUTION RECONSTITUTED 0.05MG/ML           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1260 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD                   |
| MEKINIST TABLET 2MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| MEKINIST TABLET 0.5MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| MEKTOVI TABLET 15MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| NERLYNX TABLET 40MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| <i>nilotinib hydrochloride capsule 150mg, 200mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| <i>nilotinib hydrochloride capsule 50mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| NILOTINIB CAPSULE 150MG, 200MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD                        |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| NILOTINIB CAPSULE 50MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| NINLARO CAPSULE 2.3MG, 3MG, 4MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| ODOMZO CAPSULE 200MG                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| OGSIVEO TABLET 50MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| OGSIVEO TABLET 100MG, 150MG                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| OJEMDA SUSPENSION RECONSTITUTED 25MG/ML           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (96 ML trên 28 ngày) PA LD                          |
| OJEMDA TABLET 100MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| OJJAARA TABLET 100MG, 150MG, 200MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| PAZOPANIB HYDROCHLORIDE TABLET 400MG              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <i>pazopanib hydrochloride tablet 200mg</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| PEMAZYRE TABLET 13.5MG, 4.5MG, 9MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| PIQRAY 200MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK 200MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| PIQRAY 250MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| PIQRAY 300MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK 150MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| QINLOCK TABLET 50MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| RETEVMO CAPSULE 40MG                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| RETEVMO TABLET 120MG, 160MG, 80MG                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| RETEVMO TABLET 40MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| REVUFORJ TABLET 110MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| REVUFORJ TABLET 25MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| REVUFORJ TABLET 160MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| REZLIDHIA CAPSULE 150MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <i>romidepsin injection 10mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | ACS  |
| ROMVIMZA CAPSULE 14MG, 20MG, 30MG                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (8 EA trên 28 ngày) PA; LD                          |
| ROZLYTREK CAPSULE 100MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| ROZLYTREK CAPSULE 200MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| ROZLYTREK PACKET 50MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (336 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| RUBRACA TABLET 200MG, 250MG, 300MG                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| RYDAPT CAPSULE 25MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| SCEMBLIX TABLET 100MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| SCEMBLIX TABLET 40MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (300 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| SCEMBLIX TABLET 20MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <i>sorafenib tosylate tablet 200mg</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| STIVARGA TABLET 40MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| <i>sunitinib malate capsule 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| TABRECTA TABLET 150MG, 200MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| TAFINLAR CAPSULE 50MG, 75MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| TAFINLAR TABLET SOLUBLE 10MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (840 EA trên 28 ngày) PA; ACS<br>LD                 |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| TAGRISSO TABLET 40MG, 80MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| TALZENNA CAPSULE 0.1MG, 0.35MG, 0.5MG, 0.75MG, 1MG            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| TALZENNA CAPSULE 0.25MG                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| TAZVERIK TABLET 200MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| TECVAYLI INJECTION 153MG/1.7ML, 30MG/3ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| TEPMETKO TABLET 225MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| TIBSOVO TABLET 250MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| <i>torpenz tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| TRUQAP TABLET THERAPY PACK 160MG, 200MG                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (64 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| TRUQAP TABLET 160MG, 200MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (64 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| TRUXIMA INJECTION 100MG/10ML, 500MG/50ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| TUKYSA TABLET 150MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| TUKYSA TABLET 50MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| TURALIO CAPSULE 125MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| VANFLYTA TABLET 17.7MG, 26.5MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| VENCLEXTA STARTING PACK TABLET THERAPY PACK 10MG; 100MG; 50MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (42 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| VENCLEXTA TABLET 10MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| VENCLEXTA TABLET 50MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| VENCLEXTA TABLET 100MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| VERZENIO TABLET 100MG, 150MG, 200MG, 50MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| VITRAKVI CAPSULE 25MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| VITRAKVI CAPSULE 100MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| VITRAKVI SOLUTION 20MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (300 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| VIZIMPRO TABLET 15MG, 30MG, 45MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| VONJO CAPSULE 100MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| VORANIGO TABLET 40MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| VORANIGO TABLET 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| XALKORI CAPSULE SPRINKLE 50MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| XALKORI CAPSULE SPRINKLE 150MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| XALKORI CAPSULE SPRINKLE 20MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| XALKORI CAPSULE 200MG, 250MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| XOSPATA TABLET 40MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY TABLET THERAPY PACK 20MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY TABLET THERAPY PACK 20MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (32 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| XPOVIO TABLET THERAPY PACK 40MG ONCE WEEKLY (16 TABLET PACK)                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (16 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| XPOVIO TABLET THERAPY PACK 40MG ONCE WEEKLY (4 TABLET PACK), 60MG ONCE WEEKLY, 80MG ONCE WEEKLY | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (4 EA trên 28 ngày) PA; LD                          |
| XPOVIO TABLET THERAPY PACK 100MG ONCE WEEKLY, 80MG ONCE WEEKLY, 40MG TWICE WEEKLY               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (8 EA trên 28 ngày) PA; LD                          |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc                               | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| ZEJULA TABLET 100MG, 200MG, 300MG       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| ZELBORAF TABLET 240MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| ZIRABEV INJECTION 100MG/4ML, 400MG/16ML | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| ZOLINZA CAPSULE 100MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| ZYDELIG TABLET 100MG, 150MG             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| ZYKADIA TABLET 150MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |

**TIM MẠCH****KẾT HỢP ỨC CHẾ ACE**

|  |             |                            |
|--|-------------|----------------------------|
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride capsule 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 2.5mg; 10mg, 5mg; 10mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg</i> | \$0 (Bậc 1) | QL (30 EA trên 30 ngày) MO |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg, 20mg; 12.5mg, 20mg; 25mg, 5mg; 6.25mg</i>                   | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>captopril/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 15mg, 25mg; 25mg, 50mg; 15mg, 50mg; 25mg</i>                                       | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 25mg, 5mg; 12.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg, 20mg; 12.5mg</i>   | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg, 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg</i>  | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg</i>   | \$0 (Bậc 1) |                            |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg</i>   | \$0 (Bậc 1) | MO                         |
| <i>trandolapril/verapamil hcl er tablet extended release 1mg; 240mg, 2mg; 180mg, 2mg; 240mg, 4mg; 240mg</i>                      | \$0 (Bậc 1) | MO                         |

**ỨC CHẾ ACE**

|  |             |    |
|--|-------------|----|
| <i>benazepril hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i> | \$0 (Bậc 1) | MO |
| <i>captopril tablet 100mg, 12.5mg, 25mg, 50mg</i>            | \$0 (Bậc 1) | MO |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>enalapril maleate tablet 10mg, 2.5mg, 20mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>fosinopril sodium tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>lisinopril tablet 10mg, 2.5mg, 20mg, 30mg, 40mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>moexipril hydrochloride tablet 15mg, 7.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>perindopril erbumine tablet 2mg, 4mg, 8mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>quinapril hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>ramipril capsule 1.25mg, 10mg, 2.5mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>trandolapril tablet 1mg, 2mg, 4mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ ALDOSTERONE</b>   |  |  |
| <i>eplerenone tablet 25mg, 50mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| KERENDIA TABLET 10MG, 20MG, 40MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>spironolactone tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>THUỐC CHẶN ALPHA</b>  |  |  |
| <i>doxazosin mesylate tablet 1mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>prazosin hydrochloride capsule 1mg, 2mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>terazosin hcl capsule 10mg, 1mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>terazosin hydrochloride capsule 2mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>KẾT HỢP THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II</b>  |  |  |
| <i>amlodipine besylate/valsartan tablet 10mg; 160mg, 10mg; 320mg, 5mg; 160mg, 5mg; 320mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil tablet 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg; 160mg, 10mg; 25mg; 160mg, 10mg; 25mg; 320mg, 5mg; 12.5mg; 160mg, 5mg; 25mg; 160mg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 32mg; 12.5mg, 32mg; 25mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 16mg; 12.5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| EDARBYCLOR TABLET 40MG; 12.5MG, 40MG; 25MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| ENTRESTO CAPSULE SPRINKLE 15MG; 16MG, 6MG; 6MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 300mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 150mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>losartan potassium/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 100mg, 12.5mg; 50mg, 25mg; 100mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg; 40mg, 10mg; 25mg; 40mg, 5mg; 12.5mg; 20mg, 5mg; 12.5mg; 40mg, 5mg; 25mg; 40mg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 12.5mg; 40mg, 25mg; 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>sacubitril/valsartan tablet 24mg; 26mg, 49mg; 51mg, 97mg; 103mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>telmisartan/amlodipine tablet 10mg; 40mg, 10mg; 80mg, 5mg; 40mg, 5mg; 80mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 40mg, 25mg; 80mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 80mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 160mg, 12.5mg; 320mg, 12.5mg; 80mg, 25mg; 160mg, 25mg; 320mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II</b>   |  |  |
| <i>candesartan cilexetil tablet 32mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>candesartan cilexetil tablet 16mg, 4mg, 8mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| EDARBI TABLET 40MG, 80MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>irbesartan tablet 150mg, 300mg, 75mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>losartan potassium tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>losartan potassium tablet 25mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>olmesartan medoxomil tablet 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>olmesartan medoxomil tablet 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>telmisartan tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>valsartan tablet 320mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>valsartan tablet 160mg, 40mg, 80mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <b>THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM</b>   |  |  |
| <i>amiodarone hydrochloride injection 150mg/3ml, 50mg/ml, 900mg/18ml</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>amiodarone hydrochloride tablet 100mg, 200mg, 400mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>disopyramide phosphate capsule 100mg, 150mg</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>dofetilide capsule 125mcg, 250mcg, 500mcg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | ACS  |
| <i>flecainide acetate tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| LIDOCAINE HCL IN D5W INJECTION 5%; 4MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| LIDOCAINE HCL INJECTION 100MG/5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>lidocaine hcl injection prefilled syringe 100mg/5ml, 50mg/5ml</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| MULTAQ TABLET 400MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| NORPACE CR CAPSULE EXTENDED RELEASE 12 HOUR 100MG, 150MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>pacerone tablet 100mg, 200mg, 400mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>propafenone hcl tablet 150mg, 225mg, 300mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propafenone hydrochloride er capsule extended release 12 hour 225mg, 325mg, 425mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>propafenone hydrochloride tablet 150mg, 225mg, 300mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>quinidine sulfate tablet 200mg, 300mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sotalol hcl tablet 120mg, 160mg, 240mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sotalol hydrochloride (af) tablet 120mg, 160mg, 80mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sotalol hydrochloride tablet 80mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>THUỐC HẠ SỐT, FIBRAT</b>  |  |  |
| <i>fenofibrate micronized capsule 134mg, 200mg, 67mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>fenofibrate capsule 130mg, 150mg, 43mg, 50mg</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>fenofibrate tablet 145mg, 160mg, 40mg, 48mg, 54mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>fenofibric acid dr capsule delayed release 135mg, 45mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>gemfibrozil tablet 600mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>THUỐC HẠ SỐT, THUỐC ỨC CHẾ MEN HMG-CoA REDUCTASE</b>                            |  |  |
| <i>atorvastatin calcium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>                          | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluvastatin sodium er tablet extended release 24 hour 80mg</i>                  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluvastatin capsule 20mg, 40mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>lovastatin tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>pravastatin sodium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>                            | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>rosuvastatin calcium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i>                           | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>simvastatin tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg, 80mg</i>                              | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>ANTILIPEMICS, KHÁC</b>  |  |  |
| <i>cholestyramine light packet 4gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cholestyramine light powder 4gm/dose</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cholestyramine packet 4gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>cholestyramine powder 4gm/dose</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>colesevelam hydrochloride packet 3.75gm</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>colesevelam hydrochloride tablet 625mg</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>colestipol hydrochloride granules 5gm</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>colestipol hydrochloride packet 5gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>colestipol hydrochloride tablet 1gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>ezetimibe/simvastatin tablet 10mg; 10mg, 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 10mg; 80mg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ezetimibe tablet 10mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| NEXLETOL TABLET 180MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| NEXLIZET TABLET 180MG; 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>niacin er tablet extended release 1000mg, 750mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>niacin er tablet extended release 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>niacin tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>niacor tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>omega-3-acid ethyl esters capsule 375mg; 465mg; 1gm</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>prevalite packet 4gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>prevalite powder 4gm/dose</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM INJECTION 420MG/3.5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA   |
| REPATHA SURECLICK INJECTION 140MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA   |
| REPATHA INJECTION 140MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA MO  |
| VASCEPA CAPSULE 0.5GM, 1GM   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>KẾT HỢP THUỐC CHẶN BETA/LỢI TIỂU</b>  |  |  |
| <i>atenolol/chlorthalidone tablet 100mg; 25mg, 50mg; 25mg</i>                                  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 6.25mg, 2.5mg; 6.25mg, 5mg; 6.25mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 100mg, 25mg; 50mg, 50mg; 100mg</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>THUỐC CHẶN BETA</b>   |  |  |
| <i>acebutolol hydrochloride capsule 200mg, 400mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>atenolol tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>betaxolol hcl tablet 10mg, 20mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>bisoprolol fumarate tablet 10mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>bisoprolol fumarate tablet 2.5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>carvedilol phosphate er capsule extended release 24 hour 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>carvedilol tablet 12.5mg, 25mg, 3.125mg, 6.25mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>labetalol hydrochloride injection 5mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>labetalol hydrochloride tablet 100mg, 200mg, 300mg, 400mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>metoprolol succinate er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>          | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>metoprolol tartrate injection 5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>metoprolol tartrate tablet 100mg, 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg</i>                                | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>nadolol tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>nebivolol hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>nebivolol hydrochloride tablet 20mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>pindolol tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propranolol hcl injection 1mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>propranolol hcl oral solution 40mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propranolol hcl tablet 40mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propranolol hydrochloride er capsule extended release 24 hour 120mg, 160mg, 60mg, 80mg</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propranolol hydrochloride solution 20mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>propranolol hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 60mg, 80mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>timolol maleate tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>THUỐC CHỆN KÊNH CANXI</b>   |  |  |
| <i>amlodipine besylate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>cartia xt capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>dilt-xr capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diltiazem hcl er capsule extended release 12 hour (generic Cardizem SR) 120mg, 60mg, 90mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>diltiazem hcl er capsule extended release 24 hour (generic Tiazac) 120mg, 180mg, 240mg, 420mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diltiazem hcl er tablet extended release 24 hour (generic Cardizem LA) 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| DILTIAZEM HCL INJECTION 100MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>diltiazem hcl injection 50mg/10ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>diltiazem hcl tablet 30mg, 60mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diltiazem hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Cardizem CD, Dilacor XR, and Tiazac) 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diltiazem hydrochloride er tablet extended release 24 hour (generic Cardizem LA) 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diltiazem hydrochloride injection 125mg/25ml, 25mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>diltiazem hydrochloride tablet 120mg, 90mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>felodipine er tablet extended release 24 hour 10mg, 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>isradipine capsule 2.5mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>matzim la tablet extended release 24 hour 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nicardipine hcl capsule 20mg, 30mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg (generic Procardia XL), 60mg (generic Procardia XL), 90mg (generic Adalat CC and Procardia XL)</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nifedipine er tablet extended release 24 hour (generic Adalat CC) 30mg, 60mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>nisoldipine er tablet extended release 24 hour 17mg, 34mg, 8.5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 420mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>verapamil hcl er capsule extended release 24 hour (generic Verelan PM and Verelan SR) 100mg, 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>verapamil hcl er tablet extended release (generic Calan SR) 120mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| VERAPAMIL HCL SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR (GENERIC VERELAN SR) 360MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>verapamil hcl sr capsule extended release 24 hour (generic Verelan SR) 120mg, 180mg, 240mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>verapamil hcl tablet 40mg, 80mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>verapamil hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Verelan PM) 100mg, 200mg, 300mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>verapamil hydrochloride er tablet extended release (generic Calan SR) 180mg, 240mg</i>                                      | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| VERAPAMIL HYDROCHLORIDE SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 360MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>verapamil hydrochloride injection 2.5mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>verapamil hydrochloride tablet 120mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>DIURETICS</b>   |  |  |
| <i>acetazolamide er capsule extended release 12 hour 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>acetazolamide tablet 125mg, 250mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>amiloride hcl tablet 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amiloride/hydrochlorothiazide tablet 5mg; 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>bumetanide injection 0.25mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>bumetanide tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>chlorthalidone tablet 25mg, 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>furosemide injection 10mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>furosemide oral solution 10mg/ml, 40mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>furosemide tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>hydrochlorothiazide capsule 12.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>hydrochlorothiazide tablet 12.5mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>indapamide tablet 1.25mg, 2.5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>methazolamide tablet 25mg, 50mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>metolazone tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>spironolactone/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 25mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>torseamide tablet 100mg, 10mg, 20mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide capsule 25mg; 37.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 37.5mg, 50mg; 75mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| <i>aliskiren tablet 150mg, 300mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tablet 10mg; 10mg, 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 10mg; 80mg, 2.5mg; 10mg, 2.5mg; 20mg, 2.5mg; 40mg, 5mg; 10mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg, 5mg; 80mg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>clonidine hydrochloride tablet 0.1mg, 0.2mg, 0.3mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>clonidine patch weekly 0.1mg/24hr</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (8 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>clonidine patch weekly 0.2mg/24hr, 0.3mg/24hr</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (8 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <b>CORLANOR SOLUTION 5MG/5ML</b>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>digoxin injection 0.25mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>digoxin oral solution 0.05mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>digoxin tablet 125mcg, 250mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>digoxin tablet 62.5mcg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>digox tablet 125mcg, 250mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày)                                |
| <i>droxidopa capsule 200mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>droxidopa capsule 100mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>droxidopa capsule 300mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>guanfacine hydrochloride tablet 1mg, 2mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>hydralazine hydrochloride injection 20mg/ml</i>                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>hydralazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg</i>                       | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride tablet 37.5mg; 20mg</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>ivabradine hydrochloride tablet 5mg, 7.5mg</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>metyrosine capsule 250mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>midodrine hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>minoxidil tablet 10mg, 2.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ranolazine er tablet extended release 12 hour 1000mg, 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| VERQUVO TABLET 10MG, 2.5MG, 5MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <b>NITRATES</b>   |  |  |
| <i>isosorbide dinitrate tablet 10mg, 20mg, 30mg, 5mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>isosorbide dinitrate tablet 40mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>isosorbide mononitrate er tablet extended release 24 hour 120mg, 30mg, 60mg</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| NITRO-BID OINTMENT 2%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1mg/hr, 0.2mg/hr, 0.4mg/hr, 0.6mg/hr</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| NITROGLYCERIN INJECTION 5MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>nitroglycerin translingual solution 0.4mg/spray</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nitroglycerin tablet sublingual 0.3mg, 0.4mg, 0.6mg</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG ÁP ĐỘNG MẠCH PHỔI</b>  |  |  |
| ADEMPAS TABLET 0.5MG, 1.5MG, 1MG, 2.5MG, 2MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| <i>ambriasantan tablet 10mg, 5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>bosentan tablet soluble 32mg</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| <i>bosentan tablet 62.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| <i>bosentan tablet 125mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| <i>epoprostenol sodium injection 0.5mg</i>                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D; ACS   |
| <i>epoprostenol sodium injection 1.5mg</i>                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | B/D; ACS   |
| OPSUMIT TABLET 10MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| <i>sildenafil citrate (generic Revatio) tablet 20mg</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>sildenafil injection 10mg/12.5ml</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1125 ML trên 30 ngày) PA; ACS                      |
| <i>tadalafil (generic Adcirca) tablet 20mg</i>                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| TYVASO REFILL KIT SOLUTION 0.6MG/ML                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| TYVASO STARTER KIT SOLUTION 0.6MG/ML                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| TYVASO SOLUTION 0.6MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| UPTRAVI TITRATION PACK TABLET THERAPY PACK 200MCG; 800MCG                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (200 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| UPTRAVI INJECTION 1800MCG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| UPTRAVI TABLET 200MCG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (140 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| UPTRAVI TABLET 1000MCG, 1200MCG, 1400MCG, 1600MCG, 400MCG, 600MCG, 800MCG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| WINREVAIR INJECTION (1 VIAL KIT) 45MG, 60MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 EA trên 21 ngày) PA; ACS LD                      |
| WINREVAIR INJECTION (2 VIAL KIT) 45MG, 60MG                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2 EA trên 21 ngày) PA; ACS LD                      |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|-----------|--|--|
|-----------|--|--|

**HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG****THUỐC CHỐNG LO ÂU**

|   |   |  |
|---|---|--|
| ALPRAZOLAM INTENSOL CONCENTRATE<br>1MG/ML<br><i>alprazolam tablet 0.25mg, 0.5mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)<br>\$0 (Bậc 2) | QL (300 ML trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM<br>QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM |
| <i>alprazolam tablet 1mg, 2mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                             | QL (150 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>bupirone hcl tablet 15mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                             | MO   |
| <i>bupirone hydrochloride tablet 10mg, 30mg, 5mg,<br/>7.5mg</i>                     | \$0 (Bậc 1)                             | MO   |
| <i>chlordiazepoxide hcl capsule 10mg, 5mg</i>                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>chlordiazepoxide hydrochloride capsule 25mg</i>                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>fluvoxamine maleate er capsule extended release 24<br/>hour 100mg, 150mg</i>     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM  |
| <i>fluvoxamine maleate tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                             | MO; HRM  |
| <i>lorazepam intensol concentrate 2mg/ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                             | QL (150 ML trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>lorazepam injection 2mg/ml, 4mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                | QL (150 ML trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>lorazepam tablet 0.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                             | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>lorazepam tablet 1mg, 2mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                             | QL (150 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |
| <i>oxazepam capsule 10mg, 15mg, 30mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM   |

**THUỐC CHỐNG CHỨNG MẤT TRÍ NHỚ**

|   |                          |                             |
|---|--------------------------|-----------------------------|
| <i>donepezil hcl tablet disintegrating 10mg, 5mg</i>                                    | \$0 (Bậc 1)              | QL (30 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>donepezil hcl tablet 10mg</i>  | \$0 (Bậc 1)              | QL (30 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>donepezil hcl tablet 23mg</i>  | \$0 (Bậc 2)              | QL (30 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>donepezil hydrochloride tablet 5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)              | QL (30 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>galantamine hydrobromide er capsule extended<br/>release 24 hour 16mg, 24mg, 8mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | QL (30 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>galantamine hydrobromide solution 4mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | QL (200 ML trên 30 ngày) MO |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>galantamine hydrobromide tablet 12mg, 4mg, 8mg</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>memantine hcl titration pak tablet 10mg; 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (98 EA trên 365 ngày) PA                            |
| <i>memantine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 14mg, 21mg, 28mg, 7mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>memantine hydrochloride solution 2mg/ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (360 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>memantine hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| NAMZARIC CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 14MG, 10MG; 21MG, 10MG; 28MG, 10MG; 7MG    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>rivastigmine tartrate capsule 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg</i>                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>rivastigmine transdermal system patch 24 hour 13.3mg/24hr; 4.6mg/24hr; 9.5mg/24hr</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM</b>  |  |  |
| <i>amitriptyline hcl tablet 100mg, 150mg, 25mg, 75mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA MO; HRM   |
| <i>amitriptyline hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA MO; HRM   |
| <i>amoxapine tablet 100mg, 150mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| AUVELITY TABLET EXTENDED RELEASE 105MG; 45MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 100mg, 150mg, 200mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| BUPROPION HYDROCHLORIDE ER (XL) TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 450MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>bupropion hydrochloride er (xl) tablet extended release 24 hour 150mg, 300mg</i>        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>bupropion hydrochloride tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>bupropion hydrochloride tablet 75mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>citalopram hydrobromide solution 10mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>citalopram hydrobromide tablet 10mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>citalopram hydrobromide tablet 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>citalopram hydrobromide tablet 20mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>clomipramine hydrochloride capsule 25mg, 50mg, 75mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>desipramine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA MO; HRM   |
| <i>desvenlafaxine er tablet (generic Pristiq) extended release 24 hour 100mg, 25mg, 50mg</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>doxepin hcl capsule 75mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>doxepin hcl concentrate 10mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>doxepin hydrochloride capsule 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 20MG, 30MG, 60MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 40MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>duloxetine hydrochloride dr (generic Cymbalta) capsule delayed release particles 20mg, 30mg, 60mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>duloxetine hydrochloride dr (generic Irenka) capsule delayed release particles 40mg</i>               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| EMSAM PATCH 24 HOUR 12MG/24HR, 6MG/24HR, 9MG/24HR  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| ESCITALOPRAM OXALATE CAPSULE 15MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>escitalopram oxalate solution 5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>escitalopram oxalate tablet 20mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>escitalopram oxalate tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (45 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| EXXUA TITRATION PACK TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18.2MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (64 EA trên 365 ngày) PA MO                         |
| EXXUA TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18.2MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA                             |
| EXXUA TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 36.3MG, 54.5MG, 72.6MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| FETZIMA TITRATION PACK CAPSULE ER 24 HOUR THERAPY PACK 20MG; 40MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA; HRM  |
| FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 120MG, 80MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20MG, 40MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>fluoxetine dr capsule delayed release 90mg</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (4 EA trên 28 ngày) MO; HRM                         |
| <i>fluoxetine hydrochloride capsule 20mg</i>                             | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>fluoxetine hydrochloride capsule 10mg</i>                             | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>fluoxetine hydrochloride capsule 40mg</i>                             | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>fluoxetine hydrochloride solution 20mg/5ml</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>fluoxetine hydrochloride (generic Prozac) tablet 10mg, 20mg, 60mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>imipramine hcl tablet 25mg, 50mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO; HRM   |
| <i>imipramine hydrochloride tablet 10mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO; HRM   |
| MARPLAN TABLET 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>mirtazapine odt tablet disintegrating 15mg, 30mg, 45mg</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mirtazapine tablet 15mg, 30mg, 45mg</i>                               | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mirtazapine tablet 7.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>nefazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 200mg, 250mg, 50mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>nortriptyline hcl capsule 25mg, 75mg</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| <i>nortriptyline hcl solution 10mg/5ml</i>                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| <i>nortriptyline hydrochloride capsule 10mg, 50mg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| <i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 37.5mg</i>          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 12.5mg, 25mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>paroxetine hcl tablet 40mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>paroxetine hcl tablet 30mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>paroxetine hydrochloride suspension 10mg/5ml</i>                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>paroxetine hydrochloride tablet 10mg, 20mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>perphenazine/amitriptyline tablet 10mg; 2mg, 10mg; 4mg, 25mg; 2mg, 25mg; 4mg, 50mg; 4mg phenelzine sulfate tablet 15mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>protriptyline hcl tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>protriptyline hcl tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| RALDESY SOLUTION 10MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO                        |
| <i>sertraline hcl concentrate 20mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>sertraline hcl tablet 50mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>sertraline hydrochloride tablet 25mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>sertraline hydrochloride tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tranylcypromine sulfate tablet 10mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>trazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>trazodone hydrochloride tablet 300mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>trimipramine maleate capsule 50mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>trimipramine maleate capsule 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>trimipramine maleate capsule 100mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| TRINTELLIX TABLET 10MG, 20MG, 5MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| VENLAFAXINE BESYLATE ER TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 112.5MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 37.5mg, 75mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 150mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>venlafaxine hydrochloride tablet 100mg, 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>vilazodone hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| ZURZUVAE CAPSULE 30MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (14 EA trên 14 ngày) PA; ACS LD                     |
| ZURZUVAE CAPSULE 20MG, 25MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (28 EA trên 14 ngày) PA; ACS LD                     |
| <b>TÁC NHÂN ANTIPARKINONIAN</b>   |  |  |
| <i>amantadine hcl capsule 100mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>amantadine hcl solution 50mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amantadine hcl tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>amantadine hydrochloride tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>benztropine mesylate injection 1mg/ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>benztropine mesylate tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO; HRM   |
| <i>bromocriptine mesylate capsule 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>bromocriptine mesylate tablet 2.5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>carbidopa/levodopa er tablet extended release 25mg; 100mg, 50mg; 200mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>carbidopa/levodopa odt tablet disintegrating 10mg; 100mg, 25mg; 100mg, 25mg; 250mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| CARBIDOPA/LEVODOPA/ENTACAPONE TABLET 12.5MG; 200MG; 50MG, 18.75MG; 200MG; 75MG, 25MG; 200MG; 100MG, 31.25MG; 200MG; 125MG, 37.5MG; 200MG; 150MG, 50MG; 200MG; 200MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>carbidopa/levodopa tablet 10mg; 100mg, 25mg; 100mg, 25mg; 250mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>carbidopa tablet 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>entacapone tablet 200mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| INBRIJA CAPSULE 42MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (300 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>pramipexole dihydrochloride tablet 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 0.75mg, 1.5mg, 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>rasagiline mesylate tablet 0.5mg, 1mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 6mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 4mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (150 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 2mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 12mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 8mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ropinirole hcl tablet 0.5mg, 1mg, 2mg, 4mg, 5mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ropinirole hydrochloride tablet 0.25mg, 3mg</i>          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>selegiline hcl capsule 5mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>selegiline hcl tablet 5mg</i>                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>trihexyphenidyl hcl solution 0.4mg/ml</i>                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>trihexyphenidyl hydrochloride tablet 2mg, 5mg</i>        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <b>THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN</b>                                |  |  |
| ABILIFY ASIMTUFII INJECTION 720MG/2.4ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2.4 ML trên 56 ngày) MO                            |
| ABILIFY ASIMTUFII INJECTION 960MG/3.2ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3.2 ML trên 56 ngày) MO                            |
| ABILIFY MAINTENA INJECTION 300MG, 400MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 EA trên 28 ngày) MO; HRM                         |
| <i>aripiprazole odt tablet disintegrating 10mg, 15mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>aripiprazole solution 1mg/ml</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>aripiprazole tablet 10mg, 15mg, 20mg, 2mg, 30mg, 5mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| ARISTADA INITIO INJECTION 675MG/2.4ML                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | HRM  |
| ARISTADA INJECTION 441MG/1.6ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1,6 ML trên 28 ngày); HRM                          |
| ARISTADA INJECTION 662MG/2.4ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2,4 ML trên 28 ngày); HRM                          |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ARISTADA INJECTION 882MG/3.2ML                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3,2 ML trên 28 ngày); HRM                          |
| ARISTADA INJECTION 1064MG/3.9ML                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3,9 ML trên 56 ngày); HRM                          |
| asenapine maleate sl tablet sublingual 10mg, 2.5mg, 5mg            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| CAPLYTA CAPSULE 10.5MG, 21MG, 42MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| chlorpromazine hcl injection 50mg/2ml                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | HRM  |
| chlorpromazine hcl injection 25mg/ml                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| chlorpromazine hcl tablet 100mg, 10mg, 200mg, 25mg, 50mg           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| chlorpromazine hydrochloride concentrate 100mg/ml, 30mg/ml         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| chlorpromazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 200mg, 25mg, 50mg | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| clozapine odt tablet disintegrating 12.5mg, 25mg                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA; HRM  |
| clozapine odt tablet disintegrating 200mg                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; HRM                       |
| clozapine odt tablet disintegrating 150mg                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; HRM                       |
| clozapine odt tablet disintegrating 100mg                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (270 EA trên 30 ngày) PA; HRM                       |
| clozapine tablet 25mg, 50mg  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | HRM  |
| clozapine tablet 200mg   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày); HRM                          |
| clozapine tablet 100mg   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (270 EA trên 30 ngày); HRM                          |
| COBENFY STARTER PACK CAPSULE THERAPY PACK 50MG; 20MG & 100MG; 20MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (112 EA trên 365 ngày) MO                           |
| COBENFY CAPSULE 20MG; 100MG, 20MG; 50MG, 30MG; 125MG               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| ERZOFRI INJECTION 39MG/0.25ML                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (0.25 ML trên 28 ngày) MO                           |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ERZOFRI INJECTION 78MG/0.5ML                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0.5 ML trên 28 ngày) MO                            |
| ERZOFRI INJECTION 117MG/0.75ML                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0.75 ML trên 28 ngày) MO                           |
| ERZOFRI INJECTION 156MG/ML                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) MO                              |
| ERZOFRI INJECTION 234MG/1.5ML                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1.5 ML trên 28 ngày) MO                            |
| ERZOFRI INJECTION 351MG/2.25ML                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (4.5 ML trên 365 ngày)                              |
| FANAPT TITRATION PACK A TABLET 1MG; 2MG; 4MG; 6MG              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA; HRM  |
| FANAPT TITRATION PACK B TABLET 1MG; 2MG; 6MG; 8MG              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| FANAPT TITRATION PACK C TABLET 1MG; 3MG; 6MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| FANAPT TABLET 10MG, 12MG, 1MG, 2MG, 4MG, 6MG, 8MG              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>fluphenazine decanoate injection 25mg/ml</i>                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>fluphenazine hcl concentrate 5mg/ml</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>fluphenazine hydrochloride elixir 2.5mg/5ml</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>fluphenazine hydrochloride injection 2.5mg/ml</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>fluphenazine hydrochloride tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 5mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>haloperidol decanoate injection 100mg/ml, 50mg/ml</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>haloperidol lactate injection 5mg/ml</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>haloperidol concentrate 2mg/ml</i>                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| <i>haloperidol tablet 0.5mg, 10mg, 1mg, 20mg, 2mg, 5mg</i>     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| INVEGA HAFYERA INJECTION 1092MG/3.5ML                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3,5 ML trên 180 ngày); HRM                         |
| INVEGA HAFYERA INJECTION 1560MG/5ML                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (5 ML trên 180 ngày); HRM                           |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| INVEGA SUSTENNA INJECTION 39MG/0.25ML                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (0,25 ML trên 28 ngày) MO; HRM                      |
| INVEGA SUSTENNA INJECTION 78MG/0.5ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM                       |
| INVEGA SUSTENNA INJECTION 117MG/0.75ML                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0,75 ML trên 28 ngày) MO; HRM                      |
| INVEGA SUSTENNA INJECTION 156MG/ML                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) MO; HRM                         |
| INVEGA SUSTENNA INJECTION 234MG/1.5ML                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM                       |
| INVEGA TRINZA INJECTION 273MG/0.88ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0,88 ML trên 90 ngày); HRM                         |
| INVEGA TRINZA INJECTION 410MG/1.32ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1,32 ML trên 90 ngày); HRM                         |
| INVEGA TRINZA INJECTION 546MG/1.75ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1,75 ML trên 90 ngày); HRM                         |
| INVEGA TRINZA INJECTION 819MG/2.63ML                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2,63 ML trên 90 ngày); HRM                         |
| <i>loxapine capsule 10mg, 25mg, 50mg, 5mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>lurasidone hydrochloride tablet 120mg, 20mg, 40mg, 60mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>lurasidone hydrochloride tablet 80mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>molindone hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | HRM  |
| <i>molindone hydrochloride tablet 25mg</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | HRM  |
| NUPLAZID CAPSULE 34MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS HRM LD                 |
| NUPLAZID TABLET 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS HRM LD                 |
| <i>olanzapine odt tablet disintegrating 10mg, 15mg, 20mg, 5mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>olanzapine injection 10mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (3 EA trên 1 ngày) MO; HRM                          |
| <i>olanzapine tablet 10mg, 15mg, 20mg, 7.5mg</i>                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>olanzapine tablet 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| OPIPZA FILM 2MG, 5MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA                             |
| OPIPZA FILM 10MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA                             |
| <i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 1.5mg, 3mg, 9mg</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 6mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>perphenazine tablet 16mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>pimozide tablet 1mg, 2mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 150mg, 200mg</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 300mg, 400mg, 50mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>quetiapine fumarate tablet 200mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>quetiapine fumarate tablet 25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>quetiapine fumarate tablet 300mg, 400mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>quetiapine fumarate tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| REXULTI TABLET 3MG, 4MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| REXULTI TABLET 0.25MG, 0.5MG, 1MG, 2MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>risperidone er injection 25mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (2 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>risperidone er injection 12.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (2 EA trên 28 ngày) MO; HRM                         |
| <i>risperidone er injection 37.5mg, 50mg</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>risperidone odt tablet disintegrating 0.5mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>risperidone odt tablet disintegrating 4mg</i>                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>risperidone odt tablet disintegrating 1mg, 2mg, 3mg</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>risperidone odt tablet disintegrating 0.25mg</i>              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>risperidone solution 1mg/ml</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (480 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>risperidone tablet 4mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>risperidone tablet 1mg, 2mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>risperidone tablet 0.25mg, 0.5mg, 3mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| SECUADO PATCH 24 HOUR 3.8MG/24HR, 5.7MG/24HR, 7.6MG/24HR         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>thioridazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA MO; HRM   |
| <i>thiothixene capsule 10mg, 1mg, 2mg, 5mg</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>trifluoperazine hcl tablet 2mg, 5mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| <i>trifluoperazine hcl tablet 10mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>trifluoperazine hydrochloride tablet 1mg</i>                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |
| VERSACLOZ SUSPENSION 50MG/ML                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (600 ML trên 30 ngày) PA; HRM                       |
| VRAYLAR CAPSULE 0.5MG, 0.75MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| VRAYLAR CAPSULE 3MG, 4.5MG, 6MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| VRAYLAR CAPSULE 1.5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>ziprasidone hcl capsule 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>            | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>ziprasidone mesylate injection 20mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (6 EA trên 3 ngày) MO; HRM                          |
| ZYPREXA RELPREVV INJECTION 210MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| ZYPREXA RELPREVV INJECTION 405MG                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS                         |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ZYPREXA RELPREVV INJECTION 300MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| <b>THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH</b>   |  |  |
| APTiom TABLET 200MG, 400MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| APTiom TABLET 600MG, 800MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| BRIVIACT INJECTION 50MG/5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (600 ML trên 30 ngày) PA                            |
| BRIVIACT ORAL SOLUTION 10MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (600 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| BRIVIACT TABLET 100MG, 10MG, 25MG, 50MG, 75MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>carbamazepine er capsule extended release 12 hour 100mg, 200mg, 300mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 100mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 200mg, 400mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>carbamazepine suspension 100mg/5ml</i>                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>carbamazepine tablet chewable 200mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>carbamazepine tablet chewable 100mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>carbamazepine tablet 200mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>clobazam suspension 2.5mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>clobazam tablet 10mg, 20mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>clonazepam odt tablet disintegrating 2mg</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (300 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clonazepam odt tablet disintegrating 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clonazepam tablet 2mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (300 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clonazepam tablet 0.5mg, 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clorazepate dipotassium tablet 15mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>clorazepate dipotassium tablet 3.75mg, 7.5mg</i>                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| DIACOMIT CAPSULE 500MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| DIACOMIT CAPSULE 250MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| DIACOMIT PACKET 500MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| DIACOMIT PACKET 250MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>diazepam intensol concentrate 5mg/ml</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>diazepam concentrate 5mg/ml</i>                                       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| DIAZEPAM GEL 10MG, 2.5MG, 20MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (5 EA trên 30 ngày) MO; HRM                         |
| <i>diazepam injection 5mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>diazepam oral solution 5mg/5ml</i>                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1200 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                   |
| <i>diazepam tablet 10mg, 2mg, 5mg</i>                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| DILANTIN INFATABS TABLET CHEWABLE 50MG                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| DILANTIN-125 SUSPENSION 125MG/5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| DILANTIN CAPSULE 100MG, 30MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>divalproex sodium dr capsule delayed release sprinkle 125mg</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>divalproex sodium dr tablet delayed release 125mg, 250mg, 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>divalproex sodium er tablet extended release 24 hour 250mg, 500mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| EPIDIOLEX SOLUTION 100MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (600 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| EPRONTIA SOLUTION 25MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>eslicarbazepine acetate tablet 200mg, 400mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>eslicarbazepine acetate tablet 600mg, 800mg</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ethosuximide capsule 250mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ethosuximide solution 250mg/5ml</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>felbamate suspension 600mg/5ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>felbamate tablet 400mg, 600mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| FINTEPLA SOLUTION 2.2MG/ML                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (360 ML trên 30 ngày) PA LD                         |
| <i>fosphenytoin sodium injection 100mg pe/2ml</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>fosphenytoin sodium injection 500mg pe/10ml</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| FYCOMPA SUSPENSION 0.5MG/ML                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (680 ML trên 28 ngày) PA MO                         |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 100mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 400mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (270 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 300mg</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (360 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) solution 250mg/5ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (2160 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) tablet 600mg</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>gabapentin (generic Neurontin) tablet 800mg</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>lacosamide injection 200mg/20ml</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| <i>lacosamide oral solution 10mg/ml</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (1200 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>lacosamide tablet 50mg</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>lacosamide tablet 100mg, 150mg, 200mg</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>lamotrigine er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 250mg, 25mg, 300mg, 50mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>lamotrigine odt tablet disintegrating 100mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>lamotrigine starter kit/blue kit 25mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lamotrigine starter kit/green kit 100mg; 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          |  |
| <i>lamotrigine starter kit/orange kit 100mg; 25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lamotrigine tablet chewable 25mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>lamotrigine tablet 100mg, 150mg, 200mg, 25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>levetiracetam er tablet extended release 24 hour 500mg, 750mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| LEVETIRACETAM/SODIUM CHLORIDE INJECTION 500MG/100ML; 820MG/100ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>levetiracetam/sodium chloride injection 1000mg/100ml; 750mg/100ml, 1500mg/100ml; 540mg/100ml, 500mg/100ml; 820mg/100ml</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>levetiracetam injection 500mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>levetiracetam oral solution 100mg/ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| LEVETIRACETAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày)                               |
| LEVETIRACETAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>levetiracetam tablet 1000mg, 250mg, 500mg, 750mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| LIBERVANT FILM 10MG, 12.5MG, 15MG, 5MG, 7.5MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>methsuximide capsule 300mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| NAYZILAM SOLUTION 5MG/0.1ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>oxcarbazepine suspension 300mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>oxcarbazepine tablet 150mg, 300mg, 600mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>perampanel suspension 0.5mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (680 ML trên 28 ngày) PA MO                         |
| <i>perampanel tablet 2mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>perampanel tablet 10mg, 12mg, 4mg, 6mg, 8mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>phenobarbital sodium injection 130mg/ml, 65mg/ml</i>                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA; HRM  |
| <i>phenobarbital elixir 20mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1500 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM                   |
| <i>phenobarbital tablet 100mg, 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                    |
| <i>phenytek capsule 200mg, 300mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>phenytoin sodium extended capsule 100mg, 200mg, 300mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>phenytoin sodium injection 50mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>phenytoin suspension 125mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>phenytoin tablet chewable 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| PREGABALIN CAPSULE 150MG, 25MG, 50MG, 75MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>pregabalin capsule 100mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>pregabalin capsule 225mg, 300mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>pregabalin capsule 200mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| PREGABALIN SOLUTION 20MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>primidone tablet 125mg, 250mg, 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>roweeptra tablet 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>rufinamide suspension 40mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2760 ML trên 30 ngày) PA MO                        |
| <i>rufinamide tablet 200mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (480 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>rufinamide tablet 400mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 750MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (360 EA trên 30 ngày) MO                            |
| SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 1000MG                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>subvenite starter kit/blue kit 25mg</i>                                       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>subvenite starter kit/green kit 100mg; 25mg</i>                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          |  |
| <i>subvenite starter kit/orange kit 100mg; 25mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| SUBVENITE SUSPENSION 10MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>subvenite tablet 100mg, 150mg, 200mg, 25mg</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| SYMPAZAN FILM 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| SYMPAZAN FILM 10MG, 20MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>tiagabine hydrochloride tablet 12mg, 16mg, 2mg, 4mg</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>topiramate er capsule er 24 hour sprinkle 100mg, 150mg, 200mg, 25mg, 50mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>topiramate er capsule extended release 24 hour 100mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>topiramate capsule sprinkle 15mg, 25mg, 50mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>topiramate solution 25mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>topiramate tablet 100mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>topiramate tablet 200mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>topiramate tablet 25mg, 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>valproate sodium injection 100mg/ml</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>valproic acid capsule 250mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>valproic acid solution 250mg/5ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQUID 10MG/0.1ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| VALTOCO 15 MG DOSE LIQUID THERAPY PACK 7.5MG/0.1ML                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| VALTOCO 20 MG DOSE LIQUID THERAPY PACK 10MG/0.1ML                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQUID 5MG/0.1ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>vigabatrin packet 500mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>vigabatrin tablet 500mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>vigadrone packet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>vigadrone tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| VIGAFYDE SOLUTION 100MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (750 ML trên 30 ngày) PA LD                         |
| XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK 12.5MG; 25MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (28 EA trên 28 ngày)                                |
| XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK 150MG; 200MG, 50MG; 100MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (28 EA trên 28 ngày)                                |
| XCOPRI TABLET MAINTENANCE THERAPY PACK 150MG; 100MG, 200MG; 150MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (56 EA trên 28 ngày) MO                             |
| XCOPRI TABLET 100MG, 25MG, 50MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| XCOPRI TABLET 150MG, 200MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| ZONISADE SUSPENSION 100MG/5ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>zonisamide capsule 100mg, 25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>zonisamide capsule 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| ZTALMY SUSPENSION 50MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (1100 ML trên 30 ngày) PA LD                        |
| <b>RỐI LOẠN TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý</b>  |  |  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine capsule extended release 24 hour 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg, 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg, 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg, 5mg; 5mg; 5mg; 5mg, 6.25mg; 6.25mg; 6.25mg, 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 5mg, 7.5mg, 10mg, 12.5mg, 15mg, 30mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 20mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>atomoxetine hydrochloride capsule 10mg, 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>atomoxetine capsule 10mg, 18mg, 25mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>atomoxetine capsule 100mg, 60mg, 80mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>atomoxetine capsule 40mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dexmethylphenidate hcl tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg, 35mg, 40mg, 5mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride tablet 2.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dextroamphetamine sulfate er capsule extended release 24 hour 10mg, 15mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>dextroamphetamine sulfate solution 5mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1800 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>dextroamphetamine sulfate tablet 10mg, 5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1mg, 2mg, 4mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 3mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg, 70mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate tablet chewable 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) capsule extended release (generic Metadate CD) 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 10mg, 20mg, 40mg, 60mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA)30mg</i>                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER (OSM) TABLET EXTENDED RELEASE (GENERIC RELEXXI) 45MG, 63MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm) tablet extended release (generic Concerta) 18mg, 27mg, 36mg, 54mg, (generic Relexxi) 72mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 24 hour 18mg, 27mg, 36mg, 54mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày)                                |
| <i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release (generic Metadate ER and Ritalin SR) 10mg, 20mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methylphenidate hydrochloride solution 5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1800 ML trên 30 ngày) MO                           |
| <i>methylphenidate hydrochloride solution 10mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (900 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>methylphenidate hydrochloride tablet chewable 10mg, 2.5mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>methylphenidate hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>zenzedi tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (180 EA trên 30 ngày)                               |
| <b>HYPNOTICS</b>  |  |  |
| DAYVIGO TABLET 10MG, 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>doxepin hydrochloride tablet 3mg, 6mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tasimelteon capsule 20mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>temazepam capsule 15mg, 22.5mg, 30mg, 7.5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>triazolam tablet 0.125mg, 0.25mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>zaleplon capsule 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>zaleplon capsule 10mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>zolpidem tartrate tablet 10mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <b>MIGRAINE</b>  |  |  |
| AIMOVIG INJECTION 140MG/ML, 70MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (1 ML trên 30 ngày) PA; ACS                         |
| <i>dihydroergotamine mesylate injection 1mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA MO  |
| <i>dihydroergotamine mesylate nasal solution 4mg/ml</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (8 ML trên 30 ngày) PA MO                           |
| <i>eletriptan hydrobromide tablet 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ergotamine tartrate/caffeine tablet 100mg; 1mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (40 EA trên 28 ngày) PA MO                          |
| <i>naratriptan hcl tablet 1mg, 2.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (9 EA trên 30 ngày) MO                              |
| NURTEC TABLET DISINTEGRATING 75MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| QULIPTA TABLET 10MG, 30MG, 60MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>rizatriptan benzoate odt tablet disintegrating 10mg, 5mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>rizatriptan benzoate tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>sumatriptan succinate refill injection 4mg/0.5ml, 6mg/0.5ml</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (4 ML trên 30 ngày) MO                              |
| <i>sumatriptan succinate injection 6mg/0.5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (4 ML trên 30 ngày) MO                              |
| <i>sumatriptan succinate tablet 100mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>sumatriptan succinate tablet 25mg, 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (9 EA trên 30 ngày) MO                              |
| <i>sumatriptan solution 20mg/act, 5mg/act</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 EA trên 30 ngày) MO                             |
| UBRELVY TABLET 100MG, 50MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 12MG; 18MG; 24MG; 30MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS                       |
| AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18MG, 30MG, 36MG, 42MG, 48MG                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 24MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 6MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| AUSTEDO TABLET 12MG, 9MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| AUSTEDO TABLET 6MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>lithium carbonate er tablet extended release 300mg, 450mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>lithium carbonate capsule 150mg, 300mg, 600mg</i>               | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>lithium carbonate tablet 300mg</i>                              | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>lithium solution 8meq/5ml</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| NUEDEXTA CAPSULE 20MG; 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 330mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 165mg, 82.5mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>pyridostigmine bromide er tablet extended release 180mg</i>     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>pyridostigmine bromide tablet 60mg</i>                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>riluzole tablet 50mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>tetrabenazine tablet 25mg</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>tetrabenazine tablet 12.5mg</i>                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <b>THUỐC ĐIỀU TRỊ CHỨNG ĐA XƠ</b>                                  |  |  |
| BAFIERTAM CAPSULE DELAYED RELEASE 95MG                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                 |
| BETASERON INJECTION 0.3MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| <i>dalfampridine er tablet extended release 12 hour 10mg</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | PA; ACS  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>fingolimod hydrochloride capsule 0.5mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>glatiramer acetate injection 40mg/ml</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| <i>glatiramer acetate injection 20mg/ml</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>glatopa injection 40mg/ml</i>                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| <i>glatopa injection 20mg/ml</i>                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| KESIMPTA INJECTION 20MG/0.4ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (6,4 ML trên 365 ngày) PA; ACS<br>LD                |
| <i>teriflunomide tablet 14mg, 7mg</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <b>THUỐC TRỊ LIỆU CƠ XƯƠNG</b>                        |  |  |
| <i>baclofen tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>baclofen tablet 15mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>chlorzoxazone tablet 500mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM                 |
| <i>cyclobenzaprine hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO;<br>HRM                  |
| <i>dantrolene sodium capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>tizanidine hcl tablet 2mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tizanidine hydrochloride capsule 2mg, 4mg, 6mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tizanidine hydrochloride tablet 4mg</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>NARCOLEPSY/CATAPLEXY</b>                           |  |  |
| <i>armodafinil tablet 150mg, 200mg, 250mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>armodafinil tablet 50mg</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>modafinil tablet 100mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>modafinil tablet 200mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| SODIUM OXYBATE SOLUTION 500MG/ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (540 ML trên 30 ngày) PA LD                         |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <b>TÂM LÝ TRỊ LIỆU-KHÁC</b>   |  |  |
| <i>acamprosate calcium dr tablet delayed release 333mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl tablet sublingual 8mg; 2mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl tablet sublingual 2mg; 0.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hcl tablet sublingual 8mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hcl tablet sublingual 2mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 8mg; 2mg</i>                                     | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 2mg; 0.5mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (180 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 12mg; 3mg, 4mg; 1mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 150mg</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>disulfiram tablet 250mg, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| KLOXXADO LIQUID 8MG/0.1ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>naloxone hcl injection 4mg/10ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>naloxone hydrochloride injection 0.4mg/ml cartridge and prefilled syringe, 2mg/2ml prefilled syringe</i> | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>naloxone hydrochloride injection 0.4mg/ml vial</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>naloxone hydrochloride liquid 4mg/0.1ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>naltrexone hydrochloride tablet 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| NICOTROL NS SOLUTION 10MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (360 ML trên 365 ngày) MO                           |
| REXTOVY LIQUID 4MG/0.25ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>varenicline starting month tablet therapy pack 0.5mg; 1mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>varenicline tartrate tablet 0.5mg, 1mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| VIVITROL INJECTION 380MG                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS  |
| <b>NỘI TIẾT VÀ TRAO ĐỔI CHẤT</b>                           |  |  |
| <b><i>NỘI TIẾT TỎ ANDROGEN</i></b>                         |  |  |
| <i>danazol capsule 100mg, 200mg, 50mg</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>methyltestosterone capsule 10mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA MO  |
| <i>testosterone cypionate injection 100mg/ml, 200mg/ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>testosterone enanthate injection 200mg/ml</i>           | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO  |
| <i>testosterone pump gel 1%</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (300 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>testosterone gel 25mg/2.5gm, 50mg/5gm</i>               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (300 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>testosterone solution 30mg/act</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (180 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <b><i>THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG, INSULIN</i></b>      |  |  |
| BD ALCOHOL SWABS   | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE II/0.3ML/31G X 5/16"          | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD INSULIN SYRINGE SAFETYGLIDE/1ML/29G X 1/2"              | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.5ML/30G X 1/2"             | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/1ML/31G X 5/16"              | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X 1/2"               | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| BD PEN MISCELLANEOUS                                       | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| BD VEO INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.3ML/31G X 15/64"       | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| CURITY GAUZE PADS 2"X2" 12 PLY PAD                         | \$0 (Bậc 1)                                    | PA MO  |
| FIASP FLEXTOUCH INJECTION 100UNIT/ML                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| FIASP PENFILL INJECTION 100UNIT/ML                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| FIASP PUMPCART INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| FIASP INJECTION 100UNIT/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) INJECTION 500UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN INJECTION 500UNIT/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| INSULIN ASPART FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| INSULIN ASPART PENFILL INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| INSULIN ASPART INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| LANTUS SOLOSTAR INJECTION 100UNIT/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| LANTUS INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN 70/30 INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN N FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN N INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN R FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLIN R INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| NOVOLOG FLEXPEN RELION INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLOG FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED) | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| NOVOLOG MIX 70/30 INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED) | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| NOVOLOG PENFILL INJECTION 100UNIT/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| NOVOLOG RELION INJECTION 100UNIT/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D MO   |
| NOVOLOG INJECTION 100UNIT/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D MO   |
| SOLIQUA 100/33 INJECTION 100UNIT/ML; 33MCG/ML                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (15 ML trên 25 ngày) MO                             |
| TOUJEO MAX SOLOSTAR INJECTION 300UNIT/ML                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| TOUJEO SOLOSTAR INJECTION 300UNIT/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| XULTOPHY 100/3.6 INJECTION 100UNIT/ML; 3.6MG/ML                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (15 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <b>THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG</b>                                       |  |  |
| <i>acarbose tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| DAPAGLIFLOZIN PROPANEDIOL TABLET 10MG, 5MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| FARXIGA TABLET 10MG, 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>glimepiride tablet 4mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>glimepiride tablet 1mg, 2mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>glipizide er tablet extended release 24 hour 10mg</i>                    | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>glipizide er tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg</i>              | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 500mg, 5mg; 500mg</i>    | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 250mg</i>                | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>glipizide tablet 10mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>glipizide tablet 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| GLYXAMBI TABLET 10MG; 5MG, 25MG; 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 100MG                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 50MG, 500MG; 50MG                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JANUMET TABLET 1000MG; 50MG, 500MG; 50MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JANUVIA TABLET 100MG, 25MG, 50MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JARDIANCE TABLET 10MG, 25MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG; 1000MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| JENTADUETO TABLET 2.5MG; 1000MG, 2.5MG; 500MG, 2.5MG; 850MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>metformin hydrochloride er (generic Glucophage XR) tablet extended release 24 hour 500mg</i>         | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>metformin hydrochloride er (generic Glucophage XR) tablet extended release 24 hour 750mg</i>         | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>metformin hydrochloride er (generic Fortamet and Glumetza) tablet extended release 24 hour 500mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>metformin hydrochloride tablet 500mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (150 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>metformin hydrochloride tablet 1000mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (75 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>metformin hydrochloride tablet 850mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>miglitol tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| MOUNJARO INJECTION 10MG/0.5ML, 12.5MG/0.5ML, 15MG/0.5ML, 5MG/0.5ML, 7.5MG/0.5ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (2 ML trên 28 ngày) PA MO                           |
| MOUNJARO INJECTION 2.5MG/0.5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (4 ML trên 365 ngày) PA                             |
| <i>nateglinide tablet 120mg, 60mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| OZEMPIC INJECTION 2MG/3ML, 4MG/3ML, 8MG/3ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (3 ML trên 28 ngày) PA MO                           |
| <i>pioglitazone hcl-glimepiride tablet 2mg; 30mg, 4mg; 30mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>pioglitazone hcl/metformin hcl tablet 500mg; 15mg, 850mg; 15mg</i>                                   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (90 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>pioglitazone hcl tablet 45mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>pioglitazone hydrochloride tablet 15mg, 30mg</i>                                   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>repaglinide tablet 0.5mg, 1mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>repaglinide tablet 2mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (240 EA trên 30 ngày) MO                            |
| RYBELSUS TABLET 3MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA                             |
| RYBELSUS TABLET 14MG, 7MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| SYMLINPEN 120 INJECTION 2700MCG/2.7ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (10,8 ML trên 30 ngày) PA MO                        |
| SYMLINPEN 60 INJECTION 1500MCG/1.5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (6 ML trên 30 ngày) PA MO                           |
| TRADJENTA TABLET 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 5MG; 1000MG, 25MG; 5MG; 1000MG      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12.5MG; 2.5MG; 1000MG, 5MG; 2.5MG; 1000MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| TRULICITY INJECTION 0.75MG/0.5ML, 1.5MG/0.5ML, 3MG/0.5ML, 4.5MG/0.5ML                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (2 ML trên 28 ngày) PA MO                           |
| XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 10MG; 500MG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG, 5MG; 500MG      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>CHẤT ĐIỀU CHỈNH CANXI</b>  |  |  |
| <i>alendronate sodium solution 70mg/75ml</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>alendronate sodium tablet 10mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO                            |
| <i>alendronate sodium tablet 35mg, 70mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (4 EA trên 28 ngày) MO                              |
| BILDYOS INJECTION 60MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (1 ML trên 180 ngày); ACS                           |
| BILPREVDA INJECTION 120MG/1.7ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| BONSITY INJECTION 560MCG/2.24ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <i>calcitonin-salmon solution 200unit/act</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ibandronate sodium injection 3mg/3ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (3 ML trên 90 ngày) MO                              |
| <i>ibandronate sodium tablet 150mg</i>                         | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (1 EA trên 30 ngày) MO                              |
| OSPOMYV INJECTION 60MG/ML                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (1 ML trên 180 ngày); ACS                           |
| PAMIDRONATE DISODIUM INJECTION 6MG/ML                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>pamidronate disodium injection 30mg/10ml, 90mg/10ml</i>     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>risedronate sodium dr tablet delayed release 35mg</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (4 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>risedronate sodium tablet 150mg</i>                         | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (1 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>risedronate sodium tablet 30mg, 5mg</i>                     | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>risedronate sodium tablet 35mg</i>                          | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (4 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>teriparatide injection (brand by Alvogen) 560mcg/2.24ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| WYOST INJECTION 120MG/1.7ML                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| ZOLEDRONIC ACID INJECTION 4MG/100ML                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ACS  |
| <i>zoledronic acid injection 4mg/5ml, 5mg/100ml</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | ACS  |
| <b>THUỐC TẠO VÒNG CHELATE</b>                                  |  |  |
| CHEMET CAPSULE 100MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>deferasirox packet 180mg, 360mg, 90mg</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>deferasirox tablet soluble 125mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| <i>deferasirox tablet soluble 250mg, 500mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>deferasirox tablet 90mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | PA; ACS  |
| <i>deferasirox tablet 180mg, 360mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| <i>kionex suspension 15gm/60ml</i>                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| LOKELMA PACKET 10GM                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (34 EA trên 30 ngày) MO                             |
| LOKELMA PACKET 5GM                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (96 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>penicillamine tablet 250mg</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | ACS  |
| <i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>               | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>sodium polystyrene sulfonate suspension 15gm/60ml</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>sps combination suspension 15gm/60ml, 15gm/60ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>trientine hydrochloride capsule 250mg, 500mg</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <b>THUỐC TRÁNH THAI</b>                                  |  |  |
| <i>afirmelle tablet 20mcg; 0.1mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>altavera tablet 30mcg; 0.15mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>alyacen 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>alyacen 7/7/7 tablet 0.5mg; 0.75mg; 1mg; 0.035mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>amethyst tablet 20mcg; 90mcg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>apri tablet 0.15mg; 30mcg</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aranelle tablet 0.5mg; 1mg; 0.035mg</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ashlyna tablet 0.15mg; 0.01mg; 0.03mg</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aubra eq tablet 20mcg; 0.1mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aurovela 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aurovela 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>                   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aurovela 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aurovela fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>aurovela fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>aviane tablet 20mcg; 0.1mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ayuna tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>azurette tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>balziva tablet 35mcg; 0.4mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>blisovi 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>blisovi fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>blisovi fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>           | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>briellyn tablet 35mcg; 0.4mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>camila tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| CAMRESE LO TABLET 0.1MG; 0.02MG; 0.01MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| CAMRESE TABLET 0.15MG; 0.03MG; 0.01MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>charlotte 24 fe tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>chateal eq tablet 30mcg; 0.15mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>cryselle-28 tablet 30mcg; 0.3mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cryselle tablet 30mcg; 0.3mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cyred eq tablet 0.15mg; 30mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>dasetta 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>dasetta 7/7/7 tablet 0.5mg; 0.75mg; 1mg; 0.035mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>daysee tablet 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>deblitane tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>delyla tablet 20mcg; 0.1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 INJECTION 104MG/0.65ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>dolishale tablet 20mcg; 90mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium tablet 3mg; 0.02mg; 0.451mg, 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol tablet 3mg; 0.02mg, 3mg; 0.03mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>elimest tablet 30mcg; 0.3mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>eluryng ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>emzahh tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>enilloring ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>enskyce tablet 0.15mg; 0.03mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>errin tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>estarylla tablet 35mcg; 0.25mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol tablet 35mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol tablet 50mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>etonogestrel/ethinyl estradiol ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>falmina tablet 20mcg; 0.1mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>feirza 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>feirza 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>finzala tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>galbriela tablet chewable 25mcg; 75mg; 0.8mg</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>hailey 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>hailey 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>hailey fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>hailey fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>haloette ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>heather tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>iclevia tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>incassia tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>introvale tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>isibloom tablet 0.15mg; 30mcg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>jaimiess tablet 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>jasmiel tablet 3mg; 0.02mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>jencycla tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| JOLESSA TABLET 0.03MG; 0.15MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>juleber tablet 0.15mg; 30mcg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>junel 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>junel 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>junel fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>junel fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>junel fe 24 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>kaitlib fe tablet chewable 25mcg; 75mg; 0.8mg</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>kalliga tablet 0.15mg; 30mcg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>kariva tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>kelnor 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>kurvelo tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>larin 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>larin 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>larin 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    |  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>larin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>larin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lessina tablet 20mcg; 0.1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>levonest tablet 0.05mg; 0.075mg; 0.125mg; 0.03mg; 0.04mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>levonorgestrel and ethinyl estradiol tablet 0.1mg; 0.02mg; 0.01mg; 20mcg; 90mcg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tablet 0.03mg; 0.15mg, 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg, 0.15mg; 0.02mg; 0.15mg; 0.02mg, 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg, 0.05mg; 0.03mg; 0.075mg; 0.04mg, 0.125mg; 0.03mg, 20mcg; 0.1mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>levora 0.15/30-28 tablet 0.03mg; 0.15mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| LILETTA INTRAUTERINE DEVICE 20.1MCG/DAY   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | ACS LD   |
| <i>lo-zumandimine tablet 3mg; 0.02mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>loestrin 1.5/30-21 tablet 30mcg; 1.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>loestrin 1/20-21 tablet 20mcg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>loestrin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>loestrin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lojaimiess tablet 0.1mg; 0.02mg; 0.01mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>loryna tablet 3mg; 0.02mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>low-ogestrel tablet 30mcg; 0.3mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>luizza 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>luizza 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lutura tablet 20mcg; 0.1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lyleq tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lyza tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>marlissa tablet 0.03mg; 0.15mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>medroxyprogesterone acetate injection 150mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>meleya tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>mibelas 24 fe tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>microgestin 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>microgestin 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>microgestin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| <i>microgestin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| <i>mili tablet 35mcg; 0.25mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>mono-linyah tablet 35mcg; 0.25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>necon 0.5/35-28 tablet 35mcg; 0.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| NEXPLANON INJECTION 68MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | ACS LD   |
| <i>nikki tablet 3mg; 0.02mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| NORA-BE TABLET 0.35MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| <i>norelgestromin/ethinyl estradiol patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet 1mg; 20mcg; 75mg, 1mg, 20mcg; 30mcg; 35mcg; 75mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 20mcg; 1mg, 30mcg; 1.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet chewable 35mcg; 0.4mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>norethindrone tablet 0.35mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>norgestimate/ethinyl estradiol tablet 0.18mg; 0.215mg; ; 0.25mg; 0.025mg, 0.25mg; 0.035mg</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>norlyroc tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>nortrel 0.5/35 (28) tablet 35mcg; 0.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nortrel 1/35 28-day regimen</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>nortrel 1/35 21-day regimen</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>nortrel 7/7/7 tablet 35mcg; 0.5mg; 0.75mg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>nylia 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>nylia 7/7/7 tablet 35mcg; 0.5mg; 0.75mg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>orquidea tablet 0.35mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>orsythia tablet 20mcg; 0.1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>philith tablet 35mcg; 0.4mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>pimtrea tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>portia-28 tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>reclipsen tablet 0.15mg; 0.03mg</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>rosyrah tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.025mg; 0.03mg; 0.01mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>setlakin tablet 0.03mg; 0.15mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>sharobel tablet 0.35mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>simliya tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>simpesse tablet 0.1mg; 0.03mg; 0.01mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sprintec 28 tablet 35mcg; 0.25mg</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sronyx tablet 20mcg; 0.1mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>syeda tablet 3mg; 0.03mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tarina 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tarina fe 1/20 eq tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tilia fe tablet 0.02mg; 0.03mg; 0.35mg; 75mg; 1mg</i>        | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>tri-estarylla tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tri-legest fe tablet 20mcg; 30mcg; 35mcg; 75mg; 1mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tri-linyah tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-lo-estarylla tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-lo-marzia tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-lo-mili tablet 0.180mg; 0.215mg; 0.250mg; 0.025mg</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>tri-lo-sprintec tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.25mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-mili tablet 0.180mg; 0.215mg; 0.250mg; 0.035mg</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-sprintec tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>     | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-vylibra lo tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tri-vylibra tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>turqoz tablet 30mcg; 0.3mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>tydemy tablet 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>valtya 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>valtya 1/50 tablet 50mcg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>velivet tablet 0.1mg; 0.125mg; 0.15mg; 0.025mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>vestura tablet 3mg; 0.02mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>vienva tablet 20mcg; 0.1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>viorele tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>volnea tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>vyfemla tablet 35mcg; 0.4mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>vylibra tablet 35mcg; 0.25mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>wera tablet 35mcg; 0.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>wymzya fe tablet chewable 35mcg; 0.4mg; 75mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>xarah fe tablet 20mcg; 30mcg; 35mcg; 75mg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>xelria fe tablet chewable 35mcg; 75mg; 0.4mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>xulane patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>zafemy patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| <i>zovia 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>zumandimine tablet 3mg; 0.03mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <b>ESTROGENS</b>   |  |  |
| <i>abigale lo tablet 0.5mg; 0.1mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>abigale tablet 1mg; 0.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>conjugated estrogens tablet 0.3mg, 0.45mg, 0.625mg, 0.9mg, 1.25mg</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>dotti patch twice weekly 0.025mg/24hr; 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr; 0.1mg/24hr</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (8 EA trên 28 ngày)                                 |
| <b>DUAVEE TABLET 20MG; 0.45MG</b>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>estradiol valerate injection 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>estradiol/norethindrone acetate tablet 0.5mg; 0.1mg, 1mg; 0.5mg</i>                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>estradiol cream 0.1mg/gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>estradiol patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (8 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>estradiol patch weekly 0.025mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.06mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr, 37.5mcg/24hr</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (4 EA trên 28 ngày) MO                              |
| <i>estradiol oral tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>estradiol vaginal tablet 10mcg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| ESTRING RING 7.5MCG/24HR   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (1 EA trên 90 ngày) MO                              |
| <i>fyavolv tablet 2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>jinteli tablet 5mcg; 1mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lyllana patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr</i>         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (8 EA trên 28 ngày)                                 |
| <i>mimvey tablet 1mg; 0.5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg</i>                               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| PREMARIN CREAM 0.625MG/GM  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PREMARIN INJECTION 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PREMARIN TABLET 0.3MG, 0.45MG, 0.625MG, 0.9MG, 1.25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PREMPRO TABLET 0.3MG; 1.5MG, 0.45MG; 1.5MG, 0.625MG; 2.5MG, 0.625MG; 5MG                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>yuvafem tablet 10mcg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>GLUCOCORTICOIDS</b>   |  |  |
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONCENTRATE 1MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>dexamethasone sodium phosphate injection 100mg/10ml, 10mg/ml, 120mg/30ml, 20mg/5ml, 4mg/ml</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>dexamethasone elixir 0.5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>dexamethasone solution 0.5mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>dexamethasone tablet 0.5mg, 0.75mg, 1.5mg, 1mg, 2mg, 4mg, 6mg</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>fludrocortisone acetate tablet 0.1mg</i>                                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>hydrocortisone sodium succinate injection 100mg</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>hydrocortisone tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>methylprednisolone acetate injection 40mg/ml, 80mg/ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>methylprednisolone dose pack tablet therapy pack 4mg</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>methylprednisolone sodium succinate injection 1000mg, 125mg</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>methylprednisolone sodiumsuccinate injection 40mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>methylprednisolone tablet 16mg, 32mg, 4mg, 8mg</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>prednisolone sodium phosphate oral solution 10mg/5ml, 15mg/5ml, 20mg/5ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25mg/5ml, 5mg/5ml</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>prednisolone solution 15mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <b>PREDNISONO INTENSOL CONCENTRATE 5MG/ML</b>                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>prednisone solution 5mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>prednisone tablet therapy pack 10mg, 5mg</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>prednisone tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 20mg, 50mg, 5mg</i>                      | \$0 (Bậc 1)                                    | B/D MO   |
| <b>SOLU-CORTEF INJECTION 1000MG, 100MG, 250MG, 500MG</b>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>triamcinolone acetonide injection 10mg/ml, 40mg/ml</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>CHẤT TĂNG GLUCOSE</b>  |  |  |
| <i>diazoxide suspension 50mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ZEGALOGUE INJECTION 0.6MG/0.6ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| <i>acetylcysteine injection 200mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>betaine anhydrous powder 1gm</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS  |
| <i>cabergoline tablet 0.5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>carglumic acid tablet soluble 200mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| CERDELGA CAPSULE 84MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| <i>cinacalcet hydrochloride tablet 30mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày); ACS                           |
| <i>cinacalcet hydrochloride tablet 90mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (120 EA trên 30 ngày); ACS                          |
| <i>cinacalcet hydrochloride tablet 60mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 EA trên 30 ngày); ACS                           |
| CYSTAGON CAPSULE 150MG, 50MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS LD   |
| <i>desmopressin acetate injection 4mcg/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>desmopressin acetate nasal solution 0.01%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>desmopressin acetate tablet 0.1mg, 0.2mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>fomepizole injection 1.5gm/1.5ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       |  |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.2MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | PA; ACS  |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.4MG, 0.6MG, 0.8MG, 1.2MG, 1.4MG, 1.6MG, 1.8MG, 1MG, 2MG | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| GENOTROPIN INJECTION 12MG, 5MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| INCRELEX INJECTION 40MG/4ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>javygtor packet 100mg, 500mg</i>                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| <i>javygtor tablet 100mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| <i>levocarnitine injection 200mg/ml</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>levocarnitine oral solution 1gm/10ml</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>levocarnitine tablet 330mg</i>                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJECTION<br>11.25MG, 15MG, 7.5MG           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INJECTION<br>11.25MG, 30MG                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH) INJECTION<br>45MG                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>methergine tablet 0.2mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>methylergonovine maleate tablet 0.2mg</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>mifepristone tablet 300mg</i>                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>nitisinone capsule 10mg, 20mg, 2mg, 5mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>octreotide acetate injection 100mcg/ml, 200mcg/ml,<br/>50mcg/ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; ACS  |
| <i>octreotide acetate injection 1000mcg/ml, 500mcg/ml</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>raloxifene hydrochloride tablet 60mg</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| REVCovi INJECTION 2.4MG/1.5ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| REZDIFFRA TABLET 100MG, 60MG, 80MG                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| <i>sapropterin dihydrochloride packet 100mg, 500mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |
| <i>sapropterin dihydrochloride tablet 100mg</i>                        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| SIGNIFOR INJECTION 0.3MG/ML, 0.6MG/ML, 0.9MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| <i>sodium phenylbutyrate powder 3gm/tsp</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <i>sodium phenylbutyrate tablet 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| SOMATULINE DEPOT INJECTION 120MG/0.5ML, 60MG/0.2ML, 90MG/0.3ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| SOMAVERT INJECTION 10MG, 15MG, 20MG, 25MG, 30MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| SYNAREL SOLUTION 2MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| <i>tolvaptan tablet therapy pack 15mg; 15mg, 30mg; 15mg, 45mg; 15mg, 60mg; 30mg, 90mg; 30mg</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| <i>tolvaptan (generic Jynarque) tablet 15mg, 30mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                    |
| VEOZAH TABLET 45MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>zelvysia packet 100mg, 500mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA   |
| <b>PROGESTINS</b>   |  |  |
| <i>gallifrey tablet 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>medroxyprogesterone acetate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>megestrol acetate suspension 40mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>megestrol acetate suspension 625mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>norethindrone acetate tablet 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>progesterone capsule 100mg, 200mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>progesterone injection 50mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>THUỐC TUYẾN GIÁP</b>   |  |  |
| <i>levo-t tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/ML, 500MCG/5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 200MCG/5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          |  |
| LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | MO   |
| <i>levothyroxine sodium tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i> | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>levoxyl tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>                      | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>liomny tablet 25mcg, 50mcg, 5mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>liothyronine sodium injection 10mcg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          |  |
| <i>liothyronine sodium tablet 25mcg, 50mcg, 5mcg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>methimazole tablet 10mg, 5mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>propylthiouracil tablet 50mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| SYNTHROID TABLET 100MCG, 112MCG, 125MCG, 137MCG, 150MCG, 175MCG, 200MCG, 25MCG, 300MCG, 50MCG, 75MCG, 88MCG                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>unithroid tablet 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>                    | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| <i>unithroid tablet 100mcg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <b>CHẤT TƯƠNG TỰ VITAMIN D</b>  |  |  |
| <i>calcitriol capsule 0.25mcg, 0.5mcg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>calcitriol injection 1mcg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>calcitriol oral solution 1mcg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>doxercalciferol injection 4mcg/2ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>paricalcitol capsule 1mcg, 2mcg, 4mcg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>paricalcitol injection 2mcg/ml, 5mcg/ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <b>ĐƯỜNG TIÊU HÓA</b>   |  |  |
| <b>THUỐC CHỐNG NÔN</b>  |  |  |
| <i>aprepitant capsule therapy pack, 40mg, 80mg</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>aprepitant capsule 125mg</i>                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| <i>compro suppository 25mg</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO; HRM  |
| DIMENHYDRINATE INJECTION 50MG/ML                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>dronabinol capsule 10mg, 2.5mg, 5mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| EMEND SUSPENSION RECONSTITUTED 125MG/5ML                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>granisetron hydrochloride tablet 1mg</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) B/D MO                         |
| <i>meclizine hcl tablet 12.5mg, 25mg</i>                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>meclizine hydrochloride tablet 50mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>meclizine hydrochloride tablet 25mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>metoclopramide hcl solution 5mg/5ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>metoclopramide hydrochloride injection 5mg/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>metoclopramide hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>metoclopramide odt tablet disintegrating 5mg</i>           | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ondansetron hcl solution 4mg/5ml</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (900 ML trên 30 ngày) B/D MO                        |
| <i>ondansetron hcl tablet 24mg</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D  |
| <i>ondansetron hydrochloride injection 40mg/20ml, 4mg/2ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>ondansetron hydrochloride tablet 4mg, 8mg</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>ondansetron odt tablet disintegrating 4mg, 8mg</i>         | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>prochlorperazine edisylate injection 10mg/2ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO; HRM  |
| <i>prochlorperazine maleate tablet 10mg, 5mg</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO; HRM  |
| <i>prochlorperazine suppository 25mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO; HRM  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>promethazine hcl injection 25mg/ml, 50mg/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethazine hcl suppository 12.5mg</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethazine hydrochloride plain solution 6.25mg/5ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethazine hydrochloride solution 6.25mg/5ml</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| <i>promethazine hydrochloride suppository 25mg</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethazine hydrochloride tablet 12.5mg, 25mg, 50mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethegan suppository 50mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>promethegan suppository 12.5mg, 25mg</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA; HRM  |
| <i>scopolamine patch 72 hour 1mg/3days</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM                     |
| <i>trimethobenzamide hydrochloride capsule 300mg</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| <b>THUỐC CHỐNG CO THẮT</b>                                  |  |  |
| <i>dicyclomine hcl solution 10mg/5ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>dicyclomine hydrochloride capsule 10mg</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO; HRM   |
| <i>dicyclomine hydrochloride injection 10mg/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO; HRM   |
| <i>dicyclomine hydrochloride tablet 20mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO; HRM   |
| <i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml, 0.4mg/2ml</i>         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml, 1mg/5ml, 4mg/20ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>glycopyrrolate oral solution 1mg/5ml</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>glycopyrrolate tablet 1mg, 2mg</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>methscopolamine bromide tablet 2.5mg, 5mg</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <b>THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ H2</b>   |  |  |
| <i>cimetidine tablet 200mg, 300mg, 400mg, 800mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>famotidine premixed injection 0.4mg/ml; 0.9%</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>famotidine injection 200mg/20ml, 20mg/2ml, 40mg/4ml</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>famotidine suspension reconstituted 40mg/5ml</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>famotidine tablet 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>nizatidine capsule 150mg, 300mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>BỆNH VIÊM RUỘT</b>   |  |  |
| <i>balsalazide disodium capsule 750mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>budesonide er tablet extended release 24 hour 9mg</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>budesonide capsule delayed release particles 3mg</i>                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>hydrocortisone enema 100mg/60ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>mesalamine dr capsule delayed release 400mg</i>                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>mesalamine dr tablet delayed release 1.2gm, 800mg</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>mesalamine enema 4gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>mesalamine kit 4gm</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>mesalamine suppository 1000mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfasalazine tablet delayed release 500mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfasalazine tablet 500mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>LAXATIVES</b>  |  |  |
| <i>CLENPIQ SOLUTION 12GM/175ML;<br/>3.5GM/175ML; 10MG/175ML</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>constulose solution 10gm/15ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>enulose solution 10gm/15ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>gavilyte-c solution reconstituted 240gm; 2.98gm;<br/>6.72gm; 5.84gm; 22.72gm</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>gavilyte-g solution reconstituted 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>gavilyte-n/flavor pack solution reconstituted 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>generlac solution 10gm/15ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>kristalose packet 10gm, 20gm</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>lactulose packet 10gm, 20gm</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>lactulose solution 10gm/15ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>peg-3350/electrolytes solution reconstituted 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl solution reconstituted 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| PLENVU SOLUTION RECONSTITUTED 7.54GM; 140GM; 2.2GM; 48.11GM; 5.2GM; 9GM   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| SODIUM SULFATE/POTASSIUM SULFATE/MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 1.6GM/177ML; 3.13GM/177ML; 17.5GM/177ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| SUPREP BOWEL PREP KIT SOLUTION 1.6GM/177ML; 3.13GM/177ML; 17.5GM/177ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| SUTAB TABLET 225MG; 188MG; 1479MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>KHÁC</b>   |  |  |
| <i>alosetron hydrochloride tablet 0.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>alosetron hydrochloride tablet 1mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| CREON CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 120000UNIT; 24000UNIT; 76000UNIT, 15000UNIT; 3000UNIT; 9500UNIT, 180000UNIT; 36000UNIT; 114000UNIT, 30000UNIT; 6000UNIT; 19000UNIT, 60000UNIT; 12000UNIT; 38000UNIT | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>cromolyn sodium concentrate 100mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate tablet 0.025mg; 2.5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO; HRM  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>diphenoxylate/atropine liquid 0.025mg/5ml; 2.5mg/5ml</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| GATTEX INJECTION 5MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| LINZESS CAPSULE 145MCG, 290MCG, 72MCG                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>loperamide hydrochloride capsule 2mg</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>lubiprostone capsule 24mcg, 8mcg</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>misoprostol tablet 100mcg, 200mcg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| MOVANTIK TABLET 25MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| MOVANTIK TABLET 12.5MG                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>sucrafate suspension 1gm/10ml</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>sucrafate tablet 1gm</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ursodiol capsule 300mg</i>                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>ursodiol tablet 250mg, 500mg</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| VOQUEZNA DUAL PAK THERAPY PACK 500MG; 20MG                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (224 EA trên 365 ngày) PA MO                        |
| VOQUEZNA TRIPLE PAK THERAPY PACK 500MG; 500MG; 20MG         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (224 EA trên 365 ngày) PA MO                        |
| VOWST CAPSULE   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| XERMELO TABLET 250MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD                         |
| XIFAXAN TABLET 550MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA MO  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| ZENPEP CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 105000UNIT; 25000UNIT; 79000UNIT, 14000UNIT; 3000UNIT; 10000UNIT, 168000UNIT; 40000UNIT; 126000UNIT, 24000UNIT; 5000UNIT; 17000UNIT, 252600UNIT; 60000UNIT; 189600UNIT, 42000UNIT; 10000UNIT; 32000UNIT, 63000UNIT; 15000UNIT; 47000UNIT, 84000UNIT; 20000UNIT; 63000UNIT | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>CHẤT ỨC CHẾ BƠM PROTON</b>  |  |  |
| <i>dexlansoprazole capsule delayed release 30mg, 60mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>esomeprazole magnesium capsule delayed release 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>esomeprazole sodium injection 40mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lansoprazole capsule delayed release 15mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>lansoprazole capsule delayed release 30mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (42 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>omeprazole dr capsule delayed release 10mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>omeprazole capsule delayed release 20mg, 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>pantoprazole sodium injection 40mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>pantoprazole sodium tablet delayed release 20mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>pantoprazole sodium tablet delayed release 40mg</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>rabeprazole sodium tablet delayed release 20mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>GENITOURINARY</b>   |  |  |
| <b>TĂNG SẢN TUYẾN TIỀN LIỆT LẠNH TÍNH</b>  |  |  |
| <i>alfuzosin hcl er tablet extended release 24 hour 10mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dutasteride/tamsulosin hydrochloride capsule 0.5mg; 0.4mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dutasteride capsule 0.5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>finasteride tablet 5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>silodosin capsule 4mg, 8mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>tadalafil (generic Cialis) tablet 5mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>tamsulosin hydrochloride capsule 0.4mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| <i>acetic acid 0.25% solution 0.25%</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>bethanechol chloride tablet 10mg, 25mg, 50mg, 5mg</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>potassium citrate er tablet extended release 540mg</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>potassium citrate er tablet extended release 1080mg, 15meq</i>        | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <b>THUỐC CHỐNG CO THẮT TIẾT NIỆU</b>                                     |  |  |
| <i>fesoterodine fumarate er tablet extended release 24 hour 4mg, 8mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| GEMTESA TABLET 75MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| MYRBETRIQ SUSPENSION RECONSTITUTED ER 8MG/ML                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (300 ML trên 28 ngày) MO                            |
| MYRBETRIQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 25MG, 50MG                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 5mg</i>        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 10mg, 15mg</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>oxybutynin chloride solution 5mg/5ml</i>                              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>oxybutynin chloride tablet 5mg</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM                       |
| <i>solifenacin succinate tablet 10mg, 5mg</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tolterodine tartrate er capsule extended release 24 hour 2mg, 4mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tolterodine tartrate tablet 1mg, 2mg</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tropium chloride er capsule extended release 24 hour 60mg</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <i>tropium chloride tablet 20mg</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM                        |
| <b>THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG ÂM ĐẠO</b>                                    |  |  |
| <i>clindamycin phosphate cream 2%</i>                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>metronidazole vaginal gel 0.75%</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                             | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---------------------------------------|--|--|
| <i>miconazole 3 suppository 200mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>terconazole cream 0.4%, 0.8%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>terconazole suppository 80mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |

**HUYẾT HỌC****THUỐC CHỐNG ĐÔNG MÁU**

|   |                          |                             |
|---|--------------------------|-----------------------------|
| <i>dabigatran etexilate capsule 110mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | QL (120 EA trên 30 ngày) MO |
| <i>dabigatran etexilate capsule 150mg, 75mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | QL (60 EA trên 30 ngày) MO  |
| ELIQUIS STARTER PACK TABLET THERAPY PACK 5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (74 EA trên 30 ngày) MO  |
| ELIQUIS CAPSULE SPRINKLE 0.15MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (56 EA trên 21 ngày)     |
| ELIQUIS TABLET SOLUBLE 0.5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (588 EA trên 29 ngày)    |
| ELIQUIS TABLET SOLUBLE 1.5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (591 EA trên 29 ngày)    |
| ELIQUIS TABLET SOLUBLE 2MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (592 EA trên 30 ngày)    |
| ELIQUIS TABLET 2.5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (60 EA trên 30 ngày) MO  |
| ELIQUIS TABLET 5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (74 EA trên 30 ngày) MO  |
| <i>enoxaparin sodium injection 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml, 300mg/3ml, 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO                          |
| <i>fondaparinux sodium injection 2.5mg/0.5ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO                          |
| <i>fondaparinux sodium injection 10mg/0.8ml, 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5) | MO                          |
| FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/4ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) |                             |
| FRAGMIN INJECTION 2500UNIT/0.2ML, 95000UNIT/3.8ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO                          |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/ML, 12500UNIT/0.5ML, 15000UNIT/0.6ML, 18000UNIT/0.72ML, 5000UNIT/0.2ML, 7500UNIT/0.3ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| HEPARIN SODIUM/D5W INJECTION 5%; 100UNIT/ML, 5%; 25000UNIT/500ML, 5%; 40UNIT/ML                                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| HEPARIN SODIUM/DEXTROSE INJECTION 5%; 25000UNIT/250ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| HEPARIN SODIUM/NAACL 0.45% INJECTION 12500UNIT/250ML; 0.45%, 25000UNIT/250ML; 0.45%                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE INJECTION 25000UNIT/250ML; 0.45%, 25000UNIT/500ML; 0.45%                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| HEPARIN SODIUM INJECTION 5000UNIT/0.5ML, 5000UNIT/ML PF  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| <i>heparin sodium injection 10000unit/ml, 1000unit/ml, 20000unit/ml, 5000unit/0.5ml pf, 5000unit/ml</i>            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>jantoven tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| <i>rivaroxaban suspension reconstituted 1mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (620 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>rivaroxaban tablet 2.5mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>warfarin sodium tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg</i>                                     | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| XARELTO STARTER PACK TABLET THERAPY PACK 15MG; 20MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (51 EA trên 30 ngày) MO                             |
| XARELTO SUSPENSION RECONSTITUTED 1MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (620 ML trên 30 ngày) MO                            |
| XARELTO TABLET 10MG, 15MG, 20MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| XARELTO TABLET 2.5MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG TẠO MÁU</b>  |  |  |
| PROCRIT INJECTION 10000UNIT/ML, 2000UNIT/ML, 3000UNIT/ML, 4000UNIT/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | PA; ACS  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| PROCRIT INJECTION 20000UNIT/ML, 40000UNIT/ML                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| ZARXIO INJECTION 300MCG/0.5ML, 480MCG/0.8ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <b>KHÁC</b>   |  |  |
| ALVAIZ TABLET 54MG, 9MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| ALVAIZ TABLET 18MG, 36MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>anagrelide hydrochloride capsule 0.5mg, 1mg</i>                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| BERINERT INJECTION 500UNIT  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (24 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| <i>cilostazol tablet 100mg, 50mg</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| DROXIA CAPSULE 200MG, 300MG, 400MG                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| HAEGARDA INJECTION 3000UNIT   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (20 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| HAEGARDA INJECTION 2000UNIT   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| <i>icatibant acetate injection 30mg/3ml</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (27 ML trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>l-glutamine packet 5gm</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS  |
| <i>pentoxifylline er tablet extended release 400mg</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sajazir injection 30mg/3ml</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (27 ML trên 30 ngày) PA LD                          |
| SIKLOS TABLET 100MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| SIKLOS TABLET 1000MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA MO  |
| TAVNEOS CAPSULE 10MG  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD                        |
| <i>tranexamic acid/sodium chloride injection 0.7%; 1000mg/100ml</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>tranexamic acid injection 1000mg/10ml</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>tranexamic acid tablet 650mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <b>THUỐC CHỐNG KẾT TẬP TIỂU CẦU</b>   |  |  |
| <i>aspirin/dipyridamole er capsule extended release 12 hour 25mg; 200mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clopidogrel tablet 75mg</i>  | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clopidogrel tablet 300mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (2 EA trên 365 ngày) MO                             |
| <i>dipyridamole tablet 25mg, 50mg, 75mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | PA MO  |
| <i>prasugrel hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>ticagrelor tablet 60mg, 90mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>CHẤT MIỄN DỊCH</b>   |  |  |
| <b>CHẤT TỰ MIỄN DỊCH</b>  |  |  |
| ADALIMUMAB-BWWD INJECTION 40MG/0.4ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS                     |
| BIMZELX INJECTION 160MG/ML, 320MG/2ML                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| DUPIXENT INJECTION 200MG/1.14ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (4,56 ML trên 28 ngày) PA; ACS                      |
| DUPIXENT INJECTION 300MG/2ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| ENBREL MINI INJECTION 50MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| ENBREL SURECLICK INJECTION 50MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| ENBREL INJECTION 25MG/0.5ML, 50MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| HADLIMA PUSHTOUCH INJECTION 40MG/0.4ML                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS                     |
| HADLIMA PUSHTOUCH INJECTION 40MG/0.8ML                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (44.8 ML trên 365 ngày) PA; ACS                     |
| HADLIMA INJECTION 40MG/0.4ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS                     |
| HADLIMA INJECTION 40MG/0.8ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (44.8 ML trên 365 ngày) PA; ACS                     |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| HUMIRA INJECTION 10MG/0.1ML                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (26 EA trên 365 ngày) PA; ACS                       |
| HUMIRA INJECTION 20MG/0.2ML                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (52 EA trên 365 ngày) PA; ACS                       |
| KINERET INJECTION 100MG/0.67ML                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (18.76 ML trên 28 ngày) PA LD                       |
| PYZCHIVA INJECTION 45MG/0.5ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| PYZCHIVA INJECTION 90MG/ML                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| PYZCHIVA INJECTION 130MG/26ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS                      |
| RINVOQ LQ SOLUTION 1MG/ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (360 ML trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 45MG       | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (168 EA trên 365 ngày) PA; ACS                      |
| RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 15MG, 30MG | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| SKYRIZI PEN INJECTION 150MG/ML                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS                        |
| SKYRIZI INJECTION 180MG/1.2ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1,2 ML trên 56 ngày) PA; ACS                       |
| SKYRIZI INJECTION 600MG/10ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (120 ML trên 365 ngày) PA; ACS                      |
| SKYRIZI INJECTION 360MG/2.4ML                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (2,4 ML trên 56 ngày) PA; ACS                       |
| SKYRIZI INJECTION 150MG/ML                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS                        |
| SOTYKTU TABLET 6MG                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| STELARA INJECTION 45MG/0.5ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| STELARA INJECTION 90MG/ML                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| STELARA INJECTION 130MG/26ML                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS                      |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| TREMFYA INDUCTION PACK FOR CROHNS DISEASE/ULCERATIVE COLITIS INJECTION 200MG/2ML | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| TREMFYA PEN INJECTION 100MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| TREMFYA INJECTION 100MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| TREMFYA INJECTION 200MG/20ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (20 ML trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| TREMFYA INJECTION 200MG/2ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| TYENNE INJECTION 162MG/0.9ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (3,6 ML trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| TYENNE INJECTION 200MG/10ML, 400MG/20ML, 80MG/4ML                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (40 ML trên 28 ngày) PA; ACS                        |
| USTEKINUMAB INJECTION 45MG/0.5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| USTEKINUMAB INJECTION 90MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| USTEKINUMAB INJECTION 130MG/26ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS                      |
| VELSIPITY TABLET 2MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| XELJANZ XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 11MG, 22MG                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| XELJANZ SOLUTION 1MG/ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (480 ML trên 24 ngày) PA; ACS                       |
| XELJANZ TABLET 10MG, 5MG   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| YESINTEK INJECTION 45MG/0.5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS                       |
| YESINTEK INJECTION 130MG/26ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS                      |
| YESINTEK INJECTION 90MG/ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS                         |
| <b>THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP ĐIỀU CHỈNH BỆNH (DMARDS)</b>                            |  |  |
| <i>hydroxychloroquine sulfate tablet 200mg</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| JYLAMVO SOLUTION 2MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>leflunomide tablet 10mg, 20mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>methotrexate sodium tablet 2.5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| XATMEP SOLUTION 2.5MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>IMMUNOGLOBULINS</b>   |  |  |
| GAMASTAN INJECTION   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D; ACS LD  |
| GAMMAKED INJECTION 10GM/100ML,<br>1GM/10ML, 20GM/200ML, 5GM/50ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| GAMUNEX-C INJECTION 10GM/100ML,<br>1GM/10ML, 2.5GM/25ML, 20GM/200ML,<br>40GM/400ML, 5GM/50ML                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| OCTAGAM INJECTION 10GM/100ML,<br>10GM/200ML, 2.5GM/50ML, 20GM/200ML,<br>2GM/20ML, 30GM/300ML, 5GM/100ML,<br>5GM/50ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| PRIVIGEN INJECTION 10GM/100ML,<br>20GM/200ML, 40GM/400ML, 5GM/50ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| <b>ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH</b>  |  |  |
| ACTIMMUNE INJECTION 100MCG/0.5ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| ARCALYST INJECTION 220MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| <b>IMMUNOSUPPRESSANTS</b>  |  |  |
| ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED<br>RELEASE 24 HOUR 0.5MG, 1MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED<br>RELEASE 24 HOUR 5MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| AZATHIOPRINE INJECTION 100MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>azathioprine tablet 50mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| BENLYSTA INJECTION 200MG/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; ACS LD   |
| <i>cyclosporine modified capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cyclosporine modified solution 100mg/ml</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>cyclosporine capsule 100mg, 25mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>everolimus tablet 0.25mg</i>                                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>everolimus tablet 0.5mg, 0.75mg, 1mg</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| <i>gengraf capsule 100mg, 25mg</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <i>mycophenolate mofetil capsule 250mg</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| <i>mycophenolate mofetil injection 500mg</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>mycophenolate mofetil suspension reconstituted 200mg/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| <i>mycophenolate mofetil tablet 500mg</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | B/D MO   |
| <i>mycophenolic acid dr tablet delayed release 180mg, 360mg</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| NULOJIX INJECTION 250MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D  |
| PROGRAF PACKET 0.2MG, 1MG                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| REZUROCK TABLET 200MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <i>sirolimus solution 1mg/ml</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D MO   |
| <i>sirolimus tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <i>tacrolimus capsule 0.5mg, 1mg, 5mg</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D MO   |
| <b>VACCINES</b>   |  |  |
| ABRYSVO INJECTION 120MCG/0.5ML                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (1 EA trên 999 ngày) PA                             |
| ACTHIB INJECTION 10MCG/0.5ML                                    | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| ADACEL INJECTION 2LF/0.5ML;<br>15.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML         | \$0 (Bậc 1)                                    |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| AREXVY INJECTION 120MCG/0.5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (1 EA trên 999 ngày) PA                             |
| BCG VACCINE INJECTION 50MG  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| BEXSERO INJECTION 0.5ML   | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| BOOSTRIX INJECTION 2.5LF/0.5ML; 18.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML              | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| DAPTACEL INJECTION 15LF/0.5ML; 23MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML                 | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| DENGVAXIA INJECTION   | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| ENGERIX-B INJECTION 10MCG/0.5ML, 20MCG/ML                             | \$0 (Bậc 1)                                    | B/D  |
| GARDASIL 9 INJECTION 0.5ML  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| HAVRIX INJECTION 1440UNIT/ML, 720ELU/0.5ML                            | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| HEPLISAV-B INJECTION 20MCG/0.5ML                                      | \$0 (Bậc 1)                                    | B/D  |
| HIBERIX INJECTION 10MCG   | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) INJECTION 2.5UNIT/ML                         | \$0 (Bậc 1)                                    | B/D  |
| INFANRIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML              | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| IPOL INACTIVATED IPV INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| IXIARO INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| JYNNEOS INJECTION 0.5ML   | \$0 (Bậc 1)                                    | B/D  |
| KINRIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML                | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| M-M-R II INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| MENQUADFI INJECTION 0.5ML   | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| MENVEO INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| MRESVIA INJECTION 50MCG/0.5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (0.5 ML trên 999 ngày) PA                           |
| PEDIARIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 10MCG/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| PEDVAX HIB INJECTION 7.5MCG/0.5ML                                     | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| PENBRAYA INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| PENMENVY INJECTION  | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| PENTACEL INJECTION 15LFU/0.5ML; 48MCG/0.5ML; 5LFU/0.5ML               | \$0 (Bậc 1)                                    |  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)</b> | <b>Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng</b> |
|---|---|---|
| PRIORIX INJECTION   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| PROQUAD INJECTION   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| QUADRACEL INJECTION 15LFU/0.5ML;<br>48MCG/0.5ML; 5LFU/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| RABAVERT INJECTION  | \$0 (Bậc 1)   | B/D   |
| RECOMBIVAX HB INJECTION 10MCG/ML,<br>40MCG/ML, 5MCG/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   | B/D   |
| ROTARIX SUSPENSION  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| ROTATEQ SOLUTION  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| SHINGRIX PREFILLED SYRINGE INJECTION<br>50MCG/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   | QL (1 ML trên 999 ngày)                                       |
| SHINGRIX VIAL INJECTION 50MCG/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   | QL (2 EA trên 999 ngày)                                       |
| TENIVAC INJECTION 2LFU; 5LFU  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| TICOVAC INJECTION 1.2MCG/0.25ML,<br>2.4MCG/0.5ML  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| TRUMENBA INJECTION 0.5ML  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| TWINRIX INJECTION 720ELU/ML; 20MCG/ML   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| TYPHIM VI INJECTION 25MCG/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| VAQTA INJECTION 25UNIT/0.5ML, 50UNIT/ML   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| VARIVAX INJECTION 1350PFU/0.5ML   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| VAXCHORA SUSPENSION RECONSTITUTED   | \$0 (Bậc 1)   |   |
| VIMKUNYA INJECTION 40MCG/0.8ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                              |   |
| VIVOTIF CAPSULE DELAYED RELEASE   | \$0 (Bậc 1)   | MO  |
| YF-VAX INJECTION  | \$0 (Bậc 1)   |   |
| <b>THỰC PHẨM CHỨC NĂNG</b>  |   |   |
| <b>CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT, TIÊM</b>   |   |   |
| DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 VIAFLEX<br>INJECTION 24MEQ/L; 5%; 23MEQ/L; 3MEQ/L;<br>3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                              |   |
| DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2%<br>INJECTION 10%; 0.2%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                              |   |
| DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45%<br>INJECTION 10%; 0.45%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                              |   |
| DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%<br>INJECTION 2.5%; 0.45%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                              |   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS INJECTION 2.7MEQ/L; 109MEQ/L; 5%; 28MEQ/L; 4MEQ/L; 130MEQ/L                                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2% INJECTION 5%; 0.2%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>dextrose 5%/sodium chloride 0.3% injection 5%; 0.3%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.33% INJECTION 5%; 0.33%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJECTION 5%; 0.45%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9% INJECTION 5%; 0.9%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>dextrose/sodium chloride injection 5%; 0.225%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% INJECTION 23MEQ/L; 23MEQ/L; 5%; 3MEQ/L; 3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| ISOLYTE-S PH 7.4 INJECTION 27MEQ/1000ML; 98MEQ/1000ML; 23MEQ/1000ML; 3MEQ/1000ML; 1MEQ/1000ML; 5MEQ/1000ML; 141MEQ/1000ML | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| ISOLYTE-S INJECTION 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| KCL 0.075%/D5W/NACL 0.45% INJECTION 5%; 10MEQ/L; 0.45%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| KCL 0.15%/D5W/NACL 0.2% INJECTION 5%; 20MEQ/L; 0.2%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| KCL 0.15%/D5W/NACL 0.45% INJECTION 5%; 20MEQ/L; 0.45%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| KCL 0.15%/D5W/NACL 0.9% INJECTION 5%; 20MEQ/L; 0.9%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.45% INJECTION 5%; 40MEQ/L; 0.45%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% INJECTION 5%; 40MEQ/L; 0.9%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>lactated ringers injection 3meq/l; 109meq/l; 28meq/l; 4meq/l; 130meq/l</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| MAGNESIUM SULFATE INJECTION<br>20GM/500ML, 40GM/1000ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>magnesium sulfate injection 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 50%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>multiple electrolytes injection type 1 injection 27meq/l; 98meq/l; 23meq/l; 3meq/l; 5meq/l; 140meq/l</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 5%; 0.15%; 0.225%, 5%; 10MEQ/L; 0.45%, 5%; 20MEQ/L; 0.45%, 5%; 20MEQ/L; 0.9%, 5%; 30MEQ/L; 0.45%, 5%; 40MEQ/L; 0.45%, 5%; 40MEQ/L; 0.9% | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE INJECTION 5%; 10MEQ/L, 5%; 20MEQ/L  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 40MEQ/L; 0.9%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>potassium chloride/sodium chloride injection 20meq/l; 0.45%, 20meq/l; 0.9%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| POTASSIUM CHLORIDE INJECTION 0.4MEQ/ML, 10MEQ/100ML, 10MEQ/50ML, 20MEQ/100ML, 40MEQ/100ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>potassium chloride injection 2meq/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| RINGERS INJECTION INJECTION 4.5MEQ/L; 156MEQ/L; 4MEQ/L; 147MEQ/L  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       |  |
| SODIUM BICARBONATE INJECTION 7.5%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>sodium bicarbonate injection 4.2%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>sodium bicarbonate injection 8.4%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sodium chloride 0.45% injection 0.45%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| SODIUM CHLORIDE INJECTION 2.5MEQ/ML, 5%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sodium chloride injection 0.9%, 3%, 4meq/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| TPN ELECTROLYTES INJECTION<br>29.5MEQ/20ML; 4.5MEQ/20ML; 35MEQ/20ML;<br>5MEQ/20ML; 20MEQ/20ML; 35MEQ/20ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| <b>CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT/VITAMIN, ĐƯỜNG UỐNG</b>  |  |  |
| <i>effer-k tablet effervescent 25meq</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>fluoride tablet chewable 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>klor-con 10 tablet extended release 10meq</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>klor-con 8 tablet extended release 8meq</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>klor-con m10 tablet extended release 10meq</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>klor-con m15 tablet extended release 15meq</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>klor-con m20 tablet extended release 20meq</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>klor-con/ef tablet effervescent 25meq</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>klor-con packet 20meq</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| M-NATAL PLUS TABLET 120MG; 200MG;<br>400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG;<br>10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22UNIT; 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>multi vitamin/fluoride tablet chewable 60mg;<br/>400unit; 4.5mcg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg;<br/>1mg; 1.05mg; 15unit; 2500unit</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>multi-vitamin/fluoride drops solution 35mg/ml;<br/>400unit/ml; 2mcg/ml; 0.25mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/<br/>ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml,<br/>35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml;<br/>1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/<br/>ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>multi-vitamin/fluoride/iron solution 35mg/ml;<br/>400unit/ml; 10mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/<br/>ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>multivitamin/fluoride tablet chewable 60mg;<br/>4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 0.25mg;<br/>1.05mg; 2500unit; 400unit; 15unit, 60mg; 4.5mcg;<br/>300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 0.5mg; 1.05mg;<br/>2500unit; 400unit; 15unit</i>                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| NEONATAL PLUS TABLET 20MG; 0.2MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1000MCG; 5MG; 20MG; 10MG; 1200MCG; 3MG; 1.84MG; 9.2MG; 25MG | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| NIVA-PLUS TABLET 120MG; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22UNIT; 25MG                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN TABLET 120MG; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22MG; 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>potassium chloride er capsule extended release 10meq, 8meq</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>potassium chloride er tablet extended release 10meq, 15meq, 20meq, 8meq</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>potassium chloride packet 20meq</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>potassium chloride oral solution 10%, 20%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABLET 120MG; 200MG; 12MCG; 2MG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 3MG; 1.84MG; 1200MCG; 10MCG; 9.9MG; 25MG  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| PRENATAL TABLET 120MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 1200MCG; 3MG; 1.84MG; 10MG; 25MG                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>sodium fluoride solution 0.5mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sodium fluoride tablet chewable 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>tri-vite/fluoride solution 35mg/ml; 0.25mg/ml; 1500unit/ml; 400unit/ml, 35mg/ml; 0.5mg/ml; 1500unit/ml; 400unit/ml</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| WESTAB PLUS TABLET 120MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 3MG; 1.84MG; 9.9MG; 1200MCG; 25MG                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <b><i>DINH DƯỠNG IV</i></b>  |  |  |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% INJECTION<br>37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML;<br>17MEQ/L; 10GM/100ML; 438MG/100ML;<br>204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML;<br>247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML;<br>289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML;<br>77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% INJECTION<br>37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML;<br>17MEQ/L; 5GM/100ML; 438MG/100ML;<br>204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML;<br>247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML;<br>289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML;<br>77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE 15% INJECTION<br>42MEQ/1000ML; 1035MG/100ML;<br>575MG/100ML; 20MEQ/1000ML; 15GM/100ML;<br>515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML;<br>365MG/100ML; 290MG/100ML; 200MG/100ML;<br>280MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML;<br>210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML;<br>290MG/100ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE 20% INJECTION<br>42MEQ/L; 1035MG/100ML; 575MG/100ML;<br>20MEQ/L; 20GM/100ML; 515MG/100ML;<br>240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML;<br>290MG/100ML; 200MG/100ML; 280MG/100ML;<br>340MG/100ML; 250MG/100ML; 210MG/100ML;<br>90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| CLINIMIX 6/5 INJECTION 1242MG/100ML;<br>690MG/100ML; 5GM/100ML; 618MG/100ML;<br>288MG/100ML; 360MG/100ML; 438MG/100ML;<br>348MG/100ML; 240MG/100ML; 336MG/100ML;<br>408MG/100ML; 300MG/100ML; 252MG/100ML;<br>108MG/100ML; 24MG/100ML; 348MG/100ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| CLINIMIX 8/10 INJECTION 1656MG/100ML; 920MG/100ML; 10GM/100ML; 824MG/100ML; 384MG/100ML; 480MG/100ML; 584MG/100ML; 464MG/100ML; 320MG/100ML; 448MG/100ML; 544MG/100ML; 400MG/100ML; 336MG/100ML; 144MG/100ML; 32MG/100ML; 464MG/100ML                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| CLINIMIX 8/14 INJECTION 1656MG/100ML; 920MG/100ML; 14GM/100ML; 824MG/100ML; 384MG/100ML; 480MG/100ML; 584MG/100ML; 464MG/100ML; 320MG/100ML; 448MG/100ML; 544MG/100ML; 400MG/100ML; 336MG/100ML; 144MG/100ML; 32MG/100ML; 464MG/100ML                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D  |
| <i>clinisol sf 15% injection 151meq/l; 2170mg/100ml; 1470mg/100ml; 434mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 894mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 1180mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 894mg/100ml; 592mg/100ml; 749mg/100ml; 250mg/100ml; 39mg/100ml; 960mg/100ml</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D MO   |
| CLINOLIPID INJECTION 1.2GM/100ML; 2.25GM/100ML; 16GM/100ML; 4GM/100ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |
| <i>dextrose 10% injection 10%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>dextrose 5% injection 5%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| DEXTROSE 50% INJECTION 50%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |
| DEXTROSE 70% INJECTION 70%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 50% INJECTION 50%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 70% INJECTION 70%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |
| NUTRILIPID INJECTION 20GM/100ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | B/D  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>plenamine injection 147.4meq/l; 2.17gm/100ml; 1.47gm/100ml; 434mg/100ml; 749mg/100ml; 1.04gm/100ml; 894mg/100ml; 749mg/100ml; 1.04gm/100ml; 1.18gm/100ml; 749mg/100ml; 1.04gm/100ml; 894mg/100ml; 592mg/100ml; 749mg/100ml; 250mg/100ml; 39mg/100ml; 960mg/100ml</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| PREMASOL INJECTION 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | B/D  |
| PROSOL INJECTION 140MEQ/100ML; 2.76GM/100ML; 1.96GM/100ML; 600MG/100ML; 1.02GM/100ML; 2.06GM/100ML; 1.18GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.35GM/100ML; 760MG/100ML; 1GM/100ML; 1.34GM/100ML; 1.02GM/100ML; 980MG/100ML; 320MG/100ML; 50MG/100ML; 1.44GM/100ML                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| TRAVASOL INJECTION 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 500MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |
| TROPHAMINE INJECTION 0.54GM/100ML; 1.2GM/100ML; 0.32GM/100ML; 0.5GM/100ML; 0.36GM/100ML; 0.48GM/100ML; 0.82GM/100ML; 1.4GM/100ML; 1.2GM/100ML; 0.34GM/100ML; 0.48GM/100ML; 0.68GM/100ML; 0.38GM/100ML; 5MEQ/L; 0.025GM/100ML; 0.42GM/100ML; 0.2GM/100ML; 0.24GM/100ML; 0.78GM/100ML | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | B/D  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|-----------|--|--|
|-----------|--|--|

**NHÃN KHOA****CHỐNG NHIỄM TRÙNG/CHỐNG VIÊM**

|   |                       |    |
|---|-----------------------|----|
| <i>neo-polycin hc ointment 400unit/gm; 1%; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i>                           | \$0 (Bậc 2)           |    |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone ointment 400unit/gm; 1%; 0.5%; 10000unit/gm</i> | \$0 (Bậc 2)           | MO |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone ointment 0.1%; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i>                   | \$0 (Bậc 2)           | MO |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone suspension 0.1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>                 | \$0 (Bậc 2)           | MO |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone ophthalmic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO |
| <i>sulfacetamide sodium/prednisolone sodium phosphate solution 0.23%; 10%</i>                   | \$0 (Bậc 2)           | MO |
| TOBRADEX ST SUSPENSION 0.05%; 0.3%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO |
| TOBRADEX OINTMENT 0.1%; 0.3%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO |
| <i>tobramycin/dexamethasone suspension 0.1%; 0.3%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO |
| ZYLET SUSPENSION 0.5%; 0.3%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO |

**CHỐNG LÂY NHIỄM**

|   |                       |                            |
|---|-----------------------|----------------------------|
| <i>bacitracin/polymyxin b ointment 500unit/gm; 10000unit/gm</i> | \$0 (Bậc 2)           | MO                         |
| <i>bacitracin ointment 500unit/gm</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4) | MO                         |
| BESIFLOXACIN HYDROCHLORIDE SUSPENSION 0.6%                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO                         |
| BESIVANCE SUSPENSION 0.6%                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | MO                         |
| CILOXAN OINTMENT 0.3%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3) | QL (42 GM trên 30 ngày) MO |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride solution 0.3%</i>                | \$0 (Bậc 2)           | QL (30 ML trên 30 ngày) MO |
| <i>erythromycin ointment 5mg/gm</i>                             | \$0 (Bậc 2)           | QL (42 GM trên 30 ngày) MO |
| <i>gatifloxacin solution 0.5%</i>                               | \$0 (Bậc 2)           | QL (20 ML trên 30 ngày) MO |
| <i>gentamicin sulfate ophthalmic solution 0.3%</i>              | \$0 (Bậc 2)           | QL (30 ML trên 30 ngày) MO |
| <i>levofloxacin ophthalmic solution 1.5%</i>                    | \$0 (Bậc 2)           | QL (20 ML trên 30 ngày) MO |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>levofloxacin ophthalmic solution 0.5%</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>moxifloxacin hydrochloride (generic Vigamox) ophthalmic solution 0.5%</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (12 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>moxifloxacin hydrochloride (generic Moxeza) ophthalmic solution 0.5%</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (12 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>neo-polycin ointment 400unit/gm; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin ointment 400unit/gm; 5mg/gm; 10000unit/gm</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>neomycin/polymyxin/gramicidin solution 0.025mg/ml; 1.75mg/ml; 10000unit/ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ofloxacin ophthalmic solution 0.3%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>polycin ointment 500unit/gm; 10000unit/gm</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate solution 10000unit/ml; 0.1%</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfacetamide sodium ointment 10%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sulfacetamide sodium solution 10%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>tobramycin solution 0.3%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>trifluridine solution 1%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| XDEMVY SOLUTION 0.25%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (10 ML trên 42 ngày) PA; ACS<br>LD                  |
| ZIRGAN GEL 0.15%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>CHÔNG VIÊM</b>   |  |  |
| <i>bromfenac sodium solution 0.07%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | MO   |
| <i>bromfenac sodium solution 0.075%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>bromfenac solution 0.09%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic solution 0.1%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>diclofenac sodium ophthalmic solution 0.1%</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (10 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>difluprednate emulsion 0.05%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| FLAREX SUSPENSION 0.1%  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>fluorometholone suspension 0.1%</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>flurbiprofen sodium solution 0.03%</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ketorolac tromethamine solution 0.4%, 0.5%</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| LOTEMAX SM GEL 0.38%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| LOTEMAX OINTMENT 0.5%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>loteprednol etabonate gel 0.5%</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>loteprednol etabonate suspension 0.5%</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>loteprednol etabonate suspension 0.2%</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>prednisolone acetate suspension 1%</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE   | \$0 - \$12.65                                  | MO   |
| OPHTHALMIC SOLUTION 1%  | (Bậc 3)  |  |
| <b>THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG</b>   |  |  |
| <i>azelastine hcl solution 0.05%</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>cromolyn sodium solution 4%</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>epinastine hcl solution 0.05%</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| ZERVIAE SOLUTION 0.24%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <b>BỆNH TĂNG NHÃN ÁP</b>  |  |  |
| <i>betaxolol hcl solution 0.5%</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>brimonidine tartrate/timolol maleate solution 0.2%; 0.5%</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>brimonidine tartrate solution 0.2%</i>                             | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>brimonidine tartrate solution 0.15%</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>brinzolamide suspension 1%</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>carteolol hcl solution 1%</i>                                      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| COMBIGAN SOLUTION 0.2%; 0.5%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| <i>dorzolamide hcl/timolol maleate solution 22.3mg/ml; 6.8mg/ml</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>dorzolamide hydrochloride/timolol maleate pf solution 2%; 0.5%</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>dorzolamide hydrochloride solution 2%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>latanoprost solution 0.005%</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>levobunolol hcl solution 0.5%</i>   | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| LUMIGAN SOLUTION 0.01%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| PHOSPHOLINE IODIDE SOLUTION RECONSTITUTED 0.125%                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | ACS LD   |
| <i>pilocarpine hcl solution 1%, 2%, 4%</i>                                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>pilocarpine hydrochloride solution 1%, 2%, 4%</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| RHOPRESSA SOLUTION 0.02%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| ROCKLATAN SOLUTION 0.005%; 0.02%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| SIMBRINZA SUSPENSION 0.2%; 1%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>timolol maleate ophthalmic gel forming gel forming solution 0.25%, 0.5%</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>timolol maleate (generic Timoptic) soln 0.25%, 0.5%</i>                     | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>timolol maleate once-daily ophthalmic (generic Istalol) soln 0.5%</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>travoprost solution 0.004%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| VYZULTA SOLUTION 0.024%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>KHÁC</b>  |  |  |
| <i>atropine sulfate solution 1%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | MO   |
| CYSTARAN SOLUTION 0.44%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | PA; LD   |
| EYSUVIS SUSPENSION 0.25%   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| MIEBO SOLUTION 1.338GM/ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (12 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>proparacaine hcl solution 0.5%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| RESTASIS MULTIDOSE EMULSION 0.05%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (5,5 ML trên 30 ngày) MO                            |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc               | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|-------------------------|--|--|
| RESTASIS EMULSION 0.05% | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| XIIDRA SOLUTION 5%      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |

**OTIC****CHẤT OTIC**

|   |                          |    |
|---|--------------------------|----|
| <i>acetic acid solution 2%</i>  | \$0 (Bậc 2)              | MO |
| CIPRO HC SUSPENSION 0.2%; 1%  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride/hydrocortisone suspension 0.2%; 1%</i>               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone suspension 0.3%; 0.1%</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>ciprofloxacin solution 0.2%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | MO |
| <i>flac oil 0.01%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) |    |
| <i>fluocinolone acetonide oil 0.01%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>hydrocortisone/acetic acid solution 2%; 1%</i>                                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>neomycin/polymyxin/hc solution 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone otic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | MO |
| <i>ofloxacin otic solution 0.3%</i>   | \$0 (Bậc 2)              | MO |

**HÔ HẤP****KẾT HỢP KHÁNG CHOLINERGIC/CHỦ VẬN BETA**

|  |                          |                              |
|--|--------------------------|------------------------------|
| ANORO ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (60 EA trên 30 ngày) MO   |
| BEVESPI AEROSPHERE AEROSOL 4.8MCG/ACT; 9MCG/ACT                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO |
| BREZTRI AEROSPHERE AEROSOL 160MCG/ACT; 4.8MCG/ACT; 9MCG/ACT                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3) | QL (10.7 GM trên 30 ngày)    |
| COMBIVENT RESPIMAT AEROSOL SOLUTION 100MCG/ACT; 20MCG/ACT                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4) | QL (8 GM trên 30 ngày) MO    |
| <i>ipratropium bromide/albuterol sulfate solution 2.5mg/3ml; 0.5mg/3ml</i> | \$0 (Bậc 2)              | B/D MO                       |



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| TRELEGY ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT; 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT, 200MCG/INH; 62.5MCG/INH; 25MCG/INH | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>THUỐC KHÁNG CHOLINERGIC</b>   |  |  |
| ATROVENT HFA AEROSOL SOLUTION 17MCG/ACT  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (25,8 GM trên 30 ngày) MO                           |
| INCRUSE ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5MCG/INH  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>ipratropium bromide nasal solution 0.03%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 ML trên 28 ngày) MO                             |
| <i>ipratropium bromide nasal solution 0.06%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (45 ML trên 30 ngày) MO                             |
| SPIRIVA RESPIMAT AEROSOL SOLUTION 1.25MCG/ACT  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (4 GM trên 30 ngày) MO                              |
| <b>THUỐC KHÁNG HISTAMINE</b>   |  |  |
| <i>azelastine hydrochloride solution 0.1%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 ML trên 25 ngày) MO                             |
| CARBINOXAMINE MALEATE ER SUSPENSION EXTENDED RELEASE 4MG/5ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>carbinoxamine maleate solution 4mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>carbinoxamine maleate tablet 4mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>cetirizine hydrochloride solution 5mg/5ml</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (300 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clemastine fumarate tablet 2.68mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | PA MO  |
| <i>cyproheptadine hcl syrup 2mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>cyproheptadine hydrochloride tablet 4mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>desloratadine odt tablet disintegrating 2.5mg, 5mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>desloratadine tablet 5mg</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>diphenhydramine hydrochloride injection 50mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO; HRM  |
| <i>hydroxyzine hcl injection 25mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>hydroxyzine hcl tablet 50mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>hydroxyzine hydrochloride injection 50mg/ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>hydroxyzine hydrochloride syrup 10mg/5ml</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>hydroxyzine hydrochloride tablet 10mg, 25mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>hydroxyzine pamoate capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO; HRM   |
| <i>levocetirizine dihydrochloride solution 2.5mg/5ml</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>levocetirizine dihydrochloride tablet 5mg</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>olopatadine hcl solution 0.6%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30,5 GM trên 30 ngày) MO                           |
| <b>CHẤT CHỦ VẬN BETA</b>   |  |  |
| <i>albuterol sulfate hfa (generic Proventil HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>           | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (13,4 GM trên 30 ngày) MO                           |
| <i>albuterol sulfate hfa (generic ProAir HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (17 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>albuterol sulfate hfa (generic Ventolin HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (36 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>albuterol sulfate nebulization solution 0.083%, 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>albuterol sulfate syrup 2mg/5ml</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>albuterol sulfate tablet 2mg, 4mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.31mg/3ml</i>                                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D MO   |
| <i>levalbuterol hydrochloride nebulization solution 0.63mg/3ml</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| LEVALBUTEROL TARTRATE HFA AEROSOL 45MCG/ACT  | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>levalbuterol nebulization solution 1.25mg/0.5ml</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D MO   |
| SEREVENT DISKUS AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 50MCG/DOSE                                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>terbutaline sulfate injection 1mg/ml</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>terbutaline sulfate tablet 2.5mg, 5mg</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <b>THUỐC ỨC CHẾ LEUKOTRIENE</b>                                       |  |  |
| <i>montelukast sodium packet 4mg</i>                                  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>montelukast sodium tablet chewable 4mg, 5mg</i>                    | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>montelukast sodium tablet 10mg</i>                                 | \$0 (Bậc 1)                                    | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>zafirlukast tablet 10mg, 20mg</i>                                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>KHÁC</b>   |  |  |
| <i>acetylcysteine inhalation solution 10%, 20%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>aminophylline injection 25mg/ml</i>                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>cromolyn sodium nebulization solution 20mg/2ml</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | B/D MO   |
| <i>epinephrine injection 0.15mg/0.15ml, 0.15mg/0.3ml, 0.3mg/0.3ml</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (2 EA trên 30 ngày) MO                              |
| FASENRA PEN INJECTION 30MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD                      |
| FASENRA INJECTION 10MG/0.5ML  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| FASENRA INJECTION 30MG/ML   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD                      |
| KALYDECO PACKET 13.4MG, 25MG, 5.8MG, 50MG, 75MG                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| KALYDECO TABLET 150MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| OFEV CAPSULE 100MG, 150MG   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD                     |
| ORKAMBI PACKET 125MG; 100MG, 188MG; 150MG, 94MG; 75MG                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| ORKAMBI TABLET 125MG; 100MG, 125MG; 200MG                             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                    |
| <i>pirfenidone capsule 267mg</i>                                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |
| <i>pirfenidone tablet 267mg</i>                                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS                       |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>pirfenidone tablet 534mg, 801mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| PROLASTIN-C INJECTION 1000MG/20ML   | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; LD   |
| PULMOZYME SOLUTION 2.5MG/2.5ML  | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| <i>roflumilast tablet 250mcg, 500mcg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>theophylline er tablet extended release 12 hour 200mg</i>                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          |  |
| <i>theophylline er tablet extended release 12 hour 100mg, 300mg, 450mg</i>        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>theophylline er tablet extended release 24 hour 400mg, 600mg</i>               | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>theophylline solution 80mg/15ml</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK 100MG; 75MG; 50MG, 50MG; 37.5MG; 25MG                | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| TRIKAFTA THERAPY PACK 100MG; 75MG; 50MG, 80MG; 60MG; 40MG                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD                     |
| XOLAIR INJECTION 150MG/ML, 150MG, 300MG/2ML, 75MG/0.5ML                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | PA; ACS LD   |
| <b>STEROID MŨI</b>  |  |  |
| <i>flunisolide solution 0.025%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (75 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluticasone propionate suspension 50mcg/act</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (16 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mometasone furoate suspension 50mcg/act</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (34 GM trên 30 ngày) MO                             |
| XHANCE EXHALER SUSPENSION 93MCG/ACT   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (32 ML trên 30 ngày) PA MO                          |
| <b>THUỐC HÍT STEROID</b>  |  |  |
| ALVESCO AEROSOL SOLUTION 160MCG/ACT, 80MCG/ACT                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (12,2 GM trên 30 ngày) MO                           |
| ARNUITY ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT, 200MCG/ACT, 50MCG/ACT | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>budesonide suspension 0.25mg/2ml, 0.5mg/2ml, 1mg/2ml</i>                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | B/D MO   |
| <b>KẾT HỢP STEROID/CHỮ VẬN BETA</b>   |  |  |
| AIRSUPRA AEROSOL 90MCG/ACT; 80MCG/ACT   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (32.1 GM trên 30 ngày) MO                           |



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| BREO ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT; 25MCG/ACT, 200MCG/INH; 25MCG/INH, 50MCG/INH; 25MCG/INH   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate aerosol 160mcg/act; 4.5mcg/act, 80mcg/act; 4.5mcg/act</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (10,2 GM trên 30 ngày) MO                           |
| DULERA AEROSOL 5MCG/ACT; 100MCG/ACT, 5MCG/ACT; 200MCG/ACT, 5MCG/ACT; 50MCG/ACT  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (13 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus (generic Advair Diskus) aerosol powder breath activated 100mcg/act; 50mcg/act, 250mcg/act; 50mcg/act, 500mcg/act; 50mcg/act</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL HFA (GENERIC ADVAIR HFA) AEROSOL 115MCG/ACT; 21MCG/ACT, 230MCG/ACT; 21MCG/ACT, 45MCG/ACT; 21MCG/ACT                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (12 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol aerosol powder breath activated 500mcg/act; 50mcg/act</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>wixela inhub aerosol powder breath activated 100mcg/act; 50mcg/act, 250mcg/act; 50mcg/act, 500mcg/act; 50mcg/act</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <b>KHU TRÚ</b>  |  |  |
| <b>DA LIỄU, MỤN TRỨNG CÁ</b>  |  |  |
| <i>accutane capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>amnesteem capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>claravis capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>clindacin foam 1%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày)                               |
| <i>clindamycin phosphate (once-daily) gel bottle 1%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (75 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clindamycin phosphate (twice-daily) gel tube 1%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (75 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clindamycin phosphate foam 1%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clindamycin phosphate lotion 1%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>clindamycin phosphate external solution 1%</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>dapsone gel 5%</i>  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ery pad 2%</i>  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>erythromycin/benzoyl peroxide gel 5%; 3%</i>                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>erythromycin gel 2%</i>                                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>erythromycin solution 2%</i>                                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>isotretinoin capsule 10mg, 20mg, 25mg, 30mg, 35mg, 40mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <i>sulfacetamide sodium lotion 10%</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>tretinoin cream 0.025%, 0.05%, 0.1%</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>tretinoin gel 0.01%, 0.025%, 0.05%</i>                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>zenatane capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA   |
| <b>DA LIỄU, THUỐC KHÁNG SINH</b>                               |  |  |
| <i>gentamicin sulfate cream 0.1%</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>gentamicin sulfate ointment 0.1%</i>                        | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mupirocin cream 2%</i>                                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mupirocin ointment 2%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>silver sulfadiazine cream 1%</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| SSD CREAM 1%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          |  |
| SULFAMYLON CREAM 85MG/GM                                       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <b>DA LIỄU, THUỐC CHỐNG NẤM</b>                                |  |  |
| <i>ciclopirox nail lacquer solution 8%</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (6.6 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ciclopirox olamine cream 0.77%</i>                          | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (90 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ciclopirox gel 0.77%</i>                                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ciclopirox shampoo 1%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 ML trên 30 ngày) MO                            |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ciclopirox suspension 0.77%</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clotrimazole/betamethasone dipropionate cream 0.05%; 1%</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (45 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clotrimazole cream 1%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (45 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clotrimazole solution 1%</i>                                | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>econazole nitrate cream 1%</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (85 GM trên 30 ngày) MO                             |
| ERTACZO CREAM 2%   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ketoconazole cream 2%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>ketoconazole foam 2%</i>                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ketoconazole shampoo 2%</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>ketodan foam 2%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày)                               |
| <i>klayesta powder 100000unit/gm</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>nyamyc powder 100000unit/gm</i>                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>nystatin cream 100000unit/gm</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>nystatin ointment 100000unit/gm</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>nystatin powder 100000unit/gm</i>                           | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>nystop powder 100000unit/gm</i>                             | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>selenium sulfide lotion 2.5%</i>                            | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>DA LIỄU, THUỐC CHỐNG VẤY NẸN</b>                            |  |  |
| <i>acitretin capsule 10mg, 17.5mg, 25mg</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | PA MO  |
| <i>calcipotriene cream 0.005%</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>calcipotriene ointment 0.005%</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO                         |
| <i>calcipotriene solution 0.005%</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>calcitrene ointment 0.005%</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO                         |
| CALCITRIOL OINTMENT 3MCG/GM                                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (800 GM trên 28 ngày) PA MO                         |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>methoxsalen capsule 10mg</i>                            | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | MO   |
| <i>tazarotene cream 0.1%</i>                               | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>tazarotene cream 0.05%</i>                              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>tazarotene gel 0.05%, 0.1%</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 3)                       | QL (100 GM trên 30 ngày) PA MO                         |
| <b>DA LIỄU, CORTICOSTEROID</b>                             |  |  |
| <i>ala-cort cream 1%</i>                                   | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>alclometasone dipropionate cream 0.05%</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>alclometasone dipropionate ointment 0.05%</i>           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>betamethasone dipropionate augmented cream 0.05%</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate augmented gel 0.05%</i>      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate augmented lotion 0.05%</i>   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate augmented ointment 0.05%</i> | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate cream 0.05%</i>              | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate lotion 0.05%</i>             | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone dipropionate ointment 0.05%</i>           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone valerate cream 0.1%</i>                   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone valerate lotion 0.1%</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>betamethasone valerate ointment 0.1%</i>                | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clobetasol propionate e cream 0.05%</i>                 | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clobetasol propionate cream 0.05%</i>                   | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clobetasol propionate gel 0.05%</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clobetasol propionate ointment 0.05%</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                                       | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>clobetasol propionate shampoo 0.05%</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (118 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>clobetasol propionate solution 0.05%</i>     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (50 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>clodan shampoo 0.05%</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (118 ML trên 30 ngày)                               |
| <i>desonide cream 0.05%</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>desonide ointment 0.05%</i>                  | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>desoximetasone cream 0.25%</i>               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>desoximetasone ointment 0.25%</i>            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fluocinolone acetonide body oil 0.01%</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO                         |
| <i>fluocinolone acetonide scalp oil 0.01%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO                         |
| <i>fluocinolone acetonide cream 0.025%</i>      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fluocinolone acetonide cream 0.01%</i>       | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluocinolone acetonide ointment 0.025%</i>   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fluocinolone acetonide solution 0.01%</i>    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluocinonide emulsified base cream 0.05%</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fluocinonide cream 0.05%</i>                 | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>fluocinonide gel 0.05%</i>                   | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluocinonide ointment 0.05%</i>              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluocinonide solution 0.05%</i>              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluticasone propionate cream 0.05%</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluticasone propionate ointment 0.005%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>halobetasol propionate cream 0.05%</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (50 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>halobetasol propionate ointment 0.05%</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (50 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>hydrocortisone valerate ointment 0.2%</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>hydrocortisone cream 1%</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>hydrocortisone cream 2.5%</i>                     | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>hydrocortisone lotion 2.5%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (118 ML trên 30 ngày) MO                            |
| <i>hydrocortisone ointment 2.5%</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>hydrocortisone ointment 1%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mometasone furoate cream 0.1%</i>                 | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (45 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mometasone furoate ointment 0.1%</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (45 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>mometasone furoate solution 0.1%</i>              | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>triamcinolone acetonide cream 0.025%, 0.5%</i>    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>triamcinolone acetonide cream 0.1%</i>            | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (454 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>triamcinolone acetonide lotion 0.025%, 0.1%</i>   | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (60 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>triamcinolone acetonide ointment 0.025%, 0.1%</i> | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>triamcinolone acetonide ointment 0.5%</i>         | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (15 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <b>DA LIỄU, THUỐC GÂY TÊ CỤC BỘ</b>                  |  |  |
| <i>lidocaine/prilocaine cream 2.5%; 2.5%</i>         | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>lidocaine ointment 5%</i>                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (35,44 GM trên 30 ngày) PA MO                       |
| <i>lidocaine patch 5%</i>                            | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>lidocan patch 5%</i>                              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA                             |
| <i>tridacaine ii patch 5%</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA                             |
| <i>tridacaine patch 5%</i>                           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (90 EA trên 30 ngày) PA                             |
| <b>DA LIỄU, DA VÀ MÀNG NHẦY KHÁC</b>                 |  |  |
| <i>ammonium lactate cream 12%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>ammonium lactate lotion 12%</i>                   | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>azelaic acid gel 15%</i>                          | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (50 GM trên 30 ngày) MO                             |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                                       | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>bexarotene gel 1%</i>                        | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 ML trên 30 ngày) PA; ACS                        |
| <i>diclofenac sodium external solution 1.5%</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (300 ML trên 28 ngày) MO                            |
| <i>doxepin hydrochloride cream 5%</i>           | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>doxycycline capsule delayed release 40mg</i> | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO                          |
| EUCRISA OINTMENT 2%                             | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO                         |
| FLUOROURACIL CREAM 0.5%                         | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO                          |
| <i>fluorouracil cream 5%</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (40 GM trên 30 ngày) MO                             |
| <i>fluorouracil solution 2%, 5%</i>             | \$0 - \$12.65 (Bậc 3)                          | QL (10 ML trên 30 ngày) MO                             |
| <i>hydrocortisone perianal cream 1%</i>         | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>hydrocortisone perianal cream 2.5%</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| IMIQUIMOD PUMP CREAM 3.75%                      | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (15 GM trên 28 ngày) MO                             |
| <i>imiquimod cream 5%</i>                       | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (24 EA trên 30 ngày) MO                             |
| <i>imiquimod cream 3.75%</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (28 EA trên 28 ngày) MO                             |
| <i>metronidazole cream 0.75%</i>                | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>metronidazole gel 0.75%</i>                  | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>metronidazole gel 1%</i>                     | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>metronidazole lotion 0.75%</i>               | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | MO   |
| <i>nitroglycerin ointment 0.4%</i>              | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (30 GM trên 30 ngày) MO                             |
| NORITATE CREAM 1%                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| PANRETIN GEL 0.1%                               | \$0 - \$12.65 (Bậc 5)                          | QL (60 GM trên 30 ngày) PA                             |
| <i>pimecrolimus cream 1%</i>                    | \$0 - \$12.65 (Bậc 4)                          | QL (100 GM trên 30 ngày) MO                            |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>podofilox solution 0.5%</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>procto-med hc cream 2.5%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | QL (30 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>proctocort cream 1%</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>proctosol hc cream 2.5%</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>proctozone-hc cream 2.5%</i>                    | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (30 GM trên 30 ngày)                                |
| <i>tacrolimus ointment 0.03%, 0.1%</i>             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) MO                             |
| VALCHLOR GEL 0.016%                                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 5)                       | QL (60 GM trên 30 ngày) PA; LD                         |
| <b>DA LIỄU, SCABICIDES VÀ PEDICULIDES</b>          |  |  |
| <i>malathion lotion 0.5%</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>permethrin cream 5%</i>                         | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>DA LIỄU, THUỐC CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG</b>          |  |  |
| SANTYL OINTMENT 250UNIT/GM                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | QL (180 GM trên 30 ngày) MO                            |
| <i>sodium chloride 0.9% solution 0.9%</i>          | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <i>sterile water for irrigation solution</i>       | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>THUỐC MIỆNG/HỌNG/NHA KHOA</b>                   |  |  |
| <i>cevimeline hydrochloride capsule 30mg</i>       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>chlorhexidine gluconate solution 0.12%</i>      | \$0 (Bậc 1)                                    | MO   |
| <i>clinpro 5000 paste 1.1%</i>                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>clotrimazole troche 10mg</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| DENTA 5000 PLUS SENSITIVE GEL 5%; 1.1%             | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>dentagel gel 1.1%</i>                           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>fluoridex daily defense paste 1.1%</i>          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| FLUORIDEX SENSITIVITY RELIEF/SLS FREE GEL 5%; 1.1% | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| FLUORIMAX 5000 SENSITIVE GEL 5%; 1.1%                     | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>fluorimax 5000 paste 1.1%</i>                          | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>fraiche 5000 dental gel 1.1%</i>                       | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>just right 5000 paste 1.1%</i>                         | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       |  |
| <i>kourzeq paste 0.1%</i>                                 | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>lidocaine hydrochloride viscous solution 2%</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>lidocaine viscous solution 2%</i>                      | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>nystatin suspension 100000unit/ml</i>                  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>oralone dental paste paste 0.1%</i>                    | \$0 (Bậc 2)                                    |  |
| <i>periogard solution 0.12%</i>                           | \$0 (Bậc 1)                                    |  |
| <i>pilocarpine hydrochloride tablet 5mg, 7.5mg</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| PREVIDENT 5000 ENAMEL PROTECT GEL 5%; 1.1%                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sf gel 1.1%</i>  | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth gel 1.1%</i>        | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| SODIUM FLUORIDE 5000 PPM SENSITIVE GEL 5%; 1.1%           | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm paste 1.1%</i>                | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| SODIUM FLUORIDE/POTASSIUM NITRATE/ SENSITIVE GEL 5%; 1.1% | \$0 - \$12.65<br>(Bậc 4)                       | MO   |
| <i>triamcinolone acetone dental paste paste 0.1%</i>      | \$0 (Bậc 2)                                    | MO   |
| <b>KHÔNG PHẢI MEDICARE PHẦN D</b>                         |  |  |
| <b><i>Không phải Medicare Phần D</i></b>                  |  |  |
| <i>a &amp; d zinc oxide cream</i>                         | \$0  | *  |

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>a thru z advantage tablet 120mg; 40mcg; 60mcg; 100mg; 10mg; 72mg; 120mcg; 2mg; 18mcg; 400unit; 18mg; 400mcg; 60mg; 150mcg; 50mg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 6mg; 5000unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>a+d first aid ointment 15.5%; 53.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>a+d prevent ointment 15.5%; 53.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>acerola c 500 wafer 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen er 8 hour arthritis pain relief tablet extended release 650mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen extra strength liquid 500mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen extra strength tablet 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen junior strength tablet disintegrating 160mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen liquid 160mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen pm extra strength tablet 500mg; 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen rapid tabs childrens tablet disintegrating 80mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen solution 160mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen suppository 120mg, 650mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen suspension 160mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>acetaminophen tablet 325mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acid gone suspension 95mg/15ml; 358mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>acid reducer maximum strength tablet 20mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acid reducer tablet 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus lactobacilli capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus pearls capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus tablet 0.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus/bacillus coagulans extra strength tablet 4.17mg; 2.92mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>acidophilus/citrus pectin tablet 35mg; 2.08mg; 100mg; 14mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus/l-sporogenes extra strength tablet</i>  | \$0  | *  |
| <i>acidophilus/pectin capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>acne medication 10 lotion 10%</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>acne medication 5 lotion 5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>acne pads pad 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>actidom dmx liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 10mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>actinel dm liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>activessentials for women miscellaneous 125mg; 500mcg; 325mg; 18mg; 250mcg; 250mcg; 0.5mg; 240mg; 360mg; 1000mg; 340mcg; 18mg; 50mcg; 2.5mg; 50mg; 0.25mg; 660mg; 25mcg; 32mg; 650mg; 100mg; 6mg; 99mg; 49.5mg; 10mg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1120mcg; 2.5mcg; 67mg; 6.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>activessentials packet 125mg; 500mcg; 50mg; 100mg; 100unit; 18mg; 250mcg; 0.5mg; 50mg; 240mg; 360mg; 1gm; 18mg; 200mcg; 0.25mg; 250mcg; 25mcg; 32mg; 650mg; 6.5mg; 49.5mg; 50mcg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1965mcg; 67mg; 6.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>activessentials/oncoplex &amp; d3 miscellaneous 125mg; 500mcg; 50mg; 18mg; 250mcg; 250mcg; 0.5mg; 130mg; 12mg; 300mg; 650mg; 340mcg; 15mg; 18mg; 50mcg; 50mg; 0.25mg; 25mcg; 32mg; 430mg; 100mg; 6mg; 49.5mg; 10mg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1120mcg; 52.5mcg; 67mg; 6.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>adapalene gel 0.1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>adrenal manager capsule 12.5mg; 87.5mg; 10mg; 25mg; 25mcg; 0.5mg; 112.5mg; 22.5mg; 7.5mg; 52.5mg; 1mg; 5mg; 12.5mg; 7.5mg; 87.5mg; 2.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>adrenalin capsule 125mg; 125mg; 75mg; 50mg; 150mg; 15mg; 50mg; 50mg; 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>adrenoid capsule 25mg; 15mg; 100mcg; 50mcg; 75mcg; 100mg; 1mg; 25mcg; 120mg; 100mcg; 150mg; 100mg; 4mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>advanced acne wash liquid extended release 4.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>advil junior strength tablet 100mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aerobika device</i>   | \$0  | *  |
| <i>aftera tablet 1.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>alahist d tablet 17.5mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>alburstix strip</i>  | \$0  | *  |
| <i>alcon tears solution 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>alive multi-vitamin liquid 25mg/30ml; 300mcg/30ml; 118.6mg/30ml; 500mg/30ml; 125mg/30ml; 30mg/30ml; 60mg/30ml; 200mcg/30ml; 70mcg/30ml; 10mcg/30ml; 400mcg/30ml; 50mg/30ml; 200mcg/30ml; 40mg/30ml; 4mg/30ml; 20mg/30ml; 25mg/30ml; 80mcg/30ml; 50mg/30ml; 150mcg/30ml; 40mg/30ml; 25mg/30ml; 25mg/30ml; 50mg/30ml; 5mg/30ml; 1mg/30ml; 2mg/30ml; 75mcg/30ml; 25mg/30ml; 133mg/30ml; 3000mcg/30ml; 15mg/30ml</i> | \$0  | *  |
| <i>alka-seltzer plus day cold &amp; flu formula capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>alka-seltzer plus mucus &amp; congestion break up formula capsule 10mg; 200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>alka-seltzer plus severe sinus congestion &amp; cough capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>allegra allergy childrens tablet disintegrating 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>allergy childrens suspension 30mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>allergy relief childrens tablet disintegrating 12.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>allerwell allergy formula tablet 25mg; 15mg; 25mg; 200mg; 120mg; 1mg; 0.12mg; 1.5mg; 40mg; 15mg; 90mg; 40mg; 80mg; 3mg; 18mcg; 5mg; 40mg; 3mg; 25mg; 25mg; 4.5mg; 90mg; 2mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aloe vesta skin conditioner lotion 3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>alp high3 capsule delayed release 200mg; 400mg; 600mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aluminum hydroxide suspension 320mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>americerin cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>ameriwash lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>amlactin intensive healing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>amlactin ultra smoothing cream 15%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ammonium lactate cream 12%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ammonium lactate lotion 12%</i>  | \$0  | *  |
| <i>anasept antimicrobial skin &amp; wound gel 0.057%</i>  | \$0  | *  |
| <i>anasept liquid 0.057%</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>anbesol cold sore therapy ointment 1%; 20%; 3%; 64.9%</i>                          | \$0  | *  |
| <i>antacid anti-gas maximum strength suspension 400mg/5ml; 400mg/5ml; 40mg/5ml</i>    | \$0  | *  |
| <i>antacid extra strength tablet chewable 160mg; 105mg</i>                            | \$0  | *  |
| <i>antacid plus anti-gas relief suspension 200mg/5ml; 200mg/5ml; 20mg/5ml</i>         | \$0  | *  |
| <i>antacid soft chews tablet chewable 1177mg</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>antacid ultra strength tablet chewable 1000mg</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>anti-bacterial hand lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>antibacterial liquid soap liquid 0.15%</i>   | \$0  | *  |
| <i>anti-dandruff shampoo 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>anti-diarrheal capsule 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>anti-itch cream 1%; 0.1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>anti-itch lotion 0.5%; 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>anti-itch maximum strength cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>antioxidant formula capsule 250mg; 10000unit; 200unit</i>                          | \$0  | *  |
| <i>aplicare povidone/iodine gel 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>aprodine tablet 60mg; 2.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aqua glycolic face cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>aqua glycolic hand &amp; body lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>aqua lacten lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>aqua-cerin cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>aquamed lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>aquanaz tablet 15mg; 400mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>aquaphilic/carbamide ointment 10%, 20%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ar caps #1 clear/acid resistant capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>arglaes film 2-3/8" x 3-1/8" pad</i>   | \$0  | *  |
| <i>arglaes film 3" x 14" pad</i>  | \$0  | *  |
| <i>arglaes film 4-3/4" x 10" pad</i>  | \$0  | *  |
| <i>arthritis pain relieving cream 0.075%</i>  | \$0  | *  |
| <i>artificial tears solution 0.1%; 0.3%, 0.2%; 0.2%; 1%, 0.3%; 1%, 0.5%; 0.6%, 1%</i> | \$0  | *  |
| <i>asperflex original patch 7.5%</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>aspirin regular strength tablet delayed release 325mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>aspirin suppository 300mg, 600mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aspirin tablet 325mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aspirin tablet chewable 81mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>aspirin tablet delayed release 81mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>asthmanefrin refill nebulization solution 2.25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>athletes foot powder spray aerosol powder 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>atp ignite packet 500mg; 100mcg; 2500mcg; 40mcg; 150mg; 0.5mg; 10mg; 3mg; 280mg; 2.6mg; 0.5mg; 130mg; 0.45mg; 10mg; 3mg</i> | \$0  | *  |
| <i>aveeno baby soothing multi-purpose ointment</i>   | \$0  | *  |
| <i>aveeno daily moisturizing face cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno daily moisturizing sheer hydration lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno intense relief hand cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno intense relief overnight cream 1.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno positively radiantintensive night cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno restorative skin therapy oat repairing cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>aveeno skin relief moisture repair cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>aveeno stress relief moisturizing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>ayr nasal drops solution 0.65%</i>  | \$0  | *  |
| <i>ayr nasal mist allergy &amp; sinus hypertonic saline solution 2.65%</i>   | \$0  | *  |
| <i>b complex capsule 100mg; 1mg; 70mg; 10mg; 100mcg; 2mg; 1.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-100 complex tr tablet extended release 0.1mg; 100mcg; 0.4mg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg</i>                        | \$0  | *  |
| <i>b-100 tablet 100mcg; 100mg; 100mcg; 400mcg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-12 1000 tablet sublingual 1000mcg; 400mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>b-12 dots tablet disintegrating 500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-12 dual spectrum tablet extended release 5000mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-12 liquid 5000mcg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-12 quick dissolve tablet sublingual 1000mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>b-12 tablet 2000mcg, 2500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-12 tablet sublingual 100mcg; 5000mcg</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>b-50 complex tablet 300mcg; 86mg; 0.05mg; 50mcg; 400mcg; 50mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>baby cornstarch powder</i>   | \$0  | *  |
| <i>baby ddrops liquid 400unt/0.03ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>baby super daily d3 liquid 400ut/0.028ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>baby vitamin d3 drops liquid 400ut/0.028ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>bacitracin ointment 500unit/gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>bacitracin zinc ointment 500unit/gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>balamine dm syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>balmbarr hand &amp; body cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>balmbarr hand &amp; body lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>balmbarr moisturizing cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>balmbarr stretch mark cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>balmex multi-purpose ointment 51.1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>bama freeze gel 3.7%</i>   | \$0  | *  |
| <i>basis facial moisturizer cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>basis overnight cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>baza protect skin protectant moisture barrier cream 12%</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-complex capsule 5mg; 1mcg; 400mcg; 60mg; 20mg; 0.5mg; 3mg; 3mg; 60mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>b-complex plus b-12 tablet 25mcg; 4mg; 10mg; 5mg; 7mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-complex tablet 30mcg; 20mg; 12mcg; 400mg; 20mg; 40mg; 20mg; 25mg; 4mg; 3.4mg; 3mg; 6mcg; 400mcg; 20mg; 2mg; 1.7mg; 1.5mg</i>     | \$0  | *  |
| <i>b-complex/c tablet 300mg; 50mg; 10mg; 5mg; 10.2mg; 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-complex/vitamin c/folic acid/ biotin tablet 500mg; 45mcg; 20mg; 1mg; 12mcg; 400mcg; 1mg; 100mg; 1mg; 5mg; 10mg; 10mg; 30unit</i> | \$0  | *  |
| <i>beauty 360 advanced skin care lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>beauty lotion lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>beelith tablet 362mg; 20mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>benadryl itch relief stick 2%; 0.1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>benefiber drink mix packet</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>bengay vanishing scent gel 2.5%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>benzonatate capsule 100mg, 150mg, 200mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>benzoyl peroxide gel 10%, 2.5%, 5%</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>benzoyl peroxide liquid 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>benzoyl peroxide wash liquid 5%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>benzphetamine hcl tablet 50mg</i>  | \$0  | PA; *  |
| <i>berri-freez pain relieving gel 4.5%</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>beta care betatar gel shampoo 2.5%</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>beta care cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>beta care lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>beta med shampoo 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>beta xma cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>betadine solution 5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>betadine surgical scrub solution 7.5%</i>                                | \$0  | *  |
| <i>bicarsim forte tablet 125mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>bicarsim tablet 80mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>bilberry plus capsule 60mg; 2mg; 40mcg; 6000unit; 50unit; 25mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>biodesp dm syrup 15mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>                        | \$0  | *  |
| <i>biofreeze cool the pain gel 4%</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>biofreeze liquid 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>biofreeze professional gel 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>biogtuss liquid 15mg/5ml; 300mg/5ml; 10mg/5ml</i>                        | \$0  | *  |
| <i>biolle tears solution 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>bion tears solution 0.1%; 0.3%</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>bio-rytuss liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>                         | \$0  | *  |
| <i>biospec dmx liquid 15mg/5ml; 25mg/5ml</i>                                | \$0  | *  |
| <i>biotin capsule 10mg, 1mg, 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>biotin fast dissolve maximum strength tablet disintegrating 10000mcg</i> | \$0  | *  |
| <i>biotin gummies tablet chewable 1000mcg</i>                               | \$0  | *  |
| <i>biotin high potency tablet 1000mcg</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>biotin plus keratin tablet 10000mcg; 100mg</i>                           | \$0  | *  |
| <i>biotin tablet 10mg, 5mg, 800mcg</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>biotin tablet disintegrating 5mg</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>bisacodyl ec tablet delayed release 5mg</i>                              | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>bisacodyl suppository 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>bismuth subsalicylate tablet chewable 262mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>black draught tablet chewable 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-natal lozenge 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>b-natal lozenge on a handle 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>boro-packs packet 49%; 51%</i>  | \$0  | *  |
| <i>boudreauxs butt paste butt barrier ointment 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>boudreauxs butt paste ointment 16%</i>  | \$0  | *  |
| <i>boudreauxs rash preventor liquid 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>bp wash liquid 2.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>bprotected multi-vite liquid 60mg/15ml;<br/>300mcg/15ml; 10mg/15ml; 25mcg/15ml;<br/>6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml;<br/>150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml;<br/>25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>bromphen/pseudoephedrine hcl/dextromethorphan hydrobromide syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 30mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>bronkids liquid 0.6mg/ml; 2.75mg/ml; 1.5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>budesonide nasal spray suspension 32mcg/act</i>   | \$0  | *  |
| <i>buried treasure active 55plus senior complex liquid 5mg/30ml; 500mg/30ml; 15000unit/30ml;<br/>10mg/30ml; 300mcg/30ml; 2mg/30ml; 100mg/30ml;<br/>50mg/30ml; 100mcg/30ml; 80mg/30ml; 1mg/30ml;<br/>1200unit/30ml; 400mcg/30ml; 10mg/30ml;<br/>2mg/30ml; 15mg/30ml; 50mg/30ml; 100mcg/30ml;<br/>6mg/30ml; 200mcg/30ml; 50mg/30ml; 3mg/30ml;<br/>1000mcg/30ml; 200mg/30ml; 20mcg/30ml;<br/>50mg/30ml; 75mg/30ml; 50mg/30ml; 50mcg/30ml;<br/>40mg/30ml; 40mg/30ml; 10mg/30ml; 30mg/30ml;<br/>100mcg/30ml; 40mg/30ml; 400unit/30ml;<br/>1mg/30ml; 15mg/30ml</i> | \$0  | *  |
| <i>butenafine hydrochloride cream 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>caffeine anhydrous powder</i>   | \$0  | *  |
| <i>calamine lotion 8%; 8%</i>  | \$0  | *  |
| <i>calamine phenolated lotion 8%; 1%; 8%</i>   | \$0  | *  |
| <i>calamine suspension 8%; 8%</i>  | \$0  | *  |
| <i>calcium + d3 tablet 250mg; 3mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>calcium 1000 + d tablet 1000mg; 800unit</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>calcium 500/vitamin d tablet 500mg; 125unit</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>calcium 500/vitamin d3 tablet 500mg; 400unit</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>calcium 600 + minerals tablet 600mg; 200unit; 1mg; 40mg; 1.8mg; 250mcg; 7.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>calcium 600 with vitamin d tablet chewable 600mg; 400unit</i>                     | \$0  | *  |
| <i>calcium 600+d high potency tablet 600mg; 400unit</i>                              | \$0  | *  |
| <i>calcium acetate tablet 667mg, 668mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>calcium antacid extra strength tablet chewable 750mg</i>                          | \$0  | *  |
| <i>calcium carbonate powder 800mg/2gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>calcium carbonate suspension 1250mg/5ml</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>calcium carbonate tablet 648mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>calcium carbonate tablet chewable 260mg, 500mg</i>                                | \$0  | *  |
| <i>calcium citrate + d3 maximum tablet 315mg; 250unit</i>                            | \$0  | *  |
| <i>calcium citrate granules 760mg/3.5gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>calcium citrate tablet 200mg, 250mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>calcium citrate/vitamin d tablet 315mg; 200unit</i>                               | \$0  | *  |
| <i>calcium citrate+d3 petites tablet 200mg; 250unit</i>                              | \$0  | *  |
| <i>calcium oyster shell tablet 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>calcium plus d3 absorbable capsule 600mg; 2500unit</i>                            | \$0  | *  |
| <i>calcium tablet 1250mg, 1500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>calcium/c/d tablet chewable 10mg; 500mg; 250unit</i>                              | \$0  | *  |
| <i>calcium/magnesium/zinc tablet 333mg; 133mg; 5mg, 334mg; 134mg; 5mg</i>            | \$0  | *  |
| <i>calcium/vitamin d capsule 600mg; 400unit</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>calcium/vitamin d tablet 600mg; 400unit, 600mg; 5mcg</i>                          | \$0  | *  |
| <i>calcium/vitamin d3 capsule 600mg; 500unit</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>calcium+d3 tablet 500mg; 15mcg; 0, 600mg; 800unit</i>                             | \$0  | *  |
| <i>calmoseptine ointment 0.44%; 20.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cal-quick liquid 400unit/5ml; 500mg/5ml</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>caltrate 600+d3 soft chews tablet chewable 600mg; 800unit</i>                     | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cam lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>capsaicin cream 0.025%, 0.1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>capsaicin patch 0.025%</i>   | \$0  | *  |
| <i>capzasin-p cream 0.035%</i>  | \$0  | *  |
| <i>carboxymethylcellulose sodium solution 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cardiopress capsule 60mg; 25mg; 100mcg; 100mcg; 150mg; 15mg; 175mg; 100mg; 15mg; 2.5mg; 125mg; 5mg; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ca-rezz cream 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ca-rezz norisc liquid 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>castellani paint liquid 1.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>castile soap towelettes pad</i>  | \$0  | *  |
| <i>castiva cooling lotion 5%; 14%</i>   | \$0  | *  |
| <i>castor oil</i>   | \$0  | *  |
| <i>castor oil stimulant laxative oil 100%</i>   | \$0  | *  |
| <i>centrum multivitamin flavor burst drink packet 60mg; 30mcg; 65mg; 800unit; 10mcg; 25mcg; 400mcg; 60mg; 4mg; 10mg; 38mg; 200mg; 10mg; 2000unit; 0.43mg; 0.38mg; 40unit; 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>centrum performance tablet 120mg; 50mg; 50mcg; 60mcg; 100mg; 12mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 0.9mg; 18mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 6mg; 3500unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 11mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>centrum specialist energy tablet 120mg; 50mg; 50mcg; 60mcg; 100mg; 12mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 0.9mg; 18mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 6mg; 3500unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 11mg</i> | \$0  | *  |
| <i>cepacol sore throat maximum numbing lozenge 15mg; 4mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cerave am facial moisturizing lotion/spf30 lotion 10%; 5%; 5%; 2%; 6.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cerave baby healing ointment ointment 46.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cerave daily moisturizing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cerave diabetics dry skin relief cream</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>cerave moisturizing cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>cerave pm facial moisturizing lotion ultra lightweight lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cerave sa/rough and bumpyskin cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>cerave sa/rough and bumpyskin lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>cerave therapeutic hand cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cetaphil advanced relief lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cetaphil daily advance ultra hydrating lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cetaphil daily facial moisturizer lotion 3%; 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cetaphil moisturizing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>cetaphil restoraderm lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cetaphil therapeutic hand cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>cetirizine hcl tablet 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cetirizine hydrochloride tablet 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cetirizine hydrochloride/pseudoephedrine hydrochloride tablet extended release 12 hour 5mg; 120mg</i>                           | \$0  | *  |
| <i>chemstrip ugk strip</i>   | \$0  | *  |
| <i>cherry syrup syrup</i>  | \$0  | *  |
| <i>chest rub ointment 4.8%; 1.2%; 2.6%</i>   | \$0  | *  |
| <i>chew q tablet chewable 30mg, 600mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>chewable vitamin d3 tablet chewable 2000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>children's chewable acetaminophen tablet chewable 160mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>childrens chewable multivitamin tablet chewable 60mg; 10mcg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 750mcg; 1.2mg; 1.05mg; 6.75mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>childrens gummies tablet chewable 30mg; 75mcg; 5mg; 200unit; 38mg; 5mcg; 200mcg; 20mcg; 40mcg; 1mg; 2000unit; 20unit; 2.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>childrens non-aspirin tablet chewable 80mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>chlophedianol/dexchlopheniramine./ pseudoephedrine liquid 12.5mg/5ml; 1mg/5ml; 30mg/5ml</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>chloraseptic kids liquid 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>chloraseptic max sore throat lozenge 15mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>chlorhexidine gluconate solution 4%</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>chlorocaps capsule 30mcg; 10mg; 5mcg; 30mcg; 1mcg; 50mcg</i>         | \$0  | *  |
| <i>chlorpheniramine maleate tablet extended release 12mg</i>            | \$0  | *  |
| <i>chocolated laxative tablet chewable 15mg</i>                         | \$0  | *  |
| <i>cholase control capsule 25mg; 25mg; 50mg; 25mg; 100mg; 5mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>cicaplast baume b5 soothing multi-purpose balm cream</i>             | \$0  | *  |
| <i>cimetidine 200 tablet 200mg</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>clean &amp; clear acne tripleclear exfoliating scrub gel 2%</i>      | \$0  | *  |
| <i>clean &amp; clear advantage acne spot treatment gel 2%</i>           | \$0  | *  |
| <i>clear soluble fiber powder</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>clearasil daily clear vanishing acne treatment cream 10%</i>         | \$0  | *  |
| <i>cln facial moisturizer nourishing lotion</i>                         | \$0  | *  |
| <i>clotrimazole 3 cream 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>clotrimazole cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>clotrimazole solution 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>co q-10 capsule 300mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>co q-10 tablet chewable 100mg</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>coal tar liquid</i>  | \$0  | *  |
| <i>cocoa butter hand &amp; body lotion</i>                              | \$0  | *  |
| <i>cocoa butter lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>cocoa butter skin cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>coconut oil beauty cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>cod liver oil capsule 135unit; 415mg; 36mg; 37mg; 90mg; 1250unit</i> | \$0  | *  |
| <i>coditussin dac liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml; 30mg/5ml</i>              | \$0  | *  |
| <i>coenzyme q-10 capsule 100mg, 200mg, 30mg, 60mg</i>                   | \$0  | *  |
| <i>coenzyme q10 tablet 100mg, 50mg</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>coenzyme q-10/high poten cy capsule 50mg</i>                         | \$0  | *  |
| <i>colace 2-in-1 tablet 50mg; 8.6mg</i>                                 | \$0  | *  |
| <i>cold &amp; allergy d maximum strength tablet 60mg; 2.5mg</i>         | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cold &amp; allergy elixir 1mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>cold &amp; cough childrens liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>cold &amp; flu relief multi-symptom nighttime liquid 325mg/15ml; 15mg/15ml; 6.25mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>cold &amp; sinus relief capsule 200mg; 30mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cold/cough dm childrens liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>collagen cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>collagen premium skin cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>collagen ultra capsule 12.5mg; 1250mcg; 30mg; 50mg; 362.5mg; 1mg; 75mcg; 112.5mg; 100mg; 2mg; 12.5mg; 50mg; 3mg; 30unit; 7.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>complete moisture lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>complete multivitamin/multimineral supplement liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 1000unit/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1300unit/15ml; 1.7mg/15ml; 25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i> | \$0  | *  |
| <i>compound w one step invisible wart remover strip 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>conceptionxr motility support formula miscellaneous 250mg; 500unit; 100mcg; 500mcg; 500mg; 5mg; 200unit; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>contac cold+flu maximum strength tablet 500mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cool 'n heat liquid 16%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cool 'n heat stick 10%; 30%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cooling pain relief gel 4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>coq-10 capsule 150mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>coq10 gummies adult tablet chewable 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>coq-10 tr capsule extended release 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>coricidin hbp chest congestion &amp; cough capsule 10mg; 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>corn and callus remover liquid 17%</i>   | \$0  | *  |
| <i>corn huskers lotion</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>coromega omega 3 squeeze emulsion 12mg/2.5gm; 230mg/2.5gm; 350mg/2.5gm; 2000mg/2.5gm; 650mg/2.5gm; 3unit/2.5gm</i> | \$0  | *  |
| <i>corticare b capsule 37.5mg; 1.5mg; 30mg; 340mcg; 75mg; 375mg; 37.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cortizone-10 feminine itch relief maximum strength cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cottonseed oil</i>   | \$0  | *  |
| <i>cough &amp; cold hbp tablet 4mg; 30mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cough drops lozenge 10mg, 2.7mg, 5.4mg, 5.8mg, 5mg, 7.5mg, 7.6mg, 7mg, 8mg</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>cranberry capsule 250mg, 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cranberry extract capsule 200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cranberry tablet 300mg, 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>creo-terpin syrup 10mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>cromolyn sodium aerosol solution 5.2mg/act</i>   | \$0  | *  |
| <i>culturelle health &amp; wellness capsule 200mg; 10billion</i>  | \$0  | *  |
| <i>culturelle womens wellness probiotic tablet chewable</i>   | \$0  | *  |
| <i>cutter dry aerosol 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs acetaminophen capsule 325mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs advanced acne spot treatment gel 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs allergy relief tablet disintegrating 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs all-purpose skin protectant ointment 15.5%; 53.4%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs antacid/anti-gas maximum strength tablet chewable 1000mg; 60mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs b12 tablet chewable 2500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs beauty 360 dry skin lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs chest congestion/cough hbp capsule 10mg; 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs childrens triacting cough/runny nose liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs cold &amp; flu hbp tablet 325mg; 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs cold &amp; sinus relief tablet 200mg; 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs cortisone maximum strength gel 1%</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>cvs daily fiber packet 58.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs daily ultra moisture lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs diabetes health support miscellaneous 50mg; 560mg; 39mg; 30mcg; 150mcg; 416mg; 10mg; 137mg; 72mg; 500unit; 245mcg; 1000mg; 10mg; 0.5mg; 25mcg; 800mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 20mg; 5mcg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 2500unit; 1.7mg; 255mcg; 2mg; 10mcg; 45mcg; 1.5mg; 50unit; 11mg</i> | \$0  | *  |
| <i>cvs dry skin therapy cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs dry skin therapy lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs extra moisturizing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs gentle skin cleanser lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs glucosamine/chondroitin maximum strength tablet 400mg; 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs hair/skin/nails tablet 60mg; 1500mcg; 0.5mg; 100mg; 500unit; 100mcg; 250mcg; 50mg; 10mg; 50mg; 2500unit; 0.85mg; 2.5mg; 6.25mg; 0.75mg; 30unit; 7.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs immune support vitamin c packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 12.5mcg; 60mg; 0.5mg; 5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg; 2mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs intense dry skin therapy lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs laxative dietary supplement tablet 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs menopause support tablet 80mg; 1.5mg; 100mg; 50mg; 120mcg; 25mg; 25mcg; 400mcg; 80mg; 20mg; 8.25mg; 20mg; 5mg; 70mcg; 5mg; 30unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs miconazole 1 combination pack kit</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs mini enema kids enema 100mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs moisturizing cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs moisturizing lotion lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>cvs nasal decongestant capsule 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs skin therapy ultra restoring lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs sore throat lozenge 15mg; 2.6mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs special care lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs stomach relief tablet 262mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs stool softener capsule 50mg</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>cvs stuffy nose &amp; cold childrens liquid 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>cvs therapeutic dandruff extra strength shampoo 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>cyanocobalamin injection 1000mcg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>cyanocobalamin nasal solution 500mcg/0.1ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>d3 capsule 10000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>daily diabetes health pack miscellaneous 50mg; 590mg; 30mcg; 150mcg; 220mg; 70mg; 395mcg; 25mcg; 0.9mg; 1200mg; 500mcg; 50mg; 150mcg; 250mcg; 300mcg; 300mg; 2.3mg; 45mcg; 20mg; 360mg; 10mg; 50mg; 80mg; 3mg; 1.7mg; 55mcg; 2mg; 1.5mg; 10mcg; 750mcg; 50mcg; 22.5mg; 30mcg; 11mg</i>                     | \$0  | *  |
| <i>daily fiber powder 43%</i>   | \$0  | *  |
| <i>daily heart health support miscellaneous 60mg; 30mcg; 220mg; 10mg; 20mg; 72mg; 1500unit; 45mcg; 50mg; 0.5mg; 525mcg; 1gm; 400mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 20mg; 5mcg; 300mg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 2500unit; 1.7mg; 2mg; 5mg; 150mcg; 10mcg; 45mcg; 55mcg; 1.5mg; 50unit; 11mg</i>                | \$0  | *  |
| <i>daily moisturizing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>daily pak maximum multivitamin/asian ginseng extract miscellaneous 590mg; 100mg; 80mcg; 150mcg; 1120mg; 60mg; 72mg; 500unit; 45mcg; 0.9mg; 75mcg; 900mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 70mg; 5mcg; 110mg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 53mg; 2500unit; 51.7mg; 2mg; 10mcg; 45mcg; 55mcg; 51.5mg; 250unit; 11mg</i> | \$0  | *  |
| <i>daily vitamin formula tablet 60mg; 400unit; 6mcg; 20mg; 2mg; 1.7mg; 1.5mg; 5000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>daily vitamins tablet 60mg; 400unit; 6mcg; 0.4mg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>dandruff shampoo shampoo 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>dayhist allergy 12 hour relief tablet 1.34mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>daytime cough liquid 15mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>d-cerin cream 33%</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>ddrops liquid 1000unt/0.03ml, 1000ut/0.028ml, 2000ut/0.028ml</i>                     | \$0  | *  |
| <i>decara capsule 25000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>deconex ir tablet 385mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>decorel forte plus severe cold/cough relief tablet 325mg; 15mg; 200mg; 5mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>dekas essential capsule 2000unit; 1000mcg; 2000unit; 150unit</i>                     | \$0  | *  |
| <i>delsym cough + cold nighttime childrens liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i> | \$0  | *  |
| <i>dermabase oil in water cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>dermaide aloe cream 70%</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermal therapy extra strength body lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermal therapy face care moisturizing lotion</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>dermal therapy foot massage lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>dermal therapy hand elbo w &amp; knee cream lotion</i>                               | \$0  | *  |
| <i>dermal therapy heel care lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermamed ointment</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermarest psoriasis gel 3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>dermazinc cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermazinc shampoo shampoo 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>dermazinc spray liquid 0.25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>dermend fragile skin moisturizing formula cream</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>dermend moisturizing bruise formula cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>dermoplast aerosol 20%; 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>desenex cream 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>desenex powder 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>desgen pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>                                | \$0  | *  |
| <i>desitin cream 13%</i>  | \$0  | *  |
| <i>desitin multi-purpose healing ointment 71.3%</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>despec dm syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>despec eda liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>dexbrompheniramine/dm/phenylephrine liquid 2mg/5ml; 15mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>          | \$0  | *  |
| <i>dextromethorphan hbr capsule 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>             | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin/phenylephrine hydr tablet 17.5mg; 385mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>dextromethorphan polistirex er suspension extended release 30mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>dextromethorphan/guaifenesin liquid 5mg/5ml; 100mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>dextromethorphan/guaifenesin/phenylephrine liquid 18mg/15ml; 200mg/15ml; 10mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>diabetes health pack miscellaneous 50mg; 560mg; 30mcg; 200mg; 10mg; 48mg; 400unit; 350mcg; 2mg; 25mcg; 800mcg; 50mg; 250mcg; 100mg; 2mg; 20mg; 5mcg; 80mg; 72mg; 150mcg; 3mg; 5000unit; 1.7mg; 150mcg; 2mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 1.5mg; 45unit; 10mcg; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>diabetic tussin cough/chest congestion dm maximum strength liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>diabetiderm cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>diabetiderm foot rejuvenating cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>diabetiderm lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>diabet-x daily preventionskin therapy cream 0.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>dialyvite 800 tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>dialyvite 800/zinc tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg; 50mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>diaper rash cream 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>diastix strip</i>   | \$0  | *  |
| <i>diclofenac sodium gel 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>di-dak-sol solution 0.013%</i>  | \$0  | *  |
| <i>diethylpropion hcl er tablet extended release 24 hour 75mg</i>  | \$0  | PA; *  |
| <i>diethylpropion hcl tablet 25mg</i>  | \$0  | PA; *  |
| <i>di-gel suspension 282mg/5ml; 87mg/5ml; 25mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>dimaphen dm cold &amp; cough liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>dimetapp children's cold &amp; cough liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>dimetapp long acting cough plus cold syrup 1mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>diphenhydramine hcl capsule 50mg</i>                           | \$0  | *  |
| <i>diphenhydramine hcl/zinc acetate cream 2%; 0.1%</i>            | \$0  | *  |
| <i>diphenhydramine hydrochloride capsule 25mg</i>                 | \$0  | *  |
| <i>diphenhydramine hydrochloride liquid 12.5mg/5ml, 6.25mg/ml</i> | \$0  | *  |
| <i>diphenhydramine hydrochloride tablet 25mg</i>                  | \$0  | *  |
| <i>diphenhydramine hydrochloride tablet chewable 12.5mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>dml forte cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>dml lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>docosanol cream 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>docusate calcium capsule 240mg</i>                             | \$0  | *  |
| <i>docusate mini enema 283mg/5ml</i>                              | \$0  | *  |
| <i>docusate sodium capsule 100mg, 250mg</i>                       | \$0  | *  |
| <i>docusate sodium liquid 50mg/5ml</i>                            | \$0  | *  |
| <i>docusate sodium syrup 60mg/15ml</i>                            | \$0  | *  |
| <i>docusate sodium tablet 100mg</i>                               | \$0  | *  |
| <i>dok tablet 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>dometuss-dmx liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 10mg/5ml</i>          | \$0  | *  |
| <i>dona packet 1500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>dona tablet 375mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>double antibiotic ointment 500unit/gm; 10000unit/gm</i>        | \$0  | *  |
| <i>dr smiths diaper ointment 10%</i>                              | \$0  | *  |
| <i>dr smiths rash + skin aerosol 10%</i>                          | \$0  | *  |
| <i>dramamine motion sicknessfor kids tablet chewable 25mg</i>     | \$0  | *  |
| <i>dry eye relief gel 1%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>dulcolax liquid suspension 1200mg/15ml</i>                     | \$0  | *  |
| <i>duofilm solution 17%</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>duravent dm tablet 15mg; 395mg; 10mg</i>                       | \$0  | *  |
| <i>duravent pe tablet 395mg; 10mg</i>                             | \$0  | *  |
| <i>durex realfeel non-latex device</i>                            | \$0  | *  |
| <i>earwax removal solution 6.5%</i>                               | \$0  | QL (15 ML trên 30 ngày); *                             |
| <i>easy flow black/blue device</i>                                | \$0  | *  |
| <i>easy flow black/orange device</i>                              | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>easy flow black/red device</i>   | \$0  | *  |
| <i>easy flow black/white device</i>   | \$0  | *  |
| <i>easy flow black/yellow device</i>  | \$0  | *  |
| <i>easy flow white/blue device</i>  | \$0  | *  |
| <i>easy flow white/green device</i>   | \$0  | *  |
| <i>easy flow white/pink device</i>  | \$0  | *  |
| <i>easy flow white/white device</i>   | \$0  | *  |
| <i>easy flow white/yellow device</i>  | \$0  | *  |
| <i>ed a-hist dm liquid 4mg/5ml; 15mg/5ml; 10mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>ed a-hist dm tablet 4mg; 10mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ed bron gp liquid 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>ed chlorped jr syrup 2mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>effervescent pain relief tablet effervescent 325mg; 1000mg; 1916mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>eldertonic liquid 13.5%; 2mcg/15ml; 3mg/15ml; 0.7mg/15ml; 7mg/15ml; 0.7mg/15ml; 0.6mg/15ml; 0.5mg/15ml; 5mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>electrolyte solution</i>   | \$0  | *  |
| <i>elon matrix 5000 tablet 5000mcg; 50mg; 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>elon matrix plus tablet 3000mcg; 50mg; 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>elon matrix 5000 complete tablet 100mg; 5000mcg; 8.3mg; 333unit; 50mg; 50mg; 33mcg; 33mg; 200mg; 250mcg; 33mg; 10mg; 1666unit; 1.7mg; 100mg; 33unit; 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>elon matrix complete tablet 100mg; 3000mcg; 50mg; 50mg; 33mcg; 33mg; 200mg; 250mcg; 33mg; 8.3mg; 10mg; 1666unit; 1.7mg; 100mg; 33unit; 333unit; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>elon r3 tablet 2500mcg; 25mg; 100mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>elon skin repair system cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>emergen-c blue packet 1mg/8.4gm; 1000mg/8.4gm; 50mg/8.4gm; 10mcg/8.4gm; 25mcg/8.4gm; 12.5mcg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.5mg/8.4gm; 5mg/8.4gm; 2.5mg/8.4gm; 38mg/8.4gm; 200mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 1mg/8.4gm; 0.43mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.38mg/8.4gm; 2mg/8.4gm</i> | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>emergen-c five packet 1mg/4.8gm; 1000mg/4.8gm; 50mg/4.8gm; 10mcg/4.8gm; 2.5mcg/4.8gm; 12.5mcg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 0.5mg/4.8gm; 5mg/4.8gm; 2.5mg/4.8gm; 38mg/4.8gm; 200mg/4.8gm; 10mg/4.8gm; 1mg/4.8gm; 0.43mg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 0.38mg/4.8gm; 2mg/4.8gm</i>         | \$0  | *  |
| <i>emergen-c heart health packet 1mg/9gm; 1000mg/9gm; 50mg/9gm; 10mcg/9gm; 25mcg/9gm; 12.5mcg/9gm; 2mg/9gm; 60mg/9gm; 0.5mg/9gm; 5mg/9gm; 2.5mg/9gm; 38mg/9gm; 200mg/9gm; 10mg/9gm; 1mg/9gm; 0.43mg/9gm; 60mg/9gm; 650mg/9gm; 0.38mg/9gm; 2mg/9gm</i>                  | \$0  | *  |
| <i>emergen-c immune packet 1000mg/9.2gm; 50mg/9.2gm; 2.5mg/9.2gm; 1000unit/9.2gm; 10mcg/9.2gm; 25mcg/9.2gm; 100mcg/9.2gm; 500mg/9.2gm; 60mg/9.2gm; 0.5mg/9.2gm; 4mg/9.2gm; 38mg/9.2gm; 200mg/9.2gm; 10mg/9.2gm; 0.43mg/9.2gm; 70mg/9.2gm; 0.38mg/9.2gm; 10mg/9.2gm</i> | \$0  | *  |
| <i>emergen-c immune plus packet 1000mg/8.9gm; 50mg/8.9gm; 1000unit/8.9gm; 10mcg/8.9gm; 25mcg/8.9gm; 100mcg/8.9gm; 38mg/8.9gm; 0.5mg/8.9gm; 4mg/8.9gm; 2.5mg/8.9gm; 38mg/8.9gm; 200mg/8.9gm; 10mg/8.9gm; 0.43mg/8.9gm; 70mg/8.9gm; 0.38mg/8.9gm; 10mg/8.9gm</i>         | \$0  | *  |
| <i>emergen-c immune+ packet 1000mg/9.5gm; 50mg/9.5gm; 10mcg/9.5gm; 25mcg/9.5gm; 100mcg/9.5gm; 53mg/9.5gm; 0.5mg/9.5gm; 4.5mg/9.5gm; 2.5mg/9.5gm; 38mg/9.5gm; 200mg/9.5gm; 10mg/9.5gm; 0.39mg/9.5gm; 75mg/9.5gm; 0.36mg/9.5gm; 25mcg/9.5gm; 10mg/9.5gm</i>              | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>emergen-c immune+ warmers packet</i><br>1000mg/9.3gm; 50mg/9.3gm; 2.5mg/9.3gm;<br>1000unit/9.3gm; 10mcg/9.3gm; 25mcg/9.3gm;<br>100mcg/9.3gm; 500mg/9.3gm; 60mg/9.3gm;<br>0.5mg/9.3gm; 4mg/9.3gm; 38mg/9.3gm;<br>200mg/9.3gm; 10mg/9.3gm; 0.43mg/9.3gm;<br>70mg/9.3gm; 0.38mg/9.3gm; 10mg/9.3gm                     | \$0  | *  |
| <i>emergen-c joint health packet</i> 1mg/9.3gm;<br>333mg/9.3gm; 50mg/9.3gm; 400mg/9.3gm;<br>10mcg/9.3gm; 25mcg/9.3gm; 12.5mcg/9.3gm;<br>500mg/9.3gm; 82mg/9.3gm; 60mg/9.3gm;<br>0.5mg/9.3gm; 5mg/9.3gm; 2.5mg/9.3gm;<br>38mg/9.3gm; 200mg/9.3gm; 10mg/9.3gm;<br>0.43mg/9.3gm; 110mg/9.3gm; 0.38mg/9.3gm;<br>2mg/9.3gm | \$0  | *  |
| <i>emergen-c kidz packet</i> 250mg; 100mg; 2.5mg;<br>10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 38mg;<br>250mg; 10mg; 70mg; 2mg  | \$0  | *  |
| <i>emergen-c msm lite packet</i> 1mg/4.8gm;<br>1000mg/4.8gm; 50mg/4.8gm; 10mcg/4.8gm;<br>25mcg/4.8gm; 25mcg/4.8gm; 60mg/4.8gm;<br>0.5mg/4.8gm; 1000mg/4.8gm; 10mg/4.8gm;<br>98mg/4.8gm; 200mg/4.8gm; 60mg/4.8gm;<br>2mg/4.8gm   | \$0  | *  |
| <i>emergen-c pink packet</i> 1mg/9.4gm; 1000mg/9.4gm;<br>50mg/9.4gm; 2.5mg/9.4gm; 10mcg/9.4gm;<br>25mcg/9.4gm; 12.5mcg/9.4gm; 60mg/9.4gm;<br>0.5mg/9.4gm; 5mg/9.4gm; 38mg/9.4gm;<br>200mg/9.4gm; 10mg/9.4gm; 1mg/9.4gm;<br>0.43mg/9.4gm; 10mg/9.4gm; 60mg/9.4gm;<br>0.38mg/9.4gm; 2mg/9.4gm                           | \$0  | *  |
| <i>emergen-c super fruit packet</i> 1000mg/8.4gm;<br>50mg/8.4gm; 10mcg/8.4gm; 25mcg/8.4gm;<br>100mcg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.5mg/8.4gm;<br>4mg/8.4gm; 2.5mg/8.4gm; 38mg/8.4gm;<br>200mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 0.43mg/8.4gm;<br>65mg/8.4gm; 0.38mg/8.4gm; 2mg/8.4gm  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>emergen-c vitamin c lite packet 1mg/3.8gm; 1000mg/3.8gm; 50mg/3.8gm; 10mcg/3.8gm; 25mcg/3.8gm; 25mcg/3.8gm; 60mg/3.8gm; 0.5mg/3.8gm; 10mg/3.8gm; 98mg/3.8gm; 200mg/3.8gm; 60mg/3.8gm; 2mg/3.8gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>emergen-c vitamin c packet 1mg/8.3gm; 1000mg/8.3gm; 50mg/8.3gm; 2.5mg/8.3gm; 10mcg/8.3gm; 25mcg/8.3gm; 12.5mcg/8.3gm; 60mg/8.3gm; 0.5mg/8.3gm; 5mg/8.3gm; 38mg/8.3gm; 200mg/8.3gm; 10mg/8.3gm; 1mg/8.3gm; 0.43mg/8.3gm; 60mg/8.3gm; 0.38mg/8.3gm; 2mg/8.3gm</i>                      | \$0  | *  |
| <i>emergen-c vitamin d &amp; calcium packet 1mg/8.8gm; 500mg/8.8gm; 500mg/8.8gm; 2.5mg/8.8gm; 1000unit/8.8gm; 10mcg/8.8gm; 12.5mcg/8.8gm; 6.25mcg/8.8gm; 50mg/8.8gm; 0.5mg/8.8gm; 2.5mg/8.8gm; 110mg/8.8gm; 5mg/8.8gm; 1mg/8.8gm; 0.22mg/8.8gm; 30mg/8.8gm; 0.19mg/8.8gm; 2mg/8.8gm</i> | \$0  | *  |
| <i>emollia-creme cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>emollia-lotion lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>empty vegetable capsule/snap closure #0 capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>empty vegetable capsule/snap closure #00 capsule</i>   | \$0  | *  |
| <i>empty vegetable capsule/snap closure #1 capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>encare suppository 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>endacof-dm liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>endur-acin tablet extended release 750mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>enema disposable enema 7gm/118ml; 19gm/118ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>enema mineral oil enema</i>  | \$0  | *  |
| <i>energy booster packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 2.5mg; 12.5mg; 60mg; 0.5mcg; 5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ephrine nose drops solution 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>epilyt lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>eq therapeutic dry skin cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eq therapeutic moisturizing cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eql absolute moisture dry skin lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>eql advanced recovery skin care lotion</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>eql advanced skin therapy lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>eql aloe after sun lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>eql antibacterial deodorant soap bar 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>eql calcium/vitamin d capsule 600mg; 100unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>eql melatonin/vitamin b-6 tablet 3mg; 1mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>eql moisturizing cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eql one daily womens tablet 60mg; 30mcg; 450mg; 5mg; 800unit; 120mcg; 2mg; 6mcg; 18mg; 400mcg; 50mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 2500unit; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>eql ultra moisturizing daily lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>equalactin tablet chewable 625mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ergocalciferol solution 8000unit/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>esomeprazole magnesium dr24hr tablet delayed release 20mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ethyl oleate liquid</i>   | \$0  | *  |
| <i>ethyl rubbing alcohol solution 70%</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin advanced repair cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin advanced repair hand cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin baby lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin daily hydration cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin daily hydration spf15 lotion 3.4%; 2%; 3.4%; 4.7%</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin daily protection/spf 30 lotion 4.5%; 7.5%; 2%; 2.38%; 4.85%</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin intensive repair lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin original healing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin plus cream 2.5%; 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin plus lotion 5%; 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin professional repair rich feel lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin redness relief night creme cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin roughness relief cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>eucerin roughness relief lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>eucerin smoothing repair advanced formula lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>evolution60 packet</i>  | \$0  | *  |
| <i>ex-lax maximum strength tablet 25mg</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ex-lax tablet chewable 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>eye allergy relief solution 0.025%; 0.3%, 0.027%; 0.315%</i>  | \$0  | *  |
| <i>ezfe 200 capsule 200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>fast freeze pro style therapy gel 3.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>fc2 female condom miscellaneous</i>   | \$0  | *  |
| <i>femquil capsule 25mg; 2.25mg; 30mg; 25mg; 100mcg; 25mg; 170mcg; 6.25mg; 25mg; 12.5mg; 10mg; 7.5mg; 12.5mg; 12.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>ferretts chewable iron tablet chewable 18mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferretts tablet 325mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferrimin 150 tablet 150mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferrous fumarate 324 tablet 324mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferrous fumarate tablet 29mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ferrous gluconate tablet 240mg, 324mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferrous sulfate solution 220mg/5ml, 300mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>ferrous sulfate tablet 27mg, 325mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ferrous sulfate tablet delayed release 324mg, 325mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>feverall infants suppository 80mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>feverall junior strength suppository 325mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>fexofenadine hydrochloride tablet 180mg, 60mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fexofenadine hydrochloride/pseudoephedrine hydrochloride er tablet extended release 12 hour 60mg; 120mg</i>           | \$0  | *  |
| <i>fiber powder 28.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>fiber tabs tablet 625mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fiber therapy tablet 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>first aid antiseptic ointment ointment 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>fish oil capsule 60mg; 90mg; 500mg; 158mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fish oil capsule delayed release 1000mg; 300mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>fish oil pearls capsule 150mg, 180mg, 75mg; 91.67mg; 183.33mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fish oil tablet chewable 90mg; 135mg; 875mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fish oil triple strength capsule 1400mg; 850mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>flanders buttocks ointment 66.2%; 13.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>fleet liquid glycerin suppositories enema 5.4gm/dose</i>  | \$0  | *  |
| <i>flonase allergy relief suspension 50mcg/act</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>flonase sensimist childrens suspension 27.5mcg/spray</i>  | \$0  | *  |
| <i>flonase sensimist suspension 27.5mcg/spray</i>  | \$0  | *  |
| <i>floranex one capsule 200mg; 250mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>flu/severe cold &amp; cough daytime packet 650mg; 20mg; 10mg</i>                                | \$0  | *  |
| <i>folbee plus tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 1mg; 5mg; 20mg; 50mg; 1.5mg; 1.5mg</i>                   | \$0  | *  |
| <i>folic acid capsule 20mg, 800mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>folic acid tablet 1mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>folic acid tablet 400mcg, 800mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>folitab 500 tablet extended release 500mg; 525mg; 0.8mg</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>foltanx rf capsule 3mg; 2mg; 35mg; 90.314mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>fora gtel blood ketone test strips strip</i>  | \$0  | *  |
| <i>fora test n' go advance/voice/6 connect strip</i>   | \$0  | *  |
| <i>freeze it fast pain relief gel 3.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>freshkote solution 2.7%; 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>full spectrum b/vitamin c tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>fungoid tincture kit 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>garlic oil 1000 capsule 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>garlic tablet 200mg, 400mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>garlic tablet delayed release 2000mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>gas relief infants liquid 20mg/0.3ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>gas-x extra strength strip 62.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>gas-x infant drops liquid 20mg/0.3ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>gaviscon extra strength tablet chewable 160mg; 105mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>gaviscon suspension 95mg/15ml; 358mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>gaviscon tablet chewable 80mg; 14.2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>gcon ir tablet 385mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>gencontuss liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>genteal severe tears gel 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>genteal tears liquid drops moderate solution 0.1%; 0.2%; 0.3%</i>                               | \$0  | *  |
| <i>genteal tears moderate pf solution 0.1%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>genteal tears severe day/night gel 0.4%; 0.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>gentle skin cleanser liquid</i>  | \$0  | *  |
| <i>gentle skin cleanser lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>giltuss allergy plus cough &amp; congestion liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>                | \$0  | *  |
| <i>giltuss cough &amp; cold liquid 15mg/5ml; 300mg/5ml; 10mg/5ml</i>                                | \$0  | *  |
| <i>giltuss cough &amp; cold tablet 28mg; 388mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>giltuss ex expectorant childrens liquid 200mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>giltuss ex maximum strength liquid 400mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>giltuss sinus &amp; congestion tablet 388mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>glenmax peb dm liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>glucosamine chondroitin complex tablet 30mg; 200mg; 250mg; 2.5mg; 28mg</i>                       | \$0  | *  |
| <i>glucosamine msm complex tablet 20mg; 33.3mg; 500mg; 1.6mg; 333mg; 33.3mg</i>                     | \$0  | *  |
| <i>glucosamine sulfate capsule 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>glucosamine sulfate tablet 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>glucosamine/chondroitin capsule 200mg; 250mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>glucosamine/chondroitin liquid 1500mg/30ml; 1200mg/30ml, 60mg/30ml; 1200mg/30ml; 2000mg/30ml</i> | \$0  | *  |
| <i>glucosamine/chondroitin triple strength tablet 600mg; 750mg</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>glucosamine-chondroitin capsule 400mg; 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>glucose gel 40%</i>  | \$0  | *  |
| <i>glucose instant energy tablet chewable 6mg; 4gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>glucose liquid liquid 15gm/59ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>glucose tablet chewable 4gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>glycerin adult suppository 2.1gm, 2gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>glycerin external liquid</i>   | \$0  | *  |
| <i>glycerin infants &amp; children suppository 1.2gm, 1gm</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>glycotrol capsule</i>  | \$0  | *  |
| <i>glycotrol complete capsule</i>   | \$0  | *  |
| <i>gnp fish oil capsule delayed release 150mg; 216.67mg; 840mg</i>                                  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>gnp immune support packet 1000mg; 50mg; 10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 2.5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 0.43mg; 65mg; 0.38mg; 2mg</i> | \$0  | *  |
| <i>gnp iron tablet 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>gnp l-lysine tablet 600mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>gnp natural fiber powder 58.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>gnp vitamin a/d ointment 15.5%; 53.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>gojji blood ketone test strips strip</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond age renew crepe corrector cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond diabetics dry skin relief hand cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond essentials everyday moisture mens cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond everyday moisture mens essentials lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond healing hand cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond healing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond medicated body lotion extra strength lotion 0.5%, 5%; 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond medicated body lotion lotion 5%; 0.15%</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond pain relieving foot cream 16%</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond pure moisture daily body &amp; face lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond radiance renewal hydrating cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate diabetics' dry relief lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate healing cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate healing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate overnight lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate protection lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate restoring lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate rough &amp; bumpy skin cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate sheer ribbons pearlradiance lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate softening lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate soothing cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>gold bond ultimate soothing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>good start supreme sterile water liquid</i>   | \$0  | *  |
| <i>goodsense 24-hour allergy nasal spray suspension 50mcg/act</i>  | \$0  | *  |
| <i>goodsense all day allergy childrens solution 5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>goodsense anti-itch maximum strength ointment 1%</i>                      | \$0  | *  |
| <i>goodsense capsaicin arthritis pain relief liquid 0.15%</i>                | \$0  | *  |
| <i>goodsense corn &amp; callus remover kit 17%</i>                           | \$0  | *  |
| <i>goodsense esomeprazole magnesium capsule delayed release 20mg</i>         | \$0  | *  |
| <i>goodsense ibuprofen childrens tablet chewable 100mg</i>                   | \$0  | *  |
| <i>goodsense lansoprazole capsule delayed release 15mg</i>                   | \$0  | *  |
| <i>goodsense miconazole 1 kit</i>  | \$0  | *  |
| <i>goodsense mucus dm tablet extended release 12 hour 60mg; 1200mg</i>       | \$0  | *  |
| <i>goodys extra strength packet 260mg; 520mg; 32.5mg, 325mg; 500mg; 65mg</i> | \$0  | *  |
| <i>gordomatic lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>gordons urea cream 40%</i>  | \$0  | *  |
| <i>gordons-vite a lotion 100000unit</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>g-supress dx pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>               | \$0  | *  |
| <i>g-tron ped liquid 15mg/5ml; 350mg/5ml; 10mg/5ml</i>                       | \$0  | *  |
| <i>g-tron pediatric drops liquid 5mg/ml; 100mg/ml; 2.5mg/ml</i>              | \$0  | *  |
| <i>g-tusicof liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>                        | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin dac solution 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>                | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin er tablet extended release 12 hour 1200mg, 600mg</i>          | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin liquid 100mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin tablet 200mg, 400mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin/codeine solution 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>                      | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin/dextromethorphan hydrobromide tablet 20mg; 400mg</i>          | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin/dextromethorphan syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>                | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin/phenylephrine tablet 400mg; 10mg</i>                          | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride er tablet extended release 12 hour 1200mg; 120mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride tablet extended release 12 hour 600mg; 60mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>g-zyncof syrup 20mg/5ml; 400mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>hair nourishing supplement tablet 59mg; 3000mcg; 10mg; 36.7mg; 6mg; 7.5mg; 12mg; 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>h-chlor 12 solution 0.125%</i>   | \$0  | *  |
| <i>h-chlor 6 solution 0.062%</i>  | \$0  | *  |
| <i>headache formula tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>heart savior capsule 15mg; 50mcg; 25mg; 25mg; 200mg; 5mg; 250mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>heart tabs tablet 250unit; 50mg; 100mg; 1250unit; 15mcg; 50mg; 3mcg; 100mcg; 25mg; 25mg; 5mg; 100mg; 500mcg; 2000mcg; 25mg; 3mg; 50mg; 200unit; 1mg; 20mcg; 1mg; 95unit; 50mcg</i> | \$0  | *  |
| <i>heartburn relief extra strength suspension 254mg/5ml; 237.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>hemorrhoidal cream 14.4%; 15%; 0.25%; 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>hemorrhoidal ointment 14%; 74.9%; 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hemorrhoidal relief cream 5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>hemorrhoidal suppository 88.7%; 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>herbiomed severe cold &amp; flu liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>histex pd liquid 0.938mg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>histex syrup 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>hm docosanol cream 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>hm dry eye relief solution 0.2%; 0.2%; 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hm eye drops solution 0.05%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hm hemorrhoidal ointment 14%; 74.9%; 0.25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>honey bears tablet chewable 30mg; 3mcg; 200mcg; 5mg; 1mg; 0.85mg; 0.75mg; 750mcg; 5mcg; 7mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>honey bears w/iron and zinc tablet chewable 30mg; 200unit; 3mcg; 4.5mg; 200mcg; 5mg; 1mg; 2500unit; 0.85mg; 0.75mg; 15unit; 3.75mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>hydrasyn25 cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>hydrazone lotion lotion</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>hydrocerin cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>hydrocortisone cream 0.5%, 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>hydrocortisone lotion 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hydrocortisone ointment 0.5%, 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hydrogen peroxide solution 3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>hysept 25 solution 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>hysept 50 solution 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ibuprofen capsule 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ibuprofen infants suspension 50mg/1.25ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>ibuprofen suspension 100mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>ibuprofen tablet 200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ice blue gel 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>icy hot advanced relief pain relief patch patch 7.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>icy hot liquid 16%</i>  | \$0  | *  |
| <i>icy hot naturals cream 7.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>icy hot original pain relief cream 10%; 30%</i>   | \$0  | *  |
| <i>immublast-c packet 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 38mg; 200mg; 10mg; 0.43mg; 65mg; 0.38mg; 2mg</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>immunerx capsule 62.5mg; 125mg; 31.25mg; 31.25mcg; 0.25mg; 250mcg; 62.5mg; 30mg; 30mcg; 100mg; 25mg; 750mcg; 25mcg; 16.75mg; 7.5mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>immunicare capsule 15mg; 50mg; 10mg; 50mg; 10mg; 10mg; 50mg; 100mg; 10mg; 1mg; 25mg; 50mg; 25mg; 25mg; 100mg; 10mcg; 150mg; 15unit</i>                              | \$0  | *  |
| <i>insta-glucose gel 77.4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>instant ear-dry liquid 5%; 95%</i>  | \$0  | *  |
| <i>intense cough reliever double strength liquid 20mg/5ml; 300mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>intense cough reliever liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>inulose blood sugar support capsule 25mg; 30mg; 50mg; 25mg; 25mg; 300mcg; 50mg; 10mg; 67mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 25mg; 50mg; 125mg; 1mg; 25mg; 15unit; 1mg; 7.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>iodex ointment 4.7%</i>   | \$0  | *  |
| <i>iron 100 plus tablet 250mg; 25mcg; 1mg; 100mg</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>iron chews pediatric tablet chewable 15mg</i>               | \$0  | *  |
| <i>iron er tablet extended release 50mg</i>                    | \$0  | *  |
| <i>iron infant/toddler solution 15mg/ml</i>                    | \$0  | *  |
| <i>iron polysaccharide complex capsule 150mg</i>               | \$0  | *  |
| <i>iron slow release tablet extended release 45mg</i>          | \$0  | *  |
| <i>iron tablet 28mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>iron tablet extended release 45mg</i>                       | \$0  | *  |
| <i>iron up liquid 15mg/0.5ml</i>                               | \$0  | *  |
| <i>iron/vitamin c tablet 250mg; 100mg</i>                      | \$0  | *  |
| <i>isopropyl rubbing alcohol solution 70%</i>                  | \$0  | *  |
| <i>itch relief extra strength liquid 2%; 0.1%</i>              | \$0  | *  |
| <i>ivermectin lotion 0.5%</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>j &amp; j burn cream</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>johnsons skin nourish moisturizing lotion</i>               | \$0  | *  |
| <i>kapectate extra strength suspension 525mg/15ml</i>          | \$0  | *  |
| <i>kapectate suspension 262mg/15ml</i>                         | \$0  | *  |
| <i>kapectate tablet 262mg</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>kendall gel skin scrub pack/large winged sponges kit 1%</i> | \$0  | *  |
| <i>kendall vaginal prep pack kit 1%</i>                        | \$0  | *  |
| <i>kendall wet skin scrub pack kit 1%</i>                      | \$0  | *  |
| <i>kera tek gel 16%; 28%</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>keradan cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>keralyt gel 3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>keri nourishing shea butter lotion</i>                      | \$0  | *  |
| <i>keri original daily moisture lotion</i>                     | \$0  | *  |
| <i>keto-diastrix strip</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>ketone test strips strip</i>                                | \$0  | *  |
| <i>ketotifen fumarate solution 0.035%</i>                      | \$0  | *  |
| <i>konsyl daily fiber packet 100%, 28.3%</i>                   | \$0  | *  |
| <i>konsyl daily fiber powder 60.3%</i>                         | \$0  | *  |
| <i>konsyl packet 60.3%</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>konsyl powder 71.67%</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>konsyl-d powder 52.3%</i>                                   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>kp mens daily pack miscellaneous 30mcg; 150mcg; 140mg; 20mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3000unit; 2mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 100unit; 15mg</i>        | \$0  | *  |
| <i>kp womens daily pack miscellaneous 30mcg; 150mcg; 20mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3000unit; 2mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 15mg</i>                      | \$0  | *  |
| <i>lac-hydrin five lotion 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>lactinol hx cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>lactobacillus packet</i>   | \$0  | *  |
| <i>lactose monohydrate powder</i>   | \$0  | *  |
| <i>lanaphilic/urea ointment 10%, 20%</i>  | \$0  | *  |
| <i>land before time multivitamin/iron tablet chewable</i>   | \$0  | *  |
| <i>leader finger cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>lecithin capsule 1200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>levonorgestrel tablet 1.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>lice killing shampoo shampoo 4%; 0.33%</i>   | \$0  | QL (240 ML trên 30 ngày); *                            |
| <i>lice treatment creme rinse liquid 1%</i>   | \$0  | QL (120 ML trên 30 ngày); *                            |
| <i>lice treatment liquid 1%</i>   | \$0  | QL (120 ML trên 30 ngày); *                            |
| <i>lidocaine cream 5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>lidocaine hydrochloride cream 4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>lidocaine pain relief patch patch 4%</i>   | \$0  | *  |
| <i>lidocaine topical anesthetic cream 4%</i>  | \$0  | *  |
| <i>life pack mens miscellaneous 700mg; 5000unit; 5mg; 600mg; 120mg; 150mg; 400unit; 10mg; 2mg; 66mcg; 18mg; 800mcg; 5mg; 10mg; 75mcg; 100mg; 2mg; 300mg; 10mg; 150mg; 30mg; 25mg; 27mg; 35mg; 5mg; 25mcg; 25mg; 230unit; 22.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>life pack womens miscellaneous</i>   | \$0  | *  |
| <i>lintera wash foam 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>lipidshield plus tablet</i>  | \$0  | *  |
| <i>lipotriad vision support capsule 100mg; 12500unit; 40mg; 50mg; 10mg; 1.5mg; 50mg; 200mg; 12.5mg</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>lipotriad vision support plus capsule 100mg; 40mg; 50mg; 10mg; 1.5mg; 50mg; 200mg; 100unit; 12.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>lipotriad visionary capsule 113mg; 400mcg; 125mg; 50mg; 250mg; 10mg; 200mg; 100unit; 2.5mg; 17.4mg</i> | \$0  | *  |
| <i>liqsorb liquid 100mg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>liquid b12 liquid 1000mcg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>liquid calcium with d3 maximum strength capsule 600mg; 1000unit</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>little tummys laxative liquid 8.8mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>l-lysine hcl tablet 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>l-lysine tablet 1000mg, 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>l-methylfolate forte capsule 15mg; 90.314mg, 7.5mg; 90.314mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>lohist-dm syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>loperamide hydrochloride solution 1mg/7.5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>loperamide hydrochloride suspension 1mg/7.5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>loperamide hydrochloride tablet 2mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>loratadine capsule 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>loratadine childrens tablet chewable 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>loratadine solution 5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>loratadine tablet 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>loratadine tablet disintegrating 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>loratadine-d 12hr tablet extended release 12 hour 5mg; 120mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>loratadine-d 24hr tablet extended release 24 hour 10mg; 240mg</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>lortuss ex liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubricant eye drops solution 0.1%; 0.3%, 0.4%; 0.3%, 0.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubricant eye drops/dual-action solution 0.5%; 0.9%</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubricant eye ointment 42.5%; 57.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubricating skin lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubriderm advanced therapy cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>lubriderm advanced therapy lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>lubriderm daily moisture/normal to dry skin lotion</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>lubriderm intense skin repair lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>lubriderm lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>lubrisoft lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>lysiplex plus liquid 45mg/15ml; 150mcg/15ml; 50mcg/15ml; 2mg/15ml; 800mcg/15ml; 10mg/15ml; 1000mg/15ml; 15mcg/15ml; 50mg/15ml; 50mg/15ml; 50mg/15ml; 15mg/15ml; 50mg/15ml; 2750mcg/15ml; 15mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>mag-al plus liquid 200mg/5ml; 200mg/5ml; 20mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>magdelay tablet delayed release 64mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>magnesium capsule 400mg, 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>magnesium citrate solution 1.745gm/30ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>magnesium elemental tablet 30mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>magnesium oxide capsule 400mg, 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>magnesium oxide tablet 400mg, 420mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>magnesium tablet 200mg, 250mg, 400mg, 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>magnesium tablet chewable 200mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mag-oxide tablet 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mapap capsule 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mapap cold formula multi-symptom tablet 325mg; 10mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>maximin pack miscellaneous 1390mg; 30mcg; 150mcg; 720mg; 70mg; 45mcg; 25mcg; 0.9mg; 500mcg; 150mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 45mcg; 70mg; 20mg; 50mg; 80mg; 8mg; 11.9mg; 55mcg; 2mg; 5mg; 16.5mg; 10mcg; 750mcg; 35mcg; 202.5mg; 30mcg; 11mg</i> | \$0  | *  |
| <i>maxi-tuss gmx liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>maxi-tuss pe max liquid 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>maxorb extra ag+ pad</i>   | \$0  | *  |
| <i>m-clear wc solution 6.33mg/5ml; 100mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>meclizine hcl tablet 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>meclizine hydrochloride tablet 12.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>meclizine hydrochloride tablet chewable 25mg</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>medcaps dpo capsule 50mg; 50mg; 25mg; 50mcg; 150mg; 170mcg; 46.875mg; 25mg; 62.5mg; 12.5mg; 65.625mg; 50mg; 125mg</i> | \$0  | *  |
| <i>medcaps gi capsule 12.5mg; 125mg; 200mg; 25mg; 3.75mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>medcaps is capsule 5000mcg; 75mg; 500mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 150mg; 2.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>medcaps t3 capsule 250mg; 37.5mcg; 25mg; 50mcg; 225mcg; 2.5mcg; 16.75mg; 25mg; 2.5mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>mederma ag face cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>mederma ag hand &amp; body lotion lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>mederma stretch marks therapy cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>medicated callus removers pad 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>medicated corn removers pad 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>medicated wipes pad 50%</i>   | \$0  | *  |
| <i>medi-first antacid tablet chewable 420mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>medi-paste ointment</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin capsule 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin cr tablet extended release 3mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin extra strength liquid 5mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin fast dissolve tablet disintegrating 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin fast meltz tablet disintegrating 500mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin gummies tablet chewable 2.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin liquid 1mg/4ml, 1mg/ml, 2.5mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin maximum strength capsule 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin prolonged release tablet extended release 10mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin quick dissolve tablet disintegrating 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin tablet 10mg, 300mcg, 3mg, 3mg; 10mg, 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin tablet chewable 2.5mg, 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin tablet disintegrating 3mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin tablet extended release 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin tablet sublingual 10mg, 3mg, 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>melatonin timed release tablet extended release 1mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>melatonin tr/vitamin b-6 tablet extended release 3mg; 10mg</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>melatonin tr/vitamin b6 tablet extended release 5mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>memorall capsule 250mg; 50mg; 100mcg; 170mcg; 60mg; 100mcg; 100mg; 15mg; 1mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>memory complex brain health tablet 150mg; 96mg; 3mcg; 200mcg; 60mg; 250mcg; 2.5mcg; 10mg; 5mg; 74mg; 1mg; 0.75mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mens daily pack packet 30mcg; 72mg; 120mcg; 25mcg; 2mg; 400mcg; 150mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 75mcg; 20mg; 48mg; 80mg; 20mcg; 2mg; 900mcg; 10mcg; 45mg; 10mcg; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mens pack miscellaneous 670mg; 30mcg; 200mg; 20mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 70mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 9mg; 3000unit; 13.6mg; 100mcg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 25mcg; 72mg; 18mcg; 460unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>menthol and zinc oxide ointment 0.44%; 20.625%</i>  | \$0  | *  |
| <i>menthol cold/hot extra strength patch 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>metafolbic plus rf tablet 600mg; 6mg; 2mg; 90.314mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>metamucil 3-in-1 daily fiber capsule 0.08mg; 5mg; 400mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>metamucil 4 in 1 fiber powder 43%</i>   | \$0  | *  |
| <i>metamucil 4-in-1 fiber packet 51.7%</i>   | \$0  | *  |
| <i>metamucil multihealth fiber singles packet 58.12%</i>   | \$0  | *  |
| <i>metamucil wafer 0</i>   | \$0  | *  |
| <i>methyl protect capsule 500mg; 1000mcg; 2000mcg; 10mg; 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>methylcobalamin tablet disintegrating 5000mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>methyl-guard capsule 0.4mg; 600mg; 0.4mg; 6.8mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>methyl-guard plus capsule 1mg; 600mg; 1mg; 15mg; 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mg plus protein tablet</i>  | \$0  | *  |
| <i>mg217 psoriasis multi-symptom ointment 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>miconazole 1 kit</i>  | \$0  | *  |
| <i>miconazole 3 combination pack kit</i>   | \$0  | *  |
| <i>miconazole 3 combo pack kit</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>miconazole 7 cream 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>miconazole 7 suppository 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>miconazole nitrate cream 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>migraine formula tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mil adregen tablet 250mg; 250mg; 60mg; 25mg; 50mg; 50mg; 50mg; 10mg</i>                        | \$0  | *  |
| <i>milk of magnesia suspension 1200mg/15ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>mineral oil</i>  | \$0  | *  |
| <i>minerin creme crea</i>   | \$0  | *  |
| <i>minerin lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>mintox plus tablet chewable 200mg; 200mg; 25mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mm biotin/keratin capsule 60mg; 10000mcg; 100mg; 9mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>moisture lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>moisture recovery lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>moisturizing skin protectant/once a day cream 8%</i>   | \$0  | *  |
| <i>moisturizing cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>moisturizing lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>moisturizing lubricant eye drops solution 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>moisturizing sensitive skin lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>monistat 7 combination pack kit</i>  | \$0  | *  |
| <i>monistat complete care chafing relief powder gel 1.2%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>motion sickness relief tablet 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>msm skin lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex childrens packet 5mg; 100mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex cough &amp; chest congestion capsule 10mg; 200mg</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>mucinex cough for kids packet 5mg; 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mucinex fast max severe congestion &amp; cough capsule 10mg; 200mg</i>                         | \$0  | *  |
| <i>mucinex fast-max cold flu&amp; sore throat maximum strength tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>mucinex fast-max cold/flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>mucinex fast-max congestion &amp; headache maximum strength capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>       | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>mucinex fast-max night time cold &amp; flu liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>mucinex fast-max severe congestion &amp; cough tablet 10mg; 200mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex for kids packet 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mucinex multi-symptom cold night time childrens liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex sinus-max night time congestion &amp; cough liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion &amp; pain maximum strength capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion &amp; pain tablet 325mg; 200mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion and pain liquid 650mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>mucinex sinus-max tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucus congestion &amp; cough relief childrens liquid 5mg/5ml; 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucus dm tablet extended release 12 hour 30mg; 600mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucus relief cold flu &amp; sore throat liquid 325mg/10ml; 10mg/10ml; 200mg/10ml; 5mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>mucus relief cold/flu/sore throat capsule 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>multi antibiotic plus cream 3.5mg/gm; 10000unit/gm; 10mg/gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>multi complete capsule 60mg; 2500unit; 30mcg; 100mg; 10mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 6mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 20mg; 40mcg; 150mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 45mcg; 1.5mg; 50unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>multi for her packet 60mg; 30mcg; 500mg; 5mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 400mcg; 100mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 2500unit; 15mg</i>                        | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>multi for him packet 60mg; 30mcg; 300mg; 5mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 400mcg; 600mcg; 50mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 2500unit; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>multi vitamin/minerals full spectrum tablet 90mg; 5000unit; 45mcg; 300mcg; 162mg; 10mg; 27mg; 400unit; 25mcg; 2mg; 9mcg; 27mg; 400mcg; 100mg; 5mg; 25mcg; 20mg; 125mg; 25mcg; 30mg; 150mcg; 3mg; 2.6mg; 25mcg; 2.25mg; 34unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>multi-vit/iron/fluoride solution 35mg/ml; 400unit/ml; 10mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>multivitamin childrens tablet chewable 60mg; 10mcg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 750mcg; 1.2mg; 1.05mg; 6.75mg; 0, 60mg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 5mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.7mg</i>                                | \$0  | *  |
| <i>multivitamin gummies childrens tablet chewable 15mg; 6mcg; 0.6mcg; 60mcg; 45mcg; 1.5mg; 0.3mg; 200mcg; 7.5mcg; 3.5mg; 2.5mg, 34mg; 3mg; 50unit; 16mg; 50mg; 250unit; 1.5unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>multi-vitamin gummies tablet chewable 15mg; 7.5mcg; 75mcg; 5mg; 400unit; 20mcg; 60mcg; 6mcg; 200mcg; 1.5mg; 137.5mcg; 18.75mcg; 5mg; 2mg; 1250unit; 7.5unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>multivitamin liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 400unit/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1300unit/15ml; 1.7mg/15ml; 25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i>          | \$0  | *  |
| <i>multivitamin plus iron childrens tablet chewable 40mcg; 100mg; 10mg; 600unit; 2mg; 6mcg; 18mg; 0.4mg; 15mg; 55mcg; 150mcg; 2mg; 3000unit; 1.7mg; 10mg; 60mg; 1.5mg; 30unit; 12mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>multi-vitamin tablet 60mg; 30mcg; 10mg; 400unit; 6mcg; 400mcg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg; 30unit</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>multivitamin w/iron/infant/toddler solution 50mg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 10mcg/ml; 5mg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>multivitamin with fluoride solution 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml; 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>multivitamin with fluoride tablet chewable 60mg; 4.5mcg; 0.25mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg, 60mg; 4.5mcg; 0.5mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg, 60mg; 4.5mcg; 1mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg</i> | \$0  | *  |
| <i>multivitamin/multimineral adults liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 150mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 25mcg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml; 1.1mg/15ml; 765mcg/15ml; 10mcg/15ml; 14mg/15ml; 3mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>multivitamin/multimineral liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 150mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 25mcg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 13mg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml; 1.1mg/15ml; 390mcg/15ml; 10mcg/15ml; 14mg/15ml; 3mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>multi-vitamins/iron tablet 60mg; 10mg; 6mcg; 400unit; 18mg; 400mcg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg; 30unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>muro 128 solution 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>muscle &amp; joint gel 2.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>mv-one capsule 300mg; 750unit; 150mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>mvw complete formulation pediatric solution 45mg/0.5ml; 15mcg/0.5ml; 3mg/0.5ml; 750unit/0.5ml; 4mcg/0.5ml; 6mg/0.5ml; 500mcg/0.5ml; 0.6mg/0.5ml; 4627unit/0.5ml; 0.6mg/0.5ml; 0.5mg/0.5ml; 50unit/0.5ml; 5mg/0.5ml</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>mygrex tablet 500mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>naphcon-a solution 0.025%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>naproxen sodium capsule 220mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>naproxen sodium tablet 220mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>nasadrops saline on the go solution 0.9%</i>  | \$0  | *  |
| <i>nasal mist aerosol solution 0.9%</i>  | \$0  | *  |
| <i>nasal spray extra moisturizing 12 hour solution 0.05%</i>                               | \$0  | *  |
| <i>natural fiber laxative powder 30.9%</i>   | \$0  | *  |
| <i>natural fiber powder 58.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>natural oatmeal lotion 1.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>natural psyllium seed indian husks powder 100%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>nebulizer cup/tubing device</i>   | \$0  | *  |
| <i>neoq10 capsule 125mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>neotuss liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>neotuss-d liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>nephro vitamins tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>nephro-vite tablet 60mg; 300mcg; 36mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i> | \$0  | *  |
| <i>neutrogena hand cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>neutrogena moisture sensitive skin lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>niacin sr tablet extended release 250mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>niacin tablet 100mg, 250mg, 500mg, 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>niacin timed release tablet extended release 500mg</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>niacin tr capsule extended release 250mg, 500mg</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>niacinamide prolonged release tablet extended release 500mg</i>                         | \$0  | *  |
| <i>niacinamide tablet 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>nicotine lozenge 4mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>nicotine polacrilex gum 2mg, 4mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>nicotine polacrilex lozenge 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>nicotine transdermal system kit</i>   | \$0  | *  |
| <i>nicotine transdermal system patch 24 hour 14mg/24hr, 21mg/24hr, 7mg/24hr</i>            | \$0  | *  |
| <i>nighttime cough liquid 15mg/15ml; 6.25mg/15ml</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>niseko hydrating facial moisturizer cream</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>nivanex dmx tablet 15mg; 380mg; 10mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>nivea cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>nivea essentially enriched lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>nivea extra enriched lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>nivea in-shower lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>nivea intense healing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>nivea original moisture lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>nivea shea nourish lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>nivea visage cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>nivea visage inner beauty nighttime renewal cream</i>                          | \$0  | *  |
| <i>nivea visage lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>nix complete lice treatment kit</i>  | \$0  | *  |
| <i>noble formula cream 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>normlshield cream 4.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>nova max plus ketone test strip</i>  | \$0  | *  |
| <i>novaferrum 50 capsule 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>novaferrum pediatric drops liquid 15mg/ml</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>nozin nasal sanitizer kit 62%</i>  | \$0  | *  |
| <i>nozin nasal sanitizer swab 62%</i>   | \$0  | *  |
| <i>nutraderm advanced formula lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>nutraderm cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>nutraderm lotion 2.5%; 2.5%; 2.5%; 2.5%; 2.5%</i>                              | \$0  | *  |
| <i>nutra-z+ capsule 125mg; 5mg; 1000mcg; 50mg; 900mcg; 12.5mg; 25mg; 20mcg</i>    | \$0  | *  |
| <i>odorless coated fish oil/omega-3 capsule delayed release</i>                   | \$0  | *  |
| <i>odorless garlic capsule 300mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>off deep woods aerosol 25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>off deep woods liquid 25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>okeeffes working hands cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>olive oil</i>  | \$0  | *  |
| <i>olopatadine hydrochloride solution 0.1%, 0.2%</i>                              | \$0  | *  |
| <i>omega-3 capsule 308mg; 448mg; 1400mg; 910mg</i>                                | \$0  | *  |
| <i>omega-3 capsule delayed release 235mg; 90mg; 596.67mg; 350mg</i>               | \$0  | *  |
| <i>omega-3 fish oil capsule 1000mg; 300mg, 100mg; 160mg; 1000mg; 300mg; 5unit</i> | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>omega-3 fish oil extra strength capsule 177.5mg; 262.5mg; 880mg; 440mg; 2.5unit</i>             | \$0  | *  |
| <i>omega-3 fish oil maximum strength capsule 1200mg; 360mg</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>omegapure 780 ec capsule delayed release 330mg; 450mg; 1400mg; 610mg</i>                        | \$0  | *  |
| <i>omeprazole dr tablet delayed release 20mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>omeprazole magnesium capsule delayed release 20.6mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>omeprazole tablet delayed release 20mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>omeprazole tablet delayed release disintegrating 20mg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>onelax fiber therapy powder 25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>opcon-a solution 0.027%; 0.315%</i>   | \$0  | *  |
| <i>optimal d3 m capsule 14000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>optimal d3 pack capsule 50000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>options gynol ii vaginal contraceptive gel 3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>oral electrolyte solutionfreezer pops pediatric solution 35meq/l; 25meq/l; 20meq/l; 45meq/l</i> | \$0  | *  |
| <i>oral mix flavored suspending vehicle suspension</i>   | \$0  | *  |
| <i>oral suspend liquid</i>   | \$0  | *  |
| <i>oral syrup flavored vehicle syrup</i>   | \$0  | *  |
| <i>orazinc tablet 110mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>orlistat capsule 120mg</i>  | \$0  | PA; *  |
| <i>orthogel gel 3.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>os-cal calcium + d3 tablet 500mg; 200unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>os-cal extra d3 tablet 500mg; 600unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>oyster shell calcium/d tablet 500mg; 200unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>oyster shell calcium/vitamin d3 tablet 250mg; 3.12mcg</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>pain reliever extra strength tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>pain relieving gel 3.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>paladin ointment</i>  | \$0  | *  |
| <i>palmers cocoa butter formula cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>palmers cocoa butter formula intensive relief hand cream</i>                                    | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>palmers cocoa butter formula massage cream/ stretch marks cream</i>    | \$0  | *  |
| <i>palmers cocoa butter formula massage lotion/ stretch marks lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>palmers cocoa butter formula night cream moisture rich cream</i>       | \$0  | *  |
| <i>palmers cocoa butter formula/vitamin e lotion</i>                      | \$0  | *  |
| <i>palmers coconut oil formula hand cream</i>                             | \$0  | *  |
| <i>palmers coconut oil formula/vitamin e lotion</i>                       | \$0  | *  |
| <i>pataday extra strength solution 0.7%</i>                               | \$0  | *  |
| <i>pecgen dmx liquid 10mg/5ml; 187mg/5ml</i>                              | \$0  | *  |
| <i>pedia-lax liquid 50mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>pedia-lax suppository 2.8gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>pedia-lax tablet chewable 400mg</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>pediatric enema enema 3.5gm/59ml; 9.5gm/59ml</i>                       | \$0  | *  |
| <i>pen-kera cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>pentravan cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>pentravan plus cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>percogesic extra strength tablet 500mg; 12.5mg</i>                     | \$0  | *  |
| <i>petrolatum ointment</i>  | \$0  | *  |
| <i>petroleum jelly gel</i>  | \$0  | *  |
| <i>petroleum jelly lip treatment ointment</i>                             | \$0  | *  |
| <i>pharmabase barrier ointment 9.38%</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>phenaseptic liquid 1.4%</i>  | \$0  | *  |
| <i>phenazopyridine hydrochloride tablet 95mg</i>                          | \$0  | *  |
| <i>phendimetrazine tartrate er capsule extended release 24 hour 105mg</i> | \$0  | PA; *  |
| <i>phendimetrazine tartrate tablet 35mg</i>                               | \$0  | PA; *  |
| <i>phentermine hydrochloride capsule 15mg, 30mg, 37.5mg</i>               | \$0  | PA; *  |
| <i>phenylephrine hydrochloride tablet 10mg</i>                            | \$0  | *  |
| <i>pink bismuth maximum strength suspension 525mg/15ml</i>                | \$0  | *  |
| <i>pink bismuth suspension 262mg/15ml</i>                                 | \$0  | *  |
| <i>pinxav ointment</i>  | \$0  | *  |
| <i>polyethylene glycol 3350 oral powder 17gm/scoop</i>                    | \$0  | *  |
| <i>polyethylene glycol 3350 packet 17gm</i>                               | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>poly-vent ir tablet 380mg; 60mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>polyvinyl alcohol solution 1.4%</i>  | \$0  | *  |
| <i>poly-vi-sol solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 0.5mcg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>poly-vi-sol/iron solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5mg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>poly-vite/iron solution 50mg/ml; 400unit/ml; 0.5mcg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 833unit/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5unit/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>povidone/iodine swabsticks swab 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>povidone-iodine prep pad pad 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>povidone-iodine scrub small winged sponge miscellaneous 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>povidone-iodine solution 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>povidone-iodine swab 7.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>pramoxine hcl foam 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>pramoxine hydrochloride lotion 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>precision xtra strip</i>   | \$0  | *  |
| <i>premium packets miscellaneous 60mg; 10mg; 0.25mg; 30mcg; 150mcg; 10mg; 162mg; 109mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 50mg; 20mg; 10mg; 10mg; 50mg; 10mg; 30mg; 5mg; 10mg; 250mcg; 300mcg; 100mg; 2mg; 10mg; 5mcg; 10mg; 10mg; 10mg; 10mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 3500unit; 30mg; 12mg; 2mg; 12mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>pre-moistened witch hazel pad 50%</i>  | \$0  | *  |
| <i>prenatabs fa tablet 120mg; 1200mcg; 200mg; 10mcg; 8mcg; 29mg; 1000mcg; 20mg; 150mcg; 3mg; 3mg; 3mg; 13.5mg; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>prenatabs rx tablet 120mg; 4000unit; 30mcg; 200mg; 7mg; 400unit; 3mg; 8mcg; 1mg; 29mg; 100mg; 20mg; 150mcg; 3mg; 3mg; 3mg; 30unit; 15mg</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>prenatal 19 tablet 100mg; 200mg; 400unit; 12mcg; 25mg; 29mg; 1mg; 15mg; 7mg; 20mg; 3mg; 3mg; 1000unit; 30unit; 20mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>prenatal tablet 100mg; 200mg; 10mcg; 4mcg; 27mg; 800mcg; 18mg; 2.6mg; 1.7mg; 1.5mg; 5mg; 1200mcg; 25mg, 120mg; 4000unit; 200mg; 400unit; 8mcg; 28mg; 800mcg; 20mg; 2.6mg; 1.7mg; 1.8mg; 30unit; 25mg</i> | \$0  | *  |
| <i>pres gen pediatric liquid 5mg/5ml; 75mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>pretty feet &amp; hands cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>primadophilus bifidus capsule delayed release</i>  | \$0  | *  |
| <i>probiotic chewable childrens tablet chewable</i>   | \$0  | *  |
| <i>probiotic formula capsule 1billion; 250mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>proctozone-hc cream 2.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>profe capsule 180mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>proceed plus packet 500mg/5gm; 90mg/5gm; 50mg/5gm; 20mg/5gm; 1.5mcg/5gm; 200mcg/5gm; 1.7gm/5gm; 50mcg/5gm; 10mg/5gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>pseudoephedrine hydrochloride er maximum strength tablet extended release 12 hour 120mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>pseudoephedrine hydrochloride tablet 30mg, 60mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>pseudoephedrine hydrochloride/ guaifenesin tablet 375mg; 60mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>psoriasis gel 1.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>psyllium fiber capsule 0.52gm</i>  | \$0  | *  |
| <i>pure comfort 3-ball breath exerciser device</i>  | \$0  | *  |
| <i>qc athletes foot relief aerosol 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>qc gas relief capsule 250mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra biotin capsule 2500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra daylogic healing dry skin therapy lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra ear care tablet 100mg; 1.667mg; 29mg; 113.333mg; 1.667mcg; 113.333mg; 200mg; 3.333mg; 0.333mg; 1mg; 0.333mg</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>ra essence-c packet 1mg/7.5gm; 1000mg/7.5gm; 50mg/7.5gm; 2.5mg/7.5gm; 10mcg/7.5gm; 25mcg/7.5gm; 12.5mcg/7.5gm; 60mg/7.5gm; 0.5mg/7.5gm; 5mg/7.5gm; 200mg/7.5gm; 10mg/7.5gm; 1mg/7.5gm; 0.43mg/7.5gm; 60mg/7.5gm; 0.38mg/7.5gm; 2mg/7.5gm</i> | \$0  | *  |
| <i>ra garlic capsule 580mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra glucosamine/chondroitin capsule 133.3mg; 166.7mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra glycerin adult suppository 80.7%</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra melatonin tablet 3mg; 2mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ra melatonin tablet sublingual 1mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ra oyster shell calcium/vitamin d tablet 200unit; 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>ra vitamin b-12 liquid 1000mcg/ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>radiaguard advanced lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>ranitidine hcl syrup 15mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>rapid b-12 energy liquid 200mcg/spray</i>  | \$0  | *  |
| <i>raspberry syrup</i>  | \$0  | *  |
| <i>redness reliever eye drops solution 0.05%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh celluvisc gel 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>refresh digital solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh liquigel gel 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh optive advanced sensitive solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh optive advanced solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh optive gel 1%; 0.9%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh optive preservative free solution 0.5%; 0.9%</i>   | \$0  | *  |
| <i>refresh plus solution 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>refresh relieva pf solution 0.5%; 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>refresh solution 1.4%; 0.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refresh tears solution 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>refreshing aloe lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>remedy calazime paste 0.4%; 20.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>remedy cleansing body lotion lotion 1.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>remedy skin repair cream 1.5%</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>renal vitamin tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>                      | \$0  | *  |
| <i>rena-vite rx tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 29mg; 6mcg; 1000mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>                | \$0  | *  |
| <i>rena-vite tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>                          | \$0  | *  |
| <i>repel sportsmen max lotion 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>replesta nx wafer 14000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>replesta wafer 50000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>resta cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>resta lite lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>restore cleanser &amp; moisturizer liquid 2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>restore dimethicreme cream 2%</i>  | \$0  | *  |
| <i>retaine vision capsule 125mg; 12.5mg; 5mg; 0.5mg; 2.5mg; 100mg; 0.5mg; 20mg</i>                          | \$0  | *  |
| <i>rhinaris solution 0.2%</i>   | \$0  | *  |
| <i>riax foam 5.5%, 9.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>ricola lozenge</i>   | \$0  | *  |
| <i>risabal-ph cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>risacal-d tablet 105mg; 81mg; 120units</i>   | \$0  | *  |
| <i>robitussin childrens cough &amp; cold cf liquid 5mg/5ml; 50mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>                         | \$0  | *  |
| <i>robitussin cough &amp; chest congestion dm adult liquid 20mg/20ml; 400mg/20ml</i>                        | \$0  | *  |
| <i>robitussin cough+chest congestion dm capsule 10mg; 200mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i> | \$0  | *  |
| <i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu nighttime liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>rompe pecho max multi symptoms liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>                   | \$0  | *  |
| <i>ru-hist d tablet 4mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>rydex liquid 1.33mg/5ml; 6.33mg/5ml; 10mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>rynex dm liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>saccharomyces boulardii capsule 250mg</i>                 | \$0  | *  |
| <i>salicylic acid foam 6%</i>                                | \$0  | *  |
| <i>salicylic acid gel 6%</i>                                 | \$0  | *  |
| <i>saline nasal gel</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>saline nasal spray infants/childrens solution 0.65%</i>   | \$0  | *  |
| <i>salonpas pain relieving jet spray aerosol 3%; 10%</i>     | \$0  | *  |
| <i>sawyer insect repellent controlled release lotion 20%</i> | \$0  | *  |
| <i>sb natural fiber laxative powder 49%</i>                  | \$0  | *  |
| <i>scalpicin liquid 3%</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>scot-tussin diabetes liquid 10mg/5ml</i>                  | \$0  | *  |
| <i>scytera foam 2%</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>sebex shampoo 2%; 2%</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>secura dimethicone protectant cream 5%</i>                | \$0  | *  |
| <i>selenium sulfide shampoo 2.3%</i>                         | \$0  | *  |
| <i>selenium sulfide shampoo shampoo 2.25%</i>                | \$0  | *  |
| <i>senna capsule 8.6mg</i>                                   | \$0  | *  |
| <i>senna plus capsule 50mg; 8.6mg</i>                        | \$0  | *  |
| <i>senna s tablet 50mg; 8.6mg</i>                            | \$0  | *  |
| <i>senna smooth tablet 15mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>senna syrup 176mg/5ml, 8.8mg/5ml</i>                      | \$0  | *  |
| <i>senna tablet 8.6mg</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>senokot extra strength tablet 17.2mg</i>                  | \$0  | *  |
| <i>sensi-care body cream 1%; 30%</i>                         | \$0  | *  |
| <i>sensi-care moisturizing cream</i>                         | \$0  | *  |
| <i>sentia solution 0.6%</i>                                  | \$0  | *  |
| <i>sesame oil</i>  | \$0  | *  |
| <i>severe allergy tablet 500mg; 12.5mg</i>                   | \$0  | *  |
| <i>shur-seal gel 2%</i>                                      | \$0  | *  |
| <i>simethicone capsule 125mg, 180mg</i>                      | \$0  | *  |
| <i>simethicone liquid</i>                                    | \$0  | *  |
| <i>simethicone suspension 40mg/0.6ml</i>                     | \$0  | *  |
| <i>simethicone tablet chewable 125mg, 80mg</i>               | \$0  | *  |
| <i>simple syrup</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>skin beauty &amp; wellness packet 50mg; 560mg; 2530mcg; 200mg; 10mg; 72mg; 400unit; 150mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 25mg; 50mg; 250mcg; 10mg; 100mg; 2mg; 20mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 5000unit; 1.7mg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 1.5mg; 45unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>skin repair lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>sleep aid liquid 50mg/30ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>sleep aid tablet 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sleep-aid capsule 25mg, 50mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>slow iron tablet extended release 160mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>slow magnesium chloride/ calcium tablet delayed release 117mg; 70mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>slow-mag tablet delayed release 119mg; 71.5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sm coral calcium tablet 1000mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm cough &amp; sore throat daytime pain reliever liquid 1000mg/30ml; 30mg/30ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm dry skin therapy lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm fish oil capsule 100mg; 256mg; 554mg; 356mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm foaming antacid tablet chewable 80mg; 20mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sm garlic tablet 150mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm medicated chest rub ointment 4.73%; 1.2%; 2.6%; 4.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>sm muscle rub cream 10%; 15%</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm slow release iron tablet extended release 143mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sm vitamin d3 maximum strength capsule 4000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>sodium bicarbonate tablet 325mg, 650mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sodium chloride ointment 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>sodium chloride solution 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>sodium chloride tablet 1gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>soluble fiber powder</i>   | \$0  | *  |
| <i>soluvita solution 0.5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>sombra cool therapy gel 6%</i>   | \$0  | *  |
| <i>soothe &amp; cool inzo barrier cream 5%; 5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>soothe tablet 262mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sorbidon hydrate cream</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>sorbitol solution 70%</i>   | \$0  | *  |
| <i>sore throat &amp; cough lozenges lozenge 7.5mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sore throat lozenge 15mg; 3.6mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>special care cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>sterile lubricant drops liquid 0.7%</i>   | \$0  | *  |
| <i>stevia packet 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>stool softener plus laxative tablet 50mg; 8.6mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>stool softener tablet 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>stop lice aerosol 0.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>stop lice complete lice treatment kit 0.5%; 4%; 0.33%</i>   | \$0  | *  |
| <i>stop lice maximum strength liquid 4%; 0.33%</i>   | \$0  | QL (118 ML trên 30 ngày); *                            |
| <i>stopain liquid 8%</i>   | \$0  | *  |
| <i>stopain solution 6%</i>   | \$0  | *  |
| <i>stress b-complex/vitamin c/zinc tablet 500mg; 45mcg; 20mg; 3mg; 12mcg; 400mcg; 100mg; 5mg; 10mg; 10mg; 30unit; 23.9mg</i> | \$0  | *  |
| <i>studio 35 extra moisturizing lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>studio 35 moisturizing skin cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>sudafed childrens liquid 15mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>sudafed pe head congestion + flu severe tablet 325mg; 10mg; 100mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sudafed pe head congestion + mucus tablet 325mg; 200mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>sudafed pe sinus pressure+ pain maximum strength tablet 325mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>sudafed sinus congestion 24 hour tablet extended release 24 hour 240mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>summers eve medicated solution 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>super daily d3 liquid 1000out/0.028ml, 2000out/0.028ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>supress dm pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>supress-dx pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>supress-pe pediatric liquid 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>sween 24 once a day moisturizing body cream 6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>sween moisturizing body cream</i>   | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>swimmers ear drops liquid 95%</i>   | \$0  | *  |
| <i>synertropin capsule 200mg; 100mg; 150mg; 50mg; 50mg; 150mg; 50mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>syrspond sf suspension reconstituted</i>  | \$0  | *  |
| <i>systane balance restorative formula solution 0.6%</i>   | \$0  | *  |
| <i>systane complete solution 0.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>systane gel 0.4%; 0.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>systane hydration pf solution 0.4%; 0.3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>systane preservative free solution 0.4%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>systane ultra preservative free solution 0.4%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>systane ultra solution 0.4%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>tegaderm alginate ag dressing pad</i>   | \$0  | *  |
| <i>tension headache tablet 500mg; 65mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>terbinafine hydrochloride cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>tgt hemorrhoidal suppositories suppository 85.5%; 0.25%</i>                                       | \$0  | *  |
| <i>the very finest fish oil for kids liquid 250mg/2.5ml; 400mg/2.5ml; 800mg/2.5ml; 5unit/2.5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>the very finest fish oil liquid 500mg/5ml; 800mg/5ml; 1600mg/5ml; 10unit/5ml</i>                  | \$0  | *  |
| <i>theracran hp capsule 180mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>theracran hp for kids tablet chewable 50mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>thera-d 4000 tablet 4000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>thera-derm lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>theraflu expressmax severe cold &amp; cough/daytime liquid 650mg/30ml; 20mg/30ml; 10mg/30ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>theraflu expressmax severe cold &amp; flu liquid 650mg/30ml; 20mg/30ml; 400mg/30ml; 10mg/30ml</i> | \$0  | *  |
| <i>theraflu expressmax severe cold &amp; flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>                      | \$0  | *  |
| <i>theraflu severe cold &amp; cough daytime tablet 325mg; 10mg; 5mg</i>                              | \$0  | *  |
| <i>theraflu severe cold daytime tablet 325mg; 15mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>thera-gesic plus cream 4%; 25%</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>theranatal lactation complete miscellaneous 120mg; 300mcg; 140mg; 6mg; 6400unit; 250mg; 30mcg; 2mg; 12mcg; 300mg; 9mg; 400mcg; 50mg; 50mcg; 20mg; 90mcg; 220mcg; 18mg; 4000unit; 5mg; 70mcg; 5mg; 30unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>therapeutic dandruff shampoo 3%</i>  | \$0  | *  |
| <i>therapeutic moisturizing cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>therapeutic shampoo shampoo 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>theraseal hand protection lotion 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>theratears solution 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>tiger balm liniment liquid 16%; 28%</i>  | \$0  | *  |
| <i>tioconazole 1 ointment 6.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>titralac tablet chewable 420mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>tm-tolnaftate solution 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>today sponge miscellaneous 1000mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>tolnaftate aerosol powder 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>tolnaftate cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>tolnaftate powder 1%</i>   | \$0  | *  |
| <i>triamcinolone acetone aerosol 55mcg/act</i>  | \$0  | *  |
| <i>triaminic fever reducer pain reliever infants syrup 160mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>tri-buffered aspirin tablet 325mg; 158mg; 34mg; 63mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>triple antibiotic ointment 400unit/gm; 3.5mg/gm; 5000unit/gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>triple antibiotic with pain relief maximum strength ointment 500unit/gm; 3.5mg/gm; 10000unit/gm; 10mg/gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>triple omega-3-6-9 capsule</i>   | \$0  | *  |
| <i>triple paste ointment 12.8%</i>  | \$0  | *  |
| <i>triprolidine hci liquid 0.625mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>triprolidine hydrochloride liquid 0.938mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>trispes dmx liquid 15mg/5ml; 125mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tri-vi-sol a/c/d solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 250mcg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tri-vite pediatric solution 400unit/ml; 750unit/ml; 35mg/ml</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>trustex lubricated/spermicide miscellaneous</i>  | \$0  | *  |
| <i>trustex/ria non-lubricated miscellaneous</i>   | \$0  | *  |
| <i>tums chewy delights ultra strength tablet chewable 1177mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>tums extra strength 750 tablet chewable 750mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>tums tablet chewable 500mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>tums ultra 1000 tablet chewable 1000mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusicof liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusicof tablet 20mg; 400mg; 10mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusnel c syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusnel dm liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusnel pediatric liquid 50mg/ml; 7.5mg/ml, 5mg/5ml; 50mg/5ml; 15mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tussin cf cough &amp; cold liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tussin cf severe multi-symptom cough cold + flu adult liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>                | \$0  | *  |
| <i>tussin cough syrup 15mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>tussi-pres pe pediatric liquid 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>tusslin liquid 28mg/5ml; 388mg/5ml; 10mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tusslin pediatric liquid 7.5mg/ml; 88mg/ml; 2.5mg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>tylenol cold/cough/sore throat childrens suspension 160mg/5ml; 5mg/5ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>udderly smooth cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>udderly smooth extra care cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>udderly smooth extra care20 cream</i>  | \$0  | *  |
| <i>ulcerease liquid 0.6%</i>  | \$0  | *  |
| <i>ulcerease solution 1.5%; 0.6%; 1.5%; 1.5%</i>  | \$0  | *  |
| <i>ultimate fat burner tablet 25mg; 10mg; 125mcg; 150mg; 25mg; 5mcg; 100mg; 12.5mg; 25mg; 12.5mg; 10mg; 5mg; 5mg; 5mg; 25mg</i> | \$0  | *  |
| <i>ultra coq10 capsule 75mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>ultracin-m gel 10%</i>   | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](http://AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>ultra-mega tablet extended release 250mg; 10000unit; 25mcg; 25mcg; 75mcg; 50mg; 75mg; 75mcg; 75mcg; 0.25mg; 400unit; 10mg; 400mcg; 25mcg; 5mcg; 75mcg; 150mcg; 7.2mg; 6.1mg; 75mg; 75mcg; 10mg; 75mg; 75mg; 25mcg; 10mcg; 75mg; 150unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>ultrathon insect repellent lotion 34.34%</i>  | \$0  | *  |
| <i>upcal d packet 500mg; 500unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>upcal d powder 500mg/5gm; 500unit/5gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>upspring he natal tablet 233.333mg; 697mcg; 83.333mg; 0.166mg; 266.666mcg; 33.333mcg; 23.333mcg; 22.333mg; 8.333mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>urea 20 intensive hydrating cream 20%</i>   | \$0  | *  |
| <i>urea cream 10%</i>  | \$0  | *  |
| <i>urea cream 39%</i>  | \$0  | *  |
| <i>urea hydrating foam</i>   | \$0  | *  |
| <i>urea lotion 10%</i>   | \$0  | *  |
| <i>urea topical suspension 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>urea-c40 lotion 40%</i>   | \$0  | *  |
| <i>urinary pain relief tablet 99.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>uro mag capsule 140mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vagisil cream 1%</i>  | \$0  | *  |
| <i>vanacof liquid 12.5mg/5ml; 1mg/5ml; 30mg/5ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>vanatab dm tablet 9mg; 198mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vanicream</i>   | \$0  | *  |
| <i>vanicream lotion</i>  | \$0  | *  |
| <i>varisan vitality tablet 25mg; 100mg; 8mcg; 100mg; 25mg; 30mg; 30mg; 40mg; 10mg; 25unit; 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vcf vaginal contraceptive film film 28%</i>   | \$0  | *  |
| <i>vcf vaginal contraceptive foam foam 12.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>vcf vaginal contraceptive gel 4%</i>  | \$0  | *  |
| <i>velvachol cream;</i>  | \$0  | *  |
| <i>ventiva tears solution 0.5%</i>   | \$0  | *  |
| <i>vicks dayquil cold &amp; flu capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vicks dayquil cold &amp; flu multi-symptom relief liquid 325mg/15ml; 10mg/15ml; 5mg/15ml</i>  | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>vicks dayquil severe cold &amp; flu capsule 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vicks dayquil severe cold &amp; flu liquid 325mg/15ml; 10mg/15ml; 200mg/15ml; 5mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>vicks dayquil severe cold &amp; flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vicks nyquil childrens cold/cough liquid 2mg/15ml; 15mg/15ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>vicks vapodrops lozenge 1.7mg, 3.3mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vinate care tablet chewable 50mg; 250mg; 6mcg; 2mg; 40mg; 1mg; 50mg; 2mg; 3.5unit; 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>visine a.c. solution 0.05%; 0.25%</i>  | \$0  | *  |
| <i>visine solution 0.025%; 0.3%</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamelts energy vitamin b-12 tablet disintegrating 1500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamelts zinc fast dissolve tablet disintegrating 15mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin a capsule 10000unit, 8000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin a/c/d infant/toddler solution 50mg/ml; 250mcg/ml; 10mcg/ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin b 12 lozenge 250mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-1 tablet 100mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-12 lozenge 500mcg, 50mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-12 tablet 1000mcg, 100mcg, 250mcg, 500mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-12 tablet disintegrating 5000mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-12 tablet sublingual 2500mcg, 3000mcg, 5000mcg, 500mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-12 tr tablet extended release 2000mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin b6 tablet 100mg, 50mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin b-6 tablet 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c cr capsule extended release 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c drops lozenge</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c effervescent blend packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 12mcg; 60mg; 0.5mg; 5mg; 90mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg; 2mg</i> | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc   | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|---|--|--|
| <i>vitamin c gummies tablet chewable 125mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c tablet 1000mg, 250mg, 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c tablet chewable 100mg, 125mg, 500mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c/bioflavonoids tablet extended release 1000mg; 100mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin c/bioflavonoids/wild rose hips tablet 1000mg; 30mg; 18mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin c/natural rose hips tablet</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d 400 tablet chewable 400unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d capsule 50000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d2 tablet 2000unit, 400unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 capsule 25mcg, 400unit, 5000unit, 50mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 fast dissolve tablet disintegrating 50mcg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 gummies tablet chewable 1000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 liquid 1000unit/spray, 1200unit/15ml, 400unit/ml, 5000unit/ml</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 maximum strength tablet 250mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d-3 tablet 1000unit, 2000unit, 400unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 tablet 3000unit, 5000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 tablet chewable 400unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 tablet disintegrating 5000unit</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin d3 ultra potency tablet 1250mcg</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin e capsule 1000unit, 100unit, 200unit, 268mg, 400unit, 90mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin e cream 100unit/gm</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin e oil 100unt/0.25ml</i>  | \$0  | *  |
| <i>vitamin e solution 15mg/0.67ml</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin e with panthenol cream</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamin e/d-alpha capsule 1000unit</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitamins a/c/d/fluoride solution 35mg/ml; 0.25mg/ml; 450mcg/ml; 10mcg/ml</i>                                     | \$0  | *  |
| <i>vitamins for hair capsule 400mcg; 125mg; 6mcg; 2mg; 400mcg; 125mg; 150mcg; 18mg; 5mg; 35mg; 50mg; 30mg; 15mg</i> | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



| Tên thuốc  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>vitamins for hair tablet 111mcg; 100mg; 250mg; 6mcg; 400mcg; 5mg; 50mg; 0.15mg; 15mg; 10mg; 35mg; 30mg; 5unit; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>viteyes classic zinc free capsule 250mg; 5mg; 89mg; 1mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>vitron-c tablet 125mg; 65mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>wal-finatone tablet 4mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>wal-som tablet disintegrating 25mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>wal-tussin cough relief childrens tablet chewable 7.5mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>wart remover gel 17%</i>  | \$0  | *  |
| <i>white petrolatum ointment 100%</i>  | \$0  | *  |
| <i>wibi lotion</i>   | \$0  | *  |
| <i>womens 50 billion capsule</i>   | \$0  | *  |
| <i>womens daily pack packet 30mcg; 72mg; 120mcg; 25mcg; 2mg; 400mcg; 150mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 75mcg; 20mg; 48mg; 80mg; 20mcg; 2mg; 900mcg; 10mcg; 10mcg; 15mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>womens pack miscellaneous 670mg; 30mcg; 800mg; 20mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 70mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 9mg; 3000unit; 13.6mg; 50mcg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 25mcg; 72mg; 18mcg; 60unit; 15mg</i> | \$0  | *  |
| <i>xanthan gum powder</i>  | \$0  | *  |
| <i>xenical capsule 120mg</i>   | \$0  | PA; *  |
| <i>xoten lotion 12.5%; 6.25%</i>   | \$0  | *  |
| <i>zeasorb powder</i>  | \$0  | *  |
| <i>zeldana capsule 65mg; 0.5mg; 1mg; 37.5mg; 20mg; 25mg; 5mg; 5mg</i>  | \$0  | *  |
| <i>zephrex-d tablet abuse-deterrent 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>zims max-freeze gel 3.7%</i>  | \$0  | *  |
| <i>zinc 15 tablet 66mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>zinc gluconate tablet 100mg, 30mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>zinc oxide ointment 20%, 40%</i>  | \$0  | *  |
| <i>zinc sulfate tablet 220mg</i>   | \$0  | *  |
| <i>zinc tablet 50mg</i>  | \$0  | *  |



**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)

| Tên thuốc                                  | Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc) | Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng |
|--|--|--|
| <i>zinc-oxyde plus ointment 0.44%; 20%</i> | \$0  | *  |
| <i>zyncof syrup 20mg/5ml; 400mg/5ml</i>    | \$0  | *  |

**Nếu quý vị có thắc mắc**, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY:711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/virginia-hmosnp/formulary)



## D. Danh mục Thuốc được Đài thọ

Trong phần này, bạn có thể tìm thấy một loại thuốc bằng cách tìm kiếm tên của nó theo thứ tự bảng chữ cái. Điều này sẽ cho quý vị biết số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm bổ sung cho thuốc của mình.

| Tên thuốc  | Trang #  | Tên thuốc   | Trang # |
|--|----------|---|---------|
| <b>A</b>   |          | <i>acne medication 5</i> .....                            | 149     |
| <i>a+d first aid</i> .....                                 | 148      | <i>acne medication 10</i> .....                           | 148     |
| <i>a+d prevent</i> .....                                   | 148      | <i>acne pads</i> .....                                    | 149     |
| <i>abacavir</i> .....                                      | 25       | ACTHIB.....   | 120     |
| <i>abacavir sulfate/lamivudine</i> .....                   | 27       | <i>actidom dmx</i> .....                                  | 149     |
| ABELCET.....   | 23       | ACTIMMUNE.....  | 119     |
| <i>abigale</i> .....                                       | 99       | <i>actinel dm</i> .....                                   | 149     |
| <i>abigale lo</i> .....                                    | 99       | <i>activessentials</i> .....                              | 149     |
| ABILIFY.....   | 68       | <i>acyclovir</i> .....                                    | 29      |
| ABILIFY MAINTENA.....                                      | 68       | <i>acyclovir sodium</i> .....                             | 29      |
| <i>abiraterone acetate</i> .....                           | 37       | ADACEL .....  | 120     |
| <i>abirtega</i> .....                                      | 37       | ADALIMUMAB.....   | 116     |
| ABRYSVO.....   | 120      | <i>adapalene</i> .....                                    | 149     |
| <i>acamprosate calcium dr</i> .....                        | 86       | <i>adefovir dipivoxil</i> .....                           | 29      |
| <i>acarbose</i> .....                                      | 89       | ADEMPAS .....   | 60      |
| <i>accutane</i> .....                                      | 139      | <i>adrenalin</i> .....                                    | 149     |
| <i>acebutolol hydrochloride</i> .....                      | 55       | <i>adrenal manager</i> .....                              | 149     |
| <i>acerola c 500</i> .....                                 | 148      | <i>adrenoid</i> .....                                     | 149     |
| <i>acetaminophen</i> .....                                 | 148      | <i>advanced acne wash</i> .....                           | 149     |
| <i>acetaminophen/codeine</i> .....                         | 17       | <i>advil junior strength</i> .....                        | 149     |
| <i>acetaminophen/codeine phosphate</i> .....               | 17       | <i>a &amp; d zinc oxide</i> .....                         | 147     |
| <i>acetaminophen er 8 hour arthritis pain relief</i> ..... | 148      | <i>aenapine</i> .....                                     | 69      |
| <i>acetaminophen extra strength</i> .....                  | 148      | <i>aerobika device</i> .....                              | 149     |
| <i>acetaminophen junior strength</i> .....                 | 148      | <i>afirmelle</i> .....                                    | 93      |
| <i>acetaminophen pm extra strength</i> .....               | 148      | <i>aftera</i> .....                                       | 149     |
| <i>acetaminophen rapid tabs childrens</i> .....            | 148      | AIMOVIG.....  | 83      |
| <i>acetazolamide</i> .....                                 | 58       | AIRSUPRA.....   | 138     |
| <i>acetazolamide er</i> .....                              | 58       | AKEEGA .....  | 37      |
| <i>acetic acid</i> .....                                   | 134      | <i>ala-cort</i> .....                                     | 142     |
| <i>acetic acid 0.25%</i> .....                             | 112      | <i>alahist d</i> .....                                    | 149     |
| <i>acetylcysteine</i> .....                                | 102, 137 | <i>albendazole</i> .....                                  | 19      |
| <i>acid gone</i> .....                                     | 148      | <i>albustix strip</i> .....                               | 150     |
| <i>acidophilus</i> .....                                   | 148      | <i>albuterol sulfate</i> .....                            | 136     |
| <i>acidophilus/bacillus coagulans extra strength</i> ..... | 148      | <i>albuterol sulfate hfa</i> .....                        | 136     |
| <i>acidophilus/citrus pectin</i> .....                     | 148      | <i>alclometasone dipropionate</i> .....                   | 142     |
| <i>acidophilus lactobacilli</i> .....                      | 148      | <i>alcon tears</i> .....                                  | 150     |
| <i>acidophilus/l-sporogenes extra strength</i> .....       | 148      | ALECENSA.....   | 40      |
| <i>acidophilus pearls</i> .....                            | 148      | <i>alendronate sodium</i> .....                           | 91      |
| <i>acidophilus/pectin</i> .....                            | 148      | <i>alfuzosin hcl er</i> .....                             | 111     |
| <i>acid reducer</i> .....                                  | 148      | <i>aliskiren</i> .....                                    | 59      |
| <i>acid reducer maximum strength</i> .....                 | 148      | <i>alka-seltzer plus day cold &amp; flu formula</i> ..... | 150     |
| <i>acitretin</i> .....                                     | 141      |   |         |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                    | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>alka-seltzer plus mucus &amp; congestion break up formula</i> ..... | 150            | <i>amphetamine/dextroamphetamine</i> .....          | 80, 81         |
| <i>alka-seltzer plus severe sinus congestion &amp; cough</i> .....     | 150            | <i>amphotericin b</i> .....                         | 23             |
| <i>allegra allergy childrens</i> .....                                 | 150            | <i>amphotericin b liposome</i> .....                | 23             |
| <i>allergy childrens</i> .....   | 150            | <i>ampicillin</i> .....                             | 35             |
| <i>allergy relief childrens</i> .....                                  | 150            | <i>ampicillin sodium</i> .....                      | 34, 35         |
| <i>allerwell allergy formula</i> .....                                 | 150            | <i>ampicillin-sulbactam</i> .....                   | 35             |
| <i>allopurinol</i> .....   | 15             | <i>ampicillin/sulbactam</i> .....                   | 35             |
| <i>aloe vesta skin conditioner</i> .....                               | 150            | <i>anagrelide hydrochloride</i> .....               | 115            |
| <i>alosetron hydrochloride</i> .....                                   | 109            | <i>anasept</i> .....                                | 150            |
| <i>alp high3</i> .....   | 150            | <i>anasept antimicrobial skin &amp; wound</i> ..... | 150            |
| <i>alprazolam</i> .....  | 62             | <i>anastrozole</i> .....                            | 37             |
| ALPRAZOLAM INTENSOL.....   | 62             | <i>anbesol cold sore therapy</i> .....              | 151            |
| <i>altavera</i> .....  | 93             | ANORO ELLIPTA.....                                  | 134            |
| <i>aluminum hydroxide</i> .....  | 150            | <i>antacid anti-gas maximum strength</i> .....      | 151            |
| ALUNBRIG .....   | 40             | <i>antacid extra strength</i> .....                 | 151            |
| ALVAIZ.....  | 115            | <i>antacid plus anti-gas relief</i> .....           | 151            |
| ALVESCO .....  | 138            | <i>antacid soft chews</i> .....                     | 151            |
| <i>alyacen 1/35</i> .....  | 93             | <i>antacid ultra strength</i> .....                 | 151            |
| <i>alyacen 7/7/7</i> .....   | 93             | <i>anti-bacterial hand</i> .....                    | 151            |
| <i>amantadine</i> .....  | 67             | <i>antibacterial liquid soap</i> .....              | 151            |
| <i>amantadine hcl</i> .....  | 67             | <i>anti-dandruff shampoo</i> .....                  | 151            |
| <i>ambrisentan</i> .....   | 60             | <i>anti-diarrheal</i> .....                         | 151            |
| <i>americerin</i> .....  | 150            | <i>anti-itch</i> .....                              | 151            |
| <i>ameriwash</i> .....   | 150            | <i>anti-itch maximum strength</i> .....             | 151            |
| <i>amethyst</i> .....  | 93             | <i>antioxidant formula</i> .....                    | 151            |
| <i>amikacin sulfate</i> .....  | 19             | <i>aplicare povidone/iodine</i> .....               | 151            |
| <i>amiloride hcl</i> .....   | 58             | <i>aprepitant</i> .....                             | 106            |
| <i>amiloride/hydrochlorothiazide</i> .....                             | 58             | <i>apri</i> .....                                   | 93             |
| <i>aminophylline</i> .....   | 137            | <i>aprodine</i> .....                               | 151            |
| <i>amiodarone hydrochloride</i> .....                                  | 53             | APTIOM .....  | 74             |
| <i>amitriptyline hcl</i> .....   | 63             | APTIVUS.....  | 25             |
| <i>amitriptyline hydrochloride</i> .....                               | 63             | <i>aqua-cerin</i> .....                             | 151            |
| <i>amlactin intensive healing</i> .....                                | 150            | <i>aqua glycolic face</i> .....                     | 151            |
| <i>amlactin ultra smoothing</i> .....                                  | 150            | <i>aqua glycolic hand &amp; body</i> .....          | 151            |
| <i>amlodipine besylate</i> .....                                       | 56             | <i>aqua lacten</i> .....                            | 151            |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium</i> .....                  | 59             | <i>aquamed</i> .....                                | 151            |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride</i> .....              | 50             | <i>aquanaz</i> .....                                | 151            |
| <i>amlodipine besylate/valsartan</i> .....                             | 51             | <i>aquaphilic/carbamide</i> .....                   | 151            |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil</i> .....                           | 51             | <i>aranelle</i> .....                               | 93             |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide</i> .....                  | 51             | ARCALYST.....                                       | 119            |
| <i>ammonium lactate</i> .....  | 144, 150       | <i>ar caps #1 clear/acid resistant</i> .....        | 151            |
| <i>amnesteem</i> .....   | 139            | AREXVY .....  | 121            |
| <i>amoxapine</i> .....   | 63             | <i>arglaes film 2-3/8</i> .....                     | 151            |
| <i>amoxicillin</i> .....   | 34             | <i>arglaes film 3</i> .....                         | 151            |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium</i> .....                         | 34             | <i>arglaes film 4-3/4</i> .....                     | 151            |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium er</i> .....                      | 34             | ARIKAYCE .....                                      | 19             |
|  |                | <i>aripiprazole</i> .....                           | 68             |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| ARISTADA.....  | 68, 69         | AVMAPKI FAKZYNJA.....   | 40             |
| <i>armodafinil</i> .....                                   | 85             | <i>ayr nasal drops</i> .....                                      | 152            |
| ARNUITY ELLIPTA.....                                       | 138            | <i>ayr nasal mist allergy &amp; sinus hypertonic saline</i> ..... | 152            |
| <i>arthritis pain relieving</i> .....                      | 151            | <i>ayuna</i> .....  | 93             |
| <i>artificial tears</i> .....                              | 151            | AYVAKIT.....  | 40             |
| <i>ashlyna</i> .....                                       | 93             | <i>azathioprine</i> .....   | 119            |
| ASPARLAS.....  | 39             | AZATHIOPRINE.....   | 119            |
| <i>asperflex original patch</i> .....                      | 151            | <i>azelaic acid</i> .....   | 144            |
| <i>aspirin</i> .....                                       | 152            | <i>azelastine hcl</i> .....                                       | 132            |
| <i>aspirin/dipyridamole er</i> .....                       | 116            | <i>azelastine hydrochloride</i> .....                             | 135            |
| <i>aspirin regular strength</i> .....                      | 152            | <i>azithromycin</i> .....   | 33             |
| <i>aspirin suppository</i> .....                           | 152            | <i>aztreonam</i> .....  | 19             |
| ASTAGRAF XL.....   | 119            | <i>azurette</i> .....   | 93             |
| <i>asthmanefrin refill nebulization</i> .....              | 152            | <b>B</b>  |                |
| <i>atazanavir</i> .....                                    | 25             | <i>b-12</i> .....   | 152            |
| <i>atazanavir sulfate</i> .....                            | 25             | <i>b-12 1000</i> .....  | 152            |
| <i>atenolol</i> .....                                      | 55             | <i>b-12 dots</i> .....  | 152            |
| <i>atenolol/chlorthalidone</i> .....                       | 55             | <i>b-12 dual spectrum</i> .....                                   | 152            |
| <i>athletes foot powder</i> .....                          | 152            | <i>b-12 liquid</i> .....  | 152            |
| <i>atomoxetine</i> .....                                   | 81             | <i>b-12 quick dissolve</i> .....                                  | 152            |
| <i>atorvastatin calcium</i> .....                          | 54             | <i>b-50 complex</i> .....   | 153            |
| <i>atovaquone</i> .....                                    | 19             | <i>b-100</i> .....  | 152            |
| <i>atovaquone/proguanil hcl</i> .....                      | 24             | <i>b-100 complex tr</i> .....                                     | 152            |
| <i>atovaquone/proguanil hydrochloride</i> .....            | 24             | <i>baby cornstarch powder</i> .....                               | 153            |
| <i>atp ignite</i> .....                                    | 152            | <i>baby ddrops</i> .....  | 153            |
| <i>atropine sulfate</i> .....                              | 133            | <i>baby super daily d3</i> .....                                  | 153            |
| ATROVENT HFA.....  | 135            | <i>baby vitamin d3 drops</i> .....                                | 153            |
| <i>aubra eq</i> .....                                      | 93             | <i>bacitracin</i> .....   | 130, 153       |
| AUGTYRO.....   | 40             | <i>bacitracin/polymyxin b</i> .....                               | 130            |
| <i>aurovela 1.5/30</i> .....                               | 93             | <i>bacitracin zinc</i> .....                                      | 153            |
| <i>aurovela 1/20</i> .....                                 | 93             | <i>baclofen</i> .....   | 85             |
| <i>aurovela 24 fe</i> .....                                | 93             | BAFIERTAM.....  | 84             |
| <i>aurovela fe 1.5/30</i> .....                            | 93             | <i>balamine dm</i> .....  | 153            |
| <i>aurovela fe 1/20</i> .....                              | 93             | <i>balmbarr hand &amp; body</i> .....                             | 153            |
| AUSTEDO.....   | 83, 84         | <i>balmbarr moisturizing</i> .....                                | 153            |
| AUSTEDO XR.....  | 83, 84         | <i>balmbarr stretch mark</i> .....                                | 153            |
| AUVELITY.....  | 63             | <i>balmex multi-purpose</i> .....                                 | 153            |
| <i>aveeno baby soothing multi-purpose</i> .....            | 152            | <i>balsalazide disodium</i> .....                                 | 108            |
| <i>aveeno daily moisturizing face</i> .....                | 152            | BALVERSA.....   | 40             |
| <i>aveeno daily moisturizing sheer hydration</i> .....     | 152            | <i>balziva</i> .....  | 93             |
| <i>aveeno intense relief hand</i> .....                    | 152            | <i>bama freeze</i> .....  | 153            |
| <i>aveeno intense relief overnight</i> .....               | 152            | BARACLUDE.....  | 29             |
| <i>aveeno positively radiantintensive night</i> .....      | 152            | <i>basis facial moisturizer</i> .....                             | 153            |
| <i>aveeno restorative skin therapy oat repairing</i> ..... | 152            | <i>basis overnight</i> .....                                      | 153            |
| <i>aveeno skin relief moisture repair</i> .....            | 152            | <i>baza protect skin protectant moisture barrier</i> .....        | 153            |
| <i>aveeno stress relief moisturizing</i> .....             | 152            | BCG.....  | 121            |
| <i>aviane</i> .....  | 93             |   |                |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                     | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| <i>b complex</i> .....                                    | 152            | <i>bicarsim forte</i> .....                          | 154            |
| <i>b-complex</i> .....                                    | 153            | BICILLIN L-A .....                                   | 35             |
| <i>b-complex/c</i> .....                                  | 153            | BIKTARVY .....                                       | 27             |
| <i>b-complex plus b-12</i> .....                          | 153            | <i>bilberry plus</i> .....                           | 154            |
| <i>b-complex/vitamin c/folic acid/ biotin</i> .....       | 153            | BILDYOS .....  | 91             |
| BD ALCOHOL SWABS .....                                    | 87             | BILPREVDA .....                                      | 91             |
| BD INSULIN SYRINGE .....                                  | 87             | BIMZELX .....  | 116            |
| BD PEN .....  | 87             | <i>biodesp dm</i> .....                              | 154            |
| BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X<br>1/2 .....      | 87             | <i>biofreeze</i> .....                               | 154            |
| <i>beauty</i> .....                                       | 153            | <i>biofreeze cool the pain</i> .....                 | 154            |
| <i>beauty 360 advanced skin care</i> .....                | 153            | <i>biofreeze professional</i> .....                  | 154            |
| <i>beelith</i> .....                                      | 153            | <i>biogtuss</i> .....                                | 154            |
| <i>benadryl itch relief stick</i> .....                   | 153            | <i>biolle tears</i> .....                            | 154            |
| <i>benazepril hydrochloride</i> .....                     | 50             | <i>bion tears</i> .....                              | 154            |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide</i> ..... | 50             | <i>bio-rytuss</i> .....                              | 154            |
| <i>benefiber drink mix</i> .....                          | 153            | <i>biospec dmx</i> .....                             | 154            |
| <i>bengay vanishing scent</i> .....                       | 154            | <i>biotin</i> .....                                  | 154            |
| BENLYSTA .....  | 119            | <i>biotin fast dissolve maximum strength</i> .....   | 154            |
| <i>benzonatate</i> .....                                  | 154            | <i>biotin gummies</i> .....                          | 154            |
| <i>benzoyl peroxide</i> .....                             | 154            | <i>biotin high potency</i> .....                     | 154            |
| <i>benzoyl peroxide wash</i> .....                        | 154            | <i>biotin plus keratin</i> .....                     | 154            |
| <i>benzphetamine hcl</i> .....                            | 154            | <i>bisacodyl ec</i> .....                            | 154            |
| <i>benztropine mesylate</i> .....                         | 67             | <i>bisacodyl suppository</i> .....                   | 155            |
| BERINERT .....  | 115            | <i>bismuth subsalicylate</i> .....                   | 155            |
| <i>berri-freez pain relieving</i> .....                   | 154            | <i>bisoprolol</i> .....                              | 55             |
| BESIFLOXACIN HYDROCHLORIDE .....                          | 130            | <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide</i> ..... | 55             |
| BESIVANCE .....   | 130            | <i>black draught</i> .....                           | 155            |
| BESREMI .....   | 39             | <i>blisovi 24 fe</i> .....                           | 93             |
| <i>beta care</i> .....                                    | 154            | <i>blisovi fe 1.5/30</i> .....                       | 93             |
| <i>beta care betatar gel shampoo</i> .....                | 154            | <i>blisovi fe 1/20</i> .....                         | 93             |
| <i>betadine</i> .....                                     | 154            | BLUJEPa .....  | 19             |
| <i>betadine surgical scrub</i> .....                      | 154            | <i>b-natal</i> .....                                 | 155            |
| <i>betaine anhydrous powder</i> .....                     | 102            | BONSITY .....  | 91             |
| <i>beta med shampoo</i> .....                             | 154            | BOOSTRIX .....                                       | 121            |
| <i>betamethasone dipropionate</i> .....                   | 142            | <i>boro-packs</i> .....                              | 155            |
| <i>betamethasone dipropionate augmented</i> .....         | 142            | <i>bosentan</i> .....                                | 61             |
| <i>betamethasone valerate</i> .....                       | 142            | BOSULIF .....  | 40, 41         |
| BETASERON .....   | 84             | <i>boudreauxs butt paste</i> .....                   | 155            |
| <i>beta xma</i> .....                                     | 154            | <i>boudreauxs butt paste butt barrier</i> .....      | 155            |
| <i>betaxolol hcl</i> .....                                | 55, 132        | <i>boudreauxs rash preventor</i> .....               | 155            |
| <i>bethanechol chloride</i> .....                         | 112            | <i>bprotected multi-vite</i> .....                   | 155            |
| BEVESPI .....   | 134            | <i>bp wash</i> .....                                 | 155            |
| <i>bexarotene</i> .....                                   | 39, 145        | BRAFTOVI .....                                       | 41             |
| BEXSERO .....   | 121            | BREO ELLIPTA .....                                   | 139            |
| <i>bicalutamide</i> .....                                 | 38             | BREZTRI .....  | 134            |
| <i>bicarsim</i> .....                                     | 154            | <i>briellyn</i> .....                                | 93             |
|   |                | <i>brimonidine tartrate</i> .....                    | 132            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                       | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| <i>brimonidine tartrate/timolol maleate</i> .....                                 | 132            | <i>calcium 1000 + d</i> .....                          | 155            |
| <i>brinzolamide</i> .....   | 132            | <i>calcium acetate</i> .....                           | 156            |
| BRIVIACT.....   | 74             | <i>calcium antacid extra strength</i> .....            | 156            |
| <i>bromfenac</i> .....  | 131            | <i>calcium carbonate</i> .....                         | 156            |
| <i>bromfenac sodium</i> .....   | 131            | <i>calcium carbonate powder</i> .....                  | 156            |
| <i>bromocriptine mesylate</i> .....   | 67             | <i>calcium/c/d</i> .....                               | 156            |
| <i>bromphen/pseudoephedrine hcl/dextromethorphan</i><br><i>hydrobromide</i> ..... | 155            | <i>calcium citrate</i> .....                           | 156            |
| <i>bronkids</i> .....   | 155            | <i>calcium citrate + d3 maximum</i> .....              | 156            |
| BRUKINSA .....  | 41             | <i>calcium citrate+d3 petites</i> .....                | 156            |
| <i>budesonide</i> .....   | 138            | <i>calcium citrate/vitamin d</i> .....                 | 156            |
| <i>budesonide dr</i> .....  | 108            | <i>calcium/magnesium/zinc</i> .....                    | 156            |
| <i>budesonide er</i> .....  | 108            | <i>calcium oyster shell</i> .....                      | 156            |
| <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate</i> .....                             | 139            | <i>calcium plus d3 absorbable</i> .....                | 156            |
| <i>budesonide nasal spray</i> .....   | 155            | <i>calcium/vitamin d</i> .....                         | 156            |
| <i>bumetanide</i> .....   | 58             | <i>calcium/vitamin d3</i> .....                        | 156            |
| <i>buprenorphine</i> .....  | 16             | <i>calmoseptine</i> .....                              | 156            |
| <i>buprenorphine hcl</i> .....  | 86             | CALQUENCE .....  | 41             |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl</i> .....                                       | 86             | <i>cal-quick</i> .....                                 | 156            |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride</i> .....                   | 86             | <i>caltrate 600+d3 soft chews</i> .....                | 156            |
| <i>bupropion</i> .....  | 63             | <i>cam</i> .....                                       | 157            |
| BUPROPION.....  | 63             | <i>camila</i> .....                                    | 94             |
| <i>bupropion hydrochloride er</i> .....   | 63, 86         | CAMRESE.....   | 94             |
| <i>bupirone hcl</i> .....   | 62             | CAMRESE LO .....                                       | 94             |
| <i>bupirone hydrochloride</i> .....   | 62             | <i>candesartan cilexetil</i> .....                     | 52             |
| <i>butenafine hydrochloride</i> .....   | 155            | <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide</i> ..... | 51             |
| <i>butorphanol tartrate</i> .....   | 17, 18         | CAPLYTA.....   | 69             |
| <b>C</b>  |                | CAPRELSA .....   | 41             |
| <i>cabergoline</i> .....  | 102            | <i>capsaicin</i> .....                                 | 157            |
| CABOMETYX .....   | 41             | <i>captopril</i> .....                                 | 50             |
| <i>caffeine anhydrous powder</i> .....  | 155            | <i>captopril/hydrochlorothiazide</i> .....             | 50             |
| <i>calamine</i> .....   | 155            | <i>capzasin-p</i> .....                                | 157            |
| <i>calamine phenolated</i> .....  | 155            | <i>carbamazepine</i> .....                             | 74             |
| <i>calcipotriene</i> .....  | 141            | <i>carbamazepine er</i> .....                          | 74             |
| <i>calcitonin-salmon</i> .....  | 91             | <i>carbidopa</i> .....                                 | 67             |
| <i>calcitrene</i> .....   | 141            | <i>carbidopa/levodopa</i> .....                        | 67             |
| <i>calcitriol</i> .....   | 105            | CARBIDOPA/LEVODOPA/ENTACAPONE.....                     | 67             |
| CALCITRIOL.....   | 141            | <i>carbidopa/levodopa er</i> .....                     | 67             |
| <i>calcium</i> .....  | 156            | <i>carbidopa/levodopa odt</i> .....                    | 67             |
| <i>calcium + d3</i> .....   | 155            | CARBINOXAMINE.....                                     | 135            |
| <i>calcium+d3</i> .....   | 156            | <i>carbinoxamine maleate</i> .....                     | 135            |
| <i>calcium 500/vitamin d</i> .....  | 156            | <i>carboxymethylcellulose sodium</i> .....             | 157            |
| <i>calcium 500/vitamin d3</i> .....   | 156            | <i>cardiopress</i> .....                               | 157            |
| <i>calcium 600+d high potency</i> .....   | 156            | <i>ca-rezz</i> .....                                   | 157            |
| <i>calcium 600 + minerals</i> .....   | 156            | <i>ca-rezz norisc</i> .....                            | 157            |
| <i>calcium 600 with vitamin d</i> .....   | 156            | <i>carglumic acid</i> .....                            | 102            |
|   |                | <i>carteolol hcl</i> .....                             | 132            |
|   |                | <i>cartia xt</i> .....                                 | 56             |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>carvedilol</i> .....                                      | 56             | <i>cetaphil restoraderm</i> .....                           | 158            |
| <i>carvedilol phosphate er</i> .....                         | 56             | <i>cetaphil therapeutic hand</i> .....                      | 158            |
| <i>caspofungin acetate</i> .....                             | 23             | <i>cetirizine hcl</i> .....                                 | 158            |
| <i>castellani paint</i> .....                                | 157            | <i>cetirizine hydrochloride</i> .....                       | 135, 158       |
| <i>castile soap towelettes pad</i> .....                     | 157            | <i>cetirizine hydrochloride/pseudoephedrine</i>             |                |
| <i>castiva cooling</i> .....                                 | 157            | <i>hydrochloride</i> .....                                  | 158            |
| <i>castor oil</i> .....                                      | 157            | <i>cevimeline hydrochloride</i> .....                       | 146            |
| <i>castor oil stimulant laxative</i> .....                   | 157            | <i>charlotte 24 fe</i> .....                                | 94             |
| CAYSTON .....  | 19             | <i>chateal eq</i> .....                                     | 94             |
| <i>cefaclor</i> .....  | 31             | CHEMET .....  | 92             |
| CEFACTOR ER .....  | 31             | <i>chemstrip ugk strip</i> .....                            | 158            |
| <i>cefadroxil</i> .....                                      | 31             | <i>cherry syrup</i> .....                                   | 158            |
| <i>cefazolin</i> .....                                       | 31             | <i>chest rub</i> .....                                      | 158            |
| CEFAZOLIN .....  | 31             | <i>chewable vitamin d3</i> .....                            | 158            |
| CEFAZOLIN/DEXTROSE .....                                     | 31             | <i>chew q</i> .....   | 158            |
| <i>cefazolin sodium</i> .....                                | 31             | <i>childrens chewable multivitamin</i> .....                | 158            |
| CEFAZOLIN SODIUM .....                                       | 31             | <i>childrens gummies</i> .....                              | 158            |
| <i>cefdinir</i> .....  | 32             | <i>childrens non-aspirin</i> .....                          | 158            |
| <i>cefepime</i> .....  | 32             | <i>chlorphedianol/dexchlorpheniramine./</i>                 |                |
| <i>cefixime</i> .....  | 32             | <i>pseudoephedrine</i> .....                                | 158            |
| <i>cefotetan</i> .....                                       | 32             | <i>chloramphenicol sodium succinate</i> .....               | 19             |
| <i>cefoxitin</i> .....                                       | 32             | <i>chloraseptic kids</i> .....                              | 158            |
| <i>cefpodoxime proxetil</i> .....                            | 32             | <i>chloraseptic max sore throat lozenge</i> .....           | 158            |
| <i>cefprozil</i> .....                                       | 32             | <i>chlordiazepoxide hcl</i> .....                           | 62             |
| <i>ceftazidime</i> .....                                     | 32             | <i>chlordiazepoxide hydrochloride</i> .....                 | 62             |
| <i>ceftriaxone in iso-osmotic dextrose</i> .....             | 32             | <i>chlorhexidine gluconate</i> .....                        | 146, 158       |
| <i>ceftriaxone sodium</i> .....                              | 32             | <i>chlorocaps</i> .....                                     | 159            |
| CEFTRIAZONE SODIUM .....                                     | 32             | <i>chloroquine phosphate</i> .....                          | 24             |
| <i>cefuroxime axetil</i> .....                               | 32             | <i>chlorpheniramine maleate</i> .....                       | 159            |
| <i>cefuroxime sodium</i> .....                               | 32             | <i>chlorpromazine hcl</i> .....                             | 69             |
| <i>celecoxib</i> .....                                       | 15             | <i>chlorpromazine hydrochloride</i> .....                   | 69             |
| <i>centrum multivitamin flavor burst drink</i> .....         | 157            | <i>chlorthalidone</i> .....                                 | 58             |
| <i>cepacol sore throat maximum numbing lozenge</i> .....     | 157            | <i>chlorzoxazone</i> .....                                  | 85             |
| <i>cephalexin</i> .....                                      | 32, 33         | <i>chocolated laxative</i> .....                            | 159            |
| <i>cerave am facial moisturizing/spf 30</i> .....            | 157            | <i>cholase control</i> .....                                | 159            |
| <i>cerave baby healing ointment</i> .....                    | 157            | <i>cholestyramine</i> .....                                 | 54             |
| <i>cerave daily moisturizing</i> .....                       | 157            | <i>cholestyramine light</i> .....                           | 54             |
| <i>cerave diabetics dry skin relief</i> .....                | 157            | <i>cicaplast baume b5 soothing multi-purpose balm</i> ..... | 159            |
| <i>cerave moisturizing</i> .....                             | 158            | <i>ciclopirox</i> .....                                     | 140, 141       |
| <i>cerave pm facial moisturizing ultra lightweight</i> ..... | 158            | <i>ciclopirox nail lacquer</i> .....                        | 140            |
| <i>cerave sa/rough and bumpyskin</i> .....                   | 158            | <i>ciclopirox olamine</i> .....                             | 140            |
| <i>cerave therapeutic hand</i> .....                         | 158            | <i>cilostazol</i> .....                                     | 115            |
| CERDELGA .....   | 102            | CILOXAN .....   | 130            |
| <i>cetaphil advanced relief</i> .....                        | 158            | CIMDUO .....  | 27             |
| <i>cetaphil daily advance ultra hydrating</i> .....          | 158            | <i>cimetidine</i> .....                                     | 108            |
| <i>cetaphil daily facial moisturizer</i> .....               | 158            | <i>cimetidine 200</i> .....                                 | 159            |
| <i>cetaphil moisturizing</i> .....                           | 158            | <i>cinacalcet hydrochloride</i> .....                       | 63, 102        |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b>    | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|---|-------------------|--|----------------|
| <i>ciprofloxacin</i> .....  | 134               | <i>clozapine odt</i> .....                                 | 69             |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone</i> .....                          | 134               | <i>coal tar liquid</i> .....                               | 159            |
| <i>ciprofloxacin hcl</i> .....                                    | 33                | COARTEM.....   | 24             |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride</i> .....                          | 34, 130           | COBENFY.....   | 69             |
| <i>ciprofloxacin i.v.-in d5w</i> .....                            | 34                | COBENFY STARTER PACK.....                                  | 69             |
| CIPRO HC.....   | 134               | <i>cocoa butter</i> .....                                  | 159            |
| <i>citalopram hydrobromide</i> .....                              | 63                | <i>cocoa butter hand &amp; body</i> .....                  | 159            |
| <i>claravis</i> .....   | 139               | <i>cocoa butter skin</i> .....                             | 159            |
| <i>clarithromycin</i> .....                                       | 33                | <i>coconut oil beauty</i> .....                            | 159            |
| <i>clarithromycin er</i> .....                                    | 33                | CODEINE SULFATE.....                                       | 18             |
| <i>clean &amp; clear acne tripleclear exfoliating scrub</i> ..... | 159               | <i>coditussin dac</i> .....                                | 159            |
| <i>clean &amp; clear advantage acne spot treatment</i> .....      | 159               | <i>cod liver oil</i> .....                                 | 159            |
| <i>clearasil daily clear vanishing acne treatment</i> .....       | 159               | <i>coenzyme q-10</i> .....                                 | 159            |
| <i>clear soluble fiber powder</i> .....                           | 159               | <i>coenzyme q10</i> .....                                  | 159            |
| <i>clemastine fumarate</i> .....                                  | 135               | <i>coenzyme q-10/high poten cy</i> .....                   | 159            |
| CLENPIQ.....  | 108               | <i>colace 2-in-1</i> .....                                 | 159            |
| <i>clindacin</i> .....  | 139               | <i>colchicine</i> .....                                    | 15             |
| <i>clindamycin hcl</i> .....                                      | 19                | <i>cold &amp; allergy</i> .....                            | 160            |
| <i>clindamycin hydrochloride</i> .....                            | 19                | <i>cold &amp; allergy d maximum strength</i> .....         | 159            |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> .....                  | 20                | <i>cold &amp; cough childrens</i> .....                    | 160            |
| <i>clindamycin phosphate</i> .....                                | 20, 112, 139, 140 | <i>cold/cough dm childrens</i> .....                       | 160            |
| <i>clindamycin phosphate/dextrose</i> .....                       | 20                | <i>cold &amp; flu relief multi-symptom nighttime</i> ..... | 160            |
| <i>clindamycin phosphate (once-daily)</i> .....                   | 139               | <i>cold &amp; sinus relief</i> .....                       | 160            |
| <i>clindamycin phosphate (twice-daily)</i> .....                  | 139               | <i>colesevelam hydrochloride</i> .....                     | 54             |
| CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE.....                                  | 20                | <i>colestipol hydrochloride</i> .....                      | 54             |
| CLINIMIX 6/5.....   | 127               | <i>colistimethate sodium</i> .....                         | 20             |
| CLINIMIX 8/10.....  | 128               | <i>collagen</i> .....                                      | 160            |
| CLINIMIX 8/14.....  | 128               | <i>collagen premium skin</i> .....                         | 160            |
| CLINOLIPID.....   | 128               | <i>collagen ultra</i> .....                                | 160            |
| <i>clinpro 5000 paste</i> .....                                   | 146               | COMBIGAN.....  | 132            |
| <i>cln facial moisturizer nourishing</i> .....                    | 159               | COMBIVENT RESPIMAT.....                                    | 134            |
| <i>clobazam</i> .....   | 74                | COMETRIQ KIT.....  | 41             |
| <i>clobetasol propionate</i> .....                                | 142, 143          | <i>complete moisture</i> .....                             | 160            |
| <i>clobetasol propionate e</i> .....                              | 142               | <i>compound w one step invisible wart remover</i> .....    | 160            |
| <i>clodan</i> .....   | 143               | <i>compro</i> .....  | 106            |
| <i>clomipramine hydrochloride</i> .....                           | 64                | <i>conceptionxr motility support formula</i> .....         | 160            |
| <i>clonazepam</i> .....   | 74                | <i>conjugated estrogens</i> .....                          | 99             |
| <i>clonazepam odt</i> .....                                       | 74                | <i>consulose</i> .....                                     | 108            |
| <i>clonidine</i> .....  | 59                | <i>contac cold+flu maximum strength</i> .....              | 160            |
| <i>clonidine hydrochloride</i> .....                              | 59                | <i>cooling pain relief</i> .....                           | 160            |
| <i>clopidogrel</i> .....  | 116               | <i>cool 'n heat stick</i> .....                            | 160            |
| <i>clorazepate dipotassium</i> .....                              | 74                | COPIKTRA.....  | 41             |
| <i>clotrimazole</i> .....   | 141, 159          | <i>co q-10</i> .....                                       | 159            |
| <i>clotrimazole 3</i> .....                                       | 159               | <i>coq-10</i> .....  | 160            |
| <i>clotrimazole/betamethasone dipropionate</i> .....              | 141               | <i>coq10 gummies adult</i> .....                           | 160            |
| <i>clotrimazole troche</i> .....                                  | 146               | <i>coq-10 tr</i> .....                                     | 160            |
| <i>clozapine</i> .....  | 69                | <i>coricidin hbp chest congestion &amp; cough</i> .....    | 160            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b>     | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|---|--------------------|--|----------------|
| CORLANOR.....   | 59                 | <i>cvs moisturizing</i> .....                                | 162            |
| <i>corn and callus remover</i> .....                              | 160                | <i>cvs nasal decongestant</i> .....                          | 162            |
| <i>corn huskers</i> .....   | 160                | <i>cvs skin therapy ultra restoring</i> .....                | 162            |
| <i>coromega omega 3 squeeze</i> .....                             | 161                | <i>cvs sore throat lozenge</i> .....                         | 162            |
| <i>corticare b</i> .....  | 161                | <i>cvs special care</i> .....                                | 162            |
| <i>cortizone-10 feminine itch relief maximum strength</i> ... 161 | 161                | <i>cvs stomach relief</i> .....                              | 162            |
| COTELLIC .....  | 41                 | <i>cvs stool softener</i> .....                              | 162            |
| <i>cottonseed oil</i> .....                                       | 161                | <i>cvs stuffy nose &amp; cold childrens</i> .....            | 163            |
| <i>cough &amp; cold hbp</i> .....                                 | 161                | <i>cvs therapeutic dandruff extra strength shampoo</i> ..... | 163            |
| <i>cough drops</i> .....  | 161                | <i>cyanocobalamin</i> .....                                  | 163            |
| <i>cranberry</i> .....  | 161                | <i>cyanocobalamin nasal</i> .....                            | 163            |
| <i>cranberry extract</i> .....                                    | 161                | <i>cyclobenzaprine hydrochloride</i> .....                   | 85             |
| CREON .....   | 109                | <i>cyclophosphamide capsule</i> .....                        | 36             |
| <i>creo-terpin</i> .....  | 161                | CYCLOPHOSPHAMIDE TABLET.....                                 | 36             |
| CRESEMBA .....  | 23                 | <i>cycloserine</i> .....                                     | 29             |
| <i>cromolyn sodium</i> .....                                      | 109, 132, 137, 161 | <i>cyclosporine</i> .....                                    | 120            |
| <i>cryselle</i> .....   | 94                 | <i>cyclosporine modified</i> .....                           | 119, 120       |
| <i>cryselle-28</i> .....  | 94                 | <i>cyproheptadine hcl</i> .....                              | 135            |
| <i>culturelle health &amp; wellness</i> .....                     | 161                | <i>cyproheptadine hydrochloride</i> .....                    | 135            |
| <i>culturelle womens wellness probiotic</i> .....                 | 161                | <i>cyred eq</i> .....  | 94             |
| CURITY GAUZE PADS .....   | 87                 | CYSTAGON.....  | 102            |
| <i>cutter dry</i> .....   | 161                | CYSTARAN .....   | 133            |
| <i>cvs acetaminophen</i> .....                                    | 161                | <b>D</b>   |                |
| <i>cvs advanced acne spot treatment</i> .....                     | 161                | <i>d3</i> 163  |                |
| <i>cvs allergy relief</i> .....                                   | 161                | <i>dabigatran</i> .....                                      | 113            |
| <i>cvs all-purpose skin protectant</i> .....                      | 161                | <i>daily fiber powder</i> .....                              | 163            |
| <i>cvs antacid/anti-gas maximum strength</i> .....                | 161                | <i>daily moisturizing</i> .....                              | 163            |
| <i>cvs b12</i> .....  | 161                | <i>daily vitamin formula</i> .....                           | 163            |
| <i>cvs beauty 360 dry skin</i> .....                              | 161                | <i>daily vitamins</i> .....                                  | 163            |
| <i>cvs chest congestion/cough hbp</i> .....                       | 161                | <i>dalfampridine er</i> .....                                | 84             |
| <i>cvs childrens triacting cough/runny nose</i> .....             | 161                | <i>danazol</i> .....   | 87             |
| <i>cvs cold &amp; flu hbp</i> .....                               | 161                | <i>dandruff shampoo shampoo</i> .....                        | 163            |
| <i>cvs cold &amp; sinus relief</i> .....                          | 161                | <i>dantrolene sodium</i> .....                               | 85             |
| <i>cvs cortisone maximum strength</i> .....                       | 161                | DANZITEN .....   | 41             |
| <i>cvs daily fiber</i> .....                                      | 162                | DAPAGLIFLOZIN PROPANEDIOL.....                               | 89             |
| <i>cvs daily ultra moisture</i> .....                             | 162                | <i>dapsone</i> .....   | 20, 140        |
| <i>cvs dry skin therapy</i> .....                                 | 162                | DAPTACEL.....  | 121            |
| <i>cvs extra moisturizing</i> .....                               | 162                | <i>daptomycin</i> .....                                      | 20             |
| <i>cvs gentle skin cleanser</i> .....                             | 162                | DAPTOMYCIN/SODIUM CHLORIDE.....                              | 20             |
| <i>cvs glucosamine/chondroitin maximum strength</i> .....         | 162                | <i>darunavir</i> .....                                       | 25             |
| <i>cvs hair/skin/nails</i> .....                                  | 162                | <i>dasatinib</i> .....                                       | 41             |
| <i>cvs immune support vitamin c</i> .....                         | 162                | <i>dasetta 1/35</i> .....                                    | 94             |
| <i>cvs intense dry skin therapy</i> .....                         | 162                | <i>dasetta 7/7/7</i> .....                                   | 94             |
| <i>cvs laxative dietary supplement</i> .....                      | 162                | DAURISMO .....   | 41             |
| <i>cvs menopause support</i> .....                                | 162                | <i>dayhist allergy 12 hour relief</i> .....                  | 163            |
| <i>cvs miconazole 1 combination pack kit</i> .....                | 162                | <i>daysee</i> .....  | 94             |
| <i>cvs mini enema kids enema</i> .....                            | 162                |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>daytime cough</i> .....                               | 163            | <i>desvenlafaxine er</i> .....   | 64             |
| DAYVIGO .....  | 82             | <i>dexamethasone</i> .....   | 100, 101       |
| <i>d-cerin</i> .....                                     | 163            | <i>dexamethasone intensol</i> .....  | 100            |
| <i>ddrops</i> .....                                      | 164            | <i>dexamethasone sodium phosphate</i> .....                                    | 131            |
| <i>deblitane</i> .....                                   | 94             | <i>dexbrompheniramine/dm/phenylephrine</i> .....                               | 164            |
| <i>decara</i> .....                                      | 164            | <i>dexlansoprazole</i> .....   | 111            |
| <i>deconex ir</i> .....                                  | 164            | <i>dexmethylphenidate hcl</i> .....  | 81             |
| <i>decorel forte plus severe cold/cough relief</i> ..... | 164            | <i>dexmethylphenidate hydrochloride</i> .....                                  | 81             |
| <i>deferasirox</i> .....                                 | 92             | <i>dexmethylphenidate hydrochloride er</i> .....                               | 81             |
| <i>dekas essential</i> .....                             | 164            | <i>dextroamphetamine sulfate</i> .....   | 81             |
| DELSTRIGO .....  | 27             | <i>dextroamphetamine sulfate er</i> .....                                      | 81             |
| <i>delsym cough + cold nighttime childrens</i> .....     | 164            | <i>dextroamphetamine sulfateg</i> .....  | 81             |
| <i>delyla</i> .....                                      | 94             | <i>dextromethorphan/guaifenesin</i> .....                                      | 165            |
| DENGVAXIA .....  | 121            | <i>dextromethorphan/guaifenesin/phenylephrine</i> .....                        | 165            |
| DENTA 5000 PLUS SENSITIVE .....                          | 146            | <i>dextromethorphan hbr</i> .....  | 164            |
| <i>dentagel</i> .....                                    | 146            | <i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin</i> .....                         | 164            |
| DEPO-SUBQ PROVERA .....                                  | 94             | <i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin/<br/>phenylephrine hydr</i> ..... | 165            |
| <i>dermabase oil in water</i> .....                      | 164            | <i>dextromethorphan polistirex er</i> .....                                    | 165            |
| <i>dermaide aloe</i> .....                               | 164            | DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% .....                                      | 122            |
| <i>dermal therapy extra strength body</i> .....          | 164            | <i>dextrose 5%</i> .....   | 128            |
| <i>dermal therapy face care moisturizing</i> .....       | 164            | DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 .....   | 122            |
| <i>dermal therapy foot massage</i> .....                 | 164            | DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS .....   | 123            |
| <i>dermal therapy hand elbo w &amp; knee cream</i> ..... | 164            | DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2% .....   | 123            |
| <i>dermal therapy heel care</i> .....                    | 164            | <i>dextrose 5%/sodium chloride 0.3%</i> .....                                  | 123            |
| <i>dermamed</i> .....                                    | 164            | DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9% .....   | 123            |
| <i>dermarest psoriasis</i> .....                         | 164            | DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.33% .....  | 123            |
| <i>dermazinc</i> .....                                   | 164            | DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% .....  | 123            |
| <i>dermazinc shampoo shampoo</i> .....                   | 164            | <i>dextrose 10%</i> .....  | 128            |
| <i>dermazinc spray</i> .....                             | 164            | DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2% .....  | 122            |
| <i>dermend fragile skin moisturizing formula</i> .....   | 164            | DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45% .....                                       | 122            |
| <i>dermend moisturizing bruise formula</i> .....         | 164            | DEXTROSE 50% .....   | 128            |
| <i>dermoplast</i> .....                                  | 164            | DEXTROSE 70% .....   | 128            |
| DESCOVY .....  | 27             | <i>dextrose/sodium chloride</i> .....  | 123            |
| <i>desenex</i> .....                                     | 164            | <i>diabetic tussin cough/chest congestion dm maximum<br/>strength</i> .....    | 165            |
| <i>desenex powder</i> .....                              | 164            | <i>diabetiderm</i> .....   | 165            |
| <i>desgen pediatric</i> .....                            | 164            | <i>diabetiderm foot rejuvenating</i> .....                                     | 165            |
| <i>desipramine hydrochloride</i> .....                   | 64             | <i>diabet-x daily preventionskin therapy</i> .....                             | 165            |
| <i>desitin</i> .....                                     | 164            | DIACOMIT .....   | 75             |
| <i>desitin multi-purpose healing</i> .....               | 164            | <i>dialyvite 800</i> .....   | 165            |
| <i>desloratadine</i> .....                               | 135            | <i>dialyvite 800/zinc</i> .....  | 165            |
| <i>desloratadine odt</i> .....                           | 135            | <i>diaper rash</i> .....   | 165            |
| <i>desmopressin acetate</i> .....                        | 102            | <i>diastix strip</i> .....   | 165            |
| <i>desonide</i> .....                                    | 143            | <i>diazepam</i> .....  | 75             |
| <i>desoximetasone</i> .....                              | 143            | DIAZEPAM .....   | 75             |
| <i>despec dm</i> .....                                   | 164            | <i>diazepam intensol</i> .....   | 75             |
| <i>despec eda</i> .....                                  | 164            |  |                |
| <i>dessmopressin acetate</i> .....                       | 102            |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>diazoxide</i> .....                                    | 101            | <i>docusate mini enema</i> .....                              | 166            |
| <i>diclofenac potassium</i> .....                         | 15             | <i>docusate sodium</i> .....                                  | 166            |
| <i>diclofenac sodium</i> .....                            | 131, 145, 165  | <i>dofetilide</i> .....                                       | 53             |
| <i>diclofenac sodium dr</i> .....                         | 15             | <i>dok</i> .....  | 166            |
| <i>diclofenac sodium er</i> .....                         | 15             | <i>dolishale</i> .....  | 94             |
| <i>diclofenac sodium/misoprostol</i> .....                | 15, 16         | <i>dometuss-dmx</i> .....                                     | 166            |
| <i>dicloxacillin sodium</i> .....                         | 35             | <i>dona</i> .....   | 166            |
| <i>dicyclomine hcl</i> .....                              | 107            | <i>donepezil hcl</i> .....                                    | 62             |
| <i>dicyclomine hydrochloride</i> .....                    | 107            | <i>donepezil hydrochloride</i> .....                          | 62             |
| <i>di-dak-sol</i> .....                                   | 165            | <i>dorzolamide hcl/timolol maleate</i> .....                  | 132            |
| <i>diethylpropion hcl</i> .....                           | 165            | <i>dorzolamide hydrochloride</i> .....                        | 133            |
| <i>diethylpropion hcl er</i> .....                        | 165            | <i>dorzolamide hydrochloride/timolol maleate pf</i> .....     | 132            |
| DIFICID .....   | 33             | <i>dotti</i> .....  | 99             |
| <i>diflunisal</i> .....                                   | 16             | <i>double antibiotic</i> .....                                | 166            |
| <i>difluprednate</i> .....                                | 131            | DOVATO .....  | 28             |
| <i>di-gel</i> .....                                       | 165            | <i>doxazosin mesylate</i> .....                               | 51             |
| <i>digox</i> .....  | 59             | <i>doxepin hcl</i> .....                                      | 64             |
| <i>digoxin</i> .....                                      | 59             | <i>doxepin hydrochloride</i> .....                            | 64, 82, 145    |
| <i>dihydroergotamine mesylate</i> .....                   | 83             | <i>doxercalciferol</i> .....                                  | 105            |
| DILANTIN .....  | 75             | <i>doxy 100</i> .....   | 35             |
| DILANTIN-125 .....  | 75             | <i>doxycycline</i> .....                                      | 36, 145        |
| DILANTIN INFATABS .....                                   | 75             | <i>doxycycline hyclate</i> .....                              | 36             |
| <i>diltiazem</i> .....                                    | 57             | <i>doxycycline monohydrate</i> .....                          | 36             |
| <i>diltiazem hcl</i> .....                                | 57             | <i>dramamine motion sicknessfor kids</i> .....                | 166            |
| DILTIAZEM HCL .....                                       | 57             | DRIZALMA .....  | 64             |
| <i>diltiazem hcl er</i> .....                             | 56, 57         | <i>dronabinol</i> .....                                       | 106            |
| <i>diltiazem hydrochloride</i> .....                      | 57             | <i>drospirenone</i> .....                                     | 94             |
| <i>diltiazem hydrochloride er</i> .....                   | 57             | <i>drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium</i> .. | 94             |
| <i>dilt-xr</i> .....                                      | 56             | DROXIA .....  | 115            |
| <i>dimaphen dm cold &amp; cough</i> .....                 | 165            | <i>droxidopa</i> .....  | 59             |
| DIMENHYDRINATE .....                                      | 106            | <i>dr smiths diaper</i> .....                                 | 166            |
| <i>dimetapp children's cold &amp; cough</i> .....         | 165            | <i>dr smiths rash + skin</i> .....                            | 166            |
| <i>dimetapp long acting cough plus cold</i> .....         | 165            | <i>dry eye relief</i> .....                                   | 166            |
| <i>diphenhydramine hcl</i> .....                          | 166            | DUAVEE .....  | 99             |
| <i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i> .....             | 166            | <i>dulcolax</i> .....   | 166            |
| <i>diphenhydramine hydrochloride</i> .....                | 135, 166       | DULERA .....  | 139            |
| <i>diphenoxylate/atropine</i> .....                       | 110            | <i>duloxetine hydrochloride dr</i> .....                      | 64             |
| <i>diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate</i> ..... | 109            | <i>duofilm</i> .....  | 166            |
| <i>dipyridamole</i> .....                                 | 116            | DUPIXENT .....  | 116            |
| <i>disopyramide phosphate</i> .....                       | 53             | <i>duravent dm</i> .....                                      | 166            |
| <i>disulfiram</i> .....                                   | 86             | <i>duravent pe</i> .....                                      | 166            |
| <i>divalproex sodium dr</i> .....                         | 75             | <i>durex realfeel non-latex device</i> .....                  | 166            |
| <i>divalproex sodium er</i> .....                         | 75             | <i>dutasteride</i> .....                                      | 111            |
| <i>dml</i> .....  | 166            | <i>dutasteride/tamsulosin hydrochloride</i> .....             | 111            |
| <i>dml forte</i> .....                                    | 166            | <b>E</b>  |                |
| <i>docosanol</i> .....                                    | 166            | <i>earwax removal</i> .....                                   | 166            |
| <i>docusate calcium</i> .....                             | 166            |   |                |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>easy flow black/blue device</i> .....                           | 166            | <i>emtricitabine</i> .....  | 25             |
| <i>easy flow black/orange device</i> .....                         | 166            | <i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate</i> 28 |                |
| <i>easy flow black/red device</i> .....                            | 167            | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil</i> .....                   | 28             |
| <i>easy flow black/white device</i> .....                          | 167            | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i> .....          | 28             |
| <i>easy flow black/yellow device</i> .....                         | 167            | EMTRIVA.....  | 25             |
| <i>easy flow white/blue device</i> .....                           | 167            | EMVERM.....   | 20             |
| <i>easy flow white/green device</i> .....                          | 167            | <i>emzahn</i> .....   | 94             |
| <i>easy flow white/pink device</i> .....                           | 167            | <i>enalapril maleate</i> .....                                    | 51             |
| <i>easy flow white/white device</i> .....                          | 167            | <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide</i> .....                | 50             |
| <i>easy flow white/yellow device</i> .....                         | 167            | ENBREL.....   | 116            |
| <i>econazole nitrate</i> .....                                     | 141            | ENBREL MINI.....  | 116            |
| <i>ed a-hist dm</i> .....  | 167            | ENBREL SURECLICK.....   | 116            |
| EDARBI.....  | 52             | <i>encare</i> .....   | 170            |
| EDARBYCLOR .....   | 51             | <i>endacof-dm</i> .....   | 170            |
| <i>ed bron gp</i> .....  | 167            | <i>endocet</i> .....  | 18             |
| <i>ed chlorped jr</i> .....  | 167            | <i>endur-acin</i> .....   | 170            |
| EDURANT .....  | 25             | <i>enema disposable</i> .....                                     | 170            |
| EDURANT PED .....  | 25             | <i>enema mineral oil enema</i> .....                              | 170            |
| <i>efavirenz</i> .....   | 25             | <i>energy booster</i> .....                                       | 170            |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i> .. 28 |                | ENGERIX-B .....   | 121            |
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i> .... 28  |                | <i>enilloring</i> .....   | 94             |
| <i>effe-r-k</i> .....  | 125            | <i>enoxaparin sodium</i> .....                                    | 113            |
| <i>effervescent pain relief</i> .....                              | 167            | ENSACOVE .....  | 41, 42         |
| <i>eldertonic</i> .....  | 167            | <i>enskyce</i> .....  | 94             |
| <i>electrolyte solution</i> .....                                  | 167            | <i>entacapone</i> .....   | 67             |
| <i>eletriptan hydrobromide</i> .....                               | 83             | <i>entecavir</i> .....  | 30             |
| ELIGARD .....  | 38             | ENTRESTO .....  | 52             |
| <i>elinest</i> .....   | 94             | <i>enulose</i> .....  | 108            |
| ELIQUIS.....   | 113            | EPCLUSA.....  | 30             |
| ELIQUIS STARTER PACK .....   | 113            | <i>ephrine nose drops</i> .....                                   | 170            |
| <i>elon matrix 5000</i> .....                                      | 167            | EPIDIOLEX.....  | 75             |
| <i>elon matrix 5000 complete</i> .....                             | 167            | <i>epilyt</i> .....   | 170            |
| <i>elon matrix complete</i> .....                                  | 167            | <i>epinastine hcl</i> .....                                       | 132            |
| <i>elon matrix plus</i> .....                                      | 167            | <i>epinephrine</i> .....  | 137            |
| <i>elon r3</i> .....   | 167            | <i>eplerenone</i> .....   | 51             |
| <i>elon skin repair system</i> .....                               | 167            | <i>epoprostenol sodium</i> .....                                  | 61             |
| <i>eluyring</i> .....  | 94             | EPRONTIA.....   | 75             |
| EMEND .....  | 106            | <i>eql absolute moisture dry skin</i> .....                       | 170            |
| <i>emergen-c kidz</i> .....  | 169            | <i>eql advanced recovery skin care</i> .....                      | 170            |
| <i>emergen-c msm lite</i> .....                                    | 169            | <i>eql advanced skin therapy</i> .....                            | 171            |
| <i>emergen-c super fruit</i> .....                                 | 169            | <i>eql aloe after sun</i> .....                                   | 171            |
| <i>emergen-c vitamin c lite</i> .....                              | 170            | <i>eql antibacterial deodorant soap bar</i> .....                 | 171            |
| <i>emollia-creme</i> .....   | 170            | <i>eql calcium/vitamin d</i> .....                                | 171            |
| <i>emollia-lotion</i> .....  | 170            | <i>eql melatonin/vitamin b-6</i> .....                            | 171            |
| <i>empty vegetable capsule/snap closure #0</i> .....               | 170            | <i>eql moisturizing</i> .....                                     | 171            |
| <i>empty vegetable capsule/snap closure #1</i> .....               | 170            | <i>eql one daily womens</i> .....                                 | 171            |
| EMSAM.....   | 64             | <i>eql ultra moisturizing daily</i> .....                         | 171            |

| <b>Tên thuốc</b>                                    | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                       | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| <i>eq therapeutic dry skin</i> .....                | 170            | <i>eucerin original healing</i> .....                  | 171            |
| <i>eq therapeutic moisturizing</i> .....            | 170            | <i>eucerin plus</i> .....                              | 171            |
| <i>equalactin</i> .....                             | 171            | <i>eucerin professional repair rich feel</i> .....     | 171            |
| <i>ergocalciferol</i> .....                         | 171            | <i>eucerin redness relief night creme</i> .....        | 171            |
| <i>ergotamine tartrate/caffeine</i> .....           | 83             | <i>eucerin roughness relief</i> .....                  | 171            |
| ERIVEDGE.....                                       | 42             | <i>eucerin smoothing repair advanced formula</i> ..... | 171            |
| ERLEADA.....  | 38             | EUCRISA.....   | 145            |
| <i>erlotinib hydrochloride</i> .....                | 42             | EULEXIN.....   | 38             |
| <i>errin</i> .....                                  | 94             | <i>everolimus</i> .....                                | 42, 120        |
| ERTACZO.....  | 141            | <i>evolution60</i> .....                               | 171            |
| <i>ertapenem sodium</i> .....                       | 20             | EVOTAZ.....  | 28             |
| <i>ery</i> .....                                    | 140            | <i>exemestane</i> .....                                | 38             |
| <i>erythromycin dr</i> .....                        | 33             | <i>ex-lax</i> .....                                    | 172            |
| <i>erythromycin</i> .....                           | 130, 140       | <i>ex-lax maximum strength</i> .....                   | 171            |
| <i>erythromycin base</i> .....                      | 33             | EXTENCILLINE.....                                      | 35             |
| <i>erythromycin/benzoyl peroxide</i> .....          | 140            | EXXUA.....   | 64             |
| <i>erythromycin ethylsuccinate</i> .....            | 33             | EXXUA TITRATION PACK.....                              | 64             |
| <i>erythromycin lactobionate</i> .....              | 33             | <i>eye allergy relief</i> .....                        | 172            |
| ERZOFRI.....  | 69, 70         | EYSUVIS.....   | 133            |
| <i>escitalopram oxalate</i> .....                   | 64             | <i>ezetimibe</i> .....                                 | 54             |
| ESCITALOPRAM OXALATE.....                           | 64             | <i>ezetimibe/simvastatin</i> .....                     | 54             |
| <i>eslicarbazepine acetate</i> .....                | 75, 76         | <i>ezfe 200</i> .....                                  | 172            |
| <i>esomeprazole magnesium</i> .....                 | 111            | <b>F</b>   |                |
| <i>esomeprazole magnesium dr</i> .....              | 171            | <i>falmina</i> .....                                   | 95             |
| <i>esomeprazole sodium</i> .....                    | 111            | <i>famciclovir</i> .....                               | 30             |
| <i>estarylla</i> .....                              | 94             | <i>famotidine</i> .....                                | 108            |
| <i>estradiol</i> .....                              | 100            | <i>famotidine premixed</i> .....                       | 108            |
| <i>estradiol/norethindrone acetate</i> .....        | 99             | FANAPT.....  | 70             |
| <i>estradiol valerate</i> .....                     | 99             | FANAPT TITRATION PACK A.....                           | 70             |
| ESTRING.....  | 100            | FANAPT TITRATION PACK B.....                           | 70             |
| <i>ethambutol hydrochloride</i> .....               | 29             | FANAPT TITRATION PACK C.....                           | 70             |
| <i>ethosuximide</i> .....                           | 76             | FARXIGA.....   | 89             |
| <i>ethyl oleate</i> .....                           | 171            | FASENRA.....   | 137            |
| <i>ethyl rubbing alcohol</i> .....                  | 171            | <i>fast freeze pro style therapy</i> .....             | 172            |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol</i> ..... | 94             | <i>fc2 female condom miscellaneous</i> .....           | 172            |
| <i>etodolac</i> .....                               | 16             | <i>febuxostat</i> .....                                | 15             |
| <i>etodolac er</i> .....                            | 16             | <i>feirza 1.5/30</i> .....                             | 95             |
| <i>etonogestrel/ethinyl estradiol</i> .....         | 95             | <i>feirza 1/20</i> .....                               | 95             |
| <i>etravirine</i> .....                             | 25             | <i>felbamate</i> .....                                 | 76             |
| <i>eucerin</i> .....                                | 171            | <i>felodipine er</i> .....                             | 57             |
| <i>eucerin advanced repair</i> .....                | 171            | <i>femquil</i> .....                                   | 172            |
| <i>eucerin advanced repair hand</i> .....           | 171            | <i>fenofibrate</i> .....                               | 53             |
| <i>eucerin baby</i> .....                           | 171            | <i>fenofibrate micronized</i> .....                    | 53             |
| <i>eucerin daily hydration</i> .....                | 171            | <i>fenofibric acid dr</i> .....                        | 54             |
| <i>eucerin daily hydration spf15</i> .....          | 171            | <i>fenopropfen calcium</i> .....                       | 16             |
| <i>eucerin daily protection/spf 30</i> .....        | 171            | FENOPROPFEN CALCIUM.....                               | 16             |
| <i>eucerin intensive repair</i> .....               | 171            |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>fentanyl</i> .....  | 17             | <i>flunisolide</i> .....                                   | 138            |
| <i>ferretts</i> .....  | 172            | <i>fluocinolone acetonide</i> .....                        | 134, 143       |
| <i>ferretts chewable iron</i> .....  | 172            | <i>fluocinolone acetonide body</i> .....                   | 143            |
| <i>ferrimin 150</i> .....  | 172            | <i>fluocinolone acetonide scalp</i> .....                  | 143            |
| <i>ferrous fumarate</i> .....  | 172            | <i>fluocinonide</i> .....                                  | 143            |
| <i>ferrous fumarate 324</i> .....  | 172            | <i>fluocinonide emulsified base</i> .....                  | 143            |
| <i>ferrous gluconate</i> .....   | 172            | <i>fluoride</i> .....                                      | 125            |
| <i>ferrous sulfate</i> .....   | 172            | <i>fluoridex daily defense</i> .....                       | 146            |
| <i>fesoterodine fumarate er</i> .....  | 112            | FLUORIDEX SENSITIVITY RELIEF/SLS FREE ...                  | 146            |
| FETZIMA .....  | 64, 65         | <i>fluorimax 5000</i> .....                                | 147            |
| FETZIMA TITRATION PACK .....   | 64             | FLUORIMAX 5000 SENSITIVE.....                              | 147            |
| <i>feverall infants suppository</i> .....  | 172            | <i>fluorometholone</i> .....                               | 132            |
| <i>feverall junior strength suppository</i> .....                                  | 172            | <i>fluorouracil</i> .....                                  | 145            |
| <i>fexofenadine hydrochloride</i> .....  | 172            | FLUOROURACIL.....  | 145            |
| <i>fexofenadine hydrochloride/pseudoephedrine</i><br><i>hydrochloride er</i> ..... | 172            | <i>fluoxetine dr</i> .....                                 | 65             |
| FIASP.....   | 88             | <i>fluoxetine hydrochloride</i> .....                      | 65             |
| FIASP FLEXTOUCH.....   | 87             | <i>fluphenazine decanoate</i> .....                        | 70             |
| FIASP PENFILL.....   | 87             | <i>fluphenazine hcl</i> .....                              | 70             |
| FIASP PUMPCART.....  | 88             | <i>fluphenazine hydrochloride</i> .....                    | 70             |
| <i>fiber powder</i> .....  | 172            | <i>flurbiprofen</i> .....                                  | 16             |
| <i>fiber tabs</i> .....  | 172            | <i>flurbiprofen sodium</i> .....                           | 132            |
| <i>fiber therapy</i> .....   | 172            | <i>flu/severe cold &amp; cough daytime</i> .....           | 173            |
| <i>fidaxomicin</i> .....   | 33             | <i>fluticasone propionate</i> .....                        | 138, 143       |
| <i>finasteride</i> .....   | 111            | <i>fluticasone propionate/salmeterol</i> .....             | 139            |
| <i>fingolimod hydrochloride</i> .....  | 85             | <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus</i> .....      | 139            |
| FINTEPLA.....  | 76             | FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL<br>HFA.....              | 139            |
| <i>finzala</i> .....   | 95             | <i>fluvastatin</i> .....                                   | 54             |
| FIRMAGON .....   | 38             | <i>fluvastatin sodium er</i> .....                         | 54             |
| <i>first aid antiseptic ointment</i> .....   | 172            | <i>fluvoxamine maleate</i> .....                           | 62             |
| <i>fish oil</i> .....  | 172            | <i>fluvoxamine maleate er</i> .....                        | 62             |
| <i>fish oil pearls</i> .....   | 172            | <i>folbee plus</i> .....                                   | 173            |
| <i>fish oil triple strength</i> .....  | 172            | <i>folic acid</i> .....                                    | 173            |
| <i>flac</i> .....  | 134            | <i>folitab 500</i> .....                                   | 173            |
| <i>flanders buttocks</i> .....   | 172            | <i>foltan rx</i> .....                                     | 173            |
| FLAREX.....  | 131            | <i>fomepizole</i> .....                                    | 102            |
| <i>flecainide acetate</i> .....  | 53             | <i>fondaparinux sodium</i> .....                           | 113            |
| <i>fleet liquid glycerin suppositories</i> .....                                   | 172            | <i>fora gtel blood ketone test strips strip</i> .....      | 173            |
| <i>flonase allergy relief</i> .....  | 172            | <i>fora test n' go advance/voice/6 connect strip</i> ..... | 173            |
| <i>flonase sensimist</i> .....   | 173            | <i>fosamprenavir calcium</i> .....                         | 25             |
| <i>flonase sensimist childrens</i> .....   | 173            | <i>fosfomycin tromethamine</i> .....                       | 20             |
| <i>floranex one</i> .....  | 173            | <i>fosinopril sodium</i> .....                             | 51             |
| <i>fluconazole</i> .....   | 23             | <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide</i> .....         | 50             |
| <i>fluconazole in sodium chloride</i> .....  | 23             | <i>fosphenytoin sodium</i> .....                           | 76             |
| <i>fluconazole/sodium chloride</i> .....   | 23             | FOTIVDA .....  | 42             |
| <i>flucytosine</i> .....   | 23             | FRAGMIN .....  | 113, 114       |
| <i>fludrocortisone acetate</i> .....   | 101            | <i>fraiche 5000 dental</i> .....                           | 147            |

| <b>Tên thuốc</b>                                | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| <i>freeze it fast pain relief</i> .....         | 173            | <i>gentle tears liquid drops moderate</i> .....          | 173            |
| <i>freshkote</i> .....                          | 173            | <i>gentle tears moderate pf</i> .....                    | 173            |
| FRUZAQLA .....                                  | 42             | <i>gentle tears severe day/night</i> .....               | 174            |
| <i>full spectrum b/vitamin c</i> .....          | 173            | <i>gentle skin cleanser</i> .....                        | 174            |
| <i>fungoid tincture kit 2%</i> .....            | 173            | <i>gentle skin cleanser liquid</i> .....                 | 174            |
| <i>furosemide</i> .....                         | 58             | GENVOYA .....  | 28             |
| FUZEON.....                                     | 25             | GILOTRIF .....   | 42             |
| <i>fyavolv</i> .....                            | 100            | <i>giltuss allergy plus cough &amp; congestion</i> ..... | 174            |
| FYCOMPA.....                                    | 76             | <i>giltuss cough &amp; cold</i> .....                    | 174            |
| <b>G</b>  |                | <i>giltuss ex expectorant childrens</i> .....            | 174            |
| <i>gabapentin</i> .....                         | 76             | <i>giltuss ex maximum strength</i> .....                 | 174            |
| <i>galantamine hydrobromide</i> .....           | 62, 63         | <i>giltuss sinus &amp; congestion</i> .....              | 174            |
| <i>galantamine hydrobromide er</i> .....        | 62             | glatiramer acetate .....                                 | 85             |
| <i>galbriela</i> .....                          | 95             | glatopa .....  | 85             |
| <i>gallifrey</i> .....                          | 104            | <i>glenmax peb dm</i> .....                              | 174            |
| GAMASTAN .....                                  | 119            | GLEOSTINE.....   | 36, 37         |
| GAMMAKED.....                                   | 119            | <i>glimepiride</i> .....                                 | 89             |
| GAMUNEX-C .....                                 | 119            | <i>glipizide</i> .....                                   | 89             |
| <i>ganciclovir</i> .....                        | 30             | <i>glipizide er</i> .....                                | 89             |
| GARDASIL 9 .....                                | 121            | <i>glipizide/metformin hydrochloride</i> .....           | 89             |
| <i>garlic</i> .....                             | 173            | <i>glucosamine-chondroitin</i> .....                     | 174            |
| <i>garlic oil 1000</i> .....                    | 173            | <i>glucosamine/chondroitin</i> .....                     | 174            |
| <i>gas relief infants</i> .....                 | 173            | <i>glucosamine chondroitin complex</i> .....             | 174            |
| <i>gas-x extra strength strip 62.5mg</i> .....  | 173            | <i>glucosamine/chondroitin triple strength</i> .....     | 174            |
| <i>gas-x infant drops</i> .....                 | 173            | <i>glucosamine msm complex</i> .....                     | 174            |
| <i>gatifloxacin</i> .....                       | 130            | <i>glucosamine sulfate</i> .....                         | 174            |
| GATTEX .....                                    | 110            | glucose .....  | 174            |
| <i>gavilyte-c</i> .....                         | 108            | GLUCOSE (DEXTROSE) 50% .....                             | 128            |
| <i>gavilyte-g</i> .....                         | 109            | GLUCOSE (DEXTROSE) 70% .....                             | 128            |
| <i>gavilyte-n/flavor pack</i> .....             | 109            | <i>glucose gel</i> .....                                 | 174            |
| <i>gaviscon</i> .....                           | 173            | <i>glucose instant energy</i> .....                      | 174            |
| <i>gaviscon extra strength</i> .....            | 173            | <i>glucose liquid</i> .....                              | 174            |
| GAVRETO .....                                   | 42             | <i>glycerin adult suppository</i> .....                  | 174            |
| <i>gcon ir</i> .....                            | 173            | <i>glycerin external liquid</i> .....                    | 174            |
| <i>gefitinib</i> .....                          | 42             | <i>glycerin infants &amp; children suppository</i> ..... | 174            |
| <i>gemfibrozil</i> .....                        | 54             | <i>glycopyrrolate</i> .....                              | 107            |
| GEMTESA.....                                    | 112            | <i>glycotrol</i> .....                                   | 174            |
| <i>gencontuss</i> .....                         | 173            | <i>glycotrol complete</i> .....                          | 174            |
| <i>generlac</i> .....                           | 109            | GLYXAMBI .....   | 89             |
| <i>gengraf</i> .....                            | 120            | <i>gnp fish oil</i> .....                                | 174            |
| GENOTROPIN .....                                | 102            | <i>gnp immune support</i> .....                          | 175            |
| GENOTROPIN MINIQUICK .....                      | 102            | <i>gnp iron</i> .....                                    | 175            |
| <i>gentamicin sulfate</i> .....                 | 20, 130, 140   | <i>gnp l-lysine</i> .....                                | 175            |
| <i>gentamicin sulfate pediatric</i> .....       | 20             | <i>gnp natural fiber powder</i> .....                    | 175            |
| <i>gentamicin sulfate/sodium chloride</i> ..... | 20             | <i>gnp vitamin a/d ointment</i> .....                    | 175            |
| <i>gentle severe tears</i> .....                | 173            | <i>gojji blood ketone test strips strip</i> .....        | 175            |
|   |                | <i>gold bond age renew crepe corrector</i> .....         | 175            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>gold bond diabetics dry skin relief hand</i> .....       | 175            | <i>guaifenesin er</i> .....                               | 176            |
| <i>gold bond essentials everyday moisture mens</i> .....    | 175            | <i>guaifenesin/phenylephrine</i> .....                    | 176            |
| <i>gold bond everyday moisture mens essentials</i> .....    | 175            | <i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride er</i> ..... | 177            |
| <i>gold bond healing</i> .....                              | 175            | <i>guanfacine</i> .....                                   | 81             |
| <i>gold bond healing hand</i> .....                         | 175            | <i>guanfacine hydrochloride</i> .....                     | 59             |
| <i>gold bond medicated body</i> .....                       | 175            | <i>g-zyncof</i> .....                                     | 177            |
| <i>gold bond medicated body extra strength</i> .....        | 175            |   |                |
| <i>gold bond pain relieving foot</i> .....                  | 175            | <b>H</b>  |                |
| <i>gold bond pure moisture daily body &amp; face</i> .....  | 175            | HADLIMA .....   | 116            |
| <i>gold bond radiance renewal hydrating</i> .....           | 175            | HADLIMA PUSH TOUCH .....                                  | 116            |
| <i>gold bond ultimate diabetics' dry relief</i> .....       | 175            | HAEGARDA .....  | 115            |
| <i>gold bond ultimate healing</i> .....                     | 175            | <i>hailey 1.5/30</i> .....                                | 95             |
| <i>gold bond ultimate overnight</i> .....                   | 175            | <i>hailey 24 fe</i> .....                                 | 95             |
| <i>gold bond ultimate protection</i> .....                  | 175            | <i>hailey fe 1.5/30</i> .....                             | 95             |
| <i>gold bond ultimate restoring</i> .....                   | 175            | <i>hailey fe 1/20</i> .....                               | 95             |
| <i>gold bond ultimate rough &amp; bumpy skin</i> .....      | 175            | <i>hair nourishing supplement</i> .....                   | 177            |
| <i>gold bond ultimate sheer ribbons pearlradiance</i> ..... | 175            | <i>halobetasol propionate</i> .....                       | 144            |
| <i>gold bond ultimate softening</i> .....                   | 175            | <i>haloette</i> .....                                     | 95             |
| <i>gold bond ultimate soothing</i> .....                    | 175            | <i>haloperidol</i> .....                                  | 70             |
| GOMEKLI .....   | 42             | <i>haloperidol decanoate</i> .....                        | 70             |
| <i>goodsense 24-hour allergy nasal spray</i> .....          | 175            | <i>haloperidol lactate</i> .....                          | 70             |
| <i>goodsense all day allergy childrens</i> .....            | 175            | HAVRIX .....  | 121            |
| <i>goodsense anti-itch maximum strength</i> .....           | 176            | <i>h-chlor 6</i> .....                                    | 177            |
| <i>goodsense capsaicin arthritis pain relief</i> .....      | 176            | <i>h-chlor 12</i> .....                                   | 177            |
| <i>goodsense corn &amp; callus remover kit</i> .....        | 176            | <i>headache formula</i> .....                             | 177            |
| <i>goodsense esomeprazole magnesium</i> .....               | 176            | <i>heartburn relief extra strength</i> .....              | 177            |
| <i>goodsense ibuprofen childrens</i> .....                  | 176            | <i>heart savior</i> .....                                 | 177            |
| <i>goodsense lansoprazole</i> .....                         | 176            | <i>heart tabs</i> .....                                   | 177            |
| <i>goodsense miconazole 1 kit</i> .....                     | 176            | <i>heather</i> .....                                      | 95             |
| <i>goodsense mucus dm</i> .....                             | 176            | <i>hemorrhoidal</i> .....                                 | 177            |
| <i>good start supreme sterile water</i> .....               | 175            | <i>hemorrhoidal ointment</i> .....                        | 177            |
| <i>goodys extra strength</i> .....                          | 176            | <i>hemorrhoidal relief</i> .....                          | 177            |
| <i>gordomatic</i> .....                                     | 176            | <i>hemorrhoidal suppository</i> .....                     | 177            |
| <i>gordons urea</i> .....                                   | 176            | <i>heparin sodium</i> .....                               | 114            |
| <i>gordons-vite a</i> .....                                 | 176            | HEPARIN SODIUM .....                                      | 114            |
| <i>granisetron hydrochloride</i> .....                      | 106            | HEPARIN SODIUM/D5W .....                                  | 114            |
| <i>griseofulvin microsize</i> .....                         | 24             | HEPARIN SODIUM/DEXTROSE .....                             | 114            |
| <i>griseofulvin ultramicrosized</i> .....                   | 24             | HEPARIN SODIUM/NaCl 0.45% .....                           | 114            |
| <i>g-supress dx pediatric</i> .....                         | 176            | HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE .....                      | 114            |
| <i>g-tron ped</i> .....                                     | 176            | HEPLISAV-B .....  | 121            |
| <i>g-tron pediatric drops</i> .....                         | 176            | <i>herbiomed severe cold &amp; flu</i> .....              | 177            |
| <i>g-tusicof</i> .....                                      | 176            | HERNEXEOS .....   | 42             |
| <i>guaifenesin</i> .....                                    | 176            | HIBERIX .....   | 121            |
| <i>guaifenesin/codeine</i> .....                            | 176            | <i>histex</i> .....                                       | 177            |
| <i>guaifenesin dac</i> .....                                | 176            | <i>histex pd</i> .....                                    | 177            |
| <i>guaifenesin/dextromethorphan</i> .....                   | 176            | <i>hm docosanol</i> .....                                 | 177            |
| <i>guaifenesin/dextromethorphan hydrobromide</i> ....       | 176, 177       | <i>hm dry eye relief</i> .....                            | 177            |

| <b>Tên thuốc</b>                                       | <b>Trang #</b>     | <b>Tên thuốc</b>                                    | <b>Trang #</b> |
|--|--------------------|---|----------------|
| <i>hm eye drops</i> .....                              | 177                | <i>icy hot naturals</i> .....                       | 178            |
| <i>hm hemorrhoidal</i> .....                           | 177                | <i>icy hot original pain relief</i> .....           | 178            |
| <i>honey bears</i> .....                               | 177                | IDHIFA .....  | 43             |
| <i>honey bears w/iron and zinc</i> .....               | 177                | <i>imatinib mesylate</i> .....                      | 43             |
| HUMIRA .....   | 117                | IMBRUVICA .....                                     | 43             |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) .....                   | 88                 | <i>imipenem/cilastatin</i> .....                    | 20             |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN .....                          | 88                 | <i>imipramine hcl</i> .....                         | 65             |
| <i>hydralazine hydrochloride</i> .....                 | 60                 | <i>imipramine hydrochloride</i> .....               | 65             |
| <i>hydrasyn25</i> .....                                | 177                | <i>imiquimod</i> .....                              | 145            |
| <i>hydrazone</i> .....                                 | 177                | IMIQUIMOD PUMP .....                                | 145            |
| <i>hydrocerin</i> .....                                | 178                | IMKELDI .....                                       | 43             |
| <i>hydrochlorothiazide</i> .....                       | 58                 | <i>immublast-c</i> .....                            | 178            |
| <i>hydrocodone</i> .....                               | 18                 | <i>immunerx</i> .....                               | 178            |
| <i>hydrocodone/acetaminophen</i> .....                 | 18                 | <i>immunicare</i> .....                             | 178            |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen</i> .....      | 18                 | IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) .....                      | 121            |
| <i>hydrocodone bitartrate er</i> .....                 | 17                 | IMPAVIDO .....                                      | 21             |
| <i>hydrocodone/ibuprofen</i> .....                     | 18                 | INBRIJA .....                                       | 67             |
| <i>hydrocortisone</i> .....                            | 101, 108, 144, 178 | <i>incassia</i> .....                               | 95             |
| <i>hydrocortisone/acetic acid</i> .....                | 134                | INCRELEX .....                                      | 102            |
| <i>hydrocortisone perianal</i> .....                   | 145                | INCRUSE ELLIPTA .....                               | 135            |
| <i>hydrocortisone sodium succinate</i> .....           | 101                | <i>indapamide</i> .....                             | 59             |
| <i>hydrocortisone valerate</i> .....                   | 144                | INFANRIX .....                                      | 121            |
| <i>hydrogen peroxide</i> .....                         | 178                | INLURIYO .....                                      | 38             |
| <i>hydromorphone hcl</i> .....                         | 18                 | INLYTA .....  | 43             |
| HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE .....                      | 18                 | INQOVI .....  | 37             |
| <i>hydroxychloroquine sulfate</i> .....                | 118                | INREBIC .....                                       | 43             |
| <i>hydroxyurea</i> .....                               | 39                 | <i>insta-glucose gel</i> .....                      | 178            |
| <i>hydroxyzine hcl</i> .....                           | 135                | <i>instant ear-dry</i> .....                        | 178            |
| <i>hydroxyzine hydrochloride</i> .....                 | 136                | INSULIN ASPART .....                                | 88             |
| <i>hydroxyzine pamoate</i> .....                       | 136                | INSULIN ASPART FLEXPEN .....                        | 88             |
| HYRNUO .....   | 43                 | INSULIN ASPART PENFILL .....                        | 88             |
| <i>hysept 25</i> .....                                 | 178                | INTELENCE .....                                     | 25             |
| <i>hysept 50</i> .....                                 | 178                | <i>intense cough reliever</i> .....                 | 178            |
| <b>I</b>   |                    | <i>intense cough reliever double strength</i> ..... | 178            |
| <i>ibandronate sodium</i> .....                        | 92                 | <i>introvale</i> .....                              | 95             |
| IBRANCE .....  | 43                 | <i>inulose blood sugar support</i> .....            | 178            |
| IBTROZI .....  | 43                 | INVEGA HAFYERA .....                                | 70             |
| <i>ibu</i> .....                                       | 16                 | INVEGA SUSTENNA .....                               | 71             |
| <i>ibuprofen</i> .....                                 | 16, 178            | INVEGA TRINZA .....                                 | 71             |
| <i>ibuprofen infants</i> .....                         | 178                | <i>iodex</i> .....                                  | 178            |
| <i>icatibant acetate</i> .....                         | 115                | IPOL INACTIVATED IPV .....                          | 121            |
| <i>ice blue</i> .....                                  | 178                | <i>ipratropium bromide</i> .....                    | 135            |
| <i>iclevia</i> .....                                   | 95                 | <i>ipratropium bromide/albuterol sulfate</i> .....  | 134            |
| ICLUSIG .....  | 43                 | <i>irbesartan</i> .....                             | 52             |
| <i>icy hot</i> .....                                   | 178                | <i>irbesartan/hydrochlorothiazide</i> .....         | 52             |
| <i>icy hot advanced relief pain relief patch</i> ..... | 178                | <i>iron</i> .....                                   | 179            |
|  |                    | <i>iron 100 plus</i> .....                          | 178            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>iron chews pediatric</i> .....                           | 179            | <i>juleber</i> .....  | 95             |
| <i>iron er</i> .....  | 179            | JULUCA.....   | 28             |
| <i>iron infant/toddler</i> .....                            | 179            | <i>junel 1.5/30</i> .....                                     | 95             |
| <i>iron polysaccharide complex</i> .....                    | 179            | <i>junel 1/20</i> .....                                       | 95             |
| <i>iron slow release</i> .....                              | 179            | <i>junel fe 1.5/30</i> .....                                  | 95             |
| <i>iron up</i> .....  | 179            | <i>junel fe 1/20</i> .....                                    | 95             |
| <i>iron/vitamin c</i> .....                                 | 179            | <i>junel fe 24</i> .....                                      | 95             |
| ISENTRESS.....  | 26             | <i>just right 5000</i> .....                                  | 147            |
| ISENTRESS HD.....   | 25             | JYLAMVO.....  | 119            |
| <i>isibloom</i> .....                                       | 95             | JYNNEOS.....  | 121            |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%.....                                  | 123            | <b>K</b>  |                |
| ISOLYTE-S.....  | 123            | <i>kaitlib fe</i> .....                                       | 95             |
| ISOLYTE-S PH 7.4.....                                       | 123            | KALETRA.....  | 28             |
| <i>isoniazid</i> .....                                      | 29             | <i>kalliga</i> .....  | 95             |
| <i>isopropyl rubbing alcohol</i> .....                      | 179            | KALYDECO.....   | 137            |
| <i>isosorbide dinitrate</i> .....                           | 60             | <i>kaopectate</i> .....                                       | 179            |
| <i>isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride</i> ..... | 60             | <i>kaopectate extra strength</i> .....                        | 179            |
| <i>isosorbide mononitrate er</i> .....                      | 60             | <i>kariva</i> .....   | 95             |
| <i>isotonic gentamicin</i> .....                            | 21             | KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9%.....                                   | 123            |
| <i>isotretinoin</i> .....                                   | 140            | KCL 0.3%/D5W/NACL 0.45%.....                                  | 123            |
| <i>isradipine</i> .....                                     | 57             | KCL 0.15%/D5W/NACL 0.2%.....                                  | 123            |
| <i>itch relief extra strength</i> .....                     | 179            | KCL 0.15%/D5W/NACL 0.9%.....                                  | 123            |
| ITOVEBI.....  | 43             | KCL 0.15%/D5W/NACL 0.45%.....                                 | 123            |
| <i>itraconazole</i> .....                                   | 24             | KCL 0.075%/D5W/NACL 0.45%.....                                | 123            |
| <i>ivabradine hydrochloride</i> .....                       | 60             | KEIMPTA.....  | 85             |
| <i>ivermectin</i> .....                                     | 21, 179        | <i>kelnor 1/35</i> .....                                      | 95             |
| IWILFIN.....  | 39             | <i>kendall gel skin scrub pack/large winged sponges</i> ..... | 179            |
| IXIARO.....   | 121            | <i>kendall vaginal prep pack kit</i> .....                    | 179            |
| <b>J</b>  |                | <i>kendall wet skin scrub pack kit</i> .....                  | 179            |
| <i>jaimiess</i> .....                                       | 95             | <i>keradan</i> .....  | 179            |
| JAKAFI.....   | 44             | <i>keralyt</i> .....  | 179            |
| <i>jantoven</i> .....                                       | 114            | <i>keratek</i> .....  | 179            |
| JANUMET.....  | 90             | KERENDIA.....   | 51             |
| JANUMET XR.....   | 89, 90         | <i>keri nourishing shea butter</i> .....                      | 179            |
| JANUVIA.....  | 90             | <i>keri original daily moisture</i> .....                     | 179            |
| JARDIANCE.....  | 90             | <i>ketoconazole</i> .....                                     | 24, 141        |
| <i>jasmiel</i> .....  | 95             | <i>ketodan</i> .....  | 141            |
| <i>javygtor</i> .....                                       | 103            | <i>keto-diastrix strip</i> .....                              | 179            |
| JAYPIRCA.....   | 44             | <i>ketone test strips</i> .....                               | 179            |
| <i>jencycla</i> .....                                       | 95             | <i>ketorolac tromethamine</i> .....                           | 16, 132        |
| JENTADUETO.....   | 90             | <i>ketotifen fumarate</i> .....                               | 179            |
| JENTADUETO XR.....  | 90             | KINERET.....  | 117            |
| <i>jinteli</i> .....  | 100            | KINRIX.....   | 121            |
| <i>j &amp; j burn</i> .....                                 | 179            | <i>kionex</i> .....   | 92             |
| <i>johnsons skin nourish moisturizing</i> .....             | 179            | KISQALI.....  | 44             |
| JOLESSA.....  | 95             | KISQALI FEMARA 400 DOSE.....                                  | 44             |

| <b>Tên thuốc</b>                                | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| KISQALI FEMARA 600 DOSE.....                    | 44             | <i>larin 1.5/30</i> .....                         | 95             |
| <i>klayesta</i> .....                           | 141            | <i>larin 1/20</i> .....                           | 95             |
| <i>klor-con</i> .....                           | 125            | <i>larin 24 fe</i> .....                          | 95             |
| <i>klor-con 8</i> .....                         | 125            | <i>larin fe 1.5/30</i> .....                      | 96             |
| <i>klor-con 10</i> .....                        | 125            | <i>larin fe 1/20</i> .....                        | 96             |
| <i>klor-con/ef</i> .....                        | 125            | <i>latanoprost</i> .....                          | 133            |
| <i>klor-con m10</i> .....                       | 125            | LAZCLUZE.....                                     | 44             |
| <i>klor-con m15</i> .....                       | 125            | <i>leader finger</i> .....                        | 180            |
| <i>klor-con m20</i> .....                       | 125            | <i>lecithin</i> .....                             | 180            |
| KLOXXADO.....                                   | 86             | <i>leftunomide</i> .....                          | 119            |
| KOMZIFTI .....                                  | 44             | <i>lenalidomide</i> .....                         | 39             |
| <i>konsyl</i> .....                             | 179            | LENTOCILIN.....                                   | 35             |
| <i>konsyl daily fiber</i> .....                 | 179            | LENVIMA 4 MG DAILY DOSE.....                      | 45             |
| <i>konsyl daily fiber powder</i> .....          | 179            | LENVIMA 8 MG DAILY DOSE.....                      | 45             |
| <i>konsyl-d powder</i> .....                    | 179            | LENVIMA 10 MG DAILY DOSE.....                     | 44             |
| <i>konsyl powder</i> .....                      | 179            | LENVIMA 12MG DAILY DOSE.....                      | 44             |
| KOSELUGO .....                                  | 44             | LENVIMA 14 MG DAILY DOSE.....                     | 44             |
| <i>kourzeq</i> .....                            | 147            | LENVIMA 18 MG DAILY DOSE.....                     | 44             |
| <i>kp mens daily pack</i> .....                 | 180            | LENVIMA 20 MG DAILY DOSE.....                     | 44             |
| <i>kp womens daily pack</i> .....               | 180            | LENVIMA 24 MG DAILY DOSE.....                     | 44             |
| KRAZATI .....                                   | 44             | <i>lessina</i> .....                              | 96             |
| <i>kristalose</i> .....                         | 109            | <i>letrozole</i> .....                            | 38             |
| <i>kurvelo</i> .....                            | 95             | <i>leucovorin calcium</i> .....                   | 39             |
| <b>L</b>  |                | LEUKERAN .....                                    | 37             |
| <i>labetalol hydrochloride</i> .....            | 56             | <i>leuprolide acetate</i> .....                   | 38             |
| <i>lac-hydrin five</i> .....                    | 180            | <i>levalbuterol</i> .....                         | 136            |
| <i>lacosamide</i> .....                         | 76             | <i>levalbuterol hcl</i> .....                     | 136            |
| <i>lactated ringers</i> .....                   | 123            | <i>levalbuterol hydrochloride</i> .....           | 136            |
| <i>lactinol hx</i> .....                        | 180            | LEVALBUTEROL TARTRATE HFA .....                   | 136            |
| <i>lactobacillus</i> .....                      | 180            | <i>levetiracetam</i> .....                        | 77             |
| <i>lactose monohydrate</i> .....                | 180            | LEVETIRACETAM .....                               | 77             |
| <i>lactulose</i> .....                          | 109            | <i>levetiracetam er</i> .....                     | 77             |
| <i>lamivudine</i> .....                         | 26, 30         | LEVETIRACETAM/SODIUM CHLORIDE .....               | 77             |
| <i>lamivudine/zidovudine</i> .....              | 28             | <i>levobunolol hcl</i> .....                      | 133            |
| <i>lamotrigine</i> .....                        | 77             | <i>levocarnitine</i> .....                        | 103            |
| <i>lamotrigine er</i> .....                     | 77             | <i>levocetirizine dihydrochloride</i> .....       | 136            |
| <i>lamotrigine odt</i> .....                    | 77             | <i>levofloxacin</i> .....                         | 34, 130, 131   |
| <i>lamotrigine starter kit/blue</i> .....       | 77             | <i>levofloxacin in d5w</i> .....                  | 34             |
| <i>lamotrigine starter kit/green</i> .....      | 77             | <i>levonest</i> .....                             | 96             |
| <i>lamotrigine starter kit/orange</i> .....     | 77             | <i>levonorgestrel</i> .....                       | 180            |
| <i>lanaphilic/urea</i> .....                    | 180            | <i>levonorgestrel and ethinyl estradiol</i> ..... | 96             |
| <i>land before time multivitamin/iron</i> ..... | 180            | <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> .....     | 96             |
| <i>lansoprazole</i> .....                       | 111            | <i>levora 0.15/30-28</i> .....                    | 96             |
| LANTUS.....                                     | 88             | <i>levo-t</i> .....                               | 104            |
| LANTUS SOLOSTAR .....                           | 88             | LEVOTHYROCINE.....                                | 105            |
| <i>lapatinib ditosylate</i> .....               | 44             | <i>levothyroxine sodium</i> .....                 | 105            |
|   |                | LEVOTHYROXINE SODIUM.....                         | 104            |

| <b>Tên thuốc</b>                                     | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>levoxyl</i> .....                                 | 105            | <i>loestrin fe 1/20</i> .....                            | 96             |
| <i>l-glutamine</i> .....                             | 115            | <i>lohist-dm syrup</i> .....                             | 181            |
| LIBERVANT .....                                      | 77             | <i>lojaimiess</i> .....                                  | 96             |
| <i>lice killing shampoo shampoo</i> .....            | 180            | LOKELMA .....  | 93             |
| <i>lice treatment</i> .....                          | 180            | <i>lomustine</i> .....                                   | 37             |
| <i>lice treatment creme rinse</i> .....              | 180            | LONSURF .....  | 37             |
| <i>lidocaine</i> .....                               | 15, 144, 180   | <i>loperamide hydrochloride</i> .....                    | 110, 181       |
| <i>lidocaine hcl</i> .....                           | 53             | <i>lopinavir/ritonavir</i> .....                         | 28             |
| LIDOCAINE HCL .....                                  | 53             | <i>loratadine</i> .....                                  | 181            |
| LIDOCAINE HCL IN D5W .....                           | 53             | <i>loratadine childrens</i> .....                        | 181            |
| <i>lidocaine hydrochloride</i> .....                 | 15, 180        | <i>loratadine-d 12hr</i> .....                           | 181            |
| <i>lidocaine hydrochloride viscous</i> .....         | 147            | <i>loratadine-d 24hr</i> .....                           | 181            |
| <i>lidocaine pain relief patch</i> .....             | 180            | <i>lorazepam</i> .....                                   | 62             |
| <i>lidocaine/prilocaine</i> .....                    | 144            | <i>lorazepam intensol</i> .....                          | 62             |
| <i>lidocaine topical anesthetic</i> .....            | 180            | LORBRENA .....   | 45             |
| <i>lidocaine viscous</i> .....                       | 147            | <i>lortuss ex</i> .....                                  | 181            |
| <i>lidocan</i> .....                                 | 144            | <i>loryna</i> .....                                      | 96             |
| <i>life pack mens</i> .....                          | 180            | <i>losartan potassium</i> .....                          | 52             |
| <i>life pack womens</i> .....                        | 180            | <i>losartan potassium/hydrochlorothiazide</i> .....      | 52             |
| LILETTA INTRAUTERINE DEVICE .....                    | 96             | LOTEMAX .....  | 132            |
| <i>linezolid</i> .....                               | 21             | LOTEMAX SM .....   | 132            |
| LINEZOLID .....                                      | 21             | <i>loteprednol etabonate</i> .....                       | 132            |
| <i>lintera wash foam</i> .....                       | 180            | <i>lovastatin</i> .....                                  | 54             |
| LINZESS .....  | 110            | <i>low-ogestrel</i> .....                                | 96             |
| <i>liomny</i> .....                                  | 105            | <i>loxapine</i> .....                                    | 71             |
| <i>liothyronine sodium</i> .....                     | 105            | <i>lo-zumandimine</i> .....                              | 96             |
| <i>lipidshield</i> .....                             | 180            | <i>lubiprostone</i> .....                                | 110            |
| <i>lipotriad visionary</i> .....                     | 181            | <i>lubricant eye</i> .....                               | 181            |
| <i>lipotriad vision support</i> .....                | 180            | <i>lubricant eye drops</i> .....                         | 181            |
| <i>lipotriad vision support plus</i> .....           | 181            | <i>lubricant eye drops/dual-action</i> .....             | 181            |
| <i>liqsorb</i> .....                                 | 181            | <i>lubricating skin</i> .....                            | 181            |
| <i>liquid b12</i> .....                              | 181            | <i>lubriderm</i> .....                                   | 182            |
| <i>liquid calcium with d3 maximum strength</i> ..... | 181            | <i>lubriderm advanced therapy</i> .....                  | 181            |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate</i> .....             | 81             | <i>lubriderm daily moisture/normal to dry skin</i> ..... | 181            |
| <i>lisinopril</i> .....                              | 51             | <i>lubriderm intense skin repair</i> .....               | 182            |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazide</i> .....          | 50             | <i>lubrisoft</i> .....                                   | 182            |
| <i>lithium</i> .....                                 | 84             | <i>luizza 1.5/30</i> .....                               | 96             |
| <i>lithium carbonate</i> .....                       | 84             | <i>luizza 1/20</i> .....                                 | 96             |
| <i>lithium carbonate er</i> .....                    | 84             | LUMAKRAS .....   | 45             |
| <i>little tummys laxative</i> .....                  | 181            | LUMIGAN .....  | 133            |
| LIVTENCITY .....                                     | 30             | LUPRON DEPOT .....                                       | 38             |
| <i>l-lysine</i> .....                                | 181            | LUPRON DEPOT-PED .....                                   | 103            |
| <i>l-lysine hcl</i> .....                            | 181            | <i>lurasidone hydrochloride</i> .....                    | 71             |
| <i>l-methylfolate forte</i> .....                    | 181            | <i>lutra</i> .....                                       | 96             |
| <i>loestrin 1.5/30-21</i> .....                      | 96             | <i>lyleq</i> .....                                       | 96             |
| <i>loestrin 1/20-21</i> .....                        | 96             | <i>lyllana</i> .....                                     | 100            |
| <i>loestrin fe 1.5/30</i> .....                      | 96             | LYNPARZA .....   | 45             |

| <b>Tên thuốc</b>                              | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                 | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| <i>lysiplex plus</i> .....                    | 182            | MEKINIST .....                                   | 45             |
| LYSODREN.....                                 | 38             | MEKTOVI .....                                    | 45             |
| LYTGOBI .....                                 | 45             | <i>melatonin</i> .....                           | 183            |
| <i>lyza</i> .....                             | 96             | <i>melatonin cr</i> .....                        | 183            |
| <b>M</b>                                      |                | <i>melatonin extra strength</i> .....            | 183            |
| <i>mag-al plus</i> .....                      | 182            | <i>melatonin fast dissolve</i> .....             | 183            |
| <i>magdelay</i> .....                         | 182            | <i>melatonin fast meltz</i> .....                | 183            |
| <i>magnesium</i> .....                        | 182            | <i>melatonin gummies</i> .....                   | 183            |
| <i>magnesium citrate</i> .....                | 182            | <i>melatonin maximum strength</i> .....          | 183            |
| <i>magnesium elemental</i> .....              | 182            | <i>melatonin prolonged release</i> .....         | 183            |
| <i>magnesium oxide</i> .....                  | 182            | <i>melatonin quick dissolve</i> .....            | 183            |
| <i>magnesium sulfate</i> .....                | 124            | <i>melatonin timed release</i> .....             | 183            |
| MAGNESIUM SULFATE .....                       | 124            | <i>melatonin tr/vitamin b-6</i> .....            | 183            |
| <i>mag-oxide</i> .....                        | 182            | <i>melatonin tr/vitamin b6</i> .....             | 184            |
| <i>malathion</i> .....                        | 146            | <i>meleya</i> .....                              | 96             |
| <i>mapap</i> .....                            | 182            | <i>meloxicam</i> .....                           | 16             |
| <i>mapap cold formula multi-symptom</i> ..... | 182            | <i>memantine hcl titration pak</i> .....         | 63             |
| <i>maraviroc</i> .....                        | 26             | <i>memantine hydrochloride</i> .....             | 63             |
| <i>marlissa</i> .....                         | 96             | <i>memantine hydrochloride er</i> .....          | 63             |
| MARPLAN.....                                  | 65             | <i>memorall</i> .....                            | 184            |
| MATULANE.....                                 | 39             | <i>memory complex brain health</i> .....         | 184            |
| <i>matzim la</i> .....                        | 57             | MENQUADFI.....                                   | 121            |
| MAVYRET .....                                 | 30             | <i>mens daily pack</i> .....                     | 184            |
| <i>maximin pack</i> .....                     | 182            | <i>mens pack</i> .....                           | 184            |
| <i>maxi-tuss gmx</i> .....                    | 182            | <i>menthol and zinc oxide</i> .....              | 184            |
| <i>maxi-tuss pe max</i> .....                 | 182            | <i>menthol cold/hot extra strength</i> .....     | 184            |
| <i>maxorb extra ag+ pad</i> .....             | 182            | MENVEO .....                                     | 121            |
| <i>m-clear wc</i> .....                       | 182            | <i>mercaptopurine</i> .....                      | 37             |
| <i>meclizine</i> .....                        | 106            | <i>meropenem</i> .....                           | 21             |
| <i>meclizine hcl</i> .....                    | 106, 182       | <i>mesalamine</i> .....                          | 108            |
| <i>meclizine hydrochloride</i> .....          | 106, 182       | <i>mesalamine dr</i> .....                       | 108            |
| <i>medcaps dpo</i> .....                      | 183            | <i>mesna</i> .....                               | 39             |
| <i>medcaps gi</i> .....                       | 183            | <i>metafolbic plus rf</i> .....                  | 184            |
| <i>medcaps is</i> .....                       | 183            | <i>metamucil 3-in-1 daily fiber</i> .....        | 184            |
| <i>medcaps t3</i> .....                       | 183            | <i>metamucil 4-in-1 fiber</i> .....              | 184            |
| <i>mederma ag face</i> .....                  | 183            | <i>metamucil 4 in 1 fiber powder</i> .....       | 184            |
| <i>mederma ag hand &amp; body</i> .....       | 183            | <i>metamucil multihealth fiber singles</i> ..... | 184            |
| <i>mederma stretch marks therapy</i> .....    | 183            | <i>metamucil wafer</i> .....                     | 184            |
| <i>medicated callus removers pad</i> .....    | 183            | <i>metformin hydrochloride</i> .....             | 90             |
| <i>medicated corn removers pad</i> .....      | 183            | <i>metformin hydrochloride er</i> .....          | 90             |
| <i>medicated wipes pad</i> .....              | 183            | <i>methadone hcl</i> .....                       | 17             |
| <i>medi-first antacid</i> .....               | 183            | <i>methadone hydrochloride</i> .....             | 17             |
| <i>medi-paste ointment</i> .....              | 183            | <i>methazolamide</i> .....                       | 59             |
| <i>medroxyprogesterone acetate</i> .....      | 96, 104        | <i>methenamine hippurate</i> .....               | 21             |
| <i>mefloquine hydrochloride</i> .....         | 24             | <i>methenamine mandelate</i> .....               | 21             |
| <i>megestrol acetate</i> .....                | 38, 104        | <i>methergine</i> .....                          | 103            |
|   |                | <i>methimazole</i> .....                         | 105            |

| <b>Tên thuốc</b>                                 | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>methotrexate</i> .....                        | 37             | <i>mil adregen</i> .....                                     | 185            |
| <i>methotrexate sodium</i> .....                 | 37, 119        | <i>mili</i> .....  | 97             |
| <i>methoxsalen</i> .....                         | 142            | <i>milk of magnesia</i> .....                                | 185            |
| <i>methscopolamine bromide</i> .....             | 107            | <i>mimvey</i> .....  | 100            |
| <i>methsuximide</i> .....                        | 77             | <i>mineral oil</i> .....                                     | 185            |
| <i>methylcobalamin</i> .....                     | 184            | <i>minerin</i> .....   | 185            |
| <i>methylergonovine maleate</i> .....            | 103            | <i>minerin creme crea</i> .....                              | 185            |
| <i>methyl-guard</i> .....                        | 184            | <i>minocycline hcl</i> .....                                 | 36             |
| <i>methyl-guard plus</i> .....                   | 184            | <i>minocycline hydrochloride</i> .....                       | 36             |
| <i>methylphenidate hydrochloride</i> .....       | 82             | <i>minoxidil</i> .....                                       | 60             |
| <i>methylphenidate hydrochloride er</i> .....    | 81, 82         | <i>mintox plus</i> .....                                     | 185            |
| <b>METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER</b> .....    | 82             | <i>mirtazapine</i> .....                                     | 65             |
| <i>methylprednisolone</i> .....                  | 101            | <i>mirtazapine odt</i> .....                                 | 65             |
| <i>methylprednisolone acetate</i> .....          | 101            | <i>misoprostol</i> .....                                     | 110            |
| <i>methylprednisolone dose pack</i> .....        | 101            | <i>mm biotin/keratin</i> .....                               | 185            |
| <i>methylprednisolone sodium succinate</i> ..... | 101            | <b>M-M-R II</b> .....  | 121            |
| <i>methyl protect</i> .....                      | 184            | <b>M-NATAL PLUS</b> .....                                    | 125            |
| <i>methyltestosterone</i> .....                  | 87             | <i>modafinil</i> .....                                       | 85             |
| <i>metoclopramide hcl</i> .....                  | 106            | <b>MODEYSO</b> .....   | 40             |
| <i>metoclopramide hydrochloride</i> .....        | 106            | <i>moexipril hydrochloride</i> .....                         | 51             |
| <i>metoclopramide odt</i> .....                  | 106            | <i>moisture</i> .....  | 185            |
| <i>metolazone</i> .....                          | 59             | <i>moisture recovery</i> .....                               | 185            |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazide</i> .....      | 55             | <i>moisturizing</i> .....                                    | 185            |
| <i>metoprolol succinate er</i> .....             | 56             | <i>moisturizing lubricant eye drops</i> .....                | 185            |
| <i>metoprolol tartrate</i> .....                 | 56             | <i>moisturizing sensitive skin</i> .....                     | 185            |
| <i>metronidazole</i> .....                       | 21, 145        | <i>moisturizing skin protectant/once a day</i> .....         | 185            |
| <i>metronidazole vaginal</i> .....               | 112            | <i>molindone hydrochloride</i> .....                         | 71             |
| <i>metyrosine</i> .....                          | 60             | <i>mometasone furoate</i> .....                              | 138, 144       |
| <i>mg217 psoriasis multi-symptom</i> .....       | 184            | <i>mondoxyne nl</i> .....                                    | 36             |
| <i>mg plus protein</i> .....                     | 184            | <i>monistat 7 combination pack kit</i> .....                 | 185            |
| <i>mibelas 24 fe</i> .....                       | 96             | <i>monistat complete care chafing relief powder</i> .....    | 185            |
| <i>micafungin</i> .....                          | 24             | <i>mono-linyah</i> .....                                     | 97             |
| <i>miconazole 1 kit</i> .....                    | 184            | <i>montelukast sodium</i> .....                              | 137            |
| <i>miconazole 3</i> .....                        | 113            | <i>morphine</i> .....  | 18             |
| <i>miconazole 3 combination pack kit</i> .....   | 184            | <i>morphine sulfate</i> .....                                | 18             |
| <i>miconazole 3 combo pack</i> .....             | 184            | <b>MORPHINE SULFATE</b> .....                                | 18             |
| <i>miconazole 7</i> .....                        | 185            | <i>morphine sulfate er</i> .....                             | 17             |
| <i>miconazole nitrate</i> .....                  | 185            | <b>MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE</b> .....                | 17             |
| <i>microgestin 1.5/30</i> .....                  | 96             | <i>motion sickness relief</i> .....                          | 185            |
| <i>microgestin 1/20</i> .....                    | 96             | <b>MOUNJARO</b> .....  | 90             |
| <i>microgestin fe 1.5/30</i> .....               | 97             | <b>MOVANTIK</b> .....  | 110            |
| <i>microgestin fe 1/20</i> .....                 | 97             | <i>moxifloxacin hydrochloride</i> .....                      | 34, 131        |
| <i>midodrine hydrochloride</i> .....             | 60             | <i>moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride</i> ..... | 34             |
| <b>MIEBO</b> .....                               | 133            | <b>MRESVIA</b> .....   | 121            |
| <i>mifepristone</i> .....                        | 103            | <i>msm skin</i> .....  | 185            |
| <i>miglitol</i> .....                            | 90             | <i>mucinex childrens</i> .....                               | 185            |
| <i>migraine formula</i> .....                    | 185            | <i>mucinex cough &amp; chest congestion</i> .....            | 185            |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>mucinex cough for kids</i> .....  | 185            | <i>mygrex</i> .....                                       | 189            |
| <i>mucinex fast-max cold/flu</i> .....                                       | 185            | MYRBETRIQ .....   | 112            |
| <i>mucinex fast-max cold flu&amp; sore throat maximum strength</i> .....     | 185            | <b>N</b>  |                |
| <i>mucinex fast-max congestion &amp; headache maximum strength</i> .....     | 185            | <i>nabumetone</i> .....                                   | 16             |
| <i>mucinex fast max severe congestion &amp; cough</i> .....                  | 185            | <i>nadolol</i> .....                                      | 56             |
| <i>mucinex fast-max severe congestion &amp; cough</i> .....                  | 186            | <i>nafcillin sodium</i> .....                             | 35             |
| <i>mucinex for kids</i> .....  | 186            | <i>naloxone hcl</i> .....                                 | 86             |
| <i>mucinex multi-symptom cold night time childrens</i> .....                 | 186            | <i>naloxone hydrochloride</i> .....                       | 86             |
| <i>mucinex sinus-max</i> .....   | 186            | NAMZARIC .....  | 63             |
| <i>mucinex sinus-max night time congestion &amp; cough</i> .....             | 186            | <i>naphcon-a</i> .....                                    | 189            |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion and pain</i> .....                    | 186            | <i>naproxen</i> .....                                     | 16             |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion &amp; pain</i> .....                  | 186            | <i>naproxen dr</i> .....                                  | 16             |
| <i>mucinex sinus-max severe congestion &amp; pain maximum strength</i> ..... | 186            | <i>naproxen sodium</i> .....                              | 16, 189        |
| <i>mucus congestion &amp; cough relief childrens</i> .....                   | 186            | <i>naratriptan</i> .....                                  | 83             |
| <i>mucus dm</i> .....  | 186            | <i>nasadrops saline on the go</i> .....                   | 189            |
| <i>mucus relief cold flu &amp; sore throat</i> .....                         | 186            | <i>nasal mist</i> .....                                   | 189            |
| <i>mucus relief cold/flu/sore throat</i> .....                               | 186            | <i>nasal spray extra moisturizing 12 hour</i> .....       | 189            |
| MULTAQ .....   | 53             | <i>nateglinide</i> .....                                  | 90             |
| <i>multi antibiotic plus</i> .....   | 186            | <i>natural fiber</i> .....                                | 189            |
| <i>multi complete</i> .....  | 186            | <i>natural fiber laxative powder</i> .....                | 189            |
| <i>multi for her</i> .....   | 186            | <i>natural oatmeal</i> .....                              | 189            |
| <i>multi for him</i> .....   | 187            | <i>natural psyllium seed indian husks powder</i> .....    | 189            |
| <i>multiple electrolytes injection type 1</i> .....                          | 124            | NAYZILAM .....  | 77             |
| <i>multi-vitamin</i> .....   | 187            | <i>nebivolol hydrochloride</i> .....                      | 56             |
| <i>multivitamin</i> .....  | 187            | <i>nebulizer cup/tubing device</i> .....                  | 189            |
| <i>multivitamin childrens</i> .....  | 187            | <i>necon 0.5/35-28</i> .....                              | 97             |
| <i>multi vitamin/fluoride</i> .....  | 125            | <i>nefazodone hydrochloride</i> .....                     | 65             |
| <i>multivitamin/fluoride</i> .....   | 125            | <i>neomycin/polymyxin/bacitracin</i> .....                | 131            |
| <i>multi-vitamin/fluoride/iron</i> .....                                     | 125            | <i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone</i> ..... | 130            |
| <i>multi-vitamin gummies</i> .....   | 187            | <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone</i> .....             | 130            |
| <i>multivitamin gummies childrens</i> .....                                  | 187            | <i>neomycin/polymyxin/gramicidin</i> .....                | 131            |
| <i>multivitamin plus iron childrens</i> .....                                | 187            | <i>neomycin/polymyxin/hc</i> .....                        | 134            |
| <i>multi-vitamins/iron</i> .....   | 188            | <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone</i> .....            | 130, 134       |
| <i>multivitamin w/iron/infant/toddler</i> .....                              | 188            | <i>neomycin sulfate</i> .....                             | 21             |
| <i>multi-vit/iron/fluoride</i> .....   | 187            | NEONATAL PLUS .....                                       | 126            |
| <i>mupirocin</i> .....   | 140            | <i>neo-polycin</i> .....                                  | 131            |
| <i>muro 128</i> .....  | 188            | <i>neo-polycin hc</i> .....                               | 130            |
| <i>muscle &amp; joint</i> .....  | 188            | <i>neoq10</i> .....                                       | 189            |
| <i>musinex fas-max night time cold &amp; flue</i> .....                      | 186            | <i>neotuss</i> .....                                      | 189            |
| <i>mv-one</i> .....  | 188            | <i>neotuss-d</i> .....                                    | 189            |
| <i>mvw complete formulation pediatric</i> .....                              | 188            | <i>nephro vitamins</i> .....                              | 189            |
| <i>mycamine</i> .....  | 24             | <i>nephro-vite</i> .....                                  | 189            |
| <i>mycophenolate mofetil</i> .....   | 120            | NERLYNX .....   | 45             |
| <i>mycophenolic acid dr</i> .....  | 120            | NEUDEXTA .....  | 84             |
|  |                | <i>neutrogena hand</i> .....                              | 189            |
|  |                | <i>neutrogena moisture sensitive skin</i> .....           | 189            |

| <b>Tên thuốc</b>                                      | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>nevirapine</i> .....                               | 26             | <i>nivea visage inner beauty nighttime renewal</i> .....              | 190            |
| <i>nevirapine er</i> .....                            | 26             | <i>nix complete lice treatment kit</i> .....                          | 190            |
| NEXLETOL .....  | 54             | <i>nizatidine</i> .....   | 108            |
| NEXLIZET .....  | 55             | <i>noble formula</i> .....  | 190            |
| NEXPLANON .....                                       | 97             | NORA-BE .....   | 97             |
| <i>niacin</i> .....                                   | 55, 189        | <i>norelgestromin/ethinyl estradiol</i> .....                         | 97             |
| <i>niacinamide</i> .....                              | 189            | <i>norethindrone</i> .....  | 97             |
| <i>niacinamide prolonged release</i> .....            | 189            | <i>norethindrone acetate</i> .....                                    | 104            |
| <i>niacin er</i> .....                                | 55             | <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol</i> .....                  | 97, 100        |
| <i>niacin sr</i> .....                                | 189            | <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i> ..... | 97             |
| <i>niacin timed release</i> .....                     | 189            | <i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i> .....         | 97             |
| <i>niacin tr</i> .....                                | 189            | <i>norgestimate/ethinyl estradiol</i> .....                           | 97             |
| <i>niacro</i> .....                                   | 55             | NORITATE .....  | 145            |
| <i>nicardipine hcl</i> .....                          | 57             | <i>norlyroc</i> .....   | 97             |
| <i>nicotine</i> .....                                 | 189            | <i>normlshield</i> .....  | 190            |
| <i>nicotine polacrilex</i> .....                      | 189            | NORPACE CR .....  | 53             |
| <i>nicotine transdermal system kit</i> .....          | 189            | <i>nortrel 0.5/35 (28)</i> .....                                      | 97             |
| <i>nicotine transdermal system patch</i> .....        | 189            | <i>nortrel 1/35</i> .....   | 97             |
| NICOTROL NS .....                                     | 86             | <i>nortrel 7/7/7</i> .....  | 97             |
| <i>nifedipine er</i> .....                            | 57             | <i>nortriptyline hcl</i> .....  | 65             |
| <i>nighttime cough</i> .....                          | 189            | <i>nortriptyline hydrochloride</i> .....                              | 65             |
| <i>nikki</i> .....                                    | 97             | NORVIR .....  | 26             |
| <i>nilotinib</i> .....                                | 45             | <i>novaferrum 50</i> .....  | 190            |
| NILOTINIB .....                                       | 45, 46         | <i>novaferrum pediatric drops</i> .....                               | 190            |
| <i>nilutamide</i> .....                               | 38             | <i>nova max plus ketone test strip</i> .....                          | 190            |
| NINLARO .....   | 46             | NOVOLIN 70/30 .....   | 88             |
| <i>niseko hydrating facial moisturizer</i> .....      | 189            | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN .....   | 88             |
| <i>nisoldipine er</i> .....                           | 57             | NOVOLIN N .....   | 88             |
| <i>nitazoxanide</i> .....                             | 21             | NOVOLIN N FLEXPEN .....   | 88             |
| <i>nitisinone</i> .....                               | 103            | NOVOLIN R .....   | 88             |
| NITRO-BID .....                                       | 60             | NOVOLIN R FLEXPEN .....   | 88             |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals</i> .....             | 21             | NOVOLOG .....   | 89             |
| <i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals</i> ..... | 21             | NOVOLOG FLEXPEN .....   | 88             |
| <i>nitroglycerin</i> .....                            | 60, 145        | NOVOLOG FLEXPEN RELION .....  | 88             |
| NITROGLYCERIN .....                                   | 60             | NOVOLOG MIX 70/30 .....   | 89             |
| <i>nitroglycerin transdermal patch</i> .....          | 60             | NOVOLOG MIX 70/30 FLEXPEN .....                                       | 88             |
| <i>nitroglycerin translingual</i> .....               | 60             | NOVOLOG PENFILL .....   | 89             |
| <i>nivanex dmx</i> .....                              | 190            | NOVOLOG RELION .....  | 89             |
| NIVA-PLUS .....                                       | 126            | <i>nozin nasal sanitizer</i> .....                                    | 190            |
| <i>nivea</i> .....                                    | 190            | NUBEQA .....  | 38             |
| <i>nivea essentially enriched</i> .....               | 190            | NULOJIX .....   | 120            |
| <i>nivea extra enriched</i> .....                     | 190            | NUPLAZID .....  | 71             |
| <i>nivea in-shower</i> .....                          | 190            | NURTEC .....  | 83             |
| <i>nivea intense healing</i> .....                    | 190            | <i>nutraderm</i> .....  | 190            |
| <i>nivea original moisture</i> .....                  | 190            | <i>nutraderm advanced formula</i> .....                               | 190            |
| <i>nivea shea nourish</i> .....                       | 190            | <i>nutra-z+</i> .....   | 190            |
| <i>nivea visage</i> .....                             | 190            |   |                |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| NUTRILIPID.....   | 128            | OPIPZA.....   | 72             |
| NUZYRA.....   | 36             | OPSUMIT.....  | 61             |
| <i>nyamyc</i> .....   | 141            | <i>optimal d3 m</i> .....                                       | 191            |
| <i>nylia 1/35</i> .....   | 97             | <i>optimal d3 pack</i> .....                                    | 191            |
| <i>nylia 7/7/7</i> .....  | 97             | <i>options gynol ii vaginal contraceptive</i> .....             | 191            |
| <i>nystatin</i> .....   | 24, 141, 147   | <i>oral electrolyte solutionfreezer pops pediatric</i> .....    | 191            |
| <i>nystop</i> .....   | 141            | <i>oral mix flavored suspending vehicle suspension</i> .....    | 191            |
| <b>O</b>  |                | <i>oralone dental paste</i> .....                               | 147            |
| OCTAGAM.....  | 119            | <i>oral suspend</i> .....                                       | 191            |
| <i>octreotide acetate</i> .....                                       | 103            | <i>oral syrup flavored vehicle syrup</i> .....                  | 191            |
| ODEFSEY.....  | 28             | <i>orazinc</i> .....  | 191            |
| ODMZO.....  | 46             | ORGOVYX.....  | 38             |
| <i>odorless coated fish oil/omega-3</i> .....                         | 190            | ORKAMBI.....  | 137            |
| <i>odorless garlic</i> .....  | 190            | <i>orlistat</i> .....   | 191            |
| OFEV.....   | 137            | <i>orquidea</i> .....   | 97             |
| <i>off deep woods</i> .....   | 190            | ORSERDU.....  | 38             |
| <i>ofloxacin</i> .....  | 131, 134       | <i>orsythia</i> .....   | 97             |
| OGSIVEO.....  | 46             | <i>orthogel</i> .....   | 191            |
| OJEMDA.....   | 46             | <i>os-cal calcium + d3</i> .....                                | 191            |
| OJJAARA.....  | 46             | <i>os-cal extra d3</i> .....                                    | 191            |
| <i>okeeffes working hands</i> .....                                   | 190            | <i>oseltamivir phosphate</i> .....                              | 30             |
| <i>olanzapine</i> .....   | 71, 72         | OSPOMYV.....  | 92             |
| <i>olanzapine odt</i> .....   | 71             | <i>oxacillin sodium</i> .....                                   | 35             |
| <i>olive oil</i> .....  | 190            | <i>oxaprozin</i> .....  | 16             |
| <i>olmesartan medoxomil</i> .....                                     | 52             | <i>oxazepam</i> .....   | 62             |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/<br/>hydrochlorothiazide</i> ..... | 52             | <i>oxcarbazepine</i> .....                                      | 77             |
| <i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide</i> .....                 | 52             | <i>oxybutynin chloride</i> .....                                | 112            |
| <i>olopatadine hcl</i> .....  | 136            | <i>oxybutynin chloride er</i> .....                             | 112            |
| <i>olopatadine hydrochloride</i> .....                                | 190            | <i>oxycodone/acetaminophen</i> .....                            | 19             |
| <i>omega-3</i> .....  | 190            | <i>oxycodone hcl</i> .....                                      | 19             |
| <i>omega-3-acid ethyl esters</i> .....                                | 55             | <i>oxycodone hydrochloride</i> .....                            | 19             |
| <i>omega-3 fish oil</i> .....   | 190            | <i>oyster shell calcium/d</i> .....                             | 191            |
| <i>omega-3 fish oil extra strength</i> .....                          | 191            | <i>oyster shell calcium/vitamin d3</i> .....                    | 191            |
| <i>omega-3 fish oil maximum strength</i> .....                        | 191            | OZEMPIC.....  | 90             |
| <i>omegapure 780 ec</i> .....   | 191            | <b>P</b>  |                |
| <i>omeprazole</i> .....   | 111, 191       | <i>pacerone</i> .....   | 53             |
| <i>omeprazole dr</i> .....  | 111, 191       | <i>pain reliever extra strength</i> .....                       | 191            |
| <i>omeprazole magnesium</i> .....                                     | 191            | <i>pain relieving</i> .....                                     | 191            |
| ONCASPAR.....   | 40             | <i>paladin</i> .....  | 191            |
| <i>ondansetron hcl</i> .....  | 106            | <i>paliperidone er</i> .....                                    | 72             |
| <i>ondansetron hydrochloride</i> .....                                | 106            | <i>palmers cocoa butter formula</i> .....                       | 191            |
| <i>ondansetron odt</i> .....  | 106            | <i>palmers cocoa butter formula intensive relief hand</i> ...   | 191            |
| <i>onelix fiber therapy powder</i> .....                              | 191            | <i>palmers cocoa butter formula massage/stretch marks</i> ..... | 192            |
| ONUREG.....   | 37             | <i>palmers cocoa butter formula night moisture rich</i> .....   | 192            |
| <i>opcon-a</i> .....  | 191            | <i>palmers cocoa butter formula/vitamin e</i> .....             | 192            |
|   |                | <i>palmers coconut oil formula hand</i> .....                   | 192            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                      | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>palmer's coconut oil formula/vitamin e</i> .....     | 192            | <i>phenaseptic</i> .....                              | 192            |
| <i>pamidronate disodium</i> .....                       | 92             | <i>phenazopyridine hydrochloride</i> .....            | 192            |
| PAMIDRONATE DISODIUM .....                              | 92             | <i>phendimetrazine tartrate</i> .....                 | 192            |
| PANRETIN .....  | 145            | <i>phendimetrazine tartrate er</i> .....              | 192            |
| <i>pantoprazole sodium</i> .....                        | 111            | <i>phenelzine sulfate</i> .....                       | 66             |
| <i>paricalcitol</i> .....                               | 105            | <i>phenobarbital</i> .....                            | 78             |
| <i>paroxetine hcl</i> .....                             | 65             | <i>phenobarbital sodium</i> .....                     | 78             |
| <i>paroxetine hcl er</i> .....                          | 65             | <i>phentermine hydrochloride</i> .....                | 192            |
| <i>paroxetine hydrochloride</i> .....                   | 65, 66         | <i>phenylephrine hydrochloride</i> .....              | 192            |
| <i>pataday extra strength</i> .....                     | 192            | <i>phenytek</i> .....                                 | 78             |
| PAXLOVID .....  | 30             | <i>phenytoin</i> .....                                | 78             |
| PAZOPANIB .....   | 46             | <i>phenytoin sodium</i> .....                         | 78             |
| <i>pazopanib hydrochloride</i> .....                    | 46             | <i>phenytoin sodium extended</i> .....                | 78             |
| <i>pecgen dmx</i> .....                                 | 192            | <i>philith</i> .....                                  | 97             |
| <i>pedia-lax</i> .....                                  | 192            | PHOSPHOLINE IODIDE .....                              | 133            |
| PEDIARIX .....  | 121            | PIFELTRO .....  | 26             |
| <i>pediatric enema</i> .....                            | 192            | <i>pilocarpine hcl</i> .....                          | 133            |
| PEDVAX HIB .....  | 121            | <i>pilocarpine hydrochloride</i> .....                | 133, 147       |
| <i>peg-3350/electrolytes</i> .....                      | 109            | <i>pimecrolimus</i> .....                             | 145            |
| <i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl</i> .....           | 109            | <i>pimozide</i> .....                                 | 72             |
| PEGASYS .....   | 30             | <i>pimtrea</i> .....                                  | 97             |
| PEMAZYRE .....  | 46             | <i>pindolol</i> .....                                 | 56             |
| PENBRAYA .....  | 121            | <i>pink bismuth</i> .....                             | 192            |
| <i>penicillamine</i> .....                              | 93             | <i>pink bismuth maximum strength</i> .....            | 192            |
| <i>penicillin g potassium</i> .....                     | 35             | <i>pinxav</i> .....                                   | 192            |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC<br>DEXTROSE ..... | 35             | <i>pioglitazone hcl</i> .....                         | 90             |
| <i>penicillin g sodium</i> .....                        | 35             | <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i> .....             | 90             |
| <i>penicillin v potassium</i> .....                     | 35             | <i>pioglitazone hcl/metformin hcl</i> .....           | 90             |
| <i>pen-ker</i> a .....                                  | 192            | <i>pioglitazone hydrochloride</i> .....               | 91             |
| PENMENVY .....  | 121            | <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium</i> .....    | 35             |
| PENTACEL .....  | 121            | PIQRAY 200MG DAILY DOSE .....                         | 46             |
| <i>pentamidine isethionate</i> .....                    | 21             | PIQRAY 250MG DAILY DOSE .....                         | 46             |
| <i>pentoxifylline er</i> .....                          | 115            | PIQRAY 300MG .....                                    | 46             |
| <i>pentravan</i> .....                                  | 192            | <i>pirfenidone</i> .....                              | 137, 138       |
| <i>pentravan plus</i> .....                             | 192            | <i>piroxicam</i> .....                                | 16             |
| <i>perampanel</i> .....                                 | 77, 78         | PLENVU .....  | 109            |
| <i>percogesic extra strength</i> .....                  | 192            | PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN .....                  | 126            |
| <i>perindopril erbumine</i> .....                       | 51             | <i>podofilox</i> .....                                | 146            |
| <i>perio</i> gard .....                                 | 147            | <i>polycin ointment</i> .....                         | 131            |
| <i>permethrin</i> .....                                 | 146            | <i>polyethylene glycol 3350</i> .....                 | 192            |
| <i>perphenazine</i> .....                               | 72             | <i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate</i> ..... | 131            |
| <i>perphenazine/amitriptyline</i> .....                 | 66             | <i>poly-vent ir</i> .....                             | 193            |
| <i>petrolatum ointment</i> .....                        | 192            | <i>polyvinyl alcohol</i> .....                        | 193            |
| <i>petroleum jelly gel</i> .....                        | 192            | <i>poly-vi-sol</i> .....                              | 193            |
| <i>petroleum jelly lip treatment ointment</i> .....     | 192            | <i>poly-vi-sol/iron</i> .....                         | 193            |
| <i>pharmabase barrier</i> .....                         | 192            | <i>poly-vite/iron</i> .....                           | 193            |
|   |                | POMALYST .....  | 39             |

| <b>Tên thuốc</b>                                       | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>portia-28</i> .....                                 | 98             | <i>prevalite</i> .....   | 55             |
| <i>posaconazole</i> .....                              | 24             | PREVIDENT 5000 ENAMEL PROTECT .....                            | 147            |
| <i>posaconazole dr</i> .....                           | 24             | PREVYMIS .....   | 30             |
| <i>potassium chloride</i> .....                        | 124, 126       | PREZCOBIX .....  | 28             |
| POTASSIUM CHLORIDE .....                               | 124            | PREZISTA .....   | 26             |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE .....                      | 124            | PRIFTIN .....  | 29             |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/SODIUM<br>CHLORIDE .....   | 124            | <i>primadophilus bifidus</i> .....                             | 194            |
| <i>potassium chloride er</i> .....                     | 126            | <i>primaquine phosphate</i> .....                              | 24             |
| <i>potassium chloride/sodium chloride</i> .....        | 124            | <i>primidone</i> .....   | 78             |
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE .....               | 124            | PRIORIX .....  | 122            |
| <i>potassium citrate er</i> .....                      | 112            | PRIVIGEN .....   | 119            |
| <i>povidone-iodine</i> .....                           | 193            | <i>probenecid</i> .....  | 15             |
| <i>povidone-iodine prep pad pad</i> .....              | 193            | <i>probenecid/colchicine</i> .....                             | 15             |
| <i>povidone-iodine scrub small winged sponge</i> ..... | 193            | <i>probiotic chewable childrens</i> .....                      | 194            |
| <i>povidone/iodine swabsticks</i> .....                | 193            | <i>probiotic formula</i> .....                                 | 194            |
| <i>pramipexole dihydrochloride</i> .....               | 67             | <i>prochlorperazine</i> .....                                  | 106            |
| <i>pramoxine hcl</i> .....                             | 193            | <i>prochlorperazine edisylate</i> .....                        | 106            |
| <i>pramoxine hydrochloride</i> .....                   | 193            | <i>prochlorperazine maleate</i> .....                          | 106            |
| <i>prasugrel hydrochloride</i> .....                   | 116            | PROCRIT .....  | 114, 115       |
| <i>pravastatin sodium</i> .....                        | 54             | <i>proctocort</i> .....  | 146            |
| <i>praziquantel</i> .....                              | 22             | <i>procto-med hc</i> .....                                     | 146            |
| <i>prazosin hydrochloride</i> .....                    | 51             | <i>proctosol hc</i> .....                                      | 146            |
| <i>precision xtra strip</i> .....                      | 193            | <i>proctozone-hc</i> .....                                     | 146, 194       |
| <i>prednisolone</i> .....                              | 101            | <i>profe</i> .....   | 194            |
| <i>prednisolone acetate</i> .....                      | 132            | <i>progesterone</i> .....                                      | 104            |
| <i>prednisolone sodium phosphate</i> .....             | 101            | PROGRAF .....  | 120            |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE .....                    | 132            | PROLASTIN-C .....  | 138            |
| <i>prednisone</i> .....                                | 101            | <i>promethazine hcl</i> .....                                  | 107            |
| PREDNISON INTENSOL .....                               | 101            | <i>promethazine hydrochloride</i> .....                        | 107            |
| <i>prednisone tablet therapy pack</i> .....            | 101            | <i>promethegan</i> .....                                       | 107            |
| <i>pregabalin</i> .....                                | 78             | <i>propafenone hcl</i> .....                                   | 53             |
| <i>pregabalin er</i> .....                             | 84             | <i>propafenone hydrochloride</i> .....                         | 53             |
| PREGABLIN .....  | 78             | <i>propafenone hydrochloride er</i> .....                      | 53             |
| PREMARIN .....   | 100            | <i>proparacaine hcl</i> .....                                  | 133            |
| PREMASOL .....   | 129            | <i>propranolol hcl</i> .....                                   | 56             |
| <i>pre-moistened witch hazel pad</i> .....             | 193            | <i>propranolol hydrochloride</i> .....                         | 56             |
| PREMPRO .....  | 100            | <i>propranolol hydrochloride er</i> .....                      | 56             |
| <i>prenatabs fa</i> .....                              | 193            | <i>propylthiouracil</i> .....                                  | 105            |
| <i>prenatabs rx</i> .....                              | 193            | PROQUAD .....  | 122            |
| <i>prenatal</i> .....                                  | 194            | <i>protriptyline hcl</i> .....                                 | 66             |
| PRENATAL .....   | 126            | <i>proxeed plus</i> .....                                      | 194            |
| <i>prenatal 19</i> .....                               | 194            | <i>pseudoephedrine hydrochloride</i> .....                     | 194            |
| PRENATAL PLUS VITAMIN AND MINERAL .....                | 126            | <i>pseudoephedrine hydrochloride er maximum strength</i> ..... | 194            |
| <i>pres gen pediatric</i> .....                        | 194            | <i>pseudoephedrine hydrochloride/ guaifenesin</i> .....        | 194            |
| PRETOMANID .....                                       | 29             | <i>psoriasis</i> .....   | 194            |
| <i>pretty feet &amp; hands</i> .....                   | 194            | <i>psyllium fiber</i> .....                                    | 194            |
|  |                | PULMOZYME .....  | 138            |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                                | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>pure comfort 3-ball breath exerciser device</i> ..... | 194            | <i>refresh</i> .....                            | 195            |
| PURIXAN.....   | 37             | <i>refresh celluvisc</i> .....                  | 195            |
| PYCHIVA .....  | 117            | <i>refresh digital</i> .....                    | 195            |
| <i>pyrazinamide</i> .....                                | 29             | <i>refreshing aloe</i> .....                    | 195            |
| <i>pyridostigmine bromide</i> .....                      | 84             | <i>refresh liquigel</i> .....                   | 195            |
| <i>pyridostigmine bromide er</i> .....                   | 84             | <i>refresh optive</i> .....                     | 195            |
| <i>pyrimethamine</i> .....                               | 22             | <i>refresh optive advanced</i> .....            | 195            |
| PYZCHIVA.....  | 117            | <i>refresh optive advanced sensitive</i> .....  | 195            |
| <b>Q</b>   |                | <i>refresh optive preservative free</i> .....   | 195            |
| <i>qc athletes foot relief</i> .....                     | 194            | <i>refresh plus</i> .....                       | 195            |
| <i>qc gas relief</i> .....                               | 194            | <i>refresh relieva pf</i> .....                 | 195            |
| QINLOCK.....   | 46             | <i>refresh tears</i> .....                      | 195            |
| QUADRACEL.....   | 122            | RELENZA DISKHALER.....                          | 30             |
| <i>quetiapine fumarate</i> .....                         | 72             | <i>remedy calazime</i> .....                    | 195            |
| <i>quetiapine fumarate er</i> .....                      | 72             | <i>remedy cleansing body</i> .....              | 195            |
| <i>quinapril hydrochloride</i> .....                     | 51             | <i>remedy skin repair</i> .....                 | 195            |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide</i> .....               | 50             | <i>renal vitamin</i> .....                      | 196            |
| <i>quinidine sulfate</i> .....                           | 53             | <i>rena-vite</i> .....                          | 196            |
| <i>quinine sulfate</i> .....                             | 25             | <i>rena-vite rx</i> .....                       | 196            |
| QULIPTA.....   | 83             | <i>repaglinide</i> .....                        | 91             |
| <b>R</b>   |                | REPATHA PUSHTRONEX.....                         | 55             |
| RABAVERT.....  | 122            | REPATHA SURECLICK.....                          | 55             |
| <i>rabeprazole sodium</i> .....                          | 111            | REPATHAT .....                                  | 55             |
| <i>ra biotin</i> .....                                   | 194            | <i>repel sportsmen max</i> .....                | 196            |
| <i>ra daylogic healing dry skin therapy</i> .....        | 194            | <i>replesta nx wafer</i> .....                  | 196            |
| <i>radiaguard advanced</i> .....                         | 195            | <i>replesta wafer</i> .....                     | 196            |
| <i>ra ear care</i> .....                                 | 194            | <i>resta</i> .....                              | 196            |
| <i>ra essence-c</i> .....                                | 195            | <i>resta lite</i> .....                         | 196            |
| <i>ra garlic</i> .....                                   | 195            | RESTASIS .....                                  | 134            |
| <i>ra glucosamine/chondroitin</i> .....                  | 195            | RESTASIS MULTIDOSE.....                         | 133            |
| <i>ra glycerin adult suppository</i> .....               | 195            | <i>restore cleanser &amp; moisturizer</i> ..... | 196            |
| RALDESY .....  | 66             | <i>restore dimethicreme</i> .....               | 196            |
| <i>raloxifene hydrochloride</i> .....                    | 103            | <i>retaine vision</i> .....                     | 196            |
| <i>ra melatonin</i> .....                                | 195            | RETEVMO .....                                   | 46             |
| <i>ramipril</i> .....                                    | 51             | REVCОВI.....                                    | 103            |
| <i>ranitidine hcl</i> .....                              | 195            | REVUFORJ .....                                  | 46, 47         |
| <i>ranolazine er</i> .....                               | 60             | REXTOVY.....                                    | 86             |
| <i>ra oyster shell calcium/vitamin d</i> .....           | 195            | REXULTI .....                                   | 72             |
| <i>rapid b-12 energy</i> .....                           | 195            | REYATAZ .....                                   | 26             |
| <i>rasagiline mesylate</i> .....                         | 67             | REZDIFFRA.....                                  | 103            |
| <i>raspberry syrup</i> .....                             | 195            | REZLIDHIA .....                                 | 47             |
| <i>ra vitamin b-12</i> .....                             | 195            | REZUROCK.....                                   | 120            |
| <i>reclipsen</i> .....                                   | 98             | <i>rhinaris</i> .....                           | 196            |
| RECOMBIVAX HB.....                                       | 122            | RHOPRESSA.....                                  | 133            |
| <i>redness reliever eye drops</i> .....                  | 195            | <i>riax foam</i> .....                          | 196            |
|  |                | <i>ribavirin</i> .....                          | 30, 31         |
|  |                | <i>ricola lozenge</i> .....                     | 196            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| <i>rifabutin</i> .....  | 29             | <i>rydex</i> .....                                      | 196            |
| <i>rifampin</i> .....   | 29             | <i>rynex dm</i> .....                                   | 196            |
| <i>riluzole</i> .....   | 84             | <b>S</b>  |                |
| <i>rimantadine</i> .....                                      | 31             | <i>saccharomyces boulardii</i> .....                    | 197            |
| RINGERS INJECTION.....  | 124            | <i>sacubitril/valsartan</i> .....                       | 52             |
| RINVOQ.....   | 117            | <i>sajazir</i> .....                                    | 115            |
| RINVOQ LQ.....  | 117            | <i>salicylic acid</i> .....                             | 197            |
| <i>risabal-ph</i> .....                                       | 196            | <i>saline nasal gel</i> .....                           | 197            |
| <i>risacal-d</i> .....  | 196            | <i>saline nasal spray infants/childrens</i> .....       | 197            |
| <i>risedronate sodium</i> .....                               | 92             | <i>salonpas pain relieving jet spray</i> .....          | 197            |
| <i>risedronate sodium dr</i> .....                            | 92             | SANTYL.....   | 146            |
| <i>risperidone</i> .....                                      | 73             | <i>sapropterin dihydrochloride</i> .....                | 103            |
| <i>risperidone er</i> .....                                   | 72             | <i>sawyer insect repellent controlled release</i> ..... | 197            |
| <i>risperidone odt</i> .....                                  | 72, 73         | <i>sb natural fiber laxative powder</i> .....           | 197            |
| <i>ritonavir</i> .....  | 26             | <i>scalpicin</i> .....                                  | 197            |
| <i>rivaroxaban</i> .....                                      | 114            | SCSEMBLIX.....  | 47             |
| <i>rivastigmine tartrate</i> .....                            | 63             | <i>scopolamine patch</i> .....                          | 107            |
| <i>rivastigmine transdermal</i> .....                         | 63             | <i>scot-tussin diabetes</i> .....                       | 197            |
| <i>rizatriptan benzoate</i> .....                             | 83             | <i>scytera</i> .....                                    | 197            |
| <i>rizatriptan benzoate odt</i> .....                         | 83             | <i>sebex shampoo</i> .....                              | 197            |
| <i>robitussin childrens cough &amp; cold cf</i> .....         | 196            | SECUADO.....  | 73             |
| <i>robitussin cough+chest congestion dm</i> .....             | 196            | <i>secura dimethicone protectant</i> .....              | 197            |
| <i>robitussin cough &amp; chest congestion dm adult</i> ..... | 196            | <i>selegiline hcl</i> .....                             | 68             |
| <i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu</i> ..... | 196            | <i>selenium sulfide</i> .....                           | 141            |
| <i>nighttime</i> .....  | 196            | <i>selenium sulfide shampoo</i> .....                   | 197            |
| ROCKLATAN.....  | 133            | <i>selenium sulfide shampoo shampoo</i> .....           | 197            |
| <i>roflumilast</i> .....                                      | 138            | SELZENTRY.....  | 26             |
| <i>romidepsin</i> .....                                       | 47             | <i>senna</i> .....                                      | 197            |
| <i>rompe pecho max multi symptoms</i> .....                   | 196            | <i>senna plus</i> .....                                 | 197            |
| ROMVIMZA.....   | 47             | <i>senna s</i> .....                                    | 197            |
| <i>ropinirole er</i> .....                                    | 68             | <i>senna smooth</i> .....                               | 197            |
| <i>ropinirole hcl</i> .....                                   | 68             | <i>senokot extra strength</i> .....                     | 197            |
| <i>ropinirole hydrochloride</i> .....                         | 68             | <i>sensi-care body</i> .....                            | 197            |
| <i>rosuvastatin calcium</i> .....                             | 54             | <i>sensi-care moisturizing</i> .....                    | 197            |
| <i>rosyrah</i> .....  | 98             | <i>sentia</i> .....                                     | 197            |
| ROTARIX.....  | 122            | SEREVENT DISKUS.....                                    | 136            |
| ROTATEQ.....  | 122            | <i>sertraline hcl</i> .....                             | 66             |
| <i>roweepra</i> .....   | 78             | <i>sertraline hydrochloride</i> .....                   | 66             |
| ROZLYTREK.....  | 47             | <i>sesame oil</i> .....                                 | 197            |
| ROZYL TREK.....   | 47             | <i>setlakin</i> .....                                   | 98             |
| RUBRACA.....  | 47             | <i>severe allergy</i> .....                             | 197            |
| <i>rufinamide</i> .....                                       | 78             | <i>sf 147</i>   |                |
| <i>ru-hist</i> .....  | 196            | <i>sharobel</i> .....                                   | 98             |
| RUKOBIA.....  | 26             | SHINGRIX.....   | 122            |
| RYBELSUS.....   | 91             | <i>shur-seal</i> .....                                  | 197            |
| RYDAPT.....   | 47             | SIGNIFOR.....   | 104            |

| <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|---|----------------|
| SIKLOS.....   | 115            | SODIUM SULFATE/POTASSIUM SULFATE/<br>MAGNESIUM SULFATE..... | 109            |
| <i>sildenafil</i> .....                                       | 61             | <i>solifenacin succinate</i> .....                          | 112            |
| <i>sildenafil citrate</i> .....                               | 61             | SOLQUA 100/33.....  | 89             |
| <i>silodosin</i> .....  | 111            | SOLTAMOX.....   | 39             |
| <i>silver sulfadiazine</i> .....                              | 140            | <i>soluble fiber powder</i> .....                           | 198            |
| SIMBRINZA.....  | 133            | SOLU-CORTEF.....  | 101            |
| <i>simethicone</i> .....                                      | 197            | <i>soluvita</i> .....                                       | 198            |
| <i>simliya</i> .....  | 98             | SOMATULINE DEPOT.....                                       | 104            |
| <i>simpesse</i> .....   | 98             | SOMAVERT.....   | 104            |
| <i>simple syrup</i> .....                                     | 197            | <i>sombra cool therapy</i> .....                            | 198            |
| <i>simvastatin</i> .....                                      | 54             | <i>soothe</i> .....   | 198            |
| <i>sirolimus</i> .....  | 120            | <i>soothe &amp; cool inzo barrier</i> .....                 | 198            |
| SIRTURO.....  | 29             | <i>sorafenib tosylate</i> .....                             | 47             |
| SIVEXTRO.....   | 22             | <i>sorbiton hydrate</i> .....                               | 198            |
| <i>skin repair</i> .....                                      | 198            | <i>sorbitol</i> .....                                       | 199            |
| SKYRIZI.....  | 117            | <i>sore throat &amp; cough lozenges</i> .....               | 199            |
| SKYRIZI PEN.....  | 117            | <i>sore throat lozenge</i> .....                            | 199            |
| <i>sleep aid</i> .....  | 198            | <i>sotalol hcl</i> .....                                    | 53             |
| <i>sleep-aid</i> .....  | 198            | <i>sotalol hydrochloride</i> .....                          | 53             |
| <i>slow iron</i> .....  | 198            | <i>sotalol hydrochloride (af)</i> .....                     | 53             |
| <i>slow-mag</i> .....   | 198            | SOTYKTU.....  | 117            |
| <i>slow magnesium chloride/ calcium</i> .....                 | 198            | <i>special care</i> .....                                   | 199            |
| <i>sm coral calcium</i> .....                                 | 198            | SPIRIVA RESPIMAT.....                                       | 135            |
| <i>sm cough &amp; sore throat daytime pain reliever</i> ..... | 198            | <i>spironolactone</i> .....                                 | 51             |
| <i>sm dry skin therapy</i> .....                              | 198            | <i>spironolactone/hydrochlorothiazide</i> .....             | 59             |
| <i>sm fish oil</i> .....                                      | 198            | <i>sprintec 28</i> .....                                    | 98             |
| <i>sm foaming antacid</i> .....                               | 198            | SPRITAM.....  | 78, 79         |
| <i>sm garlic</i> .....  | 198            | <i>sps combination</i> .....                                | 93             |
| <i>sm medicated chest rub</i> .....                           | 198            | <i>sronyx</i> .....   | 98             |
| <i>sm muscle rub</i> .....                                    | 198            | SSD.....  | 140            |
| <i>sm slow release iron</i> .....                             | 198            | STELARA.....  | 117            |
| <i>sm vitamin d3 maximum strength</i> .....                   | 198            | <i>sterile lubricant drops</i> .....                        | 199            |
| <i>sodium bicarbonate</i> .....                               | 124, 198       | <i>sterile water for irrigation solution</i> .....          | 146            |
| SODIUM BICARBONATE.....                                       | 124            | <i>stevia</i> .....   | 199            |
| <i>sodium chloride</i> .....                                  | 124, 198       | STIVARGA.....   | 47             |
| SODIUM CHLORIDE.....  | 124            | <i>stool softener</i> .....                                 | 199            |
| <i>sodium chloride 0.9%</i> .....                             | 146            | <i>stool softener plus laxative</i> .....                   | 199            |
| <i>sodium chloride 0.45%</i> .....                            | 124            | <i>stopain</i> .....  | 199            |
| <i>sodium fluoride</i> .....                                  | 126            | <i>stop lice</i> .....                                      | 199            |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm</i> .....                         | 147            | <i>stop lice complete lice treatment</i> .....              | 199            |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth</i> .....               | 147            | <i>stop lice maximum strength</i> .....                     | 199            |
| SODIUM FLUORIDE 5000 PPM SENSITIVE.....                       | 147            | <i>streptomycin sulfate</i> .....                           | 22             |
| SODIUM FLUORIDE/POTASSIUM NITRATE/<br>SENSITIVE.....          | 147            | <i>stress b-complex/vitamin c/zinc</i> .....                | 199            |
| SODIUM OXYBATE.....   | 85             | STRIBILD.....   | 28             |
| <i>sodium phenylbutyrate</i> .....                            | 104            | <i>studio 35 extra moisturizing</i> .....                   | 199            |
| <i>sodium polystyrene sulfonate</i> .....                     | 93             | <i>studio 35 moisturizing skin</i> .....                    | 199            |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                               | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>subvenite</i> .....                                     | 79             | <i>systane gel</i> .....                       | 200            |
| SUBVENITE .....  | 79             | <i>systane hydration pf</i> .....              | 200            |
| <i>subvenite starter kit/blue</i> .....                    | 79             | <i>systane preservative free</i> .....         | 200            |
| <i>subvenite starter kit/green</i> .....                   | 79             | <i>systane ultra</i> .....                     | 200            |
| <i>subvenite starter kit/orange</i> .....                  | 79             | <i>systane ultra preservative free</i> .....   | 200            |
| <i>sucralfate</i> .....                                    | 110            | <b>T</b>                                       |                |
| <i>sudafed childrens</i> .....                             | 199            | TABLOID .....                                  | 37             |
| <i>sudafed pe head congestion + flu severe</i> .....       | 199            | TABRECTA .....                                 | 47             |
| <i>sudafed pe head congestion + mucus</i> .....            | 199            | <i>tacrolimus</i> .....                        | 120, 146       |
| <i>sudafed pe sinus pressure+ pain maximum strength</i> .. | 199            | <i>tadalafil</i> .....                         | 61, 111        |
| <i>sudafed sinus congestion 24 hour</i> .....              | 199            | TAFINLAR .....                                 | 47             |
| <i>sulfacetamide sodium</i> .....                          | 131, 140       | TAGRISO .....                                  | 48             |
| <i>sulfacetamide sodium/prednisolone sodium</i>            |                | TALZENNA .....                                 | 48             |
| <i>phosphate</i> .....                                     | 130            | <i>tamoxifen citrate</i> .....                 | 39             |
| <i>sulfadiazine</i> .....                                  | 22             | <i>tamsulosin hydrochloride</i> .....          | 111            |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim</i> .....                 | 22             | <i>tarina 24 fe</i> .....                      | 98             |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds</i> .....              | 22             | <i>tarina fe 1/20 eq</i> .....                 | 98             |
| SULFAMYLON .....   | 140            | <i>tasimelteon</i> .....                       | 82             |
| <i>sulfasalazine</i> .....                                 | 108            | TAVNEOS .....                                  | 115            |
| <i>sulindac</i> .....                                      | 16             | <i>tazarotene</i> .....                        | 142            |
| <i>sumatriptan</i> .....                                   | 83             | <i>tazicef</i> .....                           | 33             |
| <i>sumatriptan succinate</i> .....                         | 83             | TAZVERIK .....                                 | 48             |
| <i>sumatriptan succinate refill</i> .....                  | 83             | TECVAYLI .....                                 | 48             |
| <i>summers eve medicated</i> .....                         | 199            | TEFLARO .....                                  | 33             |
| <i>sunitinib</i> .....                                     | 47             | <i>tegaderm alginate ag dressing pad</i> ..... | 200            |
| SUNLENCA .....   | 27             | <i>telmisartan</i> .....                       | 52             |
| SUNLENCA TABLET THERAPY PACK .....                         | 27             | <i>telmisartan/amlodipine</i> .....            | 52             |
| <i>super daily d3</i> .....                                | 199            | <i>telmisartan/hydrochlorothiazide</i> .....   | 52             |
| SUPREP BOWEL PREP .....                                    | 109            | <i>temazepam</i> .....                         | 82             |
| <i>supress dm pediatric</i> .....                          | 199            | TENIVAC .....                                  | 122            |
| <i>supress-dx pediatric</i> .....                          | 199            | <i>tenofir disoprixil fumarate</i> .....       | 27             |
| <i>supress-pe pediatric</i> .....                          | 199            | <i>tension headache</i> .....                  | 200            |
| SUTAB .....  | 109            | TEPMETKO .....                                 | 48             |
| <i>sween 24 once a day moisturizing body</i> .....         | 199            | <i>terazosin</i> .....                         | 51             |
| <i>sween moisturizing body</i> .....                       | 199            | <i>terazosin hydrochloride</i> .....           | 51             |
| <i>swimmers ear drops</i> .....                            | 200            | <i>terbinafine hcl</i> .....                   | 24             |
| <i>syeda</i> .....   | 98             | <i>terbinafine hydrochloride</i> .....         | 200            |
| SYMLINPEN 60 .....   | 91             | <i>terbutaline sulfate</i> .....               | 137            |
| SYMLINPEN 120 .....  | 91             | <i>terconazole</i> .....                       | 113            |
| SYMPAZAN .....   | 79             | <i>teriflunomide</i> .....                     | 85             |
| SYMTUZA .....  | 28             | <i>teriparatide</i> .....                      | 92             |
| SYNAREL .....  | 104            | <i>testosterone</i> .....                      | 87             |
| <i>synertropin</i> .....                                   | 200            | <i>testosterone cypionate</i> .....            | 87             |
| SYNTHROID .....  | 105            | <i>testosterone enanthate</i> .....            | 87             |
| <i>syrspend sf</i> .....                                   | 200            | <i>testosterone pump</i> .....                 | 87             |
| <i>systane balance restorative formula</i> .....           | 200            | <i>tetrabenazine</i> .....                     | 84             |
| <i>systane complete</i> .....                              | 200            |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>  | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|---|----------------|
| <i>tetracycline hydrochloride</i> .....                          | 36             | <i>today sponge</i> .....   | 201            |
| <i>tgt hemorrhoidal suppositories</i> .....                      | 200            | <i>tolnaftate</i> .....   | 201            |
| THALOMID .....   | 39             | <i>tolterodine tartrate</i> .....                                     | 112            |
| <i>theophylline</i> .....  | 138            | <i>tolterodine tartrate er</i> .....                                  | 112            |
| <i>theophylline er</i> .....                                     | 138            | <i>tolvaptan</i> .....  | 104            |
| <i>theracran hp</i> .....  | 200            | <i>topiramate</i> .....   | 79             |
| <i>theracran hp for kids</i> .....                               | 200            | <i>topiramate er</i> .....  | 79             |
| <i>thera-d 4000</i> .....  | 200            | <i>toremifene citrate</i> .....                                       | 39             |
| <i>thera-derm</i> .....  | 200            | <i>torpenz</i> .....  | 48             |
| <i>theraftu expressmax severe cold &amp; cough/daytime</i> ..... | 200            | <i>torse mide</i> .....   | 59             |
| <i>theraftu expressmax severe cold &amp; flu</i> .....           | 200            | TOUJEO MAX SOLOSTAR .....   | 89             |
| <i>theraftu severe cold &amp; cough daytime</i> .....            | 200            | TOUJEO SOLOSTART .....  | 89             |
| <i>theraftu severe cold daytime</i> .....                        | 200            | TPN ELECTROLYTES .....  | 125            |
| <i>thera-gesic plus</i> .....                                    | 200            | TRADJENTA .....   | 91             |
| <i>theranatal lactation complete</i> .....                       | 201            | <i>tramadol</i> .....   | 17             |
| <i>therapeutic dandruff shampoo</i> .....                        | 201            | <i>tramadol hydrochloride</i> .....                                   | 19             |
| <i>therapeutic moisturizing</i> .....                            | 201            | <i>tramadol hydrochloride/acetaminophen</i> .....                     | 19             |
| <i>therapeutic shampoo shampoo</i> .....                         | 201            | <i>tramadol hydrochloride er</i> .....                                | 17             |
| <i>theraseal hand protection</i> .....                           | 201            | <i>trandolapril</i> .....   | 51             |
| <i>theratears</i> .....  | 201            | <i>trandolapril/verapamil hcl er</i> .....                            | 50             |
| <i>the very finest fish oil</i> .....                            | 200            | <i>tranexamic acid</i> .....  | 115, 116       |
| <i>the very finest fish oil for kids</i> .....                   | 200            | <i>tranexamic acid/sodium chloride</i> .....                          | 115            |
| <i>thioridazine hydrochloride</i> .....                          | 73             | <i>tranlycypromine sulfate</i> .....                                  | 66             |
| <i>thiothixene</i> .....   | 73             | TRAVASOL .....  | 129            |
| <i>tiadylt er</i> .....  | 57             | <i>travoprost</i> .....   | 133            |
| <i>tiagabine hydrochloride</i> .....                             | 79             | <i>trazodone hydrochloride</i> .....                                  | 66             |
| TIBSOSVO .....   | 48             | TRECTOR .....   | 29             |
| <i>ticagrelor</i> .....  | 116            | TRELEGY ELLIPTA .....   | 135            |
| TICOVAC .....  | 122            | TREMFYA .....   | 118            |
| <i>tigecycline</i> .....   | 36             | TREMFYA INDUCTION PACK FOR CROHNS<br>DISEASE/ULCERATIVE COLITIS ..... | 118            |
| <i>tiger balm liniment</i> .....                                 | 201            | <i>tretinoin</i> .....  | 40, 140        |
| <i>tilia fe</i> .....  | 98             | <i>triamcinolone acetonide</i> .....                                  | 101, 144, 201  |
| <i>timolol maleate</i> .....                                     | 56, 133        | <i>triamcinolone acetonide dental paste</i> .....                     | 147            |
| <i>tinidazole</i> .....  | 22             | <i>triaminic fever reducer pain reliever infants</i> .....            | 201            |
| <i>tioconazole 1</i> .....                                       | 201            | <i>triamterene/hydrochlorothiazide</i> .....                          | 59             |
| <i>titralac</i> .....  | 201            | <i>triazolam</i> .....  | 82             |
| TIVICAY .....  | 27             | <i>tri-buffered aspirin</i> .....                                     | 201            |
| TIVICAY PD .....   | 27             | <i>tridacaine</i> .....   | 144            |
| <i>tizanidine hcl</i> .....                                      | 85             | <i>tridacaine ii</i> .....  | 144            |
| <i>tizanidine hydrochloride</i> .....                            | 85             | <i>trientine hydrochloride</i> .....                                  | 93             |
| <i>tm-tolnaftate</i> .....                                       | 201            | <i>tri-estarylla</i> .....  | 98             |
| TOBI PODHALER .....  | 22             | <i>trifluoperazine hcl</i> .....                                      | 73             |
| TOBRADEX .....   | 130            | <i>trifluoperazine hydrochloride</i> .....                            | 73             |
| TOBRADEX ST .....  | 130            | <i>trifluridine</i> .....   | 131            |
| <i>tobramycin</i> .....  | 22, 131        | <i>trihexyphenidyl hcl</i> .....                                      | 68             |
| <i>tobramycin/dexamethasone</i> .....                            | 130            | <i>trihexyphenidyl hydrochloride</i> .....                            | 68             |
| <i>tobramycin sulfate</i> .....                                  | 22             |   |                |

| <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| TRIJARDY XR.....   | 91             | <i>tusnel c</i> .....  | 202            |
| TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK.....                                | 138            | <i>tusnel dm</i> .....   | 202            |
| TRIKAFTA THERAPY PACK.....                                       | 138            | <i>tusnel pediatric</i> .....                                      | 202            |
| <i>tri-legest fe</i> .....                                       | 98             | <i>tussin</i> .....  | 202            |
| <i>tri-linyah</i> .....  | 98             | <i>tussin cf cough &amp; cold</i> .....                            | 202            |
| <i>tri-lo-estarylla</i> .....                                    | 98             | <i>tussin cf severe multi-symptom cough cold + flu adult</i> ..... | 202            |
| <i>tri-lo-marzia</i> .....                                       | 98             | <i>tussin cough</i> .....  | 202            |
| <i>tri-lo-mili</i> .....   | 98             | <i>tussi-pres pe pediatric</i> .....                               | 202            |
| <i>tri-lo-sprintec</i> .....                                     | 98             | <i>tusslin pediatric</i> .....                                     | 202            |
| <i>trimethobenzamide hydrochloride</i> .....                     | 107            | TWINRIX.....   | 122            |
| <i>trimethoprim</i> .....  | 22             | TYBOST.....  | 27             |
| <i>tri-mili</i> .....  | 98             | <i>tydemy</i> .....  | 99             |
| <i>trimipramine maleate</i> .....                                | 66             | TYENNE.....  | 118            |
| TRINTELLIX.....  | 66             | <i>tylenol cold/cough/sore throat childrens</i> .....              | 202            |
| <i>triple antibiotic</i> .....                                   | 201            | TYPHIM VI.....   | 122            |
| <i>triple antibiotic with pain relief maximum strength</i> ..... | 201            | TYVASO.....  | 61             |
| <i>triple omega-3-6-9</i> .....                                  | 201            | TYZAVAN.....   | 22             |
| <i>triple paste</i> .....  | 201            | <b>U</b>   |                |
| <i>triprolidine hci</i> .....                                    | 201            | UBRELVY.....   | 83             |
| <i>triprolidine hydrochloride</i> .....                          | 201            | <i>udderly smooth</i> .....  | 202            |
| <i>trispec dmx</i> .....   | 201            | <i>udderly smooth extra care</i> .....                             | 202            |
| <i>tri-sprintec</i> .....  | 98             | <i>udderly smooth extra care20</i> .....                           | 202            |
| TRIUMEQ.....   | 29             | <i>ulcerease</i> .....   | 202            |
| TRIUMEQ PD.....  | 28             | <i>ultimate fat burner</i> .....                                   | 202            |
| <i>tri-vi-sol a/c/d</i> .....                                    | 201            | <i>ultracin-m</i> .....  | 202            |
| <i>tri-vite/fluoride</i> .....                                   | 126            | <i>ultra coq10</i> .....   | 202            |
| <i>tri-vite pediatric</i> .....                                  | 201            | <i>ultrathon insect repellent</i> .....                            | 203            |
| <i>tri-vylibra</i> .....   | 98             | <i>unithroid</i> .....   | 105            |
| <i>tri-vylibra lo</i> .....                                      | 98             | <i>upcal d</i> .....   | 203            |
| TROGARZO.....  | 27             | <i>upcal d powder</i> .....  | 203            |
| <i>trosipium chloride</i> .....                                  | 112            | <i>upspring he natal</i> .....                                     | 203            |
| <i>trosipium chloride er</i> .....                               | 112            | UPTRAVI.....   | 61             |
| TRULICITY.....   | 91             | UPTRAVI TITRATION PACK.....  | 61             |
| TRUMENBA.....  | 122            | <i>urea</i> .....  | 203            |
| TRUQAP.....  | 48             | <i>urea 20 intensive hydrating</i> .....                           | 203            |
| TRUQAP TABLET THERAPY PACK.....                                  | 48             | <i>urea-c40</i> .....  | 203            |
| <i>trustex lubricated/spermicide</i> .....                       | 202            | <i>urea hydrating foam</i> .....                                   | 203            |
| <i>trustex/ria non-lubricated</i> .....                          | 202            | <i>urea topical</i> .....  | 203            |
| TRUXIMA.....   | 48             | <i>urinary pain relief</i> .....                                   | 203            |
| TUKYSA.....  | 48             | <i>uro mag</i> .....   | 203            |
| <i>tums</i> .....  | 202            | <i>ursodiol</i> .....  | 110            |
| <i>tums chewy delights ultra strength</i> .....                  | 202            | USTEKINUMAB.....   | 118            |
| <i>tums extra strength 750</i> .....                             | 202            | <b>V</b>   |                |
| <i>tums ultra 1000</i> .....                                     | 202            | <i>vagisil</i> .....   | 203            |
| TURALIO.....   | 48             | <i>valacyclovir hydrochloride</i> .....                            | 31             |
| <i>turqoz</i> .....  | 99             |  |                |
| <i>tusicof</i> .....   | 202            |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>                            | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>   | <b>Trang #</b> |
|---|----------------|--|----------------|
| VALCHLOR .....                              | 146            | <i>verapamil hydrochloride er</i> .....                        | 58             |
| <i>valganciclovir</i> .....                 | 31             | VERAPAMIL HYDROCHLORIDE SR .....                               | 58             |
| <i>valganciclovir hydrochloride</i> .....   | 31             | VERQUVO .....  | 60             |
| <i>valproate sodium</i> .....               | 79             | VERSACLOZ .....  | 73             |
| <i>valproic acid</i> .....                  | 79             | VERZENIO .....   | 49             |
| <i>valsartan</i> .....                      | 52             | <i>vestura</i> .....   | 99             |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide</i> .....  | 52             | <i>vicks dayquil cold &amp; flu</i> .....                      | 203            |
| VALTOCO 5 MG DOSE .....                     | 80             | <i>vicks dayquil cold &amp; flu multi-symptom relief</i> ..... | 203            |
| VALTOCO 10 MG DOSE .....                    | 79             | <i>vicks dayquil severe cold &amp; flu</i> .....               | 204            |
| VALTOCO 15 MG DOSE .....                    | 79             | <i>vicks nyquil childrens cold/cough</i> .....                 | 204            |
| VALTOCO 20 MG DOSE .....                    | 79             | <i>vicks vapodrops</i> .....                                   | 204            |
| <i>valtya 1/35</i> .....                    | 99             | <i>vienna</i> .....  | 99             |
| <i>valtya 1/50</i> .....                    | 99             | <i>vigabatrin</i> .....  | 80             |
| <i>vanacof</i> .....                        | 203            | <i>vigadrone</i> .....   | 80             |
| <i>vanatab dm</i> .....                     | 203            | VIGAFYDE .....   | 80             |
| <i>vancomycin</i> .....                     | 23             | VIKTRAVI .....   | 49             |
| <i>vancomycin hcl</i> .....                 | 23             | <i>vilazodone hydrochloride</i> .....                          | 67             |
| VANCOMYCIN HCL .....                        | 22             | VIMKUNYA .....   | 122            |
| <i>vancomycin hydrochloride</i> .....       | 23             | <i>vinate care</i> .....                                       | 204            |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE .....              | 23             | <i>viorele</i> .....   | 99             |
| VANFLYTA .....                              | 48             | VIRACEPT .....   | 27             |
| <i>vanicream</i> .....                      | 203            | VIREAD .....   | 27             |
| VAQTA .....                                 | 122            | <i>visine</i> .....  | 204            |
| <i>varenicline starting month</i> .....     | 86             | <i>visine a.c.</i> .....                                       | 204            |
| <i>varenicline tartrate</i> .....           | 86             | <i>vitamelts energy vitamin b-12</i> .....                     | 204            |
| <i>varisan vitality</i> .....               | 203            | <i>vitamelts zinc fast dissolve</i> .....                      | 204            |
| VARIVAX .....                               | 122            | <i>vitamin a</i> .....   | 204            |
| VASCEPA .....                               | 55             | <i>vitamin a/c/d infant/toddler</i> .....                      | 204            |
| VAXCHORA .....                              | 122            | <i>vitamin b-1</i> .....                                       | 204            |
| <i>vcf vaginal contraceptive</i> .....      | 203            | <i>vitamin b-6</i> .....                                       | 204            |
| <i>vcf vaginal contraceptive film</i> ..... | 203            | <i>vitamin b6</i> .....  | 204            |
| <i>vcf vaginal contraceptive foam</i> ..... | 203            | <i>vitamin b 12</i> .....                                      | 204            |
| <i>velivet</i> .....                        | 99             | <i>vitamin b-12</i> .....                                      | 204            |
| VELSIPITY .....                             | 118            | <i>vitamin b-12 tr</i> .....                                   | 204            |
| <i>velvachol</i> .....                      | 203            | <i>vitamin c</i> .....   | 205            |
| VENCLEXTA .....                             | 48             | <i>vitamin c/bioflavonoids</i> .....                           | 205            |
| VENCLEXTA STARTING PACK .....               | 48             | <i>vitamin c/bioflavonoids/wild rose hips</i> .....            | 205            |
| VENLAFAXINE BESYLATE ER .....               | 66             | <i>vitamin c cr</i> .....                                      | 204            |
| <i>venlafaxine hydrochloride</i> .....      | 66             | <i>vitamin c drops lozenge</i> .....                           | 204            |
| <i>venlafaxine hydrochloride er</i> .....   | 66             | <i>vitamin c effervescent blend</i> .....                      | 204            |
| <i>ventiva tears</i> .....                  | 203            | <i>vitamin c gummies</i> .....                                 | 205            |
| VEOZAH .....                                | 104            | <i>vitamin c/natural rose hips</i> .....                       | 205            |
| <i>verapamil hcl</i> .....                  | 58             | <i>vitamin d</i> .....   | 205            |
| <i>verapamil hcl er</i> .....               | 58             | <i>vitamin d2</i> .....  | 205            |
| <i>verapamil hcl sr</i> .....               | 58             | <i>vitamin d-3</i> .....                                       | 205            |
| VERAPAMIL HCL SR .....                      | 58             | <i>vitamin d3</i> .....  | 205            |
| <i>verapamil hydrochloride</i> .....        | 58             | <i>vitamin d3 fast dissolve</i> .....                          | 205            |

| <b>Tên thuốc</b>                               | <b>Trang #</b> | <b>Tên thuốc</b>                         | <b>Trang #</b> |
|--|----------------|--|----------------|
| <i>vitamin d3 gummies</i> .....                | 205            | WYOST .....                              | 92             |
| <i>vitamin d3 liquid</i> .....                 | 205            | <b>X</b>                                 |                |
| <i>vitamin d3 maximum strength</i> .....       | 205            | XALKORI.....                             | 49             |
| <i>vitamin d3 ultra potency</i> .....          | 205            | <i>xanthan gum</i> .....                 | 206            |
| <i>vitamin d 400</i> .....                     | 205            | <i>xarah fe</i> .....                    | 99             |
| <i>vitamin e</i> .....                         | 205            | XARELTO .....                            | 114            |
| <i>vitamin e/d-alpha</i> .....                 | 205            | XARELTO STARTER PACK.....                | 114            |
| <i>vitamin e oil</i> .....                     | 205            | XATMEP.....                              | 119            |
| <i>vitamin e with panthenol</i> .....          | 205            | XCOPRI.....                              | 80             |
| <i>vitamins a/c/d/fluoride</i> .....           | 205            | XCOPRI MAINTENANCE THERAPY PACK.....     | 80             |
| <i>vitamins for hair</i> .....                 | 205, 206       | XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK.... | 80             |
| <i>viteyes classic zinc free</i> .....         | 206            | XCOPRI TITRATION THERAPY PACK.....       | 80             |
| VITRAKVI.....                                  | 49             | XDEMVY .....                             | 131            |
| <i>vitron-c</i> .....                          | 206            | XELJANZ.....                             | 118            |
| VIVITROL.....                                  | 87             | XELJANZ XR .....                         | 118            |
| VIVOTIF.....                                   | 122            | <i>xelria fe</i> .....                   | 99             |
| VIZIMPRO .....                                 | 49             | <i>xenical</i> .....                     | 206            |
| <i>volnea</i> .....                            | 99             | XERMELO .....                            | 110            |
| VONJO .....                                    | 49             | XHANCE EXHALER .....                     | 138            |
| VOQUEZNA DUAL PAK.....                         | 110            | XIFAXAN.....                             | 110            |
| VOQUEZNA TRIPLE PAK .....                      | 110            | XIGDUO XR .....                          | 91             |
| VORANIGO .....                                 | 49             | XIIDRA.....                              | 134            |
| <i>voriconazole</i> .....                      | 24             | XOLAIR .....                             | 138            |
| VOSEVI.....                                    | 31             | XOSPATA .....                            | 49             |
| VOWST .....                                    | 110            | <i>xoten</i> .....                       | 206            |
| VRAYLAR.....                                   | 73             | XPOVIO .....                             | 49             |
| <i>vyfemla</i> .....                           | 99             | XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY .....          | 49             |
| <i>vylibra</i> .....                           | 99             | XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY .....          | 49             |
| VYZULTA.....                                   | 133            | XPOVIO TABLET THERAPY PACK.....          | 49             |
| <b>W</b>                                       |                | XTANDI.....                              | 39             |
| <i>wal-finate</i> .....                        | 206            | <i>xulane</i> .....                      | 99             |
| <i>wal-som</i> .....                           | 206            | XULTOPHY.....                            | 89             |
| <i>wal-tussin cough relief childrens</i> ..... | 206            | <b>Y</b>                                 |                |
| <i>warfarin</i> .....                          | 114            | YESINTEK.....                            | 118            |
| <i>wart remover</i> .....                      | 206            | YF-VAX.....                              | 122            |
| WELIREG.....                                   | 40             | YONSA.....                               | 39             |
| <i>wera</i> .....                              | 99             | <i>yuvafem</i> .....                     | 100            |
| WESTAB PLUS.....                               | 126            | <b>Z</b>                                 |                |
| <i>white petrolatum ointment</i> .....         | 206            | <i>zafemy</i> .....                      | 99             |
| <i>wibi</i> .....                              | 206            | <i>zafirlukast</i> .....                 | 137            |
| WINREVAIR .....                                | 61             | <i>zaleplon</i> .....                    | 82             |
| <i>wixela inhub</i> .....                      | 139            | ZARXIO .....                             | 115            |
| <i>womens 50 billion</i> .....                 | 206            | <i>zeasorb powder</i> .....              | 206            |
| <i>womens daily pack</i> .....                 | 206            | ZEGALOGUE .....                          | 102            |
| <i>womens pack</i> .....                       | 206            |  |                |
| <i>wymzya fe</i> .....                         | 99             |  |                |

| <b>Tên thuốc</b>                      | <b>Trang #</b> |
|---------------------------------------|----------------|
| ZEJULA .....                          | 50             |
| ZELBORAF .....                        | 50             |
| <i>zeldana</i> .....                  | 206            |
| <i>zelvysia</i> .....                 | 104            |
| <i>zenatane</i> .....                 | 140            |
| <i>zenzedi</i> .....                  | 82             |
| <i>zephrex-d</i> .....                | 206            |
| ZERVIAE .....                         | 132            |
| <i>zidovudine</i> .....               | 27             |
| <i>zims max-freeze</i> .....          | 206            |
| <i>zinc</i> .....                     | 206            |
| <i>zinc 15</i> .....                  | 206            |
| <i>zinc gluconate</i> .....           | 206            |
| <i>zinc oxide</i> .....               | 206            |
| <i>zinc-oxyde plus ointment</i> ..... | 207            |
| <i>zinc sulfate</i> .....             | 206            |
| <i>ziprasidone hcl</i> .....          | 73             |
| <i>ziprasidone mesylate</i> .....     | 73             |
| ZIRABEV .....                         | 50             |
| ZIRGAN .....                          | 131            |
| <i>zoledronic acid</i> .....          | 92             |
| ZOLEDRONIC ACID .....                 | 92             |
| ZOLINZA .....                         | 50             |
| <i>zolpidem tartrate</i> .....        | 83             |
| ZONISADE .....                        | 80             |
| <i>zonisamide</i> .....               | 80             |
| <i>zovia 1/35</i> .....               | 99             |
| ZTALMY .....                          | 80             |
| <i>zumandimine</i> .....              | 99             |
| ZURZUVAE .....                        | 67             |
| ZYDELIG .....                         | 50             |
| ZYKADIA .....                         | 50             |
| ZYLET .....                           | 130            |
| <i>zyncof syrup</i> .....             | 207            |
| ZYPREXA RELPREVV .....                | 73, 74         |

TTY: 711

To access language services at no cost to you, call the number on this document.  
(English)

የቋንቋ አገልግሎቶችን ያለክፍያ ለማግኘት፣ በዚህ ሰነድ ላይ ያለውን ቁጥር ይደውሉ። (Amharic)

(Arabic) للحصول على الخدمات اللغوية دون أي تكلفة، الرجاء الاتصال على الرقم الموجود على هذا المستند.

如欲使用免費語言服務，請致電本文件上的電話號碼。 (Chinese)

Afin d'accéder aux services langagiers sans frais, veuillez composer le numéro sur ce document. (French)

Pou jwenn sèvis lang gratis, rele nimewo ki sou dokiman sa a. (French Creole)

Um auf für Sie kostenlose Sprachdienstleistungen zuzugreifen, rufen Sie die Nummer auf diesem Dokument an. (German)

आपके लिए बिना किसी कीमत के भाषा सेवाओं का उपयोग करने के लिए, इस दस्तावेज़ पर दिये नंबर पर कॉल करें। (Hindi)

Per accedere ai servizi linguistici, senza alcun costo per lei, chiami il numero indicato su questo documento. (Italian)

言語サービスを無料でご利用いただくには、本書に記載の番号にお電話ください。  
(Japanese)

무료 언어 서비스를 이용하려면 본 서류에 기재되어 있는 번호로 전화해 주십시오.  
(Korean)

(Farsi) برای دسترسی به خدمات زبان به طور رایگان، با شماره قید شده روی این نوشته تماس بگیرید.

Aby uzyskać dostęp do bezpłatnych usług językowych, proszę zadzwonoć numer telefonu w tym dokumencie. (Polish)

Para acessar os serviços de idiomas sem custo para você, ligue para o número que consta neste documento. (Portuguese)

Для того чтобы бесплатно получить помощь переводчика, позвоните по телефону, номер которого приведен в этом документе. (Russian)

Para acceder a los servicios de idiomas sin costo, llame al número que figura en este documento. (Spanish)

Para ma-access ang mga serbisyo sa wika nang wala kayong babayaran, tawagan ang numero sa dokumentong ito. (Tagalog)

Nếu quý vị muốn sử dụng miễn phí các dịch vụ ngôn ngữ, hãy gọi tới số điện thoại ghi trên tài liệu này. (Vietnamese)

(Urdu) بلاقیمت زبان سے متعلقہ خدمات حاصل کرنے کے لیے ، اس دستاویز پر درج نمبر پر بات کریں۔

(Dari) برای دسترسی به خدمات زبان بدون هیچ هزینه ای برای شما، با شماره این سند تماس بگیرید.

మీరు భాష సేవలను ఉచితంగా అందుకునేందుకు, ఈ ప్రతంపె ఉన్న నంబరుకు కాల్ చేయండి. (Telugu)

Iji nwetaòhèrè na ọrụ gasị asụsụ n'efu, kpọọ nọmba no na dọkụment a. (Ibo)

निःशुल्क भाषा सेवा प्राप्त गर्न आफ्नो परिचय पत्रमा भएको नम्बरमा टेलिफोन गर्नुहोस्। (Nepali)

আপনাকে বিনামূল্যে ভাষা পরিষেবা পেতে হলে এই নথিতে দেওয়া নম্বরে টেলিফোন করুন। (Bengali)

(Pashto) د ژبې خدمتونو ته د لاسرسی لپاره پرته له کوم لګښت څخه په دې سند کې شمیرې ته زنگ ووهئ.

H1610\_2025\_V3

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 04/01/2026. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-463-0933** và người dùng TTY: **711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần hoặc truy cập [AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/better-health/virginia-hmosnp/formulary)

**Hợp đồng/PBP: H1610-001**



**CardinalCare**  
Virginia's Medicaid Program

Medicare and Medicaid Working Together

[AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary](https://www.aetna.com/better-health/virginia-hmosnp/formulary)